NGUYỄN HIẾN LÊ

BÀI HỌC ISRAEL



XUÂN THU

BÀI HỌC ISRAËL

TỰA

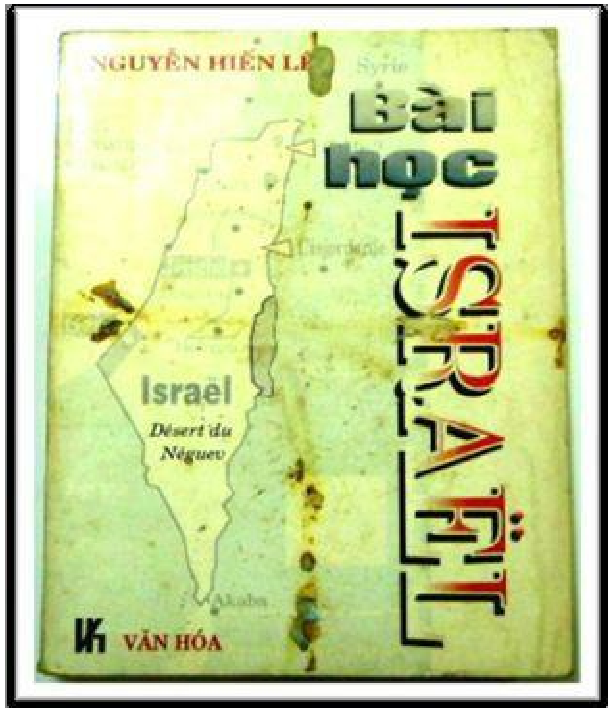
Một sinh viên Việt Nam học ở ngoại quốc viết thư cho tôi, bảo: “Người mình hồi trẻ học tinh thần của Do Thái, hồi già nên học tinh thần của Ấn Độ”.

NGUYỄN HIẾN LÊ

BÀI HỌC ISRAEL



XUÂN THU



Phải lắm. Về già nên có tinh thần Ấn Độ, tức tinh thần Phật giáo. Tôi thích tinh thần Lão giáo hơn. Khó tưởng tượng được

Đức Thích Ca mà đặt một em bé trên đùi rồi vuốt ve mái tóc tơ, cặp má mịn của nó: còn Lão Tử thì rất có thể xốc nách một em tung tung nó lên cho nó cười sằng sặc, hoặc nắm tay nó mà giung giăng giung giẻ dưới bóng hoàng lan quanh một bãi cỏ. Nhưng Phật hay Lão thì cũng vậy.



Nguyễn Hiến Lê (1912-1984)

Còn tuổi trẻ thì nên học tinh thần Israel, chứ không phải tinh thần Âu Mỹ, cũng phải tinh thần Nhật Bản. Nhật Bản bắt đầu canh tân cách đây đã một thế kỷ nên tôi không biết hiện tình nước ta ở vào cái giai đoạn đã qua nào của họ, nhưng chắc là họ bỏ xa ta ít nhất sáu chục năm mả tinh thần của họ lúc này chẳng khác tinh thần Âu, Mỹ là mấy, sản xuất cho mạnh để vượt Pháp, Anh, đuổi kịp Mỹ, Canada. Bấy nhiêu cũng đáng quý đấy, nhưng chưa đủ và không hợp với hiện tình của ta, cho nên học Israel có lợi hơn là học Nhật Bản.

Tôi dùng tiếng học ở đây theo cái nghĩa của Khổng Tử: trạch kỳ thiện giả, kỳ bất thiện giả. Vì Israel không phải luôn luôn làm cho thế giới cảm phục. Tôi không ưa những trang sử năm 1956 của họ. Đành rằng Ai Cập vẫn thường khiêu khích

Israel, coi họ là kẻ thủ, nhưng lúc đó Ai Cập chỉ lo hất chân Anh, Pháp ra khỏi kênh Suez mà Israel tự nguyện làm tay sai cho Anh Pháp, ngấm ngầm âm mưu với Anh Pháp để thừa lúc bất ngờ, ồ ạt tấn công Ai Cập thì của chiến thắng họ càng rực rỡ bao nhiêu, thế giới càng ghét họ bấy nhiêu. Nhưng lỗi của họ một phần thì lỗi của thực dân Anh Pháp tới ba.

Đó là một trong vài cái "bất thiện" của họ. Còn những cái thiện của họ thì khá nhiều mà trong cuốn sách này tôi sẽ ráng trình bày với độc giả.

Họ có những tấm gương mạo hiểm, chiến đấu, kiên nhẫn, hy sinh cho ta noi: có nhiều kinh nghiệm về việc định cư, việc khuếch trương giáo dục, canh nông, về cách tổ chức các cộng đồng, cho ta học.

Nhưng đáng quí hơn hết là họ gián tiếp

vạch cho ta thấy cát hại của thực dân và chứng tỏ cho ta tin rằng chỉ trên nửa triệu người cũng có thể thắng thực dân được. Họ bị cả thế giới coi là một bọn mất gốc, lang thang, ti tiện, vậy mà khi Herzl hô hào người Do Thái phải tự cứu lấy mình, thì họ đã biết tự cứu lấy họ.

Thực dân nào, bất kỳ Đông hay Tây, cũng chỉ nhắm cốt quyền lợi của họ trước hết: còn có lợi cho họ thì họ giúp, hếl lợi thì họ bỏ và đàn áp. Do Thái bị Anh bỏ rồi Nga bỏ, Ai Cập bị Mỹ bỏ rồi Nga bỏ; cả bán đảo Ả Rập là nơi họ tranh giành ảnh hưởng với nhau. Nhưng trên nửa triệu dân Do Thái đã quyết tâm phục hồi quốc gia thì thực dân Anh cũng phải chịu thua mà Nga cũng không dám ăn hiếp họ. Họ tự coi họ là một dân tộc thì thực dân đảnh phải nhận họ là một dân tộc.

Càng đọc lịch sử thế giới tôi càng thấy đi theo thực dân thì luôn luôn lợi bất cập hại. Phải là một dân tộc có thực lực, có bản lãnh cao, có tài chống đỡ giỏi thì mới có thể hỏi bị họ lợi dụng nhưng nếu lỡ mà gắn bó với họ thì không sớm thì muộn, thực nào cũng khốn đốn, điêu tàn với họ. Còn các nước nhược tiểu thì chỉ được đem thân ra làm quân tốt thì cho họ trên bàn cờ quốc tế. Có lẽ chính Israel cũng hiểu như vậy nên năm 1967 họ đòi trực tiếp thương thuyết với khối Ả Rập, không muốn Nga, Mỹ làm trung gian. Nội một điều này cũng đủ cho chúng ta suy nghĩ.

Từ sau thế chiến thứ nhì đến nay, cường quốc nào cũng đua nhau chế tạo võ khí cho thật tinh xảo, có sức mạnh tàn phá mỗi ngày một khủng khiếp.

Năm nào cũng có những phát minh

mới, thành thử vũ khí nào tối tân nhất cũng chỉ ít năm hoá ra cổ lỗ. Vậy thì hàng núi vũ khí cũ họ dùng vào đâu? Họ có liệng xuống biển không, có phá huỷ không, hay phải tìm cách "tiêu thụ", mà tiêu thụ ở đâu? Có ở trên đất họ không?

Cho nên cứ lâu lâu trên báo báo, ta được đọc những lời tuyên bố thực lạ lùng, hoặc nhiều nước lo hoà bình mà vãn hồi ở một nước khác thì kinh tế nước minh sẽ nguy, hoặc nuôi một nguòi lính còn đỡ tốn hơn nuôi một người thợ thất nghiệp, hoặc nước nọ lâm chiến mà không muốn cho tướng của mình yhắng trận, cung cấp cho Đồng minh của mình toàn những khí giới cổ lỗ, đành rằng thân phận bi đát của các nước nhược tiểu chúng ta có khi do tình thế bắt buộc, không thể không đứng vào phe nảy hay phe khác, nhưng lắm lúc ta tự

hỏi giá non một phần tư thế kỷ nay, dân tộc ta không bị lôi kéo vào phe nào cả, tự lực trồng lúa lấy mà ăn, dệt vải lấy mà bận, can đảm sống lối sống riêng của mình, hoà thuận nhau, bao dung nhau, không ai giàu quá, không ai nghèo quá, chẳng cần Ti vi, máy lạnh, những phim cao bồi, những nhạc bo bốp… thì lúc này đây, trên những đồng quê mơn mởn của chúng ta, tất vang lên tiếng hò, tiếng hát, chứ đâu có tan tành, hoang tàn, thấm đầy máu, vùi đầy xương như vầy!

Độc giả sẽ trách tôi là không tưởng. Tôi không dám cãi, nhưng dân Do Thái đã cho tôi thấy vài cái không tưởng trở thành hiện tượng, chỉ nhờ họ biết đoàn kết với nhau, hiểu rằng không thể tin gì ở thực dân. Ai cũng biết rằng đoàn kết thì việc gì cũng thành, thì thực dân nào cũng phải ngán.

Vậy thì sỡ dĩ chúng ta cho là "không tưởng" chỉ vì không biết đoàn kết chăng? Chính sự đoàn kết là "không tưởng" chăng?

Tôi lại nghiệm thấy có lãnh tụ tài ba, đức hạnh thì dân tộc nào cũng biết đoàn kết, thiếu lãnh tụ tài ta, đức hạnh thì dân tộc nào cũng tan rã. Trần Hưng Đạo cầm quân thì toàn quân như một, ai cũng căm sự tàn bạo của quân Nguyên; Lê LợI dấy binh thí toàn dân như một, ai cũng hận thói thâm hiểm của triều Minh. Tôi muốn trình với độc giả bài học của Do Thái mà vô tình trở về bài học của tổ tiên. Điều đó làm cho tôi phấn khởi.

Vậy rốt cuộc chỉ vì chúng ta thiếu lãnh tụ, mà vị nảo làm cho toàn dân hiểu được cái thảm hoạ của thực dân (bấl kỳ thực dân dân nảo) rồi đồng lòng tự lực sống đời

sống của mình, không nhờ vả ai, dù phải gian lao chịu đựng hàng chục năm, vị đó sẽ được làm lãnh tụ dân tộc. Tôi cầu nguyện cho vị đó xuất hiện. Chỉ lúc đó, dân tộc ta mới có một tương lai sáng sủa vẻ vang, còn theo gót người thì không sao ngửng đầu lên được.

Sài gòn ngày 10-6-1968

Phần I - DÂN TỘC DO THÁI

Chương 1 (A)
MỘT XỨ NHỎ XÍU MÀ KINH ĐÔ CHIA HAI

Ba miền



Sự thành lập quốc gia Israel quả lả một phép màu. Một dân tộc mất tổ quốc đã hai ngàn năm, phiêu bạt khắp thế giới, ăn nhờ ở đậu các dân tộc khác, tới đâu cũng bị hất hủi, nghi kỵ, chịu đủ những cảnh thảm nhục, tàn sát không sao tưởng tượng

nổi; chính vì chịu những cảnh thảm nhục tàn sát dó mà trong sáu bảy chục thế hệ, bất kỳ ở đâu vẫn giữ được truyền thống tôn giảo, vẫn hướng về quê hương, sau cùng chỉ có một nhúm người, độ nửa triệu, mà anh dũng chống mấy chục triệu dân Ả Rập, chống cả với đế quốc Anh, lập lại được một quốc gia trên mảnh đất của tổ tiên và hai chục năm sau, quốc gia đó chẳng những hai lần củng cố được nền độc lập, mà còn thêm hùng cường, tân tiến, làm cho khắp thế giới phải ngạc nhiên, các nước Á Phi phải noi gương, muốn rút kinh nghiệm của họ trong sự chiến đấu với ngoại bang, nhất là với thiên nhiên.

Quốc gia đó - Israel - nằm trên bờ Địa Trung Hải, phía Bắc giáp Liban và Syrie, phía Đông giáp Jordanie, phía Tây Nam giáp Ai-cập, tóm lại là ba phía giáp các

xứ Ả Rập, còn một phía là biển. Tuy phía cực Nam Israel thông với Hồng Hải, nhưng chỉ có một bờ biển độ mười cây số, bị ép giữa hai xứ Ai cập và Jordanie. Nhìn trên bản đồ, ta thấy Israel giống một lưỡi dao mũi nhọn chĩa xuống phía Nam, mẻ một miếng rất lớn ở giữa.

Diện tích được non 21.000 cây số vuông, nghĩa là chỉ lớn hơn diện tích chung ba tỉnh Phong Dinh, Ba Xuyên và An Xuyên của ta một chút. Dân số hồi mới lập quốc (năm 1948) được hơn một triệu người, một nửa là Do Thái, một nửa là Ả Rập, hiện nay con số đã lên tới 2.7000.000 mà chín phần mười là Do Thái từ khắp nơi trên thế giới qui tụ về nói đủ các thứ tiếng, thuộc đủ các nền văn minh.

Tuy đất hẹp như vậy mà có nhiều miền khí hậu khác nhau, y như một lục địa con

con vậy. Có đồi núi, cánh đồng, bờ biển và cả sa mạc nữa. Ở bờ biển khí hậu điều hoà, tương đối mát mẻ; ở trên núi phía Bắc, miền thượng Galilée, thời tiết rất lạnh; trong các thung lũng như thung lũng Jourdain, trời rất nóng; nóng nhất là trên sa mạc Neguev ở phía Nam.

Ở phía Bắc, là miền Galilée, đẹp nhất, phì nhiêu, trên là rừng núi, dưới thấp là thung lũng vả đầm lầy. Nhờ công việc tháo nước úng trong mười lăm năm nà mà xóm làng đông đúc. Châu thành lớn nhất là Haifa nằm trên bờ Địa Trung Hải, vừa là một hải cảng, vừa là một thành phố đại kỹ nghệ.

Ở miền Trung, dọc theo bờ biển là hai cánh đồng Chaon và Chefela ([1]). Trước khi quốc gia Israel thành lập, miền nầy nghèo vì đất bị nước mưa xối hết màu mỡ,

hiện nay phát triển rất mạnh, diện tích chỉ bằng 17% diện tích toàn xứ mà dân số trên một triệu, hơn một phần ba dân số toàn xứ. Dải đất đó dải trên trăm cây số, rộng trung bình ba chục cây số trồng đủ các thứ cam, quít, chanh, bưởi. Thứ cam Jaffa (một tỉnh ở bờ biển, sát Tel Aviv) ngon nổi tiếng nhất, xuất cảng rất nhiều: Tới mùa thu, vườn cam trổ bông trắng, hương thơm ngào ngạt khắp đường phố châu thành Tel Aviv. Ở đây tụ tập các người Do Thái ở khắp thế giới; từ Do Thái Nga, Pháp, Đức tới Do Thái Yemen, Mã-lai, Trung-hoa, Chili… đủ các khuôn mặt, đủ các màu da, đủ các ngôn ngữ. Có kẻ đã tính ra được trên bảy chục giống người trà trộn nhau trong cái "nồi nấu kim thuộc" lạ lùng của thế giới đó.

Tel Aviv là châu thành lớn nhất, đông

đúc nhất và có những kiến trúc mới mẻ nhất của Israel. Nó là thành “Paris của Tây Á” ([2]). Khắp thế giới không ở đâu người ta thấy nhiều báo như ở đây: 22 tờ nhật báo, 75 tờ tuần báo, 125 tờ bán nguyệt san, chưa kể hàng trăm tạp chí khác nữa tại một châu thành khoảng 400 ngàn người, cho một dân số 2.700.000 người! Những tờ báo đó xuất bản bằng mười hai thứ tiếng: già nửa bằng tiếng Hebreu (tiếng Do Thái cổ), còn thì bằng tiếng Anh, Pháp Đức, Tây Ban Nha, Ả Rập.

Phía Nam là miền Neguev, một sa mạc hình tam giác mà đỉnh cực nam nằm trên bờ Hồng Hải, đỉnh phía tây nằm trên Địa Trung Hải, đỉnh phía đông, trên bờ biển Từ Hải (Mer Morte). Toàn là những đồi khô cháy nứt nẻ. Ở trên cao nhìn xuống thấy lòi lõm như trên mặt trăng. Diện tích

bằng già nửa diện tích toàn cõi Israel mà tới đầu thế chiến vừa rồi hoàn toàn hoang vu.

Từ khi quốc gia Israel thành lập, dân số tăng lên rất mau mà đất đai thì chật hẹp, nên chính phủ phải tìm cách khai phá miền sa mạc đó - một là để đủ nuôi dân - hai là để củng cố quốc phòng, không để một khoảnh đất rộng nào không có người ở mà kẻ thù luôn luôn rình ở chung quanh, có thể len lỏi vào được. Nghiên cứu kỹ đất đai, người ta thấy rằng dưới lớp cát khô cháy, có một lớp hoàng thổ (loess) rất phì nhiêu, y như ở lưu vực sông Hoàng Hà của Trung Hoa; đào sâu hơn nữa, người ta tìm ra được mỏ sắt, mỏ đồng, mỏ phốt phát, mỏ man-gan và cả mỏ dầu lửa, tuy không lấy gì làm phong phú (mỏ dầu lửa chỉ đủ cung cấp một phần hai mươi nhu cầu của Israel)

nhưng cũng tạo được công việc làm ăn cho một số người, tiết kiệm được một số ngoại tệ. Thế là những người Do Thái mới hồi hương ùa nhau tới đó để khai phá, y như thế kỷ trước, người Mỹ ùa nhau qua miền Viễn Tây đi tìm vàng.

Người ta lập các đồn điền, đào vô số giếng và những con kinh dẫn nước từ phương Bắc xuống, dựng các nhà máy có những khí cụ tối tân để khai thác những nguồn lợi ở sâu dưới đất, nhất là những khoáng chất rút từ nước biển Tử Hải. Và người ta còn hy vọng sẽ tìm thêm được nhiều mỏ nữa.

Chương 1 (B)
Thánh địa Jérusalem

Nhìn trên bản đồ, độc giả đã nhận thấy cánh đồng Chefela có một thẻo đất như một mũi nhọn đâm qua phía Đông vào xứ Jordanie tới Jérusalem thì ngừng. Chính *Jérusalem* chứ không phải Tel Aviv mới là kinh đô của Israël, một kinh đô kỳ dị, nằm trên biên giới của hai quốc gia thù nghịch nhau: Israël và Jordanie.

Kinh đô đó chỉ chiếm nửa châu thành, vì Jérusalem cắt ra làm hai khu: Khu cổ gồm các thánh địa (Lieux Saints) thuộc về Jordanie; khu tân thời gồm nhà ga, các khách sạn, trung tâm thương mại thuộc về Israel (Jérusalem như lạc lõng giữa một

miền hoang vu bi thảm vì ra khỏi châu thành ít cây số chỉ thấy toàn những đồi trọc xám xịt như là tro trộn với cứt sắt: không có một bụi cây một đám cỏ. Ở phía đông là Tử Hải, một biển đã chết, mà nước rất mặn, rất nặng, không sinh vật nào sống nổi… Biển bốn bề là lục địa, chỉ thông với hồ Tibériade ở phương bắc nhờ con sông lịch sử Jourdain. Có người đã coi cái hồ mênh mông này (dài hơn 20 cây số rộng 15 cây số) như một tử hải nữa, và bảo Palestine là xứ có bốn biển: hai sinh hải: Địa Trung Hải, Hồng Hải: hai tử hải: hồ Tibériade và Tử Hải.

Trên bờ Tử Hải còn lại di tích những châu thành cổ Sodome và Gomorrhe mà theo truyền thuyết đã bị Javé (Thượng đế) nổi giận, tàn phá bằng diêm sinh và lửa (nghĩa là cho hoả diệm sơn phun lửa) để

tận diệt bọn dân quá truỵ lạc trong thành. Cũng ở gần biển đó mặt đất hõm xuống, thành một nơi thấp nhất thế giới “394 mét dưới mặt biển”. Nhưng miền Jérusalem còn là một miền có tính cách thiêng liêng nhất thế giới. Một thánh địa tại đó ba tôn giáo lớn của nhân loại đã gặp nhau: đạo Do Thái, đạo Ki-tô và đạo Hồi. Tại đó Chúa Javé của Do Thái đã hiện lên để giao ước với dân tộc Do Thái; tại đó Chúa Ki-tô đã bị đóng đinh trên thánh giá: và cũng tại đó Giáo chủ Mahomet đạo Hồi đã lại hành hương. Trải qua bao thế kỷ, tín đồ của ba tôn giáo cùng một gốc mà thù nghịch nhau để giành nhau chiếm trọn Thánh địa về mình. Cho nên khu đất rất hẹp từ mũi Mont des Oliviers (núi ô liu) tới đồi Golgotha không đầy năm trăm thước mà chứa biết bao nhiêu di tích

thiêng liêng.

Mỗi phiến đá, mỗi thành giếng, mỗi khúc đường, mỗi ngôi mộ cổ đều gợi lên biết bao hình ảnh, biết bao hoàn cảnh: đây là giếng của Jacob, kia là chỗ Marie Madeleine rửa chân cho Chúa và xa hơn nữa là bức tường mà hồi xưa người Do Thái lại mỗi thứ sáu để khóc sự tàn phá của Jérusalem, một tiếng bò rống cũng đủ làm cho người ta giật minh nhớ lại ngày đản sinh của Chúa Ki-tô; một tiếng gà gáy cũng làm cho người ta rầu rầu, tưởng đâu như còn nghe văng vẳng bên tai lời thánh Pierre từ bỏ Chúa.

Theo một tài liệu trong lịch sử Ai Cập thì thành phố đó có từ 2000 năm trước công nguyên. Vào khoảng năm 1000 trước công nguyên, David lấy nơi đó làm trung tâm quốc gia Do Thái. Con của David là

Salomon dựng ở đó đền đài thành quách và cung điện. Năm 587 trước công nguyên, đền bị dân tộc Assyrie đốt, năm chục năm sau dựng lại. Rồi thành bị dân tộc Ai Cập La Mã chiếm. Năm 29 hay 30 sau công nguyên; dưới sự cai trị của quan thái thú La Mã Ponce, Chúa Ki-tô bị xử tử ở đó. Bốn chục năm sau, Jérusalem bị Titus phá, rồi tới năm 131 lại bị Hadrien san phẳng. Constantin và các hoàng đế sau theo đạo Ki-tô xây dựng lại. Khi đế quốc Byzance suy tàn, Jerusalem bị Ba Tư rồi Ả Rập chiếm. Thế kỷ XI, thập tự quân từ châu Âu qua cố chiếm lại Jérusalem, mấy lần thắng, mấy lần bại, tới khi Ả Rập bị Thổ Nhĩ Kỳ chinh phục thì Jérusalem lại thuộc về Thổ cho tới cuối thế chiến 1914-1918, Từ đó, Jérusalem thành kinh đô của xử Palestine đặt dưới sự uỷ trị của người Anh.

Hiện nay châu thành Jérusalem lớn hơn thời Chúa Ki-tô mà lòng thù lẫn nhau của dân chúng cũng mạnh hơn hồi xưa nhiều. Thành chia làm nhiều khu: khu Ki-tô, khu Do Thái, khu Hồi giáo, khu Arménie; mà tín đồ khu nào cũng thù tín đồ của các khu khác. Ngay những người cùng theo một đạo Ki-tô, như người Armenie và người Hi Lạp mà cũng ghét nhau. Không khí ở đây còn nghẹt thở hơn không khí ở Berlin (Bá Linh) đến cả chục lần.

Trong chiến tranh Israel - Ả Rập năm 1967, quân đội Do Thái vào chiếm thành Jérusalem vả đóng luôn ở đó.

Nơi đông tây cổ kim hỗn hợp

Tóm lại, trên một khu đất chỉ rộng bằng ba tỉnh của Việt Nam, chúng ta thấy di tích lịch sử của cả chục dân tộc Âu, Á, Phi suốt mấy ngàn năm; dưới một vòm trời

xanh, ánh nắng gay gắt, chúng ta thấy Đông và Tây, cổ đại và hiện đại chen vai sát cánh nhau: có những du mục Ả Rập từ sa mạc mới ra, áo quét đất và rộng thùng thình với những kỹ sư, bác sĩ từ New York, Berlin mới tới, vận sơ mi cụt tay và quần soọc. Có gia đình, đàn bà hoàn toàn bình đẳng với đàn ông mà lại có gia đình đàn bà không ra khỏi phòng the, đàn ông được cưới nhiều vợ. Có những nơi người ta đọc thánh kinh và làm lễ theo đúng nghi thức hai ngàn năm trước, lại có những nơi người ta nhảy những điệu bi bốp y như trong các vũ trường nhộn nhất của San Francisco. Cha mới mười mấy năm trước không được thấy một cái máy ảnh, mà con bây giờ học môn điện tử trong trường kỹ thuật tối tân nhất, học bằng tiếng Hebreu, ngôn ngữ mà cha dùng để đọc thánh kinh.

Có những kẻ chở sữa tươi đi giao cho mỗi nhà buổi sáng, lại có những người đi sửa khoá, sửa đồng hồ dạo trong các làng xóm xa xôi. Có những máy cày tối tân, lại có những lưỡi cày bằng gỗ y hệt đời các Pharaon Ai Cập. Họ cách nhau mấy chục thế kỷ, mấy chục ngàn cây số mà đột nhiên sống chung nhau để chung sức xây dựng lại tổ quốc đã mất trên 2000 năm trước.

Chương 1 (C)
LẬP QUỐC RỒI VONG QUỐC

Sự quan trọng của xứ Canaan

Muốn hiểu tại sao dân tộc Do Thái sau hai ngàn năm vong quốc, phiêu bạt khắp thế giới mà vẫn hướng về Jérusalem, hễ gặp nhau là chúc nhau "sang năm về Jérusalem"; muốn hiểu tại sao một nhóm người rời rạc, ngôn ngữ bất đồng, huyết thống cũng khác xa nhau, mà lại đoàn kết với nhau, chống lại khối Ả Rập, chống lại cả với Anh để tái lập quốc gia của họ trên một dải đất nhỏ xíu và nguy hiểm đó?

Nguy hiểm vì Israel quay lưng ra biển mà đương đầu với ba phía Ả Rập. Muốn hiểu hết điều đó thì phải hiểu qua lịch sử của dân tộc Do Thái và những nỗi đau khổ, tủi nhục mà họ phải chịu trong hai ngàn năm nay. Xứ Israel, xưa tên là Canaan, có một vị tri rất quan trọng từ hồi thượng cổ. Nằm vào cái khớp giữa châu Á và châu Phi, quay mặt ra Địa Trung Hải và quay lưng vào sa mạc; Israel như một cửa sổ ngó qua châu Âu. Nó lại ở vào khoảng giữa Ai Cập và Mésopotamie, tức hai trung tâm của hai nền văn minh sớm nhất của nhân loại, cho nên các dân tộc du mục Á và Phi thường đi qua đó để trốn tránh kẻ xâm lăng hoặc bán buôn các thổ sản; mà những dân tộc trên sa mạc Ả Rập cũng lại đó tìm chỗ định cư. Họ chém giết nhau, tranh giành nhau những cao nguyên ở Judée miền thung lũng của

con sông Jourdain và lần lần các nền văn minh chồng chất lên nhau trong khu vực nhỏ hẹp đó.

Trong thung lũng Betchean (có sách viết là Beit Shan), gần con sông Jourdain, người ta đã đào được di tích của mười tám thành phố xây chồng lên nhau. Cứ một dân tộc tới, cất nhà cửa, đền đài thành luỹ rồi bị cát vùi: ít lân sau một dân tộc khác, tới dựng châu thành trên đám cát đã lấp châu thành cũ đó. Mới đầu là dân tộc Sémite. Hồi đó, Ai Cập và Mésopotamie đương tranh giành nhau ảnh hưởng, miền Canaan chưa bị xâm chiếm và gồm nhiều tiểu quốc. Rồi sau dân tộc Philistin từ Crète tới, chiếm miền duyên hải và đặt tên cho miền đó là Palestine.

Dân tộc thứ ba tới định cư ở Canaan là dân tộc Hebreu, cũng thuộc giòng Sémite

***

Dân Hebreu và miền đất hứa

Theo thánh kinh thì cổ sử của dân tộc Hebreu đồng nhất với cổ sử thế giới. Nhưng lịch sử riêng của họ bắt đầu từ Abraham, được coi như thủy tổ của họ.

Abraham gốc gác ở thành Our, xứ Chaldée, ngày nay là Iraq, thân phụ của ông rời Our, theo một phong trào di cư của dân tộc Hebreu (Hebreu nghĩa là "ở phía bên kia" sông Euphrate) tiếng Trung Hoa phiên âm He1breu là Hi-Bá-lai) mà tiến qua phía Tây.

Gia đình Abraham đã tới Mésopotamie, muốn ngừng lại thì Thượng đế ra lệnh cho Abraham tiếp tục đi nữa. Thời đó Mésopotamie cũng như như các xứ khác đều theo đa thần giáo. Abraham có lẽ không chấp nhận tín ngưỡng của họ,

ông lại tiếp tục đi, tới xứ Canaan thì lại nghe thấy Thượng Đế bảo: “Ta cho con cháu ngươi đất này”. Gia đình Abraham định cư ở Canaan và Abraham thành thủy tổ dân tộc Do Thái, đồng thời thành người sáng lập ra Do Thái giáo, một tôn giáo nhất thần, gốc của đạo Ki-tô và đạo Hồi sau này.

Vậy dân tộc Do Thái ngay từ thời thượng cổ đã tin rằng mình có một sứ mạng thực hiện ý chí của Thượng đế - mà họ gọi là Jahvé - ở trên thế giới, rằng Israel là đất mà Thượng đế hứa cho họ và giòng giõi họ.

Trong ba thế hệ đầu, lịch sử của dân tộc Do Thái chỉ là lịch sử của một họ, đúng hơn là của một chi trong họ: Abraham, một người con của Abraham là Isaac, và một người con của Isaac là

Jacob; còn những chi khác không giữ truyền thống của gia đình. Tới đời thứ tư, mười hai người con trai của Jacob mới gây dựng "dân tộc" Do Thái.

Gọi là dân tộc, chứ thực ra chi là một bộ lạc, và khi bộ lạc đó theo Joseph (con của Jacob) qua Ai Cập vì Joseph được làm một vị thượng thư hay phó vương ở Ai Cập - thì cả thảy chỉ gồm có bảy chục người.

Họ sống yên ổn ở Ai Cập tới năm 1583 trướcTây lịch, một vị pha-ra-ông (vua Ai Cập), khác lên ngôi, nghi kỵ họ, đối đãi với họ tàn nhẫn, bắt họ phải làm nô lệ. Lúc đó họ mới đoàn kết với nhau, có ý thức thành lập một quốc gia.

Moïse là vị anh hùng cứu họ khỏi bị diệt chủng. Ông đứng vào hàng thân vương của Ai Cập nhưng thấy nỗi cơ cực, tủi

nhục của đồng bào, ông bỏ địa vị cao sang, qua phe họ, bênh vực họ. Một hôm ông nghe được lời Thượng đế ra lệnh cho phải giải thoát đồng bào, dắt họ qua bờ bên kia Hồng Hải, tới núi Sinaï để nhận "luật" của Thượng đế. Thế là năm 1266 trước Tây lịch, ông cầm đầu đồng bào, đưa họ di cư về Đất hứa, rời núi Sinaï, họ sống đời lang thang cực khổ nhưng tự do của tổ tiên như vậy trong bốn chục năm.

Ở núi Sinaï: Moïse do Thượng đế khải thị mà đặt cơ sở cho *Do Thái giáo*. Abraham trước kia chỉ mới có một ý thức, về một tôn giáo nhất thần, nhờ Moïse tôn giáo đó mới thực là thành lập, thờ thần *Jahvé,* một vị thần vạn tri, vạn năng, chí công, chí nhân, tạo ta trời đất và là cha sinh ra muôn loài.

Theo thánh kinh của đạo đó, ông tổ

loaỉ người bị một lỗi, nên loài người phải chịu khổ, nhưng một ngày kia, một vị cứu thế sẽ sinh trong dân tộc Do Thái và sẽ hòa giải *Jahvé* với nhân loại. Người trong đạo tin có linh hồn và linh hồn bất diệt khi thể xác tiêu tan. Từ đó phải theo đúng mười điều thập tự giới như: chỉ thờ một Chúa thôi, phải kính trọng cha mẹ, không được giết người, không được cướp của, không được nói dối, phải giữ linh hồn và thể xác cho trong sạch…

Vậy nhờ Moïse mà dân tộc Do Thái bắt đầu văn minh và thống nhất.

Tới đời sau, *Josué,* chiếm được xứ Canaan, *Đất hứa* của họ và các "con cái Israël" về đó định cư.

Về Canaan được một đời, dân tộc Do Thái mới nghĩ tới việc lập quốc vương (trước kia quyền hành ở trong tay các phán

quan): Quốc vương đầu tiên là Saül, đánh đuổi được dân tộc Philistin ở Canaan, nhưng tử trận.

David lên nối ngôi, thắng mấy trận lớn, chiếm được toàn cõi Canaan, dựng đô ở Jérusalem. Tới đời con David là Salomon, quốc gia Israël thịnh nhất. Ông cho cất một ngôi đền đẹp đẽ, đền Jérusalem, nghĩa là đền Bình trị. Ông tổ chức hành chánh, tài chánh và quân đội, dùng một thứ lịch như âm lịch của Trung Hoa, mỗi tháng có 29 hoặc 30 ngày và cứ hai, ba năm lại có một tháng nhuận.

Khi ông mất, vào khoảng 930 trước Tây lịch, nước chia làm hai tiểu quốc: Israel phương bắc, *Judée* ở phương nam: họ tranh giành nhau, do đó suy yếu dần. Phương bắc bị Assyrie chiếm năm 722 trước Tây lịch, phương nam bị Babylone

chiếm năm 586 trước Tây lịch, thành Jérusalem bị phá, một số đông dân chúng bị đày qua Babylone.

Tới khi vua Ba tư là Cyrus chiếm Babylone, họ mới được về xứ, xây cất lại đền Jérusalem, dần dần gây dựng lại quốc gia và sống tạm yên trong khoảng hai trăm năm (538-333).

Đế quốc Ba Tư sụp đổ sau những trận tấn công như vũ bão của vua Hi Lạp - Đại đế Alexandre; và Israel lại đổi chủ, nhưng nhờ vậy mà học được văn minh của Hi Lạp. Năm 168 trước công Tây lịch, các vua Syrie đối xử với họ tàn nhẫn, họ nổi dậy, đánh đuổi người Syrie, chiếm lại được Jérusalem, sống yên ổn được một thế kỷ.

Tới năm 63 trước Tây lịch. La Mã chiếm xứ Judée. Chính trong thời Hérode

làm vua ở Judée mà đức Ki-tô ra đời trong một chuồng bò ở gần Bethléem.

Lớn lên đức Ki-tô đi khắp xứ Galilée và Judée để giảng đạo, bị một môn phái của đạo Do Thái oán ghét, tìm cách hãm hại. (lúc đó người La Mã đã dùng một tên mới để gọi "con cháu Israel", tên đó người Pháp gọi là Juif, có nghĩa là dân xứ Judée, người Trung Hoa phiên âm là Do Thái([3]).

Bị đức Ki-tô vạch cái thói kiêu căng và giả dối, môn phái đó trả thù, xúi dân chúng nổi dậy, vu cho ông là phiến loạn, buộc nhà cầm quyền La Mã xử tội ông. Ông bị đóng đinh trên núi Golgotha cùng với hai tên cướp.

Sự cai trị của La Mã mỗi ngày một tàn khốc, dân tộc Do Thái nổi loạn nhiều lần và đền Jérusalem bị phá hại lần nữa.

Người La Mã cấm họ xây lại đền ở nền cũ, lại đổi tên Jérusalem ra tên Aelia Capitolina, đổi tên Israel ra Palestine, tên cũ.

Từ đó dân tộc Do Thái mất quốc gia và phiêu bạt khắp thế giới. Khi đế quốc La Mã sụp đổ, Palestine dần dần nội thuộc Byzance, Damas và Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng đạo Do Thái thì vẫn còn. Nhờ giữ được tôn giáo mà dân tộc Do Thái lang thang non ngàn năm nay, mất ngôn ngữ, gần mất hẳn huyết thống vì pha trộn với đủ các giống người trong bao nhiêu thế hệ, mà vẫn giữ được một tinh thần riêng, vẫn được liên lạc với nhau, cùng hoài bão một mộng chung, mộng trở về Thánh địa để gây dựng lại tổ quốc. Dù gặp nhau ở chân trời góc bể nào, khi chia tay họ cũng chúc nhau: "Sang năm về Jérusalem". Họ tin

rằng Israel là đất Jahvé đã hứa cho họ, và thế nào cũng có ngày họ trở về đó. Họ là đứa con cưng của Jahvé thì không khi nào Jahvé bỏ họ.

Có một điều lạ là lời tiên tri chua xót này trong Thánh kinh cơ hồ như đúng: "Khi mà dân tộc "Israel" bị trục xuất ra khỏi xứ thì xứ sẽ bị hoang phế, không có dân cư". Không hẳn là không có dân cư, nhưng từ khi dân tộc Do Thái thành "một dân tộc không có đất đai" thì xứ Israel cũng thành "một đất đai không có dân tộc", nghĩa là bao nhiêu dân tộc tiếp tục nhau lại sống tại đó, không một dân tộc náo lập nghiệp một cách vĩnh viễn, tạo nên nổi một quốc gia.

Người La Mã, người Ba Tư, người Ả Rập, thay phiên nhau làm chủ, nhưng chỉ coi Palestine là một thuộc địa xa xôi

không có ý khai hoá hay khai thác và khi Godefroy de Bouillon cầm đầu một đoàn thập tự quân, vô Jérusalem năm 1099, thì thấy một tình trạng rất hỗn loạn về chính trị cũng như về tôn giáo, không có ai làm chủ, quyền hành bị chia xẻ, người ta chống đối nhau, tranh giành nhau: mà dân chúng thì gồm đủ các giống người: Ả Rập du mục, Do Thái, Hi Lạp ở Syrie, rồi Pháp, Hung Gia Lợi, Anh, Nhật Nhĩ Mãn, Ấn Độ…

Tình trạng đó kéo dài, dưới sự đô hộ của Ả Rập (và trong một thời gian ngắn, của quân đội Mông Cổ nữa, do Titnourlenk hoặc Tamerlaa chỉ huy([4]), và của Thổ Nhĩ Kỳ từ năm 1517) mãi cho tới Thế chiến thứ nhất.

Chú thích:

Chương 2
NON HAI NGÀN NĂM LANG THANG

Bước đầu tiên trên đường lưu vong

Theo David Catarivas trong cuốn Israel, bước đường lang thang của dân tộc Do Thái đã bắt đầu từ năm 720 trước Tây lịch, hồi mà trong hai tiểu quốc, tiểu quốc phương Bắc, tức Israel, bị dân tộc Assyrie tiêu diệt. Lời đó cũng đúng: vua Assyrie chiếm đất năm 722 rồi đầy mấy ngàn người Do Thái tới Trung Á.

Tiểu quốc phương Nam, tức Judée, còn giữ được chủ quyền một thời gian nữa, trên một trăm năm, nhưng tới năm 586 trước Tây lịch, cũng bị Nabuchodonosor,

vua Babylone tiêu diệt, và cả vạn dân Do Thái bị bắt làm tù binh, dẫn đi.

Dân phương Bắc dễ đồng hoá với miền họ bị đày tới. Dân phương Nam trái lại, tới đâu cũng sống cách biệt với thổ dân, giữ được truyền thống của họ và ca lên những điệu nhớ quê ảo não.

Trên bờ sông Babylone
Chúng tôi ngồi khóc than
Và nhớ Sion (1).
Chúng tôi treo cây đàn lên cành
Lên cành liễu trên bờ
Ở đằng kia, tụi coi ngục áp chế
Bảo chúng tôi hát lên cho vui:
"Nào, hát lên vài Thánh ca của Sion!"
Như trên một đất lạ
Làm sao có thể hát được Thánh ca của Thượng đế

Ôi Jérusalem, nếu tôi mà quên Jérusalem

thì tôi chết nửa người bên phải đi!

Thì lưỡi tôi dính vào màng cúa, nếu tôi không nhớ Jérusalem

Nếu tỏi không coi Jérusalem là nguồn vui chính của tôi!(2)

Bước lưu vong của dân tộc Do Thái bắt đầu từ thời đó, nhưng như chương trên tôi đã nói, sau họ còn được trở về cố hương gây dựng lại quốc gia, cho nên hầu hết các sử gia đều cho rằng qua thế kỷ thứ nhất sautây lịch, họ mới thực sự bị phiêu bạt.

Mới đầu họ tản mác qua Tiểu Á (Asie Mineure) rồi qua Châu Âu, Bắc Phi, Ethiopie; chỉ một nhóm nhỏ ở lại trong xứ, sống chung với người Ả Rập.

Trước thời Trung cổ, tình cảnh của họ

tương đối dễ chịu. Tới đâu thổ dân cũng nhận ra được họ vì tôn giáo, có lẽ vì cả nét mặt của họ nữa, cho nên hơi nghi kỵ họ, khinh họ là một dân tộc mất tổ quốc, nhưng không hiếp đáp gì họ mà họ cũng trung thành với quốc gia cho họ ở đậu. Nhờ biết đoàn kết, chịu cực khổ, họ phát đạt, lập thành những đoàn khá thịnh vượng.

Thời Trung cổ

Trong ba thế kỷ XI, XII, XIII, họ được sung sướng nhất ở (Y Pha Nho – Espagne) Tây Ban Nha. Thời đó, phía Nam Tây Ban Nha bị người Ả Rập theo đạo Hồi chiếm; phía Bắc còn ở trong tay người Tây Ban Nha theo đạo Ki-tô; hai tôn giáo đó tranh giành với nhau mà người Do Thái được yên ổn làm ăn và nghiên cứu văn chương, nghệ thuật, triết học, tôn giáo.

Họ tìm hiểu những hoạt động khoa học

của người Ả Rập và góp phần nghiên cứu, phát huy văn minh Ả Rập nữa, nhất là trong khu vực y học, thiên văn học, triết học. Nhiều người Do Thái nổi danh và được trọng vọng như các thì sĩ Salomon Ibn Gabirol, Juda Halévy, các học giả Jona Ibn Janach, Abraham Ibn Ezra, Maïmonide.

Ở Pha1p, Đức, người Do Thái tuy không được trọng bằng ở Tây Ban Nha vì ít có nhả trí thức danh tiếng, nhưng cũng được sống yên ổn. Tới thế kỷ XIV, uy thế của Ả Rập suy yếu tại châu Âu, chỉ còn giữ một tiểu quốc ở Grenade, phía nam Tây Ban Nha, và tình cảnh Do Thái mỗi ngày mỗi thêm khó khăn.

Trước kia, thỉnh thoảng họ cũng đã bị tàn sát, như trong hai cuộc viễn chinh thứ nhất và thứ nhì của Thập tự quân, họ bị

trục xuất khỏi Anh năm 1290, bị giết trong các *pogrom* (4)(bạo động) sau nạn dịch hạch năm 1348, và tới năm 1381, bị trục xuất ra khỏi Pháp. Khi bị trục xuất khỏi Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha (Portugal) thì ở khắp châu Âu, họ bị tàn sát ghê gớm tới nỗi tại các nước ở bờ biển Đại Tây Dương không còn một bóng Do Thái nào nữa. Còn ở Đức, họ bị nhốt vào những *ghetto* (khu riêng của người Do Thái)(5), tình cảnh họ thật rùng rợn, chưa hề thấy trong lịch sử nhân loại; sau cùng trong thế chiến vừa rồi, dưới chính sách tàn bạo của Hitler, họ còn phải chịu những nỗi muôn phần bi đát hơn nữa.

Thế kỷ XV và XVI, họ ở Đức không nổi nữa, di cư qua Ba Lan nơi đây họ được đối đãi khá tử tế được tương đối tự do, tự trị trong khu vực của họ, thành thử

chỉ trong một thế kỷ, số dân Do Thái ở Ba Lan tăng lên gấp mười, từ 50.000 tới 500.000. Nhưng tới giữa thế kỷ XVII, họ lại bị tàn sát ở Ba Lan, phải di cư qua cácy nước khác ở châu Âu sống vất vưởng cho tới cuộc cách mạng Pháp.

***

Thời cận đại

Qua thế kỷ XVIII, "thế kỷ ánh sáng" nhờ tư tưởng của các triết gia như Voltaire, Diderot, người ta bớt kỳ thị các ngoại giáo và thấy thái độ đối với Do Thái là bất công. Chủ trương tự do, bình đẳng, bác ái của Cách mạng Pháp đã kích thích người Do Thái, họ tin rằng họ là người thì cũng được hưởng những nhân quyền mà Cách mạng Pháp đề cao.

Từ 1789 đến 1848, ở khắp Tây Âu, dân Do Thái được giải thoát dần dần,

thành những công dân bình quyền với các tín đồ Công giáo. Tất nhiên có một số người phản đối, nhưng rồi chính nghĩa vẫn thắng. Ở Pháp năm 1791, hội nghị Lập hiến xoá bỏ hết những đạo luật cũ bất công với người Do Thái; rồi Napoléon đệ nhất tổ chức lại sự thờ phụng cho họ. Năm 1870, tất cả các người Do Thái ở Algérie được vô quốc tịch Pháp.

Ở Đức, một người Do Thái rất thông minh, Moïse Meudelssohn, thấy tình cảnh Do Thái ở Pháp lã được cải thiện, cũng tập hợp các nhân tài Do Thái để đấu tranh, giải thoát đồng bào, được một số người Ki-tô giáo ủng hộ. Xu hướng chung thời đó là tận tình giúp đỡ cá nhân người Do Thái, nhưng không giúp đỡ dân tộc Do Thái. Người Do Thái thời đó cũng chỉ mong được vậy. Một phong trào nổi lên, phong

trào Haskala ở cuối thế kỷ XVIII, hô hào người Do Thái bỏ những đặc thù của họ đi mà đồng hoá với các dân tộc khác. Một số đông Do Thái hướng ứng phong trào, xin nhập tịch xứ họ ở đậu, tận lực, vui vẻ làm ăn và nhờ thông minh, kiên nhẫn, lên được những địa vị rất cao, trong mọi ngành.

Trong số các danh nhân Âu - Mỹ, nhiều nhà gốc Do Thái: về khoa học có Freud, Einstein, Hertz, về triết học có Spinoza. Heine, Bergson; về văn học có Anatole France, Marcel Proust, Kafka, Stefan Zweig, André Maurois… về chính trị có Disraeli, Léon Blum, Mendès-France. Karl Marx và Trotsky đều là Do Thái mà họ Rothschild, một họ cha truyền con nối làm chủ ngân hàng, một họ giàu nhất nước Đức ở thế kỷ XIX, cũng gốc Do Thái nữa.

Năm 1939, dân số Do Thái ở khắp thế giới được khoảng 16 triệu.

Họ mất tổ quốc, đành coi xứ tiếp nhận họ là tổ quốc nhập tịch Pháp, Đức, Mỹ, Anh…, cũng hy sinh tính mạng trong những khi hữu sự y như người bản xứ.

Mặc dầu vậy, họ vẫn bị một số người bản xứ nghi ky, khinh bỉ, ghen ghét. Người ta ghen ghét họ vì thấy họ giàu có, chiếm những địa vị cao trong xã hội. Họ có thể là một dân tộc thông minh hơn các dân tộc khác không (6), điều đó chúng tôi không tin hẳn, nhưng có điều chắc chắn là họ phải sống trong những hoàn cảnh gay go, nên có tinh thần chiến đấu kiên nhẫn, nhờ vậy mà thành công, một dân tộc ăn nhờ ở đậu, không có tổ quốc mà lại thành công, chiếm những địa vị cao sang, ở nước nào cũng ảnh hướng tới nội trị, ngoại giao

nước đó thì nhất định là người ta không ưa, người ta mỉa mai, chua chát tự hỏi: "Ủa! Sao bảo tổ tiên họ giết Chúa thì họ sẽ phải trả tội cho tổ tiên mà bị làm nô lệ, nếu không thì cũng tủi nhục ngóc đầu lên không nổi. Thế này thì ý chí của Thượng đế không thực hiện". Thành thử dầu cứ tưới thêm vào lửa, nỗi bất bình chỉ đợi lúc nổ ra.

Mà nó nổ ra rất thường trong các xã hội Âu Mỹ.

Tôi còn nhớ cách đây sáu bảy năm, được coi phim "*Mirage de la vie*", một phim chiếu liên tục trong một tháng ở Sài gòn mà ngày nào cũng đông nghẹt khán giả. Trong phim một thiếu nữ lai da đen bị anh chàng tình nhân chửi rủa, đấm đá túi bụi khi hắn biết rằng "người yêu" của mình có máu đen trong huyết quản mà cố giấu mình.

Khúc phim đó làm cho mọi khán giả phẫn uất. Tinh thần kỳ thị màu da của ngưởl Mỹ thật đáng tởm. Nhưng ở bên Âu sự kỳ thị Do Thái chắc cũng gần như vậy.

Trong một tác phẩm tôi quên mất tên, A Koestler- một văn sĩ Do Thái - kể một truyện tương tự.

Một chàng và một nàng đều quốc tịch Anh, yêu nhau thắm thiết đến nỗi nàng tự ý hy sinh tiết hạnh cho chàng. Nhưng qua đêm ái ân, sáng ngày tỉnh thấy thân thể loã lồ của người yêu ở bên cạnh, nàng bỗng hoảng hốt, nhảy xuống sàn rồi chửi rủa, khạc nhổ vào mặt người yêu mà nàng gọi là "quân Do Thái nhơ nhớp!. Chỉ tại lúc đó nàng mới nhận ra rằng chàng là Do Thái. Mà cả hai đều thuộc giới trí thức cả, có lẽ một số người Âu khinh người Do Thái hơn là khinh người da đen nữa.

Vì có những truyện như vậy xảy ra mà người Do Thái ở châu Âu mặc dầu được pháp luật che chở vẫn cảm thấy không được yên ổn. Càng bị khinh bỉ, hắt hủi, cố nhiên họ càng đoàn kết với nhau, gia nhập một ngày một nhiều vào những đoàn thể nào không kỳ thị họ, mà những đoàn thể này phần nhiều là những đoàn thề cấp tiến, thiên tả. Thế là người ta lại có thêm một cớ nữa để thù oán họ.

Người ta bảo họ là tụi cách mạng, tụi phiến loạn vong ân bội nghĩa, muốn chống lại những quốc gia bao dung họ, tóm lại là một thứ ong độc trong tay áo. Người ta buộc họ: "Tụi Do Thái là tụi Cộng sản. Thuyết cộng sản là một thuyết Do Thái, Karl Marx là Do Thái). Người ta quên rằng Rothschild cũng là Do Thái.

Trong chương này tôi chỉ mới phác

qua lịch sử lang thang của Do Thái ở châu Âu, trong chương sau mới xin kể những nỗi tủi nhục, cơ cực kinh khủng của họ

Chú thích:

1. *Tên một ngọn núi ở Jérusalem*

2. *Theo bản dịch của David Catarivas*

3. *Vụ hành hung bạo động, coi ở đoạn sau.*

4. *Họa dịch hạch này kéo dài tới tám năm, làm chết 25 triệu người ở châu Âu , 23 triệu người ở châu Á.*

5. *Khu riêng của Do Thái, coi ở đoạn sau*

6. *Nhiều người kể tên độ mươi, mười lăm danh nhân Do Thái từ thế kỷ*

XVIII tới nay rồi cho rằng dân tộc Do Thái thông minh hơn các dân tộc Đức, Anh, Pháp ..., nhưng chúng tôi nghĩ rằng tỷ số các danh nhân Do Thái không cao hơn tỷ số các danh nhân Đức, Anh, Pháp ...Sở dĩ người ta có cảm tưởng rằng dân tộc Do Thái thông minh chỉ vì hễ có môT danh nhân Do Thái thì ai cũng để ý tới liền.

Chương III (A)
NHỮNG CẢNH ĐẦY ĐỌA VÀ TÀN SÁT DO THÁI

Tại các xứ theo Hồi giáo:

Trước hết, chúng tôi xin kể thân phận người Do Thái ở các xứ theo Hồi giáo. Xét chung thì ở các xứ này, số người Do Thái không đông (cả thảy chỉ độ một hai triệu) và tình cảnh của họ không đến nỗi bi đát như ở châu Âu.

Theo Clara Malraux trong "*Civilisation du Kibboutz*" (Editions Gonthier - 1964) thì tình cảnh của họ như sau:

Tại Ba Tư; năm 1875: Hễ một người

Do Thái đụng tới một vật gì thì vật đó hoá ra dơ dáy; vậy Do Thái ở Ba Tư cũng như hạng tiện dân (intouchable) ở Ấn Độ. Người Do Thái không được mở quán tạp hoá, trừ trong tỉnh Hamadan. Ngày mưa họ không được ra khỏi khu vực riêng của họ - khu đó gọi là *mellah*, cũng tựa như *ghetto* ở châu Âu - vì nếu họ đụng nhằm áo ướt của một người theo Hồi giáo thì người này hoá ra dơ dáy.

Một người Do Thái không được làm chứng và tuyên thệ ở toà án. Một người Hồi giáo giết một người Do Thái thì chỉ phải đền cho thân nhân người bị giết 140 kraus, rồi được tự do; người Do Thái tuyệt nhiên không được chống án.

Ở *Maroc*, người Do Thái không được pháp luật coi là công dân. Họ ở dưới quyền cai trị của nhà vua, nhà vua muốn

xử với họ ra sao thì xử không cần theo luật pháp gì cả, có thể bắt họ làm nô lệ, giết họ cũng được nữa.

Ở *Yemen*, cho tới khi quốc gia Israel thành lập năm 1948, người Do Thái không được phép lớn tiếng trước mặt một người Hồi giáo, không được cất nhà cao hơn nhà các người Hồi giáo, không được đụng chạm người Hồi giáo, không được cùng bán một món hàng với người Hồi giáo, phải đứng dậy trước mặt một người Hồi giáo. Ngoài ra ngay từ hồi Mohamed (1), người ta đã cấm họ bận những màu lợt, mang khí giới, từ lúc mặt trời lặn cho tới lúc mặt trời mọc không được ra khỏi khu riêng của họ; họ bắt buộc phải làm những việc dơ dáy như đổ thùng, có trẻ mồ côi thì phải giao cho nhà cầm quyền để nhà cầm quyền cho nó theo Hồi giáo.

Cũng có khi nhà cửa của họ bị tàn phá, thân họ bị đánh đập, chém giết nhưng đều do những nguyên nhân kinh tế, xã hội, chớ không do nguyên nhân tôn giáo. Và tuyệt nhiên không có những phong trào diệt chủng như ở châu Âu.

Sở dĩ vậy vì Hồi giáo không kỳ thị Do Thái giáo mạnh mẽ như Ki-tô giáo kỳ thị (2). Do Thái và Hồi giáo chấp nhận được nhau, đôi khi còn góp sức với nhau để chống kẻ thù chung nữa, như trong những thời Hồi giáo đi xâm chiếm các nước khác, đặc biệt là chiếm vài nước ở châu Âu, như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha.

***

Tại các xứ theo Ki-tô giáo

Tại các xứ theo Ki-tô giáo, nhất là ở châu Âu thân phận người Do Thái điêu đứng hơn nhiều, không thể tưởng tượng

nổi.

Suốt mười mấy thế kỷ, không ở nơi này thì ở nơi khác, lúc nào cũng có những người Do Thái bị cái cảnh: "*ghetto*", "*pogrom*", hoả hình, lò thiêu, phải mang trên áo hình bánh xe hoặc hình ngôi sao vàng (một ngôi sao sáu cánh gọi là ngôi sao David) như tội nhân mang áo dấu: bị trục xuất, hoặc bắt buộc phải từ bỏ tôn giáo của họ mà theo tôn giáo khác: bị trút lên đầu tất cả những tội lỗi mà họ không hề gây ra; bị treo cổ, dìm nước, thọc tiết, thiêu sống… đâu đâu họ cũng gặp những cảnh địa ngục, chỉ vì họ là Do Thái.

Những hồi họ được sống yên ổn nhất thì thân phận của họ cũng chỉ như thân phận một nô lệ, một tên cùi. Người ta cấm họ có bất động sản, thành thử muốn theo nghề nông thì họ chỉ có thể làm nông nô, tá

điền. Muốn khá giả họ phải ở châu thành làm thợ kim hoàn, hoặc buôn bán, đổi tiền, cho vay. Giáo hội Ki-tô cấm tín đồ cho vay lấy lãi nên nghề sêt-ti, nghề ngân hàng gần thành độc quyền của họ. Cha truyền con nối, nhờ có kinh nghiệm của những thế hệ trước, họ làm giàu rất mau, chính vì giàu mà gây nhiều kẻ thù.

Người ta bắt họ phải sống trong những khu biệt lập gọi là *ghetto*, ban đêm không được ra khỏi khu. Những *ghetto* nổi danh nhất là *ghetto* Venise thành lập năm 1516, trong đó họ sống chui rúc như trong những hang chuột, chịu đủ thứ cấm đoán, mất hết tự do.

Sự học hành của họ bị hạn chế. Ngay đầu thế kỷ XX mà ở Nga, trẻ con Do Thái cũng khó kiếm được một chỗ học. Chính phủ Nga không ra mặt cấm hẳn mà dùng

một chính sách xảo trá, ra một sắc lệnh cho các trường Trung học chỉ được thu một số học sinh Do Thái bằng 10% số học sinh theo Ki-tô giáo, trong khi châu thành nào có người Do Thái thì số dân Do Thái cũng chiếm từ 30 đến 80% trong số dân vì họ bắt buộc phải sống chung gần như trong những *ghetto* của Đức, Ba Lan.

Nếu chẳng may trong nước có một tai hoạ gì, bất kể là do tự nhiên hoặc do nhân sự, thì người ta trút hết cả tội lỗi lên đầu lên cổ họ. Mất mùa mà đói kém ư là tại tụi Do Thái đã làm cho Thượng đế nổi giận; bệnh dịch hạch phát sinh ra ư, chết hàng triệu người ư, cũng tại tụi Do Thái nữa; chiến tranh mà bại ư, tại tụi Do Thái phản trắc, ngầm cấu kết với địch; có đảo chánh ư, cũng tại âm mưu của Do Thái.

Người ta bắt họ đóng thuế thật nặng,

vắt họ như vắt bò sữa, có khi tịch thu tài sản rồi đẩy họ ra khỏi cõi, thời nào cũng vậy, chớ không phải chỉ trong thời Đức Quốc Xã, thế chiến vừa rồi. Tình cảnh đó bất công đến nỗi một người trong Công giáo đã phải thốt ra câu này: "Nếu chỉ cần ghét tụi Do Thái cũng đủ là một người công giáo ngoan đạo thì hết thảy chúng ta đều là những công giáo ngoan đạo".

***

Các cuộc tàn sát Do Thái

Từ hồi viễn chinh của Thập tự quân, thế kỷ XI cuộc tàn sát Do Thái mới thực sự bắt đầu.

Năm 1096 người ta rủ nhau đi giải thoát mộ của Chúa Ki-tô, và còn có gì hữu lý đứng trước khi làm việc thiêng liêng đó, phải trả thù những kẻ mà non 1100 trước đã chịu trách nhiệm vẽ cái chết của Chúa,

đã giết Chúa.

Ở Worms trong hai ngày người ta giết tám trăm người Do Thái; bất kể là đàn ông đàn bà, già trẻ, hễ là Do Thái mà không chịu theo đạo Ki-tô là bị chém giết bằng gươm, bằng giáo, bằng thuổng cuốc.

Ở Mayence, cảnh còn rùng rợn hơn nữa vì người Do Thái chống cự lại, rồi như say máu, họ quay lại giết chinh người cùng đạo với họ, giết cả vợ con, cha mẹ họ! Thật là kinh khủng. Có những bà mẹ đương cho con bú, cầm ngay lấy dao hay gươm cứa cổ con để cho chúng khỏi chết vì tay những người không theo đạo Do Thái. Bảy trăm người chết trong vụ đó.

Cộng hai vụ là một ngàn rưởi mạng. Một ngàn rưởi mạng đó đã tạo cho dân Do Thái một tâm hồn mới: họ biết rằng không thể sống chung được nữa, người ta cũng

bắt họ phải đổi đạo thì họ lại càng cương quyết giữ đạo, giữ truyền thống của họ.

Thù oán họ nhứt là một số tín đồ Ki-tô giáo. Người phương Đông chúng ta đọc lịch sử phương Tây không làm sao hiểu nổi cái mối thù non hai ngàn năm của đa số dân chủng châu Âu đối với dân tộc Do Thái. Tôi có cảm tưởng rằng người phương Tây có tinh thần - tôi gần như muốn nói là cái "máu" kỳ thị màu da và tôn giáo. Chỉ ở châu Âu chúng ta mới thấy những chiến tranh tôn giáo dằng dai và kinh khủng nhất trong lịch sử nhân loại; và chỉ ở Mỹ - cũng là gốc Âu nữa - chúng ta mới thấy những vụ tàn sát da đỏ và da đen nối tiếp nhau hàng thế kỷ. Người phương Đông chúng ta vẫn thường chém giết nhau vì quyền lợi, vì danh dự, đôi khi cũng vì tín ngưỡng, nhưng cơn giận xong rồi thì

thôi, Việt Nam, Trung-hoa, Nhật Bản hay Triều Tiên… lại vui vẻ sống chung với nhau, buôn bán với nhau, gả con gả cháu cho nhau, nhậu nhẹt với nhau, làm thơ tặng nhau, có bao giờ mà thù nhau truyền kiếp như đa số người theo Ki-tô giáo đối với những người theo Do Thái giáo, hoặc đa số người Mỹ da trắng đối với người Mỹ da đen.

Mà hai tôn giáo đó - Do Thái giáo và Ki-tô giáo - vốn là anh em với nhau chứ! Thánh Mẫu Marie và Chúa Ki-tô đều là Do Thái cả. Cả hai đều tuân theo những luật của Moïse, một vĩ nhân của Do Thái. Chúa Ki-tô lại còn giảng đạo trong những giảng đường của Do Thái giáo, môn đệ của Ngài đều là người Do Thái. Người ta bảo các thầy tu và tín đồ Do Thái đứng về phía nhà cầm quyền La Mã mà phản Ngài,

nên Ngài mới bị xử tử, và khi Ngài bị đóng đinh trên thánh giá, tụi Do Thái reo: "Nếu chúng ta có tội thì máu hắn cứ rớt lên đầu chúng ta và con cái chúng ta", rồi người ta dựng lên một thuyết kỳ dị rằng dân tộc giết Chúa sẽ đời đời kiếp kiếp bị một hình phạt rất nặng là lang thang hoài trên thế giới để chuộc tội.

Những điều tôi mới trình bày ở trên đều rút trong bài *"L'antisemitisme, plaie des temps moderne*" của Léon Poliakov đăng trong *Le Courrier de l'Unesco* số đặc biệt tháng mười năm 1960.

Trong số tháng giêng năm 1961, cũng tạp chí đó, linh mục Congar, viết một bài trả lời Léon Poliakov, nhan đề là *Les chrétiens et l' antisemitisme*, đại ý nói rằng ý kiến của Léon Poliakov có phần đúng, nhưng có vài điểm ông không đồng

ý, chẳng hạn:

1. Người Công giáo ghét người Do Thái khỏng phải là vô lý: trong bốn thế kỷ đầu sau Tây lịch, người Công giáo bị giết hại rất nhiều vì sự tố cáo của người Do Thái

2. Sự thù oán Do Thái do tôn giáo khác nhau chứ không do óc kỳ thị chủng tộc.

3. Chính người Do Thái tự sống cách biệt với người Công giáo chứ không phải tại người Công giáo dồn họ vào các *ghetto*.

4. Tư tưởng Công giáo thời xưa không chống riêng gì người Do Thái mà chống hết thảy những người ngoại đạo, Do Thái hay không Do Thái.

5. Trong giới Công giáo cũng có nhiều người bênh vực Do Thái, như Giáo hoàng

Pie XI, Pie XII.

Ông Poliakov nhận rằng bốn điều 1, 2, 3, 5 đều đúng và ông cũng nghĩ như Linh mục Congar có khác chỉ là ở tiểu tiết thôi. Nhưng về điểm 4 thì ông giữ ý kiến của ông: rõ ràng là người Do Thái bị người Công giáo ghét một cách đặc biệt vì cái mối thù "giết Chúa" từ hồi xưa.

Người Do Thái có giết Chúa không? Điều đó, chúng tôi không biết. Việc xảy ra đã non hai ngàn năm rồi, nhà khảo cứu nào dám chắc là nắm được sự thực? Nhưng dù rằng Chúa Ki-tô chết vì bị vu oan, bị phản, thì những thầy tu và tín đồ đã phản Ngài cũng không phải là toàn thể dân tộc Do Thái, không phải là toàn thể những người Do Thái có mặt lúc đó nữa. Vả lại thời nào, dân tộc nào mà chẳng có những tăng lữ thối nát hoặc sợ sệt hùa theo chính

quyền. Chính Chúa Kitô trước khi tắt thở còn “xin Cha tha thứ cho họ vì họ không biết họ làm gì”, thế thì tại sao người ta lại thù oán cả dân tộc Do Thái, thù lây đến cháu chắt của họ cả mấy chục đời sau nữa?

Sau vụ tàn sát năm 1096 ở châu Âu, tiếp tới các vụ dưới đây:

Năm 1113, “*pogrom*” đầu tiên ở Kiev, Ukraina (Nga). Chúng tôi không được biết *pogrom* hồi đó kinh khủng ra sao, nhưng đọc những tài liệu mới đây viết về đời cô Golda Meyerson, (bộ trưởng Bộ ngoại giao của Israel hồi nhỏ sống ở Nga) được biết ở cuối thế kỷ XIX, tại Nga, Ba Lan, người Do Thái vẫn còn bị cái hoạ *pogrom*, *pogrom* là một tiếng Nga có nghĩa là bạo động phá phách. Thỉnh thoảng dân Nga hay Ba Lan vì một chuyện xích mích gì đó, nổi điên lên rủ nhau từng đoàn

hàng mấy trăm người, cầm dao, búa, gươm, gậy vào những khu Do Thái mà khủng bố, đập phá, chém giết vô tội vạ. Cuộc bạo động lan từ tỉnh này qua tỉnh khác, một vài tháng mới dẹp xuống. Dân Do Thái mỗi lần nghe tin một đợt *pogrom* nổi lên, sợ xanh mặt, đóng kín cửa lại, chặn hai ba lớp, không dám ló mặt ra, hồi hộp đợi từng giờ từng phút, luôn trong mấy ngày, cho bọn hung thần đi qua. Mặc dầu vậy, chủng vẫn tông cửa xông vào, rất ít gia đình Do Thái tránh được.



Chaim Weizmann (1874-1952), tổng thống Israel đầu tiên từ 1949 tới 1952

Chính Chaim Weizmann (2), tổng

thống đầu tiên của Israel, trong cuốn Naissance d'Israël (Ganimard 1957) nhắc lại những nỗi kinh khủng của đồng bào ông trong những vụ *pogrom* năm 1881 và 1903.

Năm 1138 - Bọn Alhomade tàn sát Do Thái ở Tây Ban Nha.

Năm 1182 - 1198 - Vua Philippe Auguste lưu đày tụi Do Thái

Năm 1189 - Viễn chinh lần thứ ba của Thập tự quân. Tàn sát Do Thái ở Anh.

Năm 1215 - Giáo Hoàng Innocent III ra lệnh cho Do Thái phải đeo hình bánh xe nhỏ (rouelle) ở ngực.

1254 - Vua Saint Louis lưu đày Do Thái.

1290 - Do Thái bị trục xuất ra khỏi Anh.

1330-1338 - Do Thái bị tàn sát ở Đức.

1348 - Nhân bệnh dịch hạch hoành hành ở châu Âu, người trút tội lỗi lên đầungười Do Thái và tàn sát họ

1391 - Do Thái bị giết ở Séville và bắt buộc phải cải giáo ở Tây Ban Nha

1394 - Vua Charles VI lại lưu đầy người Do Thái.

1421 - Do Thái bị trục xuất khỏi Vienne.

1492- Do Thái bị trục xuất khõi Tây Ban Nha

1495 – Do Thái bị trục xuất khỏi Lithuanie.

1498 – Do Thái bị trục xuất khỏi Bồ Đào Nha.

1516 – Thành lập ghetto đầu tiên ở Venise.

1563 – 1656 – Do Thái bị tàn sát ở Ukraine, Đức, ba Lan, Áo

1670 – Do Thái bị trục xuất khỏi Vienne

1740- Do Thái ở Prague bị lưu đày.

1768 – Nhiều vụ pogrom xảy ra ở Ukraine.

1827 – Nga hoàng Nicolas I bắt buộc các trẻ em Do Thái phải cải giáo.

1866 – Nhiều vụ pogrom xảy ra ở Roumanie

1883 - Nhiều vụ *pogrom* xảy ra ở Nga.

1883 - Do Thái bị trục xuất khỏi Moscow.

1894 - Vụ Dreyfus (trong chương sau chúng tôi sẽ kể)

1903 - Một vụ *pogrom* xảy ra ở Kichinev (Roumanie)

1905 - Nga thua Nhật - Cách mạng nổi lên ở Nga, và người ta lại trút cả tội lên đầu Do Thái do đó có nhiều vụ *pogrom*

xảy ra trong tháng 10.

1919-1921 - Nhiều vụ *pogrom* xảy ra ở Nga

Bảng liệt kê ở trên, chúng tôi trích trong cuốn *Israel của David Catarivas*. Dĩ nhiên, ông chỉ ghi những vụ lớn lưu danh trong lịch sử châu Âu thôi, còn những vụ hành hung; giết chóc lẻ tẻ, trong mỗi tỉnh, mỗi làng thì không thể nào chép hết được.

Nhưng tất cả những vụ đó, ngay cả những vụ ở Worms, ở Mayence, thế kỷ XI, cũng không thấm vào đâu so với những vụ tàn sát Do Thái ở Ba Lan và Đức trong thế chiến vừa rồi.

Đã kỳ thị tôn giáo, nay lại thêm kỳ thị chủng tộc

Trước kia người ta thù oán, căm hận nổi doá lên mà chém giết cho hả, lần này

thì Đức Quốc Xã của Hitler tàn sát Do Thái một cách bình tĩnh, có kế hoạch, có tổ chức theo đúng tinh thần khoa học, cho nên ghê gớm rùng rợn vô cùng, không tiền khóang hậu trong lịch sử nhân loại.

Người ta muốn tận diệt người Do Thái và như vậy, nhen lại lòng kỳ thị tôn giáo dĩ nhiên, là không đủ, rất nhiều người Do Thái đã cải giáo rồi, lấy lẽ gì mà giết họ. Cho nên người ta phải gây thêm lòng kỳ thị chủng tộc: hễ tổ tiên ba bốn mươi đời là Do Thái thì cũng bị giết, bất kỳ là đã cải giáo hay không cải giáo. Muốn kỳ thị chủng tộc, thì phải có một thuyết phân biệt chủng tộc: Dân Đức Quốc Xã moi các sách cũ trong thư viện ra và tim thấy cuốn *Espèces de Plantes* xuất bản năm 1753 của nhà vạn vật học Thuỵ Điển tên là Linné (1707-1778). Linné phân loại cây

cỏ làm 24 giống, vạch những tinh chất đặc biệt của mỗi giống, lập thành một hệ thống tài tình được các nhà khoa học thế giới rất hoan nghênh. Phân loại cây cỏ rồi, ông phân loại tới loài người: “giống Âu da trắng mà siêng năng”, “giống Á da vàng mà dai sức”, “giống Phi da đen mà bạc nhược” và “giống Mỹ da đỏ mà nóng nảy”.

Thế là thuyết chủng tộc đã phát sinh và những người sau tha hồ mà phân tích, tưởng tượng, chia thêm ra vô số tiểu chủng nữa: giống Âu gồm những tiểu chủng Mông cổ, Thái, Mã Lai… Người ta cố tìm những nét đặc biệt về sắc, tướng của mỗi giống rồi cố giảng rằng những sắc, tướng đó quyết định tính tình, đức tốt, và tật xấu của con người. Cố nhiên, trong các giống người đó, có giống Do Thái và người ta tranh nhau vạch những đức cũng những tật

của người Do Thái mà quên rằng thế giới hiện nay nếu còn có một giống Do Thái thì giống đó tất phải là những người Ả Rập sống trên lưu vực sông Euphrate, chứ không phải là những người Do Thái đã nhập tịch Anh, Đức, Ý, Mỹ.., và sống ở London, Berlin, La Mã, New York… vì những người này đã lai cả chục lần rồi, trong huyết quản may lắm là còn giữ được một phần mười máu của tổ tiên họ hồi theo Moïse mà định cư ở Israel.

Và người ta reo mừng rằng đã kiếm được một "căn bản khoa học" cho chủ nghĩa bài xích Do Thái.

Sau thế chiến thứ nhất, Đức Quốc Xã nắm ngay lấy cơ hội, tuyên truyền rằng giống Do Thái có máu quỉ quyệt, phản bội - thì xưa họ chẳng phản Chúa đấy ư? - không khi nào đồng hoá với các dân tộc

khác, sống ở xứ nào cũng như bọn người lạ, chỉ tìm cái lợi cho họ mà nhiều khi chống lại chính phủ - thuyết cộng sản chẳng phải là thuyết của Karl-Marx, một tên Do Thái đấy ư? - Vậy để cho họ sống, sẽ có hại cho nền an ninh của Đức, mà một giống thông minh nhất thế giới, anh hùng nhất thế giới, tài giỏi nhất thế giới, cao thượng nhất thế giới sẽ lai bậy bạ mà sa đoạ lần lần mất. Phải tống cổ tụi Do Thái đi, sau khi tịch thu tài sản của chúng; như vậy lợi cho quốc gia biết bao, vì người Do Thái nào mà chẳng có nhiều tải sản: bọn đó là con buôn ham tiền mà keo cú, tích luỹ tiền đã mấy chục đời rồi!

Mới đầu người ta cấm họ hành nghề, rồi người ta cấm họ vào các rạp hát, các thư viện, các viện tàng cổ. Họ vẫn nhẫn nhục ở trong cái xứ mà từ bấy lâu nay họ

đã coi là tổ quốc, dù sao như vậy vẫn còn hơn là làm bọn hành khất ở các nước khác. Rồi người ta cấm họ mướn người ở - một giống hạ tiện đâu có quyền mướn một người thuộc giống cao quý nhất thế giới - lại bắt họ phải đính ngôi sao David (3) lên áo để cho mọi người dễ nhận ra họ như nhận tụi cùi, tụi tù nhân. Không ngờ ở thế kỷ chúng ta mà câu tục ngữ Nga này lại đúng đến thế: " Không ai dám chắc suốt đời không phải làm kẻ ăn mày hoặc kẻ tù tội!"

Từ các nhà bác học tới các giáo sư Đại học, các giám đốc ngân hàng, hễ tổ tiên ba bốn mươi đời là Do Thái, thì cũng đành phải xin tờ hộ chiếu của một nước khác, rồi bỏ hết tài sản lại cho Đức Quốc Xã, xách một va li nhỏ đựng ít quần áo rồi ra đi. Một sản phẩm lạ lùng của thế giới

văn minh này là tờ hộ chiếu. Không có tờ đó hộ thân thì có tài đức bực gì cũng bị nhốt khám? Có khi ở trong một xứ, đi từ tỉnh này qua tỉnh khác cũng phải có một tờ hộ thân. Einstein, nhà bác học làm vẻ vang cho cả nhân loại, đã được chính phủ Đức ban cho đủ các ân huệ, dựng một tượng bán thân của ông ở Postdam, tặng ông một dinh thự và một chiếc tàu buồm, gọi là tỏ "lòng quý mến và ngưỡng mộ bất tuyệt" của dân tộc mà rồi ít năm sau, người ta đòi lại tất cả những cái đó, ông sợ, không dám trở về quê quán nữa, trốn ra đi, qua Bỉ, sống lén lút trong một ngôi nhà có cửa song sắt và đêm nào cũng phải có một người lính canh cho ngủ. Ở Bỉ cũng không yên, ông lại phải trốn qua Mỹ, nhập tịch Mỹ làm giáo sư trường Đại học Princeton.

Freud cũng là một bậc thiên tài của

nhân loại, đã phải trốn trước Einstein từ năm 1938, hồi 80 tuổi, ông qua ở nhờ nước Anh, gặp văn sĩ Stefan Zweig ở London. Trước kia trong cuốn *L'avenir d' une illusion (Tương lai của một ảo ảnh)*, Freud đã bảo rằng nhân loại xây dựng được nhiều nền văn minh, nhưng số người văn minh thì thời nào cũng rất ít, và đa số chỉ có cái bề ngoài là văn minh; họ hoảng sợ khi nghĩ tới chuyện giết người, hiếp dâm nhưng rồi chính họ, nếu gặp cơ hội thoả mãn thú tính của họ mà không bị trừng trị thì sẽ không do dự gì cả, thẳng tay làm hại đồng loại bằng mọi phương tiện tàn nhẫn, bỉ ổi, không ngờ mà ngay trong đời ông, ông phải thấy thuyết của ông đúng quá: ông và hàng triệu đồng bào của ông đã là nạn nhân của cái nền văn minh bề ngoài ấy của phương Tây.

Freud chết ở London năm 1936. Ba năm sau, nghe thấy những tin tức rùng rợn về cuộc tàn sát Do Thái ở Trung Âu và Tây Âu, Stefan Zweig âu sầu quá, tự tử sau khi đã để lại cho đời một hồi ký thê thảm nhan đề "Le monde d'hier" (Thế giới hôm qua) trong đó có đoạn chua chát:

"Những cái thảm thương nhất trong bị kịch Do Thái ở thế kỷ XX này là những kẻ bị tai hoạ không thể hiểu nổi ý nghĩa của bi kịch đó; tại sao người ta lại giết họ khi họ không có lỗi gì cả? Thời trung cổ, tổ tiên họ phải đau khổ, nhưng ít nhất cũng hiểu mình đau khổ vì cái gì: vì tín ngưỡng, vì luật trong đạo (…). Và khi người ta liệng họ lên giàn hoả, thì họ ôm Thánh Kinh vào lòng, nhờ nhiệt tâm trong lòng mà chịu được sức nóng của ngọn lửa thiêu họ (…) Nhưng đã từ lâu rồi, những người Do Thái

ở thế kỷ XX không còn tín ngưỡng đó nữa, chỉ muốn sáp nhập vào các dân tộc khác (…); đã từ lâu rồi họ thành, những người Pháp, Đức, Anh, Nga, không còn nhiều tính cách Do Thái nữa, thì tại sao người ta lại tàn sát họ, hốt họ như hốt bùn trên đường (…) Tại sao họ phải chịu hoài số kiếp đó? Mà chỉ có riêng họ phải chịu? Người ta tàn sát họ như vậy là có lý do gì không? Có ý nghĩa gì không? Có mục đích gì không? Tại sao?

Chú thích:

1. *Giáo chủ Hồi giáo (570 – 632) hồi xưa quen viết là Mahomet*

2. *Theo J. madaule trong Les Juifs et le monde actuel –Flammation – 1963*

3. *Ông sanh ở Motel (tỉnh Minsk) trên đất Nga – Có sách viết là Zaim Weizmann.*

4. *Vua thứ nhì của Israel, đã thắng dân tộ(c Philistin (khoảng 1000 năm trước Tây lịch)*

Chương III (B)
Châu Âu trở thành một lò sát sinh mênh mông và kinh khủng.

úng năm Stefan Zweig tự tử ở bên Anh thì tại tổ quốc ông, bọn Hitler dùng đủ các phương pháp khoa học tối tân để giết cho kỳ hết dân Do Thái ở Đức và khắp các nước mà chúng chiếm được. Quê hương của Kant, Goethe, của Bach, Beethoven thời đó biến thành một lò sát sinh mênh mông, kinh khủng mà cảnh vạc dầu ở âm ti không thể nào sánh kịp. Một dân tộc chịu non hai ngàn năm giáo hoá của đạo Ki-tô, rồi mấy trăm năm giáo hoá của biết bao

triết gia, thi sĩ, văn sĩ, nhạc sĩ tài giỏi vào bậc nhất thế giới, mà chỉ sau có mấy năm tuyên truyền của bọn Hitler, hoá ra tàn bạo đến như vậy ư?

Nếu vậy thì nhân loại mấy ngàn năm nay lầm lẫn rồi ư? Cái công giáo hoá của giáo đường, của trường học quả thực là không đáng kể: kết quả chẳng qua chỉ như những chấn song sắt của một chuồng cọp sở thú. Hễ cửa sắt mở ra lúc nào là cọp xông ra liền lúc đó, hoành hành dữ dội hơn trước nữa. Có lẽ nên tìm một phương pháp khác chăng? Chẳng hạn kiếm một thứ thuốc trị các thú tính của con người và cứ lâu lâu bắt mỗi người phải chích như ngày nay chúng ta chích ngừa bệnh dịch thì loài người mới hết dã man được chăng? Dẫu đến Néron, Tần Thủy Hoàng tái sinh cũng không thể tưởng tượng nổi những phương

pháp mà tụi Đức Quốc Xã đã dùng trong thế chiến vừa rồi để giết sáu triệu người Do Thái châu Âu. Hành động của họ, nhân loại chưa có danh từ gì để gọi, và năm 1946, trong vụ án Nuremberg để xử bọn Quốc Xã chịu trách nhiệm về thế chiến, người ta đã phải đặt ra một danh từ mới, danh tử *Génocide* (diệt chủng) vì *Génocide* gồm tiếng Hi Lạp Génos nghĩa là chủng tộc và tiếng La-tinh Caedere nghĩa là giết. Diệt chủng là tiêu diệt một giống người nhiều một cách suy tính, có phương pháp.

Những người Do Thái nào vì bệnh tật, ốm yếu quá gần chết rồi thì bọn S.S (1). của Đức khỏi tốn công bắn làm chi, cứ xô cả xuống một huyệt lớn đã đào sắn, đã chất củi, rồi tưới dầu xăng lên mà đốt.

Như vậy còn là nhân từ đấy. Nhiều kẻ

tàn nhẫn tới nỗi coi sự giết người là một trò chơi hoặc một môn thể thao: Chẳng hạn tên S.S. Gebauer chuyên môn bóp cổ trẻ con hoặc dìm đầu chúng vào bể nước lạnh cho chết ngạt. Một tên khác, Heinen, bắt các người Do Thái xếp hàng chữ nhất rồi hắn trổ tài bắn một phát sao cho chết được càng nhiều người càng thích, cũng như ta cầm cái xiên để xiên một xâu thịt nướng hoặc một xâu hành vậy. Một tên nữa treo ngược người Do Thái lên rồi cá với bạn xem kẻ bị hình phạt đó chịu đựng được bao lâu. Có kẻ muốn tỏ mình sức mạnh phi thường, nắm hai chân một người đưa lên rồi xé như ta xé vải. Có kẻ lại tung em bé lên trời cho thật cao rồi, cầm súng bắn để xem nó bị trúng đạn mấy phát trước khi rớt xuống đất. Một tướng lãnh nọ tên là Frank Jaeckeln muốn tỏ ra mình nhiều khả năng,

bắn liên tiếp suốt ngày đêm, chỉ trong bốn mươi tám ngày mà giết được ba mươi ngàn người Do Thái, trung bình mỗi phút giết được mười hai người: Một nền văn minh đào tạo được những con người như vậy, đáng phục thật!

Nhưng riết rồi họ cũng chán cái trò đó. Với lại phương pháp giết người như vậy "ngoạn mục" thì ngoạn mục đấy nhưng thiếu tính cách khoa học: tốn xăng, tốn đạn, phí sức, phí thì giờ, mà số Do Thái thì nhiều quá. Người ta bèn nghĩ cách chế tạo những lò thiêu và những phòng hơi ngạt.

Dùng hơi ngạt - *oxyde de carbon* - kết quả rất mau, "năng suất" tăng lên phi thường. Chỉ trong mươi, mười lăm phút là giết được mấy trăm mạng. Khổ một nỗi là giết rồi còn phải đem chôn hoặc đốt ra tro nữa. Chôn thì thịt tan ra, nhưng còn lại bộ

xương, đốt ra tro thì mới phi tang được. Muốn đốt thì phải dùng lò thiêu mà sức nóng lên tới 800 độ. Quẳng một xác người vô lò thì chỉ trong một giờ là tiêu hết, còn lại một đống tro nặng khoáng một kilogam.

Nhờ những phương pháp tân kỳ, rất khoa học đó mà sự tàn sát Do Thái mới tiến mau được: trại giam Maidenneck trước sau giết được 750.000 Do Thái; tại Chelmno giết được một triệu; rồi trại Dachau, Buchenwald, Mauthausen, Oranienbourg. Bliziny, Fossenberg, Natgweiler, Ravensbruck nữa.

Nhưng không có đâu ghê gớm bằng trại Auschwitz! Auschwitz với ba triệu thây ma, Auschwitz nơi mà có những núi giày, những phòng chất đầy nhóc những cặp kính của những kẻ bạc mệnh để lại, những kho đầy tóc dùng vào việc nhồi đệm và những

kho đầy răng vàng nhổ ở miệng các thây ma ra; nơi mà tên giảm đốc dùng một sọ người để chặn giấy, nơi mà mỉa mai thay, ở ngoài cũng có hàng chữ lớn: “Sự làm việc giải thoát con người!”. Họ làm việc quả là đắc lực, có hiệu năng quán tuyệt cổ kim, chỉ trong có mấy năm “giải thoát được ba triệu con người Do Thái”. Thượng đế thăm thẳm trên chín tầng xanh chắc cũng ngửi thấy mùi khét lẹt, mùi thịt cháy của ba triệu người Do Thái trong trại Auschwitz!

Cuối năm 1944, Đức Quốc Xã biết trước thể nào cũng thua Đồng minh, càng hoảng hốt, giết cho thật nhiều Do Thái, nhất là hạng Do Thái có học thức, sợ họ mà sống sót thì sẽ trả thù. Cho nên hai chục ngàn Do Thái từ giáo sư Đại học tới y sĩ, văn sĩ, luật sư, bị đưa từ Tiệp Khắc

về Birkeneau để thủ tiêu. Sau đợt đó, kế tiếp nhiều đợt nữa, kết quả là ở Birkeneau trước sau có 1.900.000 thây ma, trong số đó có gần một triệu Do Thái Ba Lan, năm vạn Do Thái Đức, mười vạn Do Thái Hoà Lan, mười vạn Do Thái Pháp, trên hai chục vạn Do Thái Hungary…

Rồi muốn phi tang, chúng ra lệnh phá hết các lò thiêu, các phòng hơi độc, đem những bộ xương người chưa kịp đốt ra nghiền nát, rắc lên ruộng. Chúng hoảng hốt làm việc suốt ngày đêm, và ngày 22 tháng giêng năm 1944, quân đội Anh ,Mỹ tới giải phóng Auschwitz và Birkeneau thì chỉ còn cứu được năm vạn người Do Thái Ba Lan trong số ba triệu người bị chúng giam.

Tính ra trước sau có trên sáu triệu người Do Thái bị Hitler giết trong thế chiến vừa rồi, một số rất ít trốn thoát kịp

qua Anh, Mỹ…, một một số khác cũng được ít người bạn thân là người Công giáo giấu giếm như trường hợp em Anne Frank (coi tập Nhật ký rất hồn nhiên cảm động của em, đã lược dịch ra tiếng Pháp trong loại sách bỏ túi, gần đây cũng đã được dịch ra tiếng Việt), nhưng hần hết rồi cũng bị bắt, nhưng hầu hết thì rồi cũng bị bắt.

Dĩ nhiên, khi người ta đã thấy không sao thoát chết được, khi người ta cầm bằng cái chết rồi thì người ta không sợ nó nữa, không sợ một bạo lực nào nữa và người ta anh dũng chống cự lại, nắm tay nhau ca hát xông vào họng súng và lưỡi lê của bọn sát nhân, tức như trường hợp bi hùng của người Do Thái trong *ghetto Varsovie.*

Năm 1940, sau khi chiếm được Ba Lan, quân Đức Quốc Xã nhốt 400.000 người Do Thái ở Varsovie. Một số rất lớn

chết vì thiếu ăn thiếu mặc, hoặc bị giết trong các trại diệt chủng. Đầu năm 1943 chi còn lại 60.000 người. Himmler muốn “thanh toán” cho xong, ra lệnh “tập hợp” họ lại thật gấp để “đưa vô trại”. Công việc bắt đầu ngày 19-4-1943. Dân số trong *ghetto* giảm đi bao nhiêu thì chu vi của *ghetto* thu lại lấy nhiêu cho dễ kiểm soát, vì vậy lúc đó ở *ghetto* chỉ còn là một khu rộng ba trăm thước, dài một ngàn thước. Tên tướng S.S. Stroop ra lệnh tấn công, không ngờ dân Do Thái chống cự lại kịch liệt bằng dao mác, búa thuổng, gạch đá… Bọn S.S., phải đốt phá từng căn nhà một. Người Do Thái không còn nấp trong nhà được nữa, chui xuống các ống cống lớn, quân Đức hun khói mà họ cũng không ra, thà chịu chết với nhau trong cống chứ không chịu nạp mạng cho Đức. Họ cầm cự

như vậy non một tháng, mãi tới ngày 16-5-1943, Stroop mới có thể báo cáo lên thượng cấp rằng *ghetto* Varsovie đã thành bình địa: 56.065 người Do Thái bị giết, một số bị bắt sống và chở ngay tới trại Treklinka. Quân Đức tổn thất nặng, không biết đích xác là bao nhiêu.

Tinh thần anh dũng của người Do Thái ở Varsovie đã kích thích đồng bào của họ chiến đấu trong bưng biền tại khắp các nước châu Âu, và sau này kích thích đạo quân Hagana (vệ quốc quân) chống với Anh, với Ả Rập trước và sau ngày thành lập quốc gia Israel.

***

Trách nhiệm về ai?

Đức Quốc Xã phải chịu trách nhiệm về tất cả những cuộc tàn sát dã man đó, không còn chối cãi gì được nữa. Nhưng xét cho

cùng bọn Hitler không thể bỗng nhiên dựng lên thuyết chủng tộc để diệt Do Thái nếu tinh thần bài xích, kỳ thị Do Thái không có sẵn trong lòng một số đông dân chúng ở châu Âu, đặc biệt là Ba Lan và Nga.

Vậy thì lỗi ở một số người Ki-tô giáo đó, hạng người thờ đức Ki-tô mà không nhớ lời của Ngài khi hấp hối trên thành giá: "*Xin Cha tha thứ cho họ vì họ không biết họ làm cái gì*".

Lại truy nguyên lên nữa thì ta nhận như linh mục Congar trong bài *Les Chrétiens ét l'anteismetisme* rằng chỉ tại người Do Thái hồi đầu kỷ nguyên đã giết đức Ki-tô và tố cáo những tín đồ Ki-tô khi bị bài xích.

Nhưng nếu ta nhận rằng con người có quyền thù dai tới mức trên ngàn rưởi năm vẫn chưa nguôi thì khắp thế giới này chỉ là

một Auschwitz mênh mông bất tuyệt. Vì không có một dân tộc nào không có cớ để thù một dân tộc khác và như vậy thì có nên cho mấy vạn trái bom nguyên tử và khinh khi hiện đã có sẵn ở Mỹ, Nga, Anh, Pháp, Trung Hoa, nổ luôn một lúc cho địa cầu tan tành ngay bây giờ đi không?

Chú thích:

1. *Tiếng Đức là Schutz Staffeln, viết tắt là SS, chỉ đội quân tinh nhuệ của Đức Quốc Xã làm thị cho Hitler hoặc làm Cảnh sát, Công an.*

Chương IV
MỘT CUỐN SÁCH MỎNG ẢNH HƯỞNG RẤT LỚN TỚI LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

"Sang năm về Jerusalem!"

Vì mất tổ quốc, phải lang thang, phiêu bạt khắp nơi mà không ở đâu được yên ổn, tới đâu cũng bị kỳ thị, hắt hủi, trục xuất, hành hung, chém giết, nên lòng tư hương của người Do Thái trong non hai ngàn năm nay không lúc nào nguôi.

Dù ở Paris, Berlin, Moscow, London,

New York hay ở Vienne, Varsovie, Prague, Bonn, Bagdad, Istambul… người Do Thái bao giờ cũng hướng về Jérusalem trong khi đọc kinh. Mỗi ngày ba lần, họ cầu nguyện: “Xin Chúa cho chúng con được thấy cái ngày Chúa trở về Sion trong tình chí nhân của Chúa!”. Mỗi ngày ba lần, sau bữa ăn, dù chỉ là ăn những cơm thừa canh cặn của một phú gia hoặc húp một miếng cháo lỏng trong những *ghetto* những hồi bị tàn sát, họ vẫn không quên ơn Chúa đã cho họ có miếng ăn và cho tổ tiên họ “cái xứ đẹp đẽ mênh mông, cái phúc địa ở Israel”. Họ cầu nguyện Chúa thương Jérusalem, thương Sion, và thương họ, dắt họ về Đất Chúa.

Những ngày lễ lớn, người Do Thái nào cũng khấn: “Vì chúng con có tội lỗi nên

Chúa đầy chúng con ra khỏi quê hương, ôi Chúa của chúng con, Chúa của tổ tiên chúng con, xin Chúa chí nhân, chí từ nhủ lòng thương chúng con mà đưa những kẻ phiêu bạt khắp nơi về quê hương chúng con: xin Chúa gom tất cả những kẻ bị đầy khắp bốn phương trời lại Sion, lại Jérusalem nói có đền thờ của Chúa". *"Sang năm về Jérusalem!"*. Lòng kiên nhẫn và tin tưởng của họ thật cảm động.

Đọc lịch sử dân da đen ở Mỹ, ta thấy những lời ca, điệu hát của họ ai oán bi thương hơn tiếng giun tiếng dế, nó làm cho não lòng đến mức phải vùng dậy, bứt rứt không yên, mà cái tâm sự tư hương của họ dù mới có vài thế kỷ nay, cái cảnh ô nhục của họ so với thân phận người Do Thái chưa thấm vào đâu.

Tâm sự người Do Thái còn bi đát hơn nhiều. Tháng giêng ở châu Âu, giữa cảnh tuyết rơi băng đóng mà họ ăn lễ Tân Niên ở Israel, ăn những trái cây khô mọc bên bờ sông Jourdain. Họ cầu mưa không phải là cầu cho nơi họ ở, mà cho Đất Thánh của họ; ở Nam bán cầu, các mùa đều ngược với Bắc bán cầu, mà họ vẫn cầu nóng lạnh, mưa nắng cho Israel ở Bắc bán cầu. Có những người không bao giờ được thấy Israel, chỉ nghe tổ tiên nói, chứ càng không biết nó nằm ở đâu trên bản đồ thế giới nữa, mà tới mùa gặt ở Israel, cũng làm lễ, như chúng ta làm lễ cơm mới, rồi cũng cầu nguyện, nhảy múa, ca hát, chúc nhau *"Sang năm về Jérusalem!"*.

Israël tức Palestine, thành một xứ trong mộng, một Thiên đường trong óc họ:

"Một kẻ ngu dốt mà ở Israël thì cũng có tài đức hơn một vị Đại tu, lễ sống ở ngoài Israël" "Kẻ nào chỉ mới đặt chân lên Israel thì chết cũng được lên Thiên đường".

Theo Thánh kinh, ngày Sabbath (có sách viết là Sabat, hoặc Chabath) tức ngày thứ bảy, cấm không được buôn bán, nhưng nếu mua nhà cửa, đất cát ở Palestine thì vẫn được. Người nào không được sống ở Đất Thánh thì cũng mong chết ở đó, và nếu không được chết ở đó thì lại mong xác mình sẽ được "lăn dưới đất tới thung lũng Cédron" gần Jérusalem, hoặc cái sọ mình gối lên một túi nhỏ đựng một nắm đất ở Palestine.


Bức tường than khóc tại Jerusalem, tên gọi khác Kotel / Western wall / Wailing wall

Trong mọi mùa từ khắp nơi trên thế giới, từng đoàn người Do Thái dắt nhau hành trang ở Jérusalem, quì xuống khóc nức nở ở di tích duy nhất của đền Salomon, tức bức tường phía Tây, vì thế bức tường đó có tên là bức tường than khóc (*Mur des Lamentations)*.

Đền bị Titus phá năm 70 sau Tây lịch, chỉ còn lại mảnh tường đó. Dưới thời đô hộ của Thổ Nhĩ Kỳ, người Do Thái được phép tới đó cầu nguyện nhưng không được mang tới đó một đồ đạc nào cả. Vì người ta ngại họ sẽ dần dần dựng một cái gì như một cái bàn thờ hay đền, miếu nhỏ chẳng hạn.

Một hôm, vào năm 1929, họ mang tới một bức bình phong để ngăn cách hai phe nam nữ: Chỉ có vậy mà gây một cuộc đổ máu kinh khủng: 133 Do Thái và 116 Ả Rập chết ở chân tường.

Ngày 7 tháng giêng năm 1949, người ta hoạch định biên giới, Israel và Jordanie, biên giới này cắt Jérusalem làm hai. Bức tường than khóc nằm ở khu vực Jordanie nên Do Thái không được tới đó cầu

nguyện, nữa. Nhưng trong chiến tranh Do Thái - Ả Rập năm 1967, quân Do Thái chiếm được Jerusalem và tướng Do Thái Moshe Dayan hoan hỉ cùng với quân đội tới chiêm ngưỡng bức tường.

Những người được diễm phúc hành hương ở Jérusalem, về kể chuyện lại cho người khác nghe, càng tưới thêm dầu vào lòng bừng bừng muốn hồi hương của họ. Những kẻ bị giam trong các *ghetto*, các *mellah* ở Âu, ở Á, lại càng tưởng tượng thêm cảnh Thiên đường ở Đất Thánh, và lời ca não nuột của họ lại văng vẳng lên trong ngõ hẻm, trên đồng có trên bờ sông:

Trên bờ sông Babylone

Chúng tôi ngồi khóc than

và nhớ Sion!

***

Những phong trào trước Herzl

Ôi quê hương! Nhớ quê biết bao, mong được về lắm, nhưng dễ gì mà được. Đã cả chục đời lập nghiệp ở xứ người, không lẽ mỗi lúc mà bỏ hết sản nghiệp lại, lên đường về Sion, cho nên mặc dầu năm nào cũng chúc nhau "Sang năm về Sion!" mà trong non hai ngàn năm người ta vẫn không dự định một kế hoạch thực tế nào để về Sion.

Nhưng khi bị tàn sát, hành hung, một số phẫn uất dắt vợ con về Sion, nhưng số đó rất hiếm, và một khi họ đi rồi thì gần như bặt tin, kẻ chết giữa đường không tới nơi, kẻ tới nơi thì cũng khốn đốn và ai cũng thấy về Sion đúng là về "chầu tổ". Cho

nên cái ngày về Sion chỉ có trong giấc mơ và trong những lúc cầu nguyện. Với lại người ta vẫn còn tin ở Thánh kinh: Các đấng Tiên tri đều báo trước rằng sẽ có một ngày xứ Israel được trả lại cho Dân tộc mà Chúa đã hứa, và lúc đó mật ong và sữa sẽ tràn trề trong thung lũng Jonrdain, trai gái sẽ chen vai thích cánh nhau trên đường phố Jérusalem.

Phần đầu, tức phần báo trước sự tàn phá Jérusalem, cảnh lưu đày của Do Thái, đã đúng, thì phần sau về sự hồi hương, lẽ nào lại không đúng? Vậy thì cứ kiên nhẫn đợi cái ngày dân tộc được Chúa gom lại. Lạy Chúa, xin Chúa thương chúng con, chúng con bao giờ cũng xin tuân ý chỉ của Chúa".

Nhưng lâu lâu lại có vài kẻ không tin ở

Chúa, muốn cưỡng bách Chúa thực hiện sự hồi hương cho mau mau. Họ tự xưng hoặc được tín đồ gọi là Đấng Cứu Thế. Họ đi khắp nơi, rất thuộc Thánh kinh, hiểu biết rất rộng, và tín đồ phục họ là có thuật thần thông. Họ là Moise ở Crète thế kỷ V, là Serenius ở Syrie thế kỷ VII, là David Alroy ở Bagdad, thế kỷ XII, là Salomon Molho, là Sabbetai, Tsevi, vân vân… Khi họ xuất hiện thì dân tộc Do Thái lại hy vọng ngày hết khổ của mình sắp tới, nhưng các đấng Cứu thế đó đã chẳng cứu được ai cả mà có đấng còn cải giáo theo Hồi giáo hoặc Ki-tô giáo nữa và người ta lại thất vọng, thất vọng mà vẫn hi vọng, mong có một đấng cứu thế chân chính khác ra đời.

Cũng có người thật tình thương thân phận của đồng bào, như phái Hassidim ở

Trung Âu, dạy cho họ ca vũ, để vui sống mà chịu nổi mọi nỗi bất công đợi lúc được Chúa tha tội.

Một số khác - trong số này có cả những người theo Ki-tô giáo hoặc không theo một đạo nào có lòng trắc ẩn mà lại có tinh thần thực tế, lập kế hoạch để đưa các người Do Thái về Palestine: người thì nghĩ xin Giáo hoàng can thiệp, người thì tính đút lót vua Thổ Nhĩ Kỳ; người lại khuyên Do Thái góp tiền mua đất ở Palestine. Họ viết báo, in những tập nho nhỏ gởi các vị đại thần, các sứ thần ở khắp các nước châu Âu, trình bày những lý lẽ xác đáng để cho người Do Thái vê Palestine: chính quyền đã không ưa người Do Thái thì nên cho họ đi, chứ giữ họ làm gì; Vua Thổ Nhĩ Kỳ chẳng ham gì miếng

đất Palestine cằn cỗi, cháy khô đó chắc chịu bán cho Do Thái một giá rẻ, Do Thái về đó chẳng làm hại gì ai cả và sẽ khai thác thành một miền phong phủ. Thi sĩ Pháp Lamartine mấy lần du lịch miền Đất Thánh về, cũng viết sách hô hào người ta trả lại đất cho Do Thái.

Chính Bonaparte lúc ở Saint- Jean d'Acre cũng nghĩ rằng có thể tái lập quốc gia Do Thái ở Palestine.

Thi sĩ Anh Byron được thấy sự tái sinh của quốc gia Hy Lạp, than thở cho dân tộc Do Thái "khổ hơn những con thú không có hang".

Qua thế kỷ XIX, thế kỷ của tinh thần quốc gia, nhiều nhân vật quan trọng cho việc tái lập quốc gia đó là dễ thực hiện:

Disraeli, Shaftesbury, George Eliot ở Anh; Warder Cresson ở Mỹ; Alexandre Dumas - con ở Pháp; Jean Henri Dunant (nhà sáng lập hội Hồng Thập Tự quốc tế) ở Thuỵ Sĩ; Moses Hess (bạn thân của Karl Marx) ở Đức… Họ viết sách, viết báo, diễn thuyết khuyến khích người Do Thái hồi hương và yêu cầu các chính phủ ủng hộ phong trào.

Hội "Hovévé Tsione" (Hội những người yêu Sion) được thành lập. Những sinh viên Do Thái ở Nga thất vọng vì bị hạn chế việc học hành, và lâu lâu bị khủng bố, gây phong trào Bilou (tên ghép những chữ đầu mỗi tiếng trong một câu thơ Hebreu cổ, có nghĩa: *Gia đình Jacob, lên đường đi, và chúng ta khởi hành, nào!)*. Một số người, một số cơ quan giúp tiền

của và năm 1856, người Do Thái lập được mấy vườn cam đầu tiên ở Palestine; năm 1870, họ dựng được một trường canh nông đầu tiên ở Mikvé Israel nữa. Năm 1882, Léo Pinsker, viết cuốn “Tự giải phóng” khuyên người Do Thái tự tạo lấy vận mạng cho mình. Họ hiểu vậy lắm, cũng gắng sức lắm, lập được vài làng ở Palestine, nhưng về phương diện kinh tế thì họ thất bại. Họ thiếu kinh nghiệm, thiếu cả phương tiện mà đất đai chỗ thì khô cháy, chỗ thì úng thuỷ, họ bị bệnh rất nhiều. Chủ ngân hàng, tỉ phú Edmond de Rothschild mua đất cho họ, giúp vốn họ, phái cả người qua chỉ bảo cho họ, nhờ vậy họ tạm sống được.

Tóm lại phong trào được nhiều người giúp đỡ về mọi phương diện: tinh thần tài chánh, nhưng không phát triển mạnh được.

Còn thiếu sự khích động mãnh liệt, thiếu một người lãnh đạo.

Sự kích động đó là vụ án Dreyfus và vị lãnh đạo là Théodore Herzl.

***

Vụ án Dreyfus

Năm 1894, ở Paris xảy ra vụ án làm sôi nổi dư luận châu Âu. Kẻ bị kết án là một sĩ quan Do Thái tên là Anfred Dreyfus. Bộ Quốc phòng Pháp ngờ Dreyfus do thám cho Đức, gởi những tài liệu quân sự bí mật cho Đức và toà án xử ông ta bị tội đầy.

Dân chúng hay tin đó phẫn nộ, hô hào “Diệt tụi Do Thái!”. Ông Dreyfus một mực kêu oan, bảo rằng mình vô tội. Nét mặt ông

khi ra toà thật thảm thương, chân thành, lảm cho một số người động lòng trắc ẩn, trong số này có một vị nguyên lão nghị viên tên là Scheurer Kestner và văn hào Emile Zolr.

Zolr thấy chứng cớ không đủ vững, tin rằng Dreyfus vô tội, can đảm viết một bài bất hủ nhan đề "J'accuse" (Tôi buộc tội) để buộc chính phủ phải xét lại vụ đó. Dư luận sôi nổi vì một số người cho rằng Dreyfus bị xử oan chỉ vì ông ta là Do Thái và chính quyền làm như vậy tức là tỏ ra rằng vẫn có tinh thần kỳ thị Do Thái.

Thế là ở Pháp nổi lên hai phe: một phe bài xích Do Thái, một phe bênh vực. Bài "J'accuse" được dịch ra nhiều thứ tiếng ở châu Âu, đăng lên nhiều từ báo làm cho khắp châu Âu ngó về nước Pháp. Nhà cầm

quyền Pháp sau đành phải đưa vụ đó ra xử lại ở toà án quân sự Rennes: lần này án được giảm xuống mười năm cầm cố (1899). Bảy năm sau có đủ tài liệu chứng thực rằng Dreyfus vô tội, toà phải đem xử lại và tha bổng cho Dreyfus, nhưng sau mười hai năm bị oan uổng, tủi nhục, ông hoá ra con người bỏ đi.

Dreyfus có ngờ đâu chính nỗi bất công ông phải chịu đã làm thay đổi hẳn một người đồng chủng của ông, làm cho người từ một ký giả tầm thường hoá ra một danh nhân, đóng một vai trò quan trọng vào bậc nhất trong lịch sử thế giới. Ký giả đó là Théodore Herzl, sinh ở Budapest năm 1860.

Chương IV (B) "Théodore Herzl và cuốn “Quốc gia Do Thái”

Théodore Herzl viết trong cuốn tự truyện của ông:

“Tôi sanh năm 1860 ở Budapest, ngay sát giảng đường Do Thái giáo nơi đó mới rồi viên Giáo trưởng (Rabbin) kết tội tôi kịch liệt chỉ vì (…) tôi muốn cho người Do Thái được vinh dự hơn, tự do hơn hiện nay… Mới đầu tôi vô học một trường tiểu học Do Thái, ký ức xa xăm nhất của tôi về trường đó là lần tôi bị trừng phạt vì không thuộc các chi tiết, về cuộc di cư ra khỏi Ai Cập. Ngày nay thì chắc có nhiều giáo viên muốn phạt tôi vì tôi nhớ kỹ cuộc di cư đó

quá".

Ông cùng với gia đình tới Vienne, nhập tịch Hung, và viết báo, soạn vài vở kịch, ông làm thông tín viên ở Paris cho tờ "Neue Freie Presse", sau làm chủ bút trang văn chương của tờ đó. Stefan Zweig khi mới cầm bút, có lần được ông tiếp, ghi lại cảm tưởng rất tốt về ông:

"Herl đứng dậy để chào tôi và tôi cảm thấy ngay rằng lời người ta châm biếm ỏng, gọi ông là "đức vua Sion" không sai đâu; quả thực ông ra vẻ quốc vương lắm".

Không phải là vì Herlz bệ vệ, oai nghiêm, mà vì ông có những nét cao quí, một thứ cao quí bẩm sinh, làm cho Stefan Zweig phải kính phục.

Năm 1894, Herzl sống một đời vô tư, vui vẻ như phần đông người Do Thái tri

thức ở châu Âu tin rằng thế giới đã văn minh, luật pháp các nước đối với người Do Thái đã công bằng thì các mối thù truyền kiếp hồi xưa rồi đây dần dần sẽ mất hẳn không có gì đáng lo ngại nữa.

Ngày 22 tháng chạp năm 1894, ông được toà báo "Neue Freie Presse" phái lại dự vụ lột lon Dreyfus trước công chúng ở Paris để viết bài tường thuật.

Ông vì phận sự mà tới chớ không cho việc đó là quan trọng. Nhưng khi ông thấy Dreyfus mặt tái xanh, giọng vô cùng thiểu não, thốt ra câu: "Tôi vô tội", thì ông bỗng thấy quặn ở trong lòng. Và khi ông nghe quần chúng Pháp hô hét "Giết chết tụi Do Thái!" thì ông kinh hoàng, toát mồ hôi mặc dầu trời lạnh: ông tin chắc rằng Dreyfus chỉ vì lỡ sinh là người Do Thái như ông mà bị tội oan.

Về nhà ông đâm ra suy nghĩ: Dân tộc Pháp là dân tộc có tinh thần rộng rãi nhất, biết trọng tự do và bình đẳng nhất; tư tưởng cách mạng đã thấm nhuần họ trên trăm năm rồi kể từ cái hồi họ phá ngục Bastille, vậy mà còn kì thị, bài xích Do Thái đến mức đó, thì còn mong gì ở các nước khác nữa? Nông nỗi này thì thảm kịch Do Thái quả là bất tuyệt, vô phương giảm được. Dân tộc Do Thái còn bị nguyền rủa, xua đuổi, căm thù đến lúc tận thế thôi. Trừ phi là lật ngược lại vấn đề, không xin đồng hoá với các dân tộc khác nữa, không ở nhờ một quốc gia nào nữa - họ có thực tâm cho mình đồng hoá đâu - mà tạo lấy một quốc gia Do Thái được Hội Vạn Quốc thừa nhận.

Vẻ mặt thê thảm của Dreyfus, tiếng gầm thét: "Giết tụi Do Thái!" ám ảnh ông

hoài. Và tháng sáu năm 1895 sang Paris, Herzl viết trong hai tháng xong một cuốn sách nhỏ nhan đề “Quốc gia Do Thái” (L’Etat juif). Cuốn sách xuất bản ở Vienne ngày 14 tháng 2 năm 1896 và được dịch ra nhiều thứ tiếng:

“Quốc gia Do Thái cần thiết cho thế giới; vậy thì thế nào nó cũng sẽ thành lập. Nếu tinh thần thế hệ hiện nay còn hẹp hòi quá thì sẽ có có một thế hệ khác tốt hơn, cao thượng hơn. Người Do Thái nào muốn có một quốc gia của mình thì sẽ có quốc gia và xứng đáng được có quốc gia”.

Ông đã suy nghĩ rất kỹ, đã tiên liệu hết thảy, cả những tiểu tiết nữa, như các vấn đề thuộc về pháp luật vì ông có bằng tiến sĩ luật. Ông tưởng tượng sự di trú (ông chưa gọi là hồi hương) sau này sẽ thực

hiện trong những điều kiện, hoàn cảnh ra sao. Ông vẽ cờ và quốc huy cho quốc gia tương lai của ông, ông đưa ra những dự án về các cơ quan cần thiết cho sự thành lập quốc gia đó. Có người cho là giản dị quá ngây thơ quân nhưng chính cải ngây thơ đó là thiên tài của ông, vì quả nhiên sau thực hiện được.

Sự thực, trước ông đã có vài người - Do Thái và không Do Thái - viểl những cuốn sách tương tự cuốn của ông, càng nuôi cái mộng thành lập một quốc gia Do Thái như ông. May thay, ông đã không được đọc nhưng cuốn ấy, vì nếu đọc thì tất ông sẽ không viết, mà quốc gia Do Thái sẽ không bao giờ thành lập.

Những cuốn trước không gây được tiếng vang vì xuất hiện sớm quá, chưa phải lúc và cũng vì lòng tin tưởng không nồng

nhiệt, chỉ là một công trình của lý trí, không xuất phát từ con tim.

Cái công lớn nhất của Herzl, sự nghiệp lịch sử của ông là đã tiêm được một bầu nhiệt huyết vào lòng người Do Thái, đã làm cho lòng tư hương của của họ có thêm một ý chí hành động, tích cực chiến đấu. Lần đầu tiên trong lịch sử Do Thái, ông đã tạo cho dân tộc đó một sức mạnh để xây dựng tương lai. Lần đầu tiên, một người Do Thái nhận ra rằng *nếu mọi người Do Thái ở khắp nơi trên thế giới tự coi mình là một dân tộc, tự tổ chức thành một dân tộc thực sự có non sông, tổ quốc, thì các dân tộc kia phải nhận họ là một dân tộc, đối đãi với họ như với một dân tộc* - chứ không phải như một giống người ăn đậu ở nhờ, lang thang, bị khinh bỉ, hắt hủi, ông bảo: *chỉ có mình mới tự cứu mình được*

thôi, và vấn đề Do Thái phải do người Do Thái giải quyết lấy.

Tác phẩm của ông hơn hẳn nhưng tác phẩm trước ở điểm ông là người Do Thái, biết nhìn vấn đề một cách đích xác, với tấm lòng thiết tha hơn những tác giả không phải Do Thái, mà đồng thời lại biết vượt lên trên phạm vi Do Thái, đặt vấn đề vào một phạm vì quốc tế, điều mà các tác giả Do Thái trước kia chưa ai nghĩ tới

Nhưng khi tác phẩm mới xuất bản, nhiều người trong giới trí thức Tây Âu đã cho là ông điên. Một mình đứng lên hô hào thành lập một quốc gia khi mà giang san đã vào tay người khác non hai ngàn năm rồi, khi mà đồng bào đã phiêu bạt khắp thế giới, mất cả ngôn ngữ! Mà tại sao lại xui người Do Thái ở Đức, Pháp, Anh… về Palestine về cái thẻo đất cháy khô đó để

làm gì. Bỏ tất cả các ngân hàng, các hãng, xưởng, bỏ công trình nghiên cứu, công ăn việc làm ở châu Âu này à? Rồi con cái đương học ở Đại học, Trung học, về bên đó làm gì có trường. Khí hậu bên đó nóng như thiêu, chịu sao nổi? Đương sống yên ổn được mấy chục đời nay, vụ Dreyfus là một vụ nhỏ, nên dìm nó đi, quên nó đi chứ sao lại đổ thêm dầu vô lửa, khêu gợi lại vấn đề kỳ thị chủng tộc. Người ta mỉa mai ông là ôm cái mộng xây dựng một quốc gia để làm một quốc vương, làm ngài Ngự, và khi ông vô rạp hát thì người ta chỉ trỏ nhau: "Kìa, ngài Ngự đã tới!". Chính chủ nhiệm tờ "Neue Freie Presse" cũng chê là ông gàn, cấm ông không được bàn tới vấn đề Do Thái trên tờ báo.

Nhưng cuốn sách của ông đã gây được ảnh hưởng khá lớn trong giới Do Thái lao

động ở Nga và vì họ sống điêu đứng, vẫn còn bị kỳ thị, bị ức hiếp, vẫn hướng về Jérusalem. Thấy vậy ông sung sướng, hăng hái hoạt động, không ngại phá sản, không ngại kiệt sức, bỏ công ăn việc lảm, mà tận tuỵ phục vụ dân tộc Do Thái.

Ông hoạt động trên hai mặt: về nội bộ, ông tổ chức phong trào Sion, đào tạo cán bộ, cung cấp phương tiện vật chất và tinh thần, vạch chương trình hoạt động rồi điều khiển, theo dõi; đồng thời về ngoại giao ông bôn tẩu khắp các xứ, ráng thuyết phục các vị vua chúa, các vị tổng thống, các người có thế lực để họ giúp ông lập lại quốc gia Do Thái ở Palestine. Ông muốn rằng dân tộc Do Thái tự tạo lấy vận mạng cho mình, nhưng các dân tộc khác cũng phải tiếp tay với họ.

Năm 1897, ở Bâle, ông họp nghị Sion

đầu tiên, vẻ uy nghi, râu rậm, trán cao, nét mặt như một quốc vương Syrie. Có kẻ la: "Vạn tuế ngài Ngự", ông bất chấp lời mỉa mai đó. Trong nhật ký ông chép:

"*Ở Bâle tôi đã thành lập quốc gia Do Thái, nhưng không tuyên bố, nếu tuyên bố ra thì chắc mọi người sẽ cười rộ. Nhưng có lẽ trong năm năm nữa, chắc chắn là trong năm chục năm nữa, mọi người sẽ thừa nhận quốc gia đó*".

Thực là một lời tiên tri đúng lạ lùng. Đúng năm mươi năm sau, năm 1947, Hội Vạn Quốc (tức Liên hiệp quốc ngày nay) quyết định tạo một quốc gia Do Thái ở Palestine và năm sau 1948, quốc gia Israel được hết thảy các quốc gia Âu, Mỹ thừa nhận.

Ông hoạt động không tiếc sức. Đâu đâu cũng có mặt ông, lại Paris thuyết phục nhà

xã hội học Max Nordau, qua London thuyết phục văn hào Do Thái Zangwill; lại Istambul bệ kiến vua Thổ Nhĩ Kỳ Abd Ul-Hamid II để xin ban bố một hiến chương cho Palestine (Palestine thời đó còn là thuộc địa của Thổ Nhĩ Kỳ); ông tới Rome yết kiến Giáo hoàng, và vua Victor Emmanuel III; rồi gặp Đức Hoàng, Nga Hoàng, Joseph Chamberlain.

Ông sáng lập tuần báo “Die Welt”, sáng lập ngân hàng Do Thái “Jewish Colonial Trust”, sáng lập Quĩ quốc gia Do Thái “Keren Kayemeth Leisrael) để mua đất ở Israel, và mỗi năm đèu tổ chức một hội nghị Sion.

Người Anh thực tình muốn giúp ông, sẵn lòng tặng ông xứ Ouganda ở trung bộ Châu Phi để thành lập quốc gia, nhưng các người Do Thái ở Nga đặc biệt là một

thanh niên đầy nhiệt huyết, Chaim Weizmann, sau này thành vị tổng thống đầu tiên của Quốc gia Israel - nhất định không chịu, đòi về Israel cho được. Ouganda ở đâu? Nó là cái thứ ma quỉ gì? Trong thành kinh không thấy có tên đó! Ông đành nhượng bộ, hứa không khi nào quên Jérusalem, sở dĩ nghĩ tới Ouganda là muốn tạm thời giảm nỗi khổ của người Do Thái đương chịu cái nạn *pogrom* tại Kichinev.

Anh còn đề nghị một miền ở Ba Tây, rồi đảo Chypre ở Địa Trung Hải, họ vẫn một mực lắc đầu. Không, Chúa đã hứa cho tổ tiên chúng tôi xứ Israel thì chúng tôi sẽ về Israel.

Herzl mừng thầm: phong trào ông gây nên bây giờ đây mạnh, sẽ không có sức gì ngăn cản được nó nữa. Mỗi năm, ông trình bảy tất cả các hoạt động của ông cùng

những bước tiến của phong trào Sion cho các đồng chi ở hội nghị Sion.

Ngày 2 tháng 5 năm 1901, ông viết trong nhật ký:

"Hôm nay tôi đúng bốn mươi mốt tuổi. Tôi đã gây phong trào gần được sáu năm rồi. Nó lảm cho tôi già đi, kiệt sức, nghèo đi." "Một ngày kia khi quốc gia Do Thái thành lập, người ta sẽ thấy cái gì cũng có vẻ giản dị, tự nhiên. Nhưng một sử gia có công tâm có lẽ sẽ nhận rằng thật lạ lùn..., sao mà một ký giả Do Thái tầm thường có thể biến đổi một miếng giẻ rách thành một lá cờ và một đám người sa đoạ thành một quốc gia được".

Vì lao tâm khổ tứ, ngày đêm chiến đấu với các chính quyền, thư từ liên lạc với đồng bào ở khắp thế giới, Herzl kiệt lực

tắt nghỉ năm 1904, sau một cơn đau tim, hồi mới bốn mươi bốn tuổi.

Ngày 3 tháng 7 năm đó, ở Vienne, mấy ngàn người đi sau xe tang của ông.

"… Ngày tháng bảy đó, ai đã thấy cũng không sao quên được. Vì bỗng nhiên từ mọi nhà ga, do tất cả các chuyến xe lửa đêm cũng như ngày, những người ở mọi xứ, mọi quốc gia ùa cả tới: Do Thái phương Tây và phương Đông, Thổ, Nga; từ mọi thị trấn nhỏ họ thình lình đỗ tới như một cơn giông và trên nét mặt người nào cũng có cái vẻ hoảng sợ vì tin đó; không bao giờ người ta cảm thấy một cách rõ rệt hơn rằng (…) đây là đám đưa ma của vị lãnh tụ một đại phong trào. Đám tang dài bất tận. Cả thành phố Vienne bỗng nhận thấy rằng không phải chỉ là đám tang một văn sĩ, thi sĩ tầm thường, mà đám tang của

một trong những nhả phát minh tư tưởng mà lâu lắm mới thấy rực rỡ xuất hiện trong một quốc gia, một dân tộc. Ở nghĩa địa, thật là huyên náo. Biết bao nhiêu người chen lấn nhau cố tới gần quan tài, khóc lóc, la hét, vang dội lên như thất vọng điên cuồng. (…) và lần đầu tiên trước nỗi đau khổ vô tả bột phát từ thâm tâm cả một dân tộc gồm mấy triệu người đó, tôi cảm thấy rằng sức mạnh tư tưởng của một người lẻ loi đã gây biết bao nhiệt tâm, biết bao hy vọng trên khắp thế giới"(Stefan Zweig - Thế giới hôm qua).

Khi hài cốt của ông cải táng về một ngọn đồi ở cửa thảnh Jérusalem (ngọn đồi đó mang tên ông: núi Herzl) thì không phải chỉ có mấy ngàn người như ở Vienne mà là mấy trăm ngàn người đi theo quan tài.

Chương V
CÁC ĐỢT HỒI HƯƠNG

Đợt hồi hương đầu tiên

Lời của Stefan Zweig rất đúng: sức mạnh tư tưởng của một cá nhân lẻ loi là Herzl đã làm hồi sinh cả một dân tộc. Muốn biết sức mạnh đó ra sao ta chỉ cần so sánh đợt hồi hương đầu tiên với đợt thứ nhì của người Do Thái.

Đợt đầu tiên xảy ra vào khoảng 1880. Hầu hết là những người Do Thái Nga và Ba Lan chịu không nổi cách đối xử tàn nhẫn của nhà cầm quyền mà trở về Palestine để được chết trên đất tổ tiên.

Đợt đó gồm hai mươi bốn ngàn người mà dân Ả Rập ở Palestine hồi ấy vào khoảng năm, sáu trăm ngàn người.

Họ phải mạo hiểm và chịu cực khổ ghê gớm. Độc giả mở bản đồ châu Âu ra tìm con sông Vistule ở Ba Lan hay con sông Volga Nga rồi tưởng tượng họ một ngày nọ, phải bỏ nhà bỏ cửa trên bờ những con sông đó, vĩnh biệt cha mẹ, họ hàng rồi vượt rừng vượt núi, qua thác qua đèo, cứ đêm đi ngày nghỉ, may gặp nhà đồng bào thì còn có chỗ trú chân, không may thì phải chui rúc, trốn tránh trong hang hốc, bụi cây, như vậy trong ba bốn năm mới vượt được mấy ngàn cây số, leo dãy núi Caucase, lén lút vào địa phận Thổ rồi băng qua sa mạc Syrie để vô Palestine. Tới nơi là hai bàn tay trắng, nhưng họ mãn

nguyện rồi, chỉ lo kiếm đủ ăn để chờ chết - chết trên đất Israel là được lên Thiên đường ngay- họ không biết đoàn kết nhau, mà tản mác đi làm thuê lảm mướn cho người Ả Rập hoặc cho những người Do Thái cũ vẫn ở lại Palestine từ thời xửa thời xưa. Người Ả Rập tất nhiên coi họ là bọn lang thang, ăn mày, hạ tiện rồi, mà chính những đồng bào Do Thái cũ cũng chẳng có cảm tình gì đặc biệt với họ. Vì từ ngôn ngữ đến nét mặt đã khác nhau xa, chỉ còn mỗi một điểm giống nhau là cùng theo một tôn giáo.

***

Đợt thứ nhì

Qua đợt thứ nhì từ 1905 đến 1910 thì khác hẳn.

Cuốn *Quốc gia Do Thái* đã ra đời, Ngân hàng Do Thái, Quỹ quốc gia Do Thái (1901) đã thành lập, Edmond de Rothschild đã tận tâm giúp đỡ tiền bạc nên đợt này được tổ chức hẳn hoi, có một cơ quan trung ương lo vấn đề di chuyển và mua những đất bỏ hoang ở Palestine với một giá rất đắt cho họ có chỗ định cư.

Một điểm khác nữa là thành phần hồi hương gồm nhiều thanh niên có nhiệt huyết, có lý tưởng, quyết định gây một quê hương, tạo một đòi sống mới trên đất cũ của tổ tiên. Có kẻ đề nghị lập một tổ chức sống cộng đồng, trong đó mọi người đều bình đẳng và yêu cầu Rothschild giúp vốn. Rothschild kinh hoảng, cho họ là “phiến loạn”, không chịu giúp.

Bọn mới đó nghịch hẳn với bọn cũ: bọn cũ không thích công việc cày cấy, kẻ có tiền thì mướn nhân công Ả Rập làm ruộng cho mình, kẻ không tiền mới phải đi làm công; bọn mới trái lại, để cao công việc tay chân, công việc đồng áng, công việc nào nặng nhọc nhất thì họ thích nhất, cho rằng nó quý nhất, giải thoát họ được nhất. Họ đốt hết bằng cấp; thi sĩ, triết gia đều xắn tay cuốc đất - mà đất nhiều nơi toàn là sỏi - rồi khi nghỉ tay làm thơ vịnh cái thú "anh cày em cấy" hoặc viết sách dựng một triết lý về sự làm lụng tay chân. Aron David Gordon, môn đệ của Tolsloi, soạn được cuốn "Lao động tôn giáo" (Religion du travail) trong thời cầy ruộng ở bên bờ Tibénade.

Còn nữ thi sĩ Racheì vì bệnh lao,

không làm được việc nặng nhọc, than thở trong mấy vần thơ:

Ôi quê hương, tôi không làm được gì để ca tụng quê hương,

Tôi không có những hành động anh hùng, những chiến công rực rỡ,

để làm vẻ vang quê hương.

Tay tôi chỉ trồng được mỗi một cây

trên bờ thanh tịnh của con sông Jourdain.

Chân tôi chỉ dạo trên mỗi một con đường mòn

trong cánh đồng bát ngát của quê hương.

Năm 1909 mươi gia đình lớp mới đó làm lụng ở Jaffa, quyết xây dựng trên những đồi cát ở ngoài châu thành một khu riêng để ở; và khu đó mang tên là Tel Aviv (Đồi Xuân), hiện nay có non nửa triệu dân (một phần sáu trong số dân nước Israel).

Năm 1911, mười người đàn ông và hai người đàn bà muốn sống theo ý mình - sống chung, làm việc chung, lợi tức chung - thành lập Kibboutz đầu tiên ở Degania, nơi mà con sông Jourdain từ hồ Tiberiade chảy ra. Chỗ đó nằm trong một lòng chảo thấp hơn mặt biển hai trăm thước, vừa nóng nực vừa ẩm thấp, mùa mưa lầy lội, cách biệt hẳn thế giới bên ngoài.

Kibboutz đó, nông trường cộng đồng đó, mới đầu thực tồi tàn. Họ cất trước nhất

một phòng chung bằng cây bị một đục, để có chỗ ăn chung và bàn bạc về vấn đề chung, theo lối dân chủ. Dụng cụ thô sơ, cổ lỗ, gia súc gồm sáu cặp la (lừa), sáu con ngựa để cưỡi, đêm nào cũng phải có người canh trộm cướp, người nào cũng đau ốm vì khí hậu rất xấu; vậy mà "năm đầu tiên đó sướng tuyệt… khả năng làm việc của chúng tôi cơ hồ như vô biên. Gặp trở ngại nào mà sức lực không thắng nổi thì trí óc chúng tôi cũng san phẳng được". Năm 54 tuổi, Aron David Gordon gia nhập cộng đồng đó, lãnh vai lý thuyết gia cho nhóm; y như Tolstoi, ông chủ trương rằng con người có tiếp xúc với thiên nhiên, với loài vật, có làm việc chân tay thì mới thực là trong sạch.

Năm 1913 một thiếu nữ bỏ đời sinh

viên ở Ukraine, trốn gia đình tới sống ở Degania, nhận việc nướng bánh cho năm chục người ăn, rất hãnh diện về công việc. Suốt buổi nhồi bánh tới nỗi tay run lên vì mệt, mà ruồi thì bu chung quanh, người khác rất chán nản, cô thì chỉ sợ không làm được tròn nhiệm vụ. Nhưng chẳng bao lâu cô thấy "tự thích ứng với công việc một cách rất tự nhiên, như do bản năng, như có một mối tình thân thiết giữa tôi và chất bột mà tôi nhào". Tên cô là Davorah Dayan. Độc long tướng quân, Moshe Dayan, vị anh hùng của Israel sau này, chính là con của Davorah Dayan.

Dần dần nông trường thịnh vượng lên, thành một làng có cây cao bóng mát, trồng cả lúa, cây trái và rau. Nhiều nông trường khác thành lập theo kiểu đó và hiện nay

các Kibboutz ở Israel được mọi người coi là một thì nghiệm thành công rất đáng chú ý, kết quả tốt đẹp hơn những Kolkoze ở Nga. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề đó trong một chương khác.

***

Bản tuyên ngôn Balfour và đợt hồi hương thú ba

Thế chiến thứ nhất bùng nổ. Anh, Pháp tưởng "con bệnh Thổ" hấp hối tới nơi, không ngờ Thổ đứng vào phe Đức, được Đức giúp khí giới, còn vùng vẫy được một thời gian. Trên mặt trận Caucase, Thổ chặn được Nga; ở Tây Á, Thổ tiến từ Palestine băng qua sa mạc Sinai đánh chiếm kênh Suez, cổ họng của đế quốc Anh.

Anh đâm hoảng, dụ dỗ các quốc vương Ả Rập tiếp tay với mình diệt Thổ và hứa hẹn với họ đủ điều. Nhưng đa số còn lừng chừng, đợi phe nào thắng sẽ ngả về phe đó. Vả lại thực lực của họ cũng chẳng có gì, mà họ lại nghe đồn rằng Anh, Pháp đã thoả thuận với nhau hễ Đức, Thổ mà quị thì sẽ chia nhau xứ Ả Rập, thành thử họ không hết lòng. Anh đâm thất vọng, trông hoài mà không thấy Ả Rập nổi loạn chống lại Thổ.

Trong khi đó, một người Do Thái sáng suốt, một nhà bác học nổi danh và cầm đầu phong trào Sion từ hồi Herzl từ trần, tên là Chaim Weizmann (1), biết nắm lấy cơ hội; hô hào đồng bào khắp nơi giúp đỡ người Anh, ông chế được chất acéton nhân tạo cho Hải quân Anh, nhờ vậy mà Anh và

Đồng minh không sợ thiếu chất đó.

Chính phủ Anh để thưởng công, tặng ông một chi phiếu ký tên nhưng để trắng số tiền; ông từ chối, chỉ xin "một cái gì cho dân tộc tôi". Nhà cảm quyền Anh, vốn có cảm tình với phong trào Sion, thấy điều ông xin đó rất tự nhiên, và ngày 2 tháng 11 năm 1917, viên Thượng thư bộ Ngoại giao, huân tước Balfour gởi ông một bức thư cho hay rằng chính phủ Anh thoả thuận cho dân tộc Do Thái thành lập một Quê hương (national home) ở Palestine, và sẽ gắng sức thực hiện dự định đó, miễn là không có gì thiệt hại cho những quyền dân sự và tôn giáo của những cộng đồng không phải Do Thái hiện có ở Palestine.

Đức thư đó được gọi là bản ***Tuyên ngôn Balfour*** (Déclaration Balfour).

Trong bản thảo của Balfour không có hàng chữ hạn chế: “miễn là không có gì thiệt hại cho những quyền lợi dân sự và tôn giáo của những cộng đồng không phải là Do Thái hiện có ở Palestine”; chính một người Do Thái một “kẻ thù trong nội bộ” như Chaim Weizmann nói, muốn tỏ lòng “ái quốc Anh Cát Lợi” Huân tước Edward Montaigu, thượng thư bộ Ấn Độ sự vụ, đã nhắc Balfour cho thêm vô.

Đồng minh của Anh tán thành, chấp nhận bản Tuyên ngôn đó, các người Do Thái bèn hăng hái đứng vào hàng ngũ Anh để tấn công Thổ. Họ tình nguyện đầu quân, thành lập đoàn “Cưỡi-la Sion” mà viên chỉ huy là tướng Do Thái cụt tay tên là Joseph Trumpeldor, đã nổi danh anh dũng khi còn phục vụ trong quân đội Nga.

Tại Hoa Kỳ, một đoàn Lê dương Do Thái cũng được thành lập, trong đoàn có hai người sau này nổi danh: David Ben-Gurion và Yitzhad Ben-Zvi.

Thế là phong trào Do Thái đã có một bản hiến chương. Thổ nổi doá, tàn sát tụi "Do Thái phản bội" ở Palestine, gây nhiều nỗi kinh khủng ghê gớm. Dân Do Thái ráng chống cự và chịu đựng, rốt cuộc chết mất một nửa.

Khi Đức đầu hàng, Anh Pháp qua phân đế quốc cũ của Thổ. Anh thí cho Pháp Syrie mà chiếm lấy phần lớn ở Tây Á gồm Iraq, Transjordanie, Palestine, không kể cả chục đất "bảo hộ "khác ở chung quanh bán đảo Ả Rập.

Hội Vạn Quốc khi uỷ quyền cho Anh

bảo hộ Palestine (1922) có buộc Anh phải lập ở đó một "quê hương" Do Thái. Nắm ngay lấy cơ hội, các lãnh tụ Do Thái như Weizmann, Ben-Canaan thương thuyết ngay với người có uy quyền nhất trong khối Ả Rập, lúc đó là Faycal, và lai bên thoả thuận sống chung với nhau, tôn trọng quyền lợi của nhau.

Cuộc hồi hương thứ ba bắt đầu mặt cách tưng bừng để bù vào số người bị Thổ giết, và từ đó cũng bắt đầu chính sách gây rối của người Anh. Các chính trị gia Anh Cát Lợi tuy thích Thánh Kinh, thương con cháu của Moïse, nhưng còn thích tiền bạc hơn và thương các giếng dầu của họ hơn.

Vì vậy Huân tước Balfour đã hứa Palestine cho Do Thái, rồi Mac Mahon lại hứa cho vua Ả Rập Hussein. Sykes cũng

hứa với Picot rằng Pháp sẽ được ít nhiều quyền lợi ở đó. Ba lần Đất hứa, không kể lời hứa của Chúa, kể cũng quá nhiều!

Chúa chỉ hứa có một lần thôi!

***

Ba đợt hồi hương sau, và bản Bạch thư

Hai đợt hồi hương thứ tư (1921) và thứ năm (1928) không có gì đặc biệt. Bản tuyên Balfour đã được Hội Vạn Quốc công nhận, người Do Thái châu Âu vui vẻ trở về Palestine và hăng hái khai thác những đồn điền họ mua của Ả Rập. Các Kibboutz cũng phát triển theo, năm 1931, tổng số dân trong các nông trường cộng đồng đó được 4.400 người, nghĩa là 2,5% tổng số dân trong xứ. Nhưng chính sự thành công

của họ là nguồn gốc nhiều rắc rối.

Hồi Chaim Weizmann và vua Faycal ôm nhau hôn, coi Do Thái là anh em cùng chung một cụ tổ Abraham, người Ả Rập vui vẻ để người Do Thái vô lập nghiệp vì như vậy có lợi cho họ. Do Thái châu Âu hai đợt này đều là hạng khá giả, không thiếu gì tiền, họ đầu tư vào mọi ngành kinh tế, phát triển trường học, nhất là dưỡng đường cất thêm lên nhiều, mức sống tăng tiến và người Ả Rập ở các xứ lân cận cũng rủ nhau vô Palestine làm ăn.

Nhưng khi thấy người Do Thái thành công quá mà mỗi ngày mỗi đông thêm, họ đâm ra bất bình. Trước kia họ bán những đất khô cằn cho Do Thái với giá rất đắt, tưởng rằng sau hai ba năm, Do Thái phải thất bại, Do Thái tất phải kêu họ tới mà

bán lại với một giá rẻ mạt, rồi cuốn gói đi nơi khác.

Nào ngờ nông trường của họ cứ mỗi ngày mỗi mơn mởn lên, nhà cửa, kho lẫm mỗi ngày mỗi thêm chen chúc, xe cộ lui tới mỗi ngày mỗi dập dìu; còn mình thì số tiền bán đất tiêu hết đã lâu, hoá ra nghèo hơn họ. Lại thêm cái nỗi họ trả công cao, nông dân bỏ qua làm công cho họ, chủ điền Ả Rập mất dần quyền hành, uy tín, rất đỗi bực mình. Tụi đó là khách mà lại lấn chủ, ai mà chịu được nỗi đó.

Khi hai dân tộc lối sống, mức sống cách nhau rất xa mà sống chung với nhau thì xảy ra không biết bao nhiêu chuyện rắc rối. Điều đó ta không thể trách họ được: cứ xét trong năm sáu năm nay, tình cảnh ở các châu thành Việt Nam, những nơi có

nhiều người Mỹ, thì sẽ hiểu tâm trạng người Ả Rập. Họ lại tiếc ngẩn ngơ rằng trước kia đã bán đất để bây giờ tụi Do Thái thành những chủ nhân ông thịnh vượng.

Điều này ta cũng không thể trách họ được nữa: các khu ở Sài gòn hai mươi lăm năm trước còn hoang vu mang những tên như Bãi tắm ngựa, Chuồng bò, Chuồng ngựa… bây giờ mọc lên san sát những nhà lầu, những tiệm buôn, chủ nhân các khu đất đó tìm mọi cách để lấy lại đất, một cách cương quyết ra sao thì các chủ điền Ả Rập cũng mong trục xuất người Do Thái khỏi các đồn điền một cách cương quyết như vậy.

Trục xuất không được, vì đất đã bán rồi, họ đổ hết cả lỗi lên đầu người Anh.

Chỉ tại người Anh, cho “tụi quỷ” đó vô Palestine! Bộ thuộc địa của Anh không mong gì hơn là Do Thái và Ả Rập xích mích với nhau để họ làm trọng tài mà dễ cai trị. Họ hứa sẽ làm thoả mãn cả hai bên. Nhưng làm cách nào thoả mãn cả hai bên cho được Nhất là tụi Do Thái Palestine này khỏng dễ bảo như Do Thái châu Âu. Họ không chịu những cảnh *pogrom*, *ghetto* nữa. Họ nhất định chiến đấu.

Rắc rối nhất là chính một người Anh, Orde Wingate, còn có tinh thần Do Thái hơn người Do Thái chính cống nữa, chỉ bảo họ cách thức lập những “đội dạ chiến”, tổ chức đoàn tự vệ *Hagana* và chẳng bao lâu, trên khắp cõi Palestine, mỗi Kibboutz thành một đồn tự vệ có chòi canh, lính gác. Ả Rập không dám đột kích,

cướp bóc họ nữa. Để giải quyết các sự rắc rối, người Anh lấp các uỷ ban điều tra. Điều tra năm này qua năm khác mà chẳng có kết quả gì cả. Thực ra họ cũng đưa ra một kết luận: phải chia cái Palestine thì mới êm được. Từ xưa tới nay hễ gặp nước bí thì luôn luôn người ta dùng giải pháp đó, nhưng lúc đó người ta chưa tính thực hiện nó.

Năm 1933, ở châu Âu Hitler lên cầm quyền hung hăng muốn tận diệt tụi Do Thái, gây thêm rắc rối cho Anh ở Palestine. Hàng chục ngàn Do Thái ở Đức bị trục xuất hoặc sợ mà chạy trước, chỉ mang theo một mớ quần áo và mươi Đức kim. Một số ít qua Mỹ còn thì về Palestine. Đợt hồi hương thứ sáu này gồm rất nhiều nhà trí thức: có những tiến sĩ lái

taxi ở Jaffa, hoặc đóng giày ở Tel Aviv; có những giáo sư, nghệ sĩ đánh xe ngựa và cuốc đất, mỗi tối mở các lớp học bình dân hoặc tổ chức các buổi hòa nhạc, diễn kịch. Họ làm việc hăng hái, có phương pháp, giúp rất nhiều cho sự phát triển của Do Thái.

Người Ả Rập thấy vậy càng lo: Họ muốn chiếm Palestine chăng? Mà người Anh cũng đâm lo người Ả Rập sẽ nổi loạn mất, phá các giếng dầu của mình thì nguy. Và ngày 17 tháng 5 năm 1939, chính phủ Anh đành nuốt lời hứa với Do Thái, ký một bản tuyên ngôn nữa, một *Bạch thư* (Livre blanc) thẳng tay hạn chế phong trào hồi hương lại.

Đang lúc người Do Thái cần phải về Palestine nhất thì không úp mở gì cả, chính

phủ Anh tuyên bố rằng tuyệt nhiên không có ý muốn cho Palestine thành một quốc gia Do Thái. Họ bảo rằng trước kia họ chỉ hứa lập một “quê hương” chứ không phải một quốc gia Do Thái. Với lại trong bản tuyên ngôn Balfour cũng đã nói rõ: “*Sự di trú của Do Thái phải không làm thiệt hại quyền lợi của Ả Rập*”. Ngày nay người Ả Rập thấy quyền lợi bị thiệt hại nhiều thì Anh phải hạn chế lại. Họ ra lệnh: từ năm 1930 đến năm 1944 chỉ cho 75.000 người Do Thái vô Palestine thôi, rồi tháng sáu năm 1944 sẽ bế môn hẳn. Còn người A Rắp thì không hạn chế, muốn vô bao nhiêu cũng được, vì số người Do Thái không được quá một phần ba tổng số dân ở Palestine. Trong năm năm chỉ cho 75.000 người mà ở châu Âu có tới sáu triệu người Do Thái sắp bị tiêu diệt.

Người Anh còn thắt thêm một vòng nữa: quyền mua đất đai ở Palestine, cũng bị hạn chế đối với người Do Thái họ chì được mua trong những khu vực đã ấn định và ngay trong những khu vực đó họ cũng chỉ được mua tới 5% diện tích là cùng.

Cả hai đảng Bảo thủ và Lao động của Anh đều bất bình về quyết định đó của bộ thuộc địa. Churchill (đảng Bảo thủ) bảo "Đó là một vụ nuốt lời hứa, một vụ phản bội đê hèn, một vụ Munich thứ nhì", còn Morrison (đảng Lao động) trách chính phủ đã không giữ lời cam kết với thế giới, rằng ông bộ trưởng Bộ thuộc địa nếu cứ tuyên bố thẳng rằng "chính phủ bất lực, phải hy sinh người Do Thái" thì đỡ bị khinh hơn.

Vì trước kia Hội Vạn Quốc uỷ quyền

cho Anh bảo hộ Palestine, buộc Anh lập một quê hương Do Thái cho nên theo luật quốc tế, Bạch thư phải được Hội Vạn Quốc chấp thuận tới mới có giá trị.

Đáng lẽ hội đồng Vạn Quốc phải họp tháng 9 năm 1939. Nhưng rồi không họp và Bạch thư hoá ra có giá trị về phép luật. Nhưng trong thực tế vẫn được áp dụng triệt để, kết quả là trong hai năm 1941, 1942, hai chiếc tàu chở đầy người Do Thái bị đắm trong Địa Trung Hải và Hắc Hải.

Những chiếc quan tài nổi

Chiếc thứ nhất là chiếc Strouma, một chiếc tàu dùng để chạy trên sông Danube, cũ kỹ, rỉ xết, dài không đầy hai chục thước mà chở tới tám trăm người Do Thái muốn

trốn thoát cảnh tàn sát của tụi Đức Quốc Xã. Thực là có Jahvé phù hộ mà chiếc “quan tài nổi” đó mới tới được Istamboul.

Cơ quan trung ương Do Thái năn nỉ người Anh cho phép vô Palestine. Người Anh không những từ chối mà còn dùng áp lực buộc Thổ cấm tàu Strouma đậu trong hải cảng Thổ. Thế là cảnh sát Thổ xuống tàu, dòng tàu ra giữa Hắc Hải, bỏ đó, không tiếp tế thức ăn, thức uống, than củi gì cả. Một cơn bão nhỏ nổi lên, tàu chịu không nổi, chìm nghỉm. Chỉ có mỗi một người Do Thái sống sót.

Chiếc thứ nhì là chiếc Patria. Không hiểu do một phép màu nào mà hai chiếc tàu nhỏ chở hai ngàn người Do Thái từ châu Âu qua được Palestine đậu ở ngoài khơi Haifa, chính quyền Anh ra lệnh dẫn

bọn họ qua một chiếc khác, chiếc Patria, đưa họ qua đảo Maurice (Ile de Maurice) ở Ấn Độ Dương. Chiếc Patria ra khơi được một lát rồi cũng chìm nốt. Lại mấy trăm người Do Thái làm mồi cho cá mập. Họ chết như vậy còn được mát mẻ, vẻ vang hơn là trong các lò thiêu của Đức Quốc Xã. Nhục nhã là người Anh đã thi hành đúng cuốn Bạch thư vì dầu lửa Ả Rập cần cho họ hơn là lòng quý mến của Do Thái, của nhân loại. Dầu lửa là "cái gân của chiến tranh" mà lúc đó Anh đương chống đỡ những đòn kinh khủng của Đức. Nhiều người Do Thái uất ức chửi họ: "Tụi Anh cũng chó má như tụi Đức, kém gì đâu!"

Các nước khác có phản kháng vụ đó không?

Có, có nhiều chính khách Mỹ, Pháp lên tiếng đấy. Nhưng họ la ít lâu rồi cũng thôi, la suông có ích lợi gì đâu. Vả lại Mỹ, Pháp cũng đương lo chống cự với Đức, và trong thâm tâm họ cũng phải nhận rằng ở vào địa vị Anh, muốn bảo vệ những giếng dầu lửa Ả Rập, chính phủ họ có,lẽ cũng không thể làm khác được. Tất cả chính trị ở Tây Á trong mấy chục năm nay đều do dầu lửa chi phối mà cái lương tâm của nhân loại làm sao nặng được bắt đầu dầu lửa! Dầu lửa còn chi phối được lâu nữa, khi nào nguyên tử lực thay thế được nó mới thôi, nghĩa là ít nhất cũng tới cuối thế kỷ chúng ta. Từ nay đến đó, trên bán đảo Ả Rập còn xảy ra nhiều trò "ngoạn mục!"

Chú thích:

1- Có sách viết là Hayim Waizmann hoặc Zaim Weizman

Chương VI
TRONG THẾ CHIẾN THỨ HAI, DO THÁI XUNG PHONG PALESTINE - VỤ EXODUS

Do Thái chiến đấu bên cạnh người Anh

Trong năm đầu thế chiến thứ nhì, tình trạng người Anh còn nguy kịch hơn tình trạng ở đầu thế chiến thứ nhất. Tại "mẫu quốc", bom Đức ngày đêm trút xuống, cơ hồ họ ngóc đầu lên không nổi. (Churchill đã phải nhận rằng mấy năm đó, cố giữ cho khỏi bị dìm đầu xuống nước cũng hết hơi

rồi). mà tại thuộc địa thì phải đề phòng, dẹp tan các cuộc nổi loạn của dân bản xứ. Thật là điêu tàn. Lúc đó họ mới thấy thuộc địa càng rộng lớn bao nhiêu thì họ càng bị nghẹt thở bấy nhiêu.

Syrie là đất bảo hộ của Pháp mà Pháp đã đầu hàng Đức thì thế nào Syrie cũng sẽ bị Đức chiếm, nguy cho cả bản đảo Ả Rập, nguy cho Ai Cập, nguy lây cho Ấn Độ. Anh phải ra tay trước, chiếm ngay Syrie, vừa chiếm xong, thở ra nhẹ nhàng thì lại lo đối phó ngay với hổ tướng Rommel mà sức tấn công như vũ bão, chưa tùng thấy trong lịch sử. Ai bảo làm chủ nhân ông là sướng!

Ngay từ đầu chiến tranh, cơ quan trung ương Do Thái ở Jérusalem đã họp ngay một phiên đặc biệt và chỉ trong có mười phút họ quyết định thái độ: Hết thảy đàn

ông tình nguyện vào quân đội Anh để diệt kẻ thù chung. Họ muốn trả thù Đức Quốc Xã đã đành, mà họ muốn nhân cơ hội đó được bộ Quốc phòng Anh luyện tập cho cách sử dụng các khí giới tối tân; rồi một khi hết chiến tranh mà Đồng minh thắng thì Đồng minh phải xét lại Bạch thư cho họ. Tướng Haven Hurst của Anh hiểu thâm ý đó, khuyên Bộ Quốc phòng không nên chấp nhận thỉnh nguyện của họ, vì "sau này sẽ có hại: sớm muộn gì Anh cũng phải chiến đấu với tụi Do Thái đó!".

Chỉ trong.một tuần, một trăm ba chục ngàn Do Thái - cả đàn ông lẫn đàn bà - tức một phần tư dân số Do Thái ở Palestine, tình nguyện đầu quân để chiến đấu bên cạnh người Anh. Bộ Quốc phòng Anh do dự. Từ chối thì nhất định là thiệt; vả lại lấy lý gì mà từ chối. Mà nhận thì e hậu

hoạ. Sau cùng họ tìm được một giải pháp lưng chừng: nhận nhưng không cho sĩ tốt Do Thái ra trận mà chỉ nhờ họ tiếp tay trong các công việc lặt vặt như đắp đường, xây cầu, sửa hải cảng, đặt đường rầy, thế thôi. Do Thái phản kháng, Anh làm thinh.

Nhưng còn một số đông Do Thái nhập tịch Anh, Pháp, thì tất nhiên không thể cấm họ chiến đấtu được.

David Ben-Gurion đã có thời làm công trong các trại ruộng ở Sedjera, rồi lảm nhân viên trong các hầm của Rothschild, làm thợ in, hội viên rồi tổng thư ký trong Tổng hội lao động Do Thái Histadrouth, lúc đó cầm đầu phong trào Sion (Weizmann thân Anh quá, lui vào bóng tối), rõng rạc tuyên bố: Chúng ta vẫn đề kháng Bạch thư mà đồng thời chúng ta cũng cứ chiến đấu bên cạnh người Anh”.

Họ chiến đấu hăng hái ở Tây Á giúp đỡ Đồng minh rất nhiều, nhưng người Anh có lẽ vì ngượng nên cố giấu giếm. Van Paassen viết trong cuốn "*Bạn Đồng minh bị bỏ quên*" (L'alliée oubliée): "Sự góp sức của người Do Thái ở Palestine để thắng địch ở Tây Á là một trong những bí mật giữ kín nhất trong thế chiến thứ nhì.

Trong khi Do Thái chiến đấu bên cạnh Anh, Mỹ thì các lãnh tụ Ả Rập chờ thời, hoặc đứng về phe Trục, như Rachid Ali ở Irak, Azziz el Misri ở Ai Cập.

Rommel tiến về biên giới Ai Cập. Palestine chuẩn bị chống cự, Moshe Dayan đương bị giam ở khám Saint-Jean-d'Are vì tội hoạt động trong đội quân Hagana, được người Anh tha tội, cho cầm đầu một đội biệt động quân, cùng hoạt động chung với những "Lực lượng Tự do"

của Pháp ở Syrie. Đội quân của ông lập được nhiều chiến công và trong một cuộc chiến đấu, ông bị thương, đui một con mắt. Gần cuối chiến tranh, người Do Thái chiến đấu trên khắp các mặt trận, có cả nữ binh nhảy dù Do Thái nữa.

***

Do Thái xung phong Palestine

Khi chiến tranh kết liễu, họ thất vọng: Công hy sinh diệt Đức của họ không được Anh đếm xỉa tới. Luôn luôn như vậy, ở Việt Nam như vậy, ở Ấn Độ như vậy mà ở Palestine cũng không thể khác được: dân thuộc địa có đổ bao nhiêu máu ở thực dân giữ được mẫu quốc của thực dân thì sau thế chiến thứ nhất cũng như sau thế chiến thứ nhì, thực dân chỉ nghĩ đến lợi của thực dân, bất chấp nguyện vọng của dân thuộc địa.

Vậy Do Thái vỡ mộng: Bạch thư vẫn còn đem ra áp dụng, người Anh vẫn cấm người Do Thái hồi hương để khỏi làm phật lòng Ả Rập, chỉ vì dầu lửa thời bình cũng quan trọng không kém thời chiến.

Họ phong toả gắt gao, không cho tàu chở Do Thái nào vào hải phận Palestine: nhưng cảng phong toả thì người Do Thái càng tìm mọi cách để lẻn vào, xung phong bừa vào. Vụ Strouma và Patria thất bại bi thảm không làm cho họ nản chí; sau khi cả ngàn người chết đuối ở Hắc Hải và Địa Trung Hải, họ càng hăng tiết, coi nhẹ tính mạng mà hy sinh cho thế hệ sau; họ noi gương các chiến sĩ của họ trong vùng *ghetto* Varsovie năm 1943: Chết như vậy còn hơn phải lang thang ở Nga, ở Ba Lan, không có công ăn việc làm.

Vì năm 1945, sau khi Đồng minh giải

thoát Auschwitz, mấy vạn Do Thái may mà sống sót trở về thì nhà đã tan tành, thân nhân đã chết hết, đi xin việc thì không ai mướn, đành chua xót trở lại trại giam, sống chui rúc, nhận cơm thí của Đồng minh để chờ chết. Đức đã đi, nhưng dân tộc Ba Lan vẫn thù Do Thái, vẫn trút cả mọi tội lỗi lên đầu họ. Tội gì đây? Họ không hiểu nổi, chỉ biết rằng dân Ba Lan không muốn dung họ ở trong nước mà cũng không muốn cho họ ra khỏi nước, sợ họ tố cảo với thế giới, chỉ muốn cho họ chết dần chết mòn trong trại giam thôi.

Rồi một hôm, một số đồng bảo của họ từ Palestine qua; hối lộ các công chức Ba Lan, nửa đêm dắt họ trốn qua Tiệp Khắc. Anh biết rằng tụi đó mà trốn thoát được thì thế nào cũng về Palestine, nên tìm cách, ngăn chặn, sai sứ thần tới yêu cầu bộ

trưởng Ngoại giao Tiệp Khắc cấm Do Thái đi qua cõi.

Masaryk mỉm cười đáp:

- Thưa ngài Đại sứ, tôi thú thực là không hiểu chút gì về các ống dẫn dầu ở Ả Rập, nhưng tôi rặt tường tận về loại ống dẫn tình cảm. Lời so sánh của tôi tầm thường quá, xin ngải thứ lỗi cho.

Đại sử Anh doạ dẫm. Masaryk lại mỉm cười:

- Đừng doạ tôi vô ích. Tôi còn giữ cái ghế Bộ trưởng Ngoại giao này ngày nào thì tôi còn cho người Do Thái tha hồ qua cõi ngày ấy.

Anh đành theo sát bọn Do Thái đó tới Milan (Ý) nhìn họ xuống tàu *Portes de Sion* và ngạc nhiên thấy tàu không tiến về Palestine mà lại tiến vào hải cảng Toulon của Pháp. Tới khi hay tin sáu ngàn rưởi

người Do Thái đó không biết dùng thuật nào mà qua hết tàu *Terre promise* (Đất hứa), thượng cờ ngôi sao David lên, sửa soạn ra khơi. Anh đâm hoảng, yêu cầu chính phủ Pháp giữ tàu đó lại; chính phủ Pháp không thèm đáp mà cho phép *Terre promise* nhổ neo ra khơi. Hai chiếc tàu Anh được lệnh kèm sát hai bên hông chiếc *Terre promise*, đêm cũng như ngày. Khi gần tới hải phận Palestine, quân sĩ Anh dùng vũ khí uy hiếp, leo lên được chiếc *Terre promise* (mỗi bên có mươi người thiệt mạng) lái về Haifa, neo ở ngoài khơi, rồi xua Do Thái xuống ba chiếc tàu khác, quay trở về Toulon. Chính sách họ là hễ bắt được thì trả về chỗ cũ.

Tới Toulon, mấy ngàn người Do Thái không chịu lên bờ. Anh định dùng võ lực, đuổi họ lên, nhưng Toulon là quân cảng

của Pháp, phải hỏi ý Pháp trước đã, Pháp bảo người Do Thái nào muốn lên bờ thì dân tộc Pháp sẽ tiếp đón niềm nở, Nhưng Pháp không cho phép bất kỳ ai dùng võ lực trong một hải cảng của Pháp mà xua người Do Thái lên đất Pháp được.

Thế là mấy ngàn Do Thái cứ nằm ăn vạ ở tàu hai tuần, ba tuần. Phóng viên báo chí mọi nước tới coi viết bài tường thuật mạt sát Anh. Qua tuần lễ thứ tư, một người Do Thái chết, xác phải đưa lên bờ. Rồi tới người thứ nhì. Báo chí lại tha hồ la ó. Qua tuần lễ thứ sáu; họ vẫn không hề nao núng. Anh bực mình quá, phải ra lệnh đưa hai chiếc về Hambourg và một chiếc lại đảo Chypre ở Địa Trung Hải. Tới nơi họ dùng võ lực nhốt Do Thái vào trại Dachau, tức một trại nhốt Do Thái thời Đức Quốc Xã và trại Carades ở Chypre.

***

Vụ Exodus : Chính phủ Anh thua 301 trẻ em Do Thái

Lần đó Do Thái kể như thắng lợi được một chút: làm cho thế giới công phẫn mạt sát Anh, nên càng thêm hăng hái, sắp đặt một vụ khác. Họ tính toán tỉ mỉ, chuẩn bị cả năm rồi mới thực hành để cho thế giới thấy lòng cương quyết hy sinh của họ và dã tâm tàn nhẫn của Anh. Họ làm cho nhà cầm quyền Anh mất ăn mất ngủ nửa tháng trời.

Vụ đó là vụ *Exodus* (1) một vụ mạo hiểm li kỳ, không ai tưởng tượng nổi, làm cho thế giới hồi hộp theo dõi từng ngày, từng giờ; một vụ mà Léon Uris đã tả kĩ lưỡng trong năm chục trang giấy ở phần đau cuốn "Exodus", cuốn sách bán chạy nhất thế giới luôn mấy năm: 400.000 bản bản hết trong năm 1958, năm sau in thêm

3.500.000 bản trong loại sách bỏ túi và đã được dịch ra nhiều thứ tiếng.

Léon Uris làm thông tin viên cho một tờ báo Mỹ, bỏ ra mấy năm đi khắp châu Âu, lại đảo Chypre, lại Tiểu Á, sống chung với các người Do Thái ở Israel để về viết cuốn đó, kể lại bi kịch Do Thái.

Dưới đây tôi xin tóm tắt vụ *Exodus* và trích dẫn ít đoạn trong tác phẩm của ông.

Vụ việc xảy ra năm 1946 ở đảo Chypre, trại Caraolos ở đảo đó giam mấy ngàn người Do Thái trong số có mấy trăm trẻ em tù 10 tới 17 tuổi.

Một nhóm người Do Thái ở Palestine do Ben-Canaan chỉ huy, dùng những mưu mô xuất quỉ nhập thần lừa gạt được bọn lính canh, lừa gạt được cả viên giám đốc, dùng ngay những xe cam nhông của quân Anh chở 302 trẻ em Do Thái ra khỏi trại

giữa ban ngày, chạy xuyên qua đảo, tới Cyrénia cho các em đó xuống tàu Exodus. Nhà chức trách Anh trong đảo hay tin, đuổi theo, tới Cyrénia thì các em đã xuống hết chiếc tàu đậu ở gần bờ. Tướng Sutherland - Thống đốc đảo - đứng trên bờ ra lệnh:

- Tôi cho các anh mười phút để lên bờ. Không tuân lệnh thì quân đội Anh sẽ dùng sức mạnh để lôi các anh lên!

Dưới tàu bắc loa lên đáp:

- A lô. Sutherland! Đây tàu Exodus. Dưới tàu có 302 trẻ con mà phòng máy đầy chất nổ. Nếu ông phái một người nào xuống tàu hoặc bắn một phát súng vào tàu là chúng tôi cho tàu nổ tung liền.

Vừa nói xong là thượng ngay một lá cờ Anh ở giữa có một chữ "vạn" (thập ngoặc) to tướng của tụi Đức Quốc Xã.

Sutherland căm gan, nhưng đâu dám gánh một trách nhiệm ghê gớm như vậy, đành một mặt đánh điện về London xin chỉ thị, một mặt dàn ở bờ biển ngàn lính đầy đủ khí giới có cả xe tăng đại bác và hai thủy lôi đĩnh nữa. Để làm gì? Để ngó ba trăm trẻ em dưới tàu! Thực làm trò cười cho thiên hạ!

Tại London, một vài ông bự muốn nuốt hòan thuốc đắng mà cho chiếc Exodus vào Palestine cho rồi, nhưng Bradshaw phụ trách về vấn đề Ả Rập ở Bộ Ngoại giao không chịu, bảo như vậy là nhục, thế là Exodus và London găng nhau. Trong khi đó các thông tin viên khắp nơi bay tới Chypre nườm nượp, báo chí khắp thế giới đăng tin vụ Exodus trên trang đầu, tít rất lớn nằm trên bốn cột. Chửi mạnh nhất là báo Mỹ và Pháp: Pháp có rất ít dầu lửa ở

Ả Rập, Mỹ vì đương muốn hất chân Anh ở Ả Rập. Tại Anh, dân chúng cũng bất bình vì sự bất lực của nhà cầm quyền: tướng với tá gì, coi một trại giam trên một đảo ở giữa biển mà để cho ba trăm con nít trốn thoát được. Ngủ gục cả hay sao? Mà ngủ gục gì giữa ban ngày? Một số chỉ trích chính phủ, bênh vực Do Thái. Nhiều người coi đó là một trò vui, cá nhau bốn đồng ăn một đồng Exodus thế nào cũng phải hàng. Trong lúc đó, tinh thần của ba trăm trẻ em trên tàu Exodus lên rất cao. Suốt tuần lễ đầu, chúng ca hát, chế giễu lính Anh ở trên bờ.

Hết tuần lễ thứ nhì hai bên vẫn găng nhau. London phái người đến điều tra ngầm, nhưng cũng chẳng quyết định được gì cả. Báo chí Mỹ Pháp dù hăng tới mấy cũng không thể đăng hoài tin Exodus lên

trang đầu được; sau nửa tháng, biết còn gì mà nói? Cho nên có người khuyên Ben-Canaan thương thuyết với Anh, ông cương quyết từ chối:

- Không khi nào chúng tôi lên bờ. Có hai trăm rưởi ngàn đồng bào của chúng tôi theo dõi cuộc chiến đấu của chúng tôi. Từ ngày mai chúng tôi bắt đầu tuyệt thực. Em nào yếu quá mà xỉu thì chúng tôi khiêng lên đặt nằm trên boong tàu cho người Anh thấy. Tôi đâu có muốn dùng tới chiến thuật đau lòng đó. Các em đó là con cháu tôi, tôi đâu muốn cho chúng chết đói. Người ta thử cho chúng tôi khí giới để chiến đấu xem nào, cho chúng tỏi bom đạn đi, xem chúng tỏi có diệt được tụi Anh không? Nhưng chúng tôi tay không, chỉ có lòng can đảm và đức tin. Trong lai ngàn năm nay người ta hành hạ chúng tôi, giết chúng

tôi một cách vô tội vạ, như giết sâu, giết kiến. Bây giờ đây, chúng tôi phải chống cự lại, chúng tôi nhất định sẽ thắng.

Qua ngày thứ 16, một tấm băng dài và rộng căng ở trên tàu, viết bằng ba thứ tiếng: Anh, Pháp, Hebreu:

Tuyệt thực: giờ thứ nhất.

Các báo chí lại có tin giật gân để đăng lên trang đầu.

Ngày hôm sau tới giờ tuyệt thực thứ hai mươi, mười trẻ em được khiêng lên boong tàu. Chúng không nhúc nhích. Chúng đã mê man.

Tuyệt thực: giờ thứ 35

Tại Paris, tại Rome, dân chúng từng lớp từng lớp biểu tình ở trước toà Đại sứ Anh, đòi cho chiếc Exodus được nhổ neo ngay. Tại Paris cảnh sát phải dùng đoản côn và hơi cay để giải tản những người

biểu tình làm nghẽn đường phố. Ở Copenhague, Stockholm, Bruxelles, La Haye cũng biểu tình nhưng trong trật tự.

Tuyệt thực: giờ thứ 38

Không ai bảo ai, tất cả dân trên đảo Chypre đều ngừng việc: xe không chạy, các cửa hàng, rạp hát, khách sạn, đều đóng cửa, phu khuân vác ở bến tàu cũng khoanh tay. Các thị trấn đông đảo bỗng như ngưng sống.

Tuyệt thực: giờ thứ 40

Ở dưới tàu, Ben-Canaan ngồi đối diện với các đồng chí. Một người bảo:

- Tôi là quân nhân, nhìn bọn trẻ em đó chết đói tôi chịu không nổi.

Ben-Canaan bực mình đáp lại:

- Ở Palestine, tuổi đó, chúng đã cầm khí giới chiến đấu rồi.

- Thà là cầm súng chiến đấu.

- Tuyệt thực cũng là một cách chiến đấu. Gần sáu triệu Do Thái chết trong các phòng hơi độc mà không hiểu vì tội tình gì. Nếu ba trăm trẻ em trên tàu này phải chết thì ít nhất chúng cũng biết được chết cho ai, cho cái gì.

Trên boong đã có sáu chục trẻ em mê man, nằm thành ba hàng, mặt mày hốc hác, mắt đục, tóc bết lại.

Tuyệt thực: giờ thứ 81

Thêm mười trẻ em bất tỉnh nữa, cộng là bảy chục.

Trên bờ, một số lính Anh trông thấy cảnh đó, chịu không nổi, đòi được thay, dù có bị đưa ra toà án quân sự cũng chịu.

Tuyệt thực: giờ thứ 83

Phỏng chừng mười trẻ sắp tắt thở.

Tại Chypre, tướng Sutherland nhận được miếng giấy có mấy hàng chữ:

"Khẩn

Ari Ben-Canaan phát ngôn viên của tàu Exodus báo trước rằng từ ngày mai trở đi, cứ mỗi ngày đúng 12 giờ trưa sẽ có mười em tình nguyện tự tử trên boong tàu, ngay trước mặt quan Anh.

Sẽ tiếp tục dùng cách đó để phản kháng cho tới khi nào tàu Exodus được phép rời bến để qua Palestine nếu không thì những người dưới tầu sẽ lần lượt tự tử hết".

Khi London được tin đó thì Bradshaw chỉ còn đúng 14 giờ để quyết định, nếu muốn tránh lớp tự tử thứ nhất. Ông ta vội vàng kêu điện thoại hoặc đánh điện cho người chỉ huy Do Thái ở Anh, Palestine, Mỹ, nhờ họ can thiệp giùm cho chính phủ Anh một thời gian để tìm một giải pháp, ông ta hi vọng có thể thương thuyết với

Ben-Canaan và thuyết phục Ben-Canaan như đã thuyết phục nhiều người khác. Nhưng sáu giờ sau, mọi nơi đều trả lời "Chúng tôi không chịu can thiệp".

Riêng Ben-Canaan đáp rằng:

"Bàn cãi gì cũng vô ích. Vấn đề giản dị lắm: "Chiếc Exodus rời bến hay không rời bến, chỉ có thế thôi". Ben-Canaan lại còn dẫn lời hồi xưa Moïse nói với vua Ai Cập: "Để cho dân tộc tôi đi".

"Ben-Canaan thật là một thằng quỉ, tàn nhẫn ghê gớm!". Vừa lẩm bẩm như vậy, Bradshaw vừa lật các điện tín và hồ sơ, ông ta đọc đi đọc lại hai bức điện tín, một bức của Ben-Canaan:

"Ari Ben-Canaan, phát ngôn viên của tảu Exodus, báo trước rằng từ mai trở đi, cứ mỗi ngày đúng 12 giờ trưa, sẽ có mười em tình nguyện tự tử".

Một bức của các quốc gia Ả Rập tuyên bố rằng:

"Nếu Anh cho phép chiếc tàu Exodus nhổ neo tới Palestine là Anh xúc phạm toàn thể các dân tộc theo Hồi giáo!"

Chỉ còn có ba giờ nữa là hết hạn, ông ta hoang mang chưa bao giờ gặp một vụ rắc rối như vậy.

Sau cùng ông gọi người phụ tá vô:

- Đánh điện ngay lại đảo Chypre. Cho chiếc Exodus đi Palestine!

Thế là ba trăm trẻ em Do Thái đã thắng chính phủ phủ Anh, xung phong được vào Palestine.

Tin chiếc Exodus nhổ neo được đánh đi khắp nơi, in lên trang đầu mọi tờ báo. Ở Chypre người ta thở ra khoan khoái và nhà cầm quyền Anh trên đảo yêu cầu Ben Canaan cho họ săn sóc các trẻ em tới khi

nào chúng mạnh rồi hãy nhổ neo.

Tặng vật quần áo, thuốc men, mền mùng… gởi tới, không có chỗ chứa…

Chú thích:

1- Exodus là di cư, nhắc lại truyện Moïse năm 1266 trướcTây lịch, đưa đồng bào từ Ai Cập di cư về Đất hứa.

PHẦN II - SỰ THÀNH LẬP QUỐC GIA ISRAEL

Chương VII
CHIẾN TRANH ĐỘC LẬP VÀ HAI CHIẾN TRANH SAU

NẾU CÁC BẠN MUỐN THÌ VIỆC ĐÓ SẼ KHÔNG PHẢI LÀ CHUYỆN HOANG ĐƯỜNG

Anh lại theo gót Đức Quốc Xã

Lịch sử chính trị quốc tế luôn luôn đầy những mâu thuẫn.

Người Anh ân cần săn sóc ba trăm trẻ

em trên tàu Exodus bao nhiêu thì khi chúng vô Palestine rồi, lại đối đãi với chúng, đồng bào của chúng tàn nhẫn bấy nhiêu, trước kia họ mạt sát Đức Quốc Xã ghê tởm những trại giam của Đức thì bây giờ họ lại dùng ngay trại giam của Đức - Trại Dachau, như trên tôi đã nói - và dựng thêm những trại giam khác ở Chypre, ở Palestine để nhốt Do Thái, chỉ khác một điều là họ không dùng hơi độc và lò thiêu, còn chính sách đàn áp cũng chẳng kém gì Đức: cũng bắt bớ, tra tấn, xử tử, ám sát.

Người Do Thái phải chống cự lại và sau khi là Đồng minh của Anh để diệt Đức, bây giờ họ thành kẻ thù của Anh. Đoàn tự vệ Hagana được khuếch sung, họ tổ chức thêm những đoàn nghĩa quân khác: Irgoun, Stern. Mỗi đoàn dùng một phương

pháp riêng, một chiến thuật riêng. Đoàn Stern có tinh thần cuồng tín, chuyên ám sát chính khách Anh. Còn đoàn Igoun gan dạ, tổ chức những cuộc tấn công "ngoạn mục" để làm cho Anh phải mất mặt: chẳng hạn dám xung phong vào các bản doanh Anh chém giết rồi rút ra, hoặc tấn công và cướp các kho khí giới, bắt cóc các sĩ quan Anh.

Quan trọng nhất vẫn là cơ quan Hagana mà nhiệm vụ là tổ chức cuộc chiến đấu, huấn luyện sĩ tốt, đào tạo cán bộ, cung cấp khí giới. Kinh đô nào ở châu Âu cũng có nhân viên của họ lo mua khí giới chở lén vô Palestine.

Người Anh đâu chịu nhượng bộ: họ treo cổ những người khủng bố, lưu đày các lãnh tụ chính trị, thiết quân luật, ban bố

luật giới nghiêm. Họ phải dùng 200.000 lính để đối phó với nửa triệu Do Thái mà không lập nổi trật tự. Vì nghĩa quân Do Thái được toàn thể Do Thái, cả một số người Anh nữa, ủng hộ, giúp đỡ cho vượt ngục, trốn thoát sự lùng soát, bao vây của Anh. Nhất là vì họ gan dạ, không sợ chết, chỉ hai ba nghĩa quân có thể làm cho cả một trung đội Anh phãi bó tay rồi rút lui.

***

Anh đưa vấn đề ra Liên hiệp quốc

Đồng thời người Do Thái cũng chiến đấu về mặt chính trị để các cường quốc Âu Mỹ phải tìm một giải pháp cho vấn đề Palestine.

Sau thế chiến thứ nhì, sức của Anh rất suy, ảnh hưởng của Anh ở bán đảo Ả Rập

tất phải giảm. Mỹ đã hất chân Anh ở quốc gia Ả Rập Saudi. Bây giờ buộc Anh phải đem vấn đề Palestine cho Mỹ xét chung. Một Uỷ ban Anh - Mỹ được thành lập để điều tra tại châu Âu và tại Palestine. Uỷ ban cho rằng chỉ có mỗi giải pháp là phải cho ngay 100.000 người Do Thái vô Palestine. Anh không chịu.

Ngay từ tháng sáu 1946, đoàn quân Hagana đã mạnh mẽ, đánh du kích quân Anh, có lần đặt chất nổ làm sụp một phần khách sạn Kinh David nơi mà tổng tham mưu quân đội Anh ở đương đóng; bây giờ thêm 100.000 Do Thái nữa vô thì chịu sao nổi, nhất là Ả Rập càng thêm bất bình, sẽ tấn công cả Do Thái lẫn Anh, mà Anh phải đương đầu với hai kẻ thù.

Ngoại trưởng Anh, Ernest Bevin nghĩ

ra -một giải pháp: họp một hội nghị bàn tròn gồm Anh, Ả Rập, Do Thái để tìm hiểu quan điểm của nhau.

Nhưng đại biểu Ả Rập không thèm ngồi chung với đại biểu Do Thái; không ai thoả thuận với ai cả.

Anh và Ả Rập bác bỏ đề nghị của Do Thái; Do Thái và Anh bác bỏ đề nghị của Ả Rập; mà Do Thái và Ả Rập cũng bác bỏ đề nghị của Anh. Ai cũng có lý hết. Do Thái bảo:

- Tổ tiên chúng tôi ở Palestine. Chúng tôi có quyền được về quê hương của chúng tôi. Quyền đó đã được 50 quốc gia ký bản tuyên ngôn Balfour thừa nhận, rồi sau thế chiến thứ nhất, Hội Vạn Quốc đã cho chúng tôi được thành lập một quốc gia Do

Thái ở Palestine. Chúng tôi đã gắng sức khai phá Palestine trong mấy chục năm nay, đổ mồ hôi nước mắt vào cái đất mà người Ả Rập trước kia để cho khô cằn này, chúng tôi đã có công lao xây dựng nó, mà không làm thiệt hại cho người Ả Rập, trái lại là khác; chúng tôi tôn trọng quyền lợi của họ và mức sống của họ nhờ chúng tôi mà cao lên. Thế thì tại sao lại cấm chúng tôi? Huống hồ hiện nay có 2.000.000 đồng bào của chúng tôi sống sót tại các lại giam của Đức, bảo họ đi đâu bây giờ?

Ả Rập bảo:

- Đất Palestine, tổ tiên chúng tôi đã chiếm được từ năm 637, năm Quốc vương Omar vô Jérusalem sau ba năm chiến đấu với người Ba Tư. Vậy thì đâu còn là của

Do Thái nữa? Từ trước tới nay, chúng tôi vẫn là dân tộc đa số ở đây: hai phần ba dân số là Ả Rập. Khi đế quốc Thổ sụp đổ, Anh đã hứa cho chúng tôi độc lập. Chúng tôi hứa sẽ tôn trọng quyền lợi của những người Do Thái, phần thiểu số trong quốc gia của chúng tôi.

Anh đã lỡ hứa cho cả hai bên, bây giờ không biết đáp ra sao, trút cả trách nhiệm cho Liên hiệp quốc. Liên hiệp quốc lập một Uỷ ban điều tra, Uỷ ban thứ 18 về vấn đề Palestine. Uỷ ban đưa ra giải pháp chia đôi Palestine. Sẽ có hai quốc gia ở Palestine, một của Ả Rập, một của Do Thái. Nhìn bản đồ bên trái ở gần cuối chương, độc giả sẽ thấy ranh giới họ vẽ, chỗ ra chỗ vô, chia thành nhiều mảnh khác nhau, chen lấn nhau, thật kỳ dị?

Dầu vậy, Do Thái cũng vẫn chịu vì nghĩ thà được ít còn hơn không, hãy có một miếng đất để lập quốc đã. Nhưng Ả Rập không chịu, nằng nặc đòi đuổi Do Thái đi.

Anh thấy ôm miếng đất đó chỉ thêm bỏng tay, tuyên bố rút hết quân về, để cho "hai bên lãnh trách nhiệm với nhau". Nghĩa là Anh muốn bảo Do Thái và Ả Rập: cứ tha hồ mà chém giết nhau, ta bỏ mặc đấy!

***

Anh phớt tỉnh nhìn hai bên thanh toán lẫn nhau

Anh tuyên bố đến ngày 1-8-1948 thì rút lui và sau nhiều lần bàn cãi sôi nổi, Hội đồng Liên hiệp quốc thoả thuận ngày

19-9-1047 sẽ có một Uỷ ban sửa soạn sự độc lập cho hai quốc gia trước khi mãn nhiệm kỳ của Anh, nhưng rồi họ chẳng sửa soạn được gì cả.



5-1948, lính Lê dương Ả-rập tấn công lính Israel để chiếm thành cổ Jerusalem (Jordan).



6-1948, tường thành Jerusalem (phần do Israel nắm giữ) bị lính Á-rập cho bộc phá nổ tung.

Được tin đó, Liên bang Ả Rập gồm bảy nước: Ai Cập, Syrie, Liban, Iraq, Transjordanie, Ả Rập Saudi và Palestine họp nhau lại phản kháng quyết định của Liên hiệp quốc. Từ Damas tới Amman, từ Bagdad tới Le Caire, đâu đâu người ta cũng hô hào chuẩn bị thánh chiến. Người ta hét lớn trong đài phát thanh: “Mohamed

truyền: “Hễ tụi dị giáo tấn công các con thì các con sẽ tắm trong máu của chúng!”. Người ta phát những truyền đơn giọng thật găng và hăng: “A? Tụi Do Thái bảo Jahvé của họ là thần chiến thắng ư? Thì chúng ta sẽ cho họ thấy rằng Islam cũng là một tôn giáo biết dùng lưỡi kiếm…”

Tại khắp các châu thành ở Tây Á, người ta thu nhận lính tình nguyện. Người ta tin chắc sẽ thắng: một bên bốn chục triệu người, một bên già nửa triệu (600.000 người): “Chúng ta sẽ tận diệt Do Thái, làm cho hậu thế phải nhắc tới chúng ta như nhắc tới các cuộc tàn sát của Mông Cổ và Thập tự quân”.

Và cuộc thánh chiến bắt đầu từ năm 1947, ngay trước mặt nhà cầm quyền Anh mà quân đội Anh làm lơ không can thiệp.

Mình sắp rút lui, gây thù oán làm gì cho mệt!

Lính Ả Rập bắt đầu tấn công các làng ở phía bắc Palestine, đốt phá, chém giết; rồi họ đột nhập khắp nơi mỗi ngày một nhiều, được những người Ả Rập ở Palestine tiếp đón, giúp đỡ mọi phương tiện. Họ rải rác đóng mỗi nơi một ít, chỉ đợi ngày quân đội Anh rút lui là sẽ thay thế liền, rồi tận diệt Do Thái, buộc Liên hiệp quốc phải hủy bỏ quyết định ngày 29-11-1947.

Họ tấn công các đường giao thông, cắt liên lạc giữa các đồn điền Do Thái. Họ phục kích các đoàn xe vận tải. Trong các châu thành dân cư lẫn lộn như Jérusalem, Haifa, ngày nào cũng xảy ra những cuộc thanh toán của hai bên. Ở Tel Aviv mặt

trận cắt ngang thành phố, một bên là khu Do Thái một bên là khu Ả Rập.

Phía Do Thái, người ta hoạt động còn gắt hơn: lén chở khí giới vô, chế tạo thuốc nổ, sửa xe vận tải thành chiến xa. Các tháp nước biến thành tháp canh, hầm chứa rượu biến thành hầm trú. Mỗi Kibboutz thành một đồn tự vệ để rồi sau thành một điểm xuất phát để tấn công Ả Rập.

Người ta biết rằng không thể trông cậy gì ở Anh được: Anh đã hoàn toàn tỏ ra bất lực, không giữ được trật tự, lại còn ngầm giúp Ả Rập nữa; mà cũng không thể trông cậy ở Liên hiệp quốc vì sự can thiệp của Liên hiệp quốc bao giờ cũng chậm trễ và yếu ớt. Vả lại chính Anh cũng không chịu giúp Liên hiệp quốc phương tiện để hoạt động; họ ngầm mong rằng Do Thái sẽ lâm

nguy, lúc đó lại phải nhờ cậy họ. Và trong khi chờ đợi, họ khoanh tay ngồi ngó.

Các Kibboutz chiến đấu rất hăng. Một trường hợp điển hình là Kibboutz Beeroth - Yitschak tại miền sa mạc Neguev, khu vực quan trọng bậc nhất về phương diện chiến lược.

Luôn mấy ngày liền Ai Cập thả bom và nã đại bác vào làng, người ta tản cư được kịp các trẻ em trước ngày Ả Rập xung phong: 15-5-1947.

Hôm đó từ sáu giờ sảng, máy bay dội bom xuống không ngớt rồi hai đoàn chiến xa từ phía bắc và phía tây tiến tới, 2.000 bộ binh đi sau.

Quân Ai Cập phá được một vị trí, vô được đồn điền, tiến tới sát dãy nhà đồn

điền. Hai bên sáp chiến. Viên chỉ huy Do Thái tử trận. Vậy mà họ cầm cự được cho tới khi có quân tiếp viện tới. Có người sáu giờ liên tiếp liệng lựu đạn vào các xe tăng Ả Rập. Đàn bà làm liên lạc viên và tiếp tế quân nhu. Khi quân tiếp viện tới, trời đã xế chiều, Ả Rập hoảng hốt, bỏ chạy: bên Do Thái 17 người chết và 20 người bị thương, bên Ả Rập bỏ lại hai trăm xác chết.

Đầu tháng 4-1948, Do Thái họp một Uỷ ban lâm thời bầu David Ben-Gurion làm chủ tịch. Ngày 12-4-1948 họ kêu gọi thế giới:

"Xin thế giới nhìn nhận cho Israel quyền được tự cứu minh. Xin thế giới cho Israel được có tiếng nói riêng của mình, được sống một đời độc lập".

Trước kia, Anh tính đến ngày 1-8-1948 mới rút lui, nhưng bây giờ thấy tình thế rối ren quá, cả Do Thái lẫn Ả Rập đều ghét minh, tấn công mình, nên quyết định chấm dứt nhiệm kỳ hai tháng rưỡi trước ngày đã định.

Tháng 5-1948, Anh rút quân dần dần và giao lại năm mươi đồn gọi là đồn cảnh sát, mà thực chất là đồn chiến lược, cho người Ả Rập.

Ngày 12-5-1948 (1), với tinh thần phớt tỉnh truyền thống của mình, Anh tuyên bố:

"Uỷ quyền sẽ chính thức mãn hạn vào 12 giờ một phút đêm 14 rạng 15-6-1948. Tổng Cao uỷ Anh sẽ rời Jérusalem mà đi Haifa rồi xuống tàu H.M.S

Euryalus, chiếc này sẽ nhổ neo mười hai giờ khuya. Quân đội Anh cũng sẽ rút khỏi Jerusalem và các miền khác ở Palestine ngày 14-5-1948".

Nghĩa là họ chỉ tuyên bố trước có hai ngày rưỡi, vào đúng lúc Uỷ ban Liên hiệp quốc không có mặt ở Palestine, thật là một vố nặng cho dân tộc Do Thái.

Anh rút lui thật, rút về đảo Chypre, tin chắc Do Thái sẽ phải quay lưng ra biển chiến đấu với Ả Rập và chẳng bao lâu, sẽ chịu không nổi, phải cầu cứu họ và lúc đó họ sẽ trở lại. Họ có ngờ đâu - mà cả thế giới đều không ngờ - đẩy dân tộc Do Thái vào con đường chết tức là mở cho Do Thái con đường sống!

Lúc này đây, thế giới mới thấy tài năng

và sự cương quyết phi thường của David Ben-Gurion.

***

Ben-Gurion - người thực hiện được giấc mộng của Herzl

Herzl bảo: “Nếu các bạn muốn thì việc đó (việc thành lập Quốc gia Do Thãi) sẽ không phải là chuyện hoang đường”.



David Ben Gourion (1886-1973)

Từ khi bị diệt chủng dưới thời Đức

Quốc Xã, người Do Thái nào cũng muốn thành lập một quốc gia Do Thái, nhưng muốn một cách kiên trì, bướng bỉnh thì không ai bằng Ben-Gurion.

Ông sanh năm 1886 ở Plonsk (Ba Lan). Tính tình trầm tĩnh, ít nói, ít cười đùa, ngay cả với anh em chị em trong nhà. Khi đã biết đọc sách rồi thì không lúc nào rời cuốn sách. Hai cuốn đầu tiên ông đọc là cuốn *L'amour de Sion* (Tình yêu Sion) và *La case de l'oncle Tom* (Cái chòi của chú Tôm) dịch ra tiếng Hébreu. Kế đó ông nghiền ngẫu sách Nga, mê Toistol. Suốt đời, hễ có lúc nào rảnh được mấy phút là ông học, ngoài tiếng Hébreu và tiếng Nga, ông biết tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Tây Ban Nha, tiếng La tinh, tiếng Hi Lạp và tiếng Thổ.



Yitzhak Ben-Zvi (1884-1963), tổng thống Israel từ 1952 đến 1963

Ông học tiếng Thổ hồi còn trẻ, mới

qua Palestine. Lúc đó Palestine là một thuộc địa của Thổ, cho nên ông và một người bạn, Ben-Zvi (sau làm tổng thống Israel) rủ nhau qua Thổ học tiếng Thổ để giao thiệp với người Thổ. Còn tiếng Hi Lạp ông học hồi năm hay sáu chục tuổi để đọc được Platon trong nguyên văn vì ngoài Thánh kinh ra ông thích nhất cuốn "*La République*" của Platon, ông học tiếng Tây Ban Nha cũng để đọc Don Quichotte bằng nguyên văn. Năm 1966 tủ sách của ông đã có hai chục ngàn cuốn, đủ các loại từ chính trị tới văn chương, triết học, sử học, ông đọc cả sách về Phật học và có lần vào ở trong một chùa Phật giáo ở Rangoon để đọc kinh Phật nữa. Suốt đời ông vận động, hoạt động cho dân tộc, quốc gia Do Thái, thì giờ đâu mà ông đọc được bấy nhiêu sách.

Ông theo đạo Do Thái, dĩ nhiên, nhưng ít khi tới giáo đường, cũng không theo đúng những luật cùng nghi lễ trong đạo mà sớm lưu tâm về chính trị, chiến đấu cho dân tộc từ hồi 14 tuổi. Lúc đó ông cùng với hai bạn học đã quyết tâm sẽ qua Palestine để thành lập một quốc gia ở đó, ông nghĩ bụng quốc gia sau sẽ cần dùng nhiều nhà chuyên môn, nên năm 16 tuổi ông qua du học Varsovie. Chưa thành nghề thì, năm 20 tuổi ông đã sang Palestine làm công trong các vườn nho, vườn cam. Có hồi thân phụ ông hay tin ông đau, gởi qua cho mười rúp, ông gởi trả lại: "Con tự xoay xở lấy được. Chỉ có mười rúp!"

Ông hoạt động chính trị khá mạnh, người Thổ đuổi ông ra khỏi cõi, ông qua Mỹ, đi thăm hết các tổ chức Do Thái ở Mỹ

và thấy rằng muốn thành lập một quốc gia Do Thái thì chẳng những phải chiến đấu với người Ả Rập và người Anh, mà còn phải chiến đấu cả với người Do Thái nữa vì đa số đồng bào ông chỉ muốn yên ổn được nhập tịch các nước phương Tây, hoặc quá tin ở phương pháp ngoại giao và chính sách mua đất. Ông bảo:

"Có nhiều cách để chiếm một xứ: hoặc bằng vũ lực, hoặc bằng các mánh khoé chính trị, bằng hiệp ước ngoại giao, lại có thể mua bằng tiền được nữa (...) Nhưng chúng ta muốn dựng ở Palestine một quốc gia kia. Mà một quốc gia thì không nhận được như một món quà, cũng không thể mua được bằng những hiệp ước chính trị, không thể chiếm được bằng sức mạnh. Một quốc gia thì phải

xây dựng bằng mồ hôi nước mắt”.

Như vậy là ông chống chính sách của Chaim Weizmann, nhà hoá học và chính trị gia Do Thái quá tin ở đường lối ngoại giao từ khi nhận bức thư của Balfour, tức bản tuyên ngôn Halfour. Lúc đó ai cũng cho ông là quá khích, mà đứng về phe Weizmann vì nhờ những vận động của Weizmann trong thế chiến thứ nhất mà Anh có thái độ bênh vực Do Thái.

Chỉ riêng Ben-Gurion là vẫn không lạc quan về người Anh. Ít tháng sau, Mỹ lâm chiến (thế chiến thứ nhất) ông xin vô đoàn Lê Dương ở Port Said để chiến đấu bên cạnh Đồng minh, ông xin được qua mặt trận Palestine, nhưng vừa tới nơi thì chiế tranh chấm dứt, ông giải ngũ, ở lại Palestine, thành lập Tổng hội Lao Động

Do Thái (Histadrouth) để đào tạo cán bộ cho Quốc gia sau này, nhất là gây dựng một đạo quân mới đầu gồm 4.433 chiến sĩ. Hành động đó của ông như để chống lại chính sách của Weizmann và Weizmann không ưa ông, cho ông là bướng bỉnh, nóng nảy quá, không thể thành công được; vài chục ngàn người Do Thái, làm sao chống nổi tám trăm ngàn người Ả Rập ở Palestine, nhất là ở dưới quyền người Anh.

Mặc những lời chỉ trích và dèm pha, Ben-Gurion vẫn kiên nhẫn theo đuổi đường lối của mình và mười hai năm sau người ta mới thấy ông là người sáng suốt biết trông xa.

Tháng 8 năm 1929, một hôm thứ sáu, hàng trăm thanh niên Ả Rập ùa lại vây các

khu Do Thái mà chém giết, cướp bóc. Khi người Anh tới can thiệp thì họ đã trốn thoát. Một trăm lẻ bốn người Do Thái bị giết, hàng ngàn người khác bị thương. Chính quyền Anh cho điều tra, rồi cũng dìm vụ đó đi.

Tình hình càng ngày càng thêm găng giữa Do Thái và Ả Rập, và năm 1939 Anh cho ra cuốn Bạch thư để bênh vực Ả Rập. Lúc đó Weizmann mới biết rằng phải trông vào sức của mình, không thể tin cáo già Anh được nữa.

Ngôi sao của Weizmann mờ đi và năm 1935 Ben-Gurion được bầu làm Chủ tịch Uỷ ban chấp hành Do Thái, ông đem toàn lực ra hô hào đồng bào chống chính sách của Anh, tổ chức đưa lén người Do Thái vào Palestine, tuy chống chính sách đàn áp

Do Thái của Anh, ông vẫn đứng bên cạnh Đồng minh trong thế chiến thứ nhì.

Khi thế chiến thứ nhì chấm dứt, ngày 8-5-1945, mọi người Anh ăn mừng hoà binh, thì ông ghi trong nhật ký: "*Ngày thắng trận buồn, rất buồn*".

Buồn vì ông biết rằng từ nay ở châu Âu có hoà bình, chứ ở Palestine thì còn phải chiến đấu mạnh hơn nữa, giai đoạn quyết liệt sắp tới, số phận người Do Thái ở châu Âu chưa chắc đã khá mà số phận họ ở Palestine thì còn điêu đứng hơn nữa.

Lời tiên đoán cũng lại đúng: từ 1945 đến 1948, các cuộc khủng bố của Ả Rập, các cuộc đàn áp của Anh mỗi ngày mỗi tăng. Đúng là một chiến tranh không có mặt trận, không có lính chính quy: Bất kỳ ở

đâu, từ đồng ruộng tới rừng rú, từ đường phố trong châu thành tới vườn cam vườn chanh, từ sa mạc phương Nam tới đồi núi phương Bắc, Do Thái và Ả Rập hễ gặp nhau là bắn nhau, có khi ngay dưới mắt người Anh. Ben-Gurion trong mấy năm đó phải qua Mỹ qua Âu vận động đồng bào Do Thái giúp tiền mua khí giới chở về Palestine.

Tiền thì tương đối dễ kiếm vì ở Mỹ có năm triệu Do Thái, đa số giàu lớn. Khó là làm sao đưa được khí giới về Palestine vì Anh cấm ngặt, canh gác ở khắp các bờ biển, biên giới Palestine.

Một lần ở Anh, một nhóm người Do Thái phải làm bộ quay một phim về chiến tranh và trong lúc quay, mấy chiếc máy bay cất cánh rồi bay luôn.

Khi hay tin Anh sắp rút ra khỏi Palestine, một mặt Ben-Gurion phái người qua Mỹ cho chính quyền Mỹ biết ý định của ông là thành lập quốc gia Israel và chỉ xin người Mỹ đừng can thiệp vô. Lúc đó tướng Marshall làm bộ trưởng Ngoại giao khuyên ông đừng. Lực lượng hai bên hơn kém nhau quá xa, một bên 650.000 người, một bên ba bốn triệu, huống hồ Do Thái chỉ có một lực lượng cảnh sát còn Ả Rập có một lực lượng chính quy đầy đủ khí giới.

Mặt khác ông phái bà Golda Meyerson cải trang để tiếp xúc với Abdallah - Quốc vương Transjordanie - người từ trước vẫn có cảm tình với Do Thái để xin Transjordanie trung lập. Abdallah không chịu.

Ngày 12-5-1948, hai sứ giả đó về Tel Aviv cho ông hay kết quả và lúc này ông phải quyết định.

Nếu không tuyên bố thành lập Quốc gia Do Thái thì không còn cơ hội nào nữa và sẽ không có quyền ngoại giao, không có quyền mua khí giới, như vậy tương lai Do Thái nằm trong tay Ả Rập; mà nếu thành lập Quốc gia Do Thái thì rất có thể 650.000 người Do Thái ở Palestine sẽ bị tiêu diệt như Marshall đã cảnh cáo.

Cũng ngày đó chính quyền Anh tuyên bố rút quân rồi 1.500 lính Ả Rập có đủ đại bác và xe thiết giáp bắt đầu tấn công, diệt quân Do Thái ở Ergion.

Ông cho họp gấp một Uỷ ban tối cao gồm 13 người để quyết định, ông trình bày

chủ trương của ông là nhất định thành lập quốc gia Israel, rồi yêu cầu biểu quyết: có sáu phiếu thuận, bốn phiếu nghịch (ba người vắng mặt).



14-5-1948, tại Tel Aviv, thủ tướng David Ben-Gurion đọc Tuyên ngôn thành lập quốc gia Israel. Ảnh: Frank Scherschel



14-5-1948, David Ben-Gurion đọc Tuyên ngôn thành lập quốc gia Israel

Ngày 14-5-1948 (2), hồi 16 giờ, ông

họp Quốc hội Do Thái ở Tel Aviv trong một phòng treo hình Herzl. Phòng chật cứng. Ai nấy hồi hộp nín thở khi Ben-Gurion lên diễn đàn tuyên bố:

"Tôi tuyên bố thành lập Quốc gia Do Thái Palestine. Kể từ hôm lay Quốc gia đó lấy tên là Israel. Hỡi các đồng bào Do Thái, ở khắp thế giới, xin các bạn nghe tôi đây. Các bạn đứng hết cả về phía Israel đi. Giúp đỡ quốc gia phát triển. Giúp dân tộc chiến đấu để thực hiện ước mộng ngàn năm của chúng ta, mộng cứu quốc và phục hưng Israel!"

Người ta vỗ tay hoan hô đến rung rinh cả phòng nhóm, người ta la hét, ôm nhau, khóc với nhau, rồi ca hát:

Hỡi Thượng đế,

Xin Ngài che chở chúng con,

Nhờ Ngài mà chúng con sẽ thắng trận,

Chúng con sẽ cất lại ở đây ngôi Đền,

Để sớm tối ca tụng Ngài.

Nhưng khi cười hát xong, mặt Người nào người nấy bỗng hoá ra đăm chiêu: không biết các nước khác nhận tin đó ra sao? Chỉ còn có vài giờ nữa là Anh phủi tay để mặc họ với nhau. Nửa đêm hôm nay đây sẽ xảy ra việc gì? Họ chờ đợi, hy vọng mà lo lắng.

Khi bản quốc thiều vừa chấm dứt thì Ben-Gurion chạy vội tới Bộ Tổng tham mưu vì chiến tranh vẫn tiếp tục. Ở Amman, quốc vương Abdallah ra lệnh cho quân đội

xâm nhập địa phận Do Thái. Và sáng hôm sau các đạo quân Ả Rập từ ba phía ùa vào, phi cơ Ả Rập dội bom Tel Aviv.

Sau này nhắc lại việc đó, Ben-Gurion bảo: "Khoảng bốn giờ chiều, quần chúng vui như điên, nhảy múa ca hát ngây thơ ở khắp các đường phố, nhưng tôi thì buồn vì biết cái gì sắp xảy ra. Lúc đó là lúc bi đát nhất trong đời tôi".

Mà cũng là lúc vẻ vang nhất nữa, quân đội của ông sẽ làm cho cả thế giới phải ngạc nhiên.

Chú thích:

1- Có sách chép là 13 tháng 5

2 - Đáng lẽ là ngày 15 là ngày thứ bảy, ngày Sabbat, mà theo đạo Do Thái, hôm

đó mọi tín đồ phải nghỉ, mọi công việc phải ngưng

3 -Iraq không chịu ký vì không có biên giới chung với Israel. Ả Rập Séoudite không tham chiến

Chương VII (B)
Họ chiến đấu hăng say như sư tử

Đêm hôm đó, không người Do Thái nào ngủ được.

Đúng nửa đêm, Anh rút quân.

Ở Palestine, thì nửa giờ sau Tổng thống Truman báo tin rằng Hoa Kỳ đã thừa nhận tân quốc gia Israel, vài giờ sau Nga cũng đánh điện thừa nhận, rồi tới nhiều quốc gia khác. Các nhà ngoại giao Do Thái hoạt động ngầm trong mấy tháng nay đã thành công.

Nhưng bây giờ mới bắt đầu tới lúc phải hy sinh ghê gớm, gấp mười, gấp trăm trước. Bi kịch đã khai diễn. Khai diễn

ngay từ cái lúc mà bản văn thành lập Quốc gia Israel chưa ráo nét mực.

Bom đạn nổ ở khắp nơi, ở phía bắc, phía đông, phía nam. Quân đội Ả Rập tấn công từ mọi biên giới.

Vua Abdallah xứ Transjordanie tuyên bố với Liên hiệp quốc rằng quân đội của ông bắt buộc phải tiến vào Palestine để che chở những người Ả Rập sinh trưởng tại đó khỏi bị Do Thái tiêu diệt. Đồng thời hai đạo quân Ai Cập tiến vào Gaza và Hebron trong sa mạc Neguve. Hai đạo quân khác của Transjordanie bao Hắc Hải tiến vào Jerusalem và phía dưới Sodome. Một đạo quân Iraq chặn phía nam Galilée. Một đạo quân Syrie tấn công Tibériade, Safed. Một đạo quân nữa của Liban tấn công phía Bắc Galilée, đồ về Haifa, Tel Aviv bị tấn công cả ha mặt.

Liên quân Ả Rập tính "thanh toán" Israel nội trong vòng mười ngày. Và vua Abdallah định ngày 25-5-1948 sẽ vô Jérusalem.

Xét bề ngoài thì thế của Ả Rập mạnh gấp mười, gấp hai chục Israel; nhưng xét kỹ bề trong, Israel mạnh hơn Ả Rập: bên Ả Rập chỉ có 21.000 quân, bên Israel có tới 60.000. Tinh thần Israel cao hơn: họ phải chiến đấu để sống còn (ba mặt là kẻ thù, một mặt là biển, biết chạy đi đâu) nên họ đoàn kết với nhau, lại có nhiều khí giới tối tân vì họ đã chuẩn bị từ trước. Ả Rập tuy có tinh thần tôn giáo nhưng khí giới cổ lỗ mà sự chỉ huy rời rạc.

Ngay từ hồi mới giao chiến, 500.000 người Ả Rập ở Palestine hốt hoảng bỏ hết cả của cải, trốn qua biên giới Transjordanie. Nửa tháng sau tình thế thực

hỗn độn. Gần như không thành mặt trận nữa, chỉ có vô số cuộc sáp chiến lẻ tẻ ở khắp nơi. Hồi đầu Israel hơi núng thế. Dần dần họ vững lại được, thắng đội quân Liban và Iraq. Sau đó, đội quân tinh nhuệ Hagana của họ thắng được một trận lớn ở Fallouga, quân đội Ai Cập phải rút lui trong cảnh hỗn loạn. Sau này người Do Thái nhắc lại trận đó bảo:

"Chúng tôi đã thắng vì hai lý do: một lý do tự nhiên là có Chúa giúp sức dân tộc chúng tôi, một lý do thần kỳ là sự can đảm của sĩ tốt chúng tôi: họ chiến đấu hăng như sư tử".

Còn ba lý do nữa Nasser đã ghi lại cho chúng ta. Hồi đó Nasser làm đại uý dưới triều vua Farouk, một thứ Bảo Đại của Ai Cập, có dự chiến dịch. Đại ý ông bảo:

"1. Quân Ai Cập, Iraq và Transjordanie ba mặt tiến đánh Tel Aviv mà không có một chiến lược chung, không liên lạc với nhau, để đến nỗi Iraq bị đánh tan trước, rồi Transjordanie bị vây gần Jérusalem Ai Cập bị vây ở phía bắc Hébron mà chẳng bên nào cứu được bên nào.

2. Riêng quân Ai Cập kém xa quân đội Israel về mọi phương diện, quân số đã ít, khí giới lại thiếu. Trong thế chiến thứ nhì, đồng bào ông bị thực dân Auh nghi kỵ, không cho sử dụng các vũ khí mới, không cho ra mặt trận, nên thiếu kinh nghiệm, nhất là thiếu tổ chức. Tấn công một làng mà không có bản đồ làng đó, không có xe thiết giáp để mở đường trước, thành thử lính Ả Rập càng dũng cảm thì chết càng nhiều, thiếu xe để chở

họ. Thức ăn cũng thiếu. Người ta phát cho mỗi đại đội một số tiền (1.000 bảng Anh) để mặc đội trưởng mua tại chỗ ô-liu và pho-mát cho quân lính, Tình trạng đó của quân đội Ai Cập có lẽ, cũng là tình trạng chung của liên quân Ả Rập.

3. Chính quyền Ai Cập coi chiến tranh đó là một "chiến tranh chính trị" ra lệnh chiếm cho thật nhiều đất, không nghĩ đến sự hao binh tổn tướng. Vì họ biết rằng thế nào Liên hiệp quốc cũng can thiệp, mà bên nào chiếm được nhiều đất thì bên đó lợi. Cho nên người ta hấp tấp lùa quân ra trận mà không chuẩn bị trước, cũng không hề giảng cho dân chúng lại sao lại tấn công Israel thành thử nhiều người lính ngờ rằng chính phủ bắt họ hy sinh tánh mạng để chiếm đất cho những ông chủ điền bự nào đó, cho

những quan lớn ở triều đình".

Mặc dầu vậy, theo Nasser, họ chiến đấu vẫn hăng. Nasser bị thương ở ngực, điều trị ở dưỡng đường, rồi lại trở ra mặt trận với chức thiếu tá.

Cuối năm 1948, ông lập được một chiến công. Điểm mà ông chiếm, Erak El Manchia, với điểm nữa ở gần đó, Faludia, bị Do Thái bao vây luôn hai tháng, sau bị dội bom luôn ba ngày, ông ráng nâng cao tinh thần binh sĩ để cầm cự. Ngày cuối cùng, Do Thái tưởng ông đã hết tinh thần, bèn tấn công, không ngờ bị chặn đứng lại, rồi bị tiêu diệt. Nhờ vậy tinh thần Ả Rập ở Faludja cũng cao lên và cả hai nơi chống cự được cho tới ngày đình chiến.

Vậy không phải chỉ trong quân đội Do Thái mới có sư tử. Và các nhà quan sát quốc tế đều nhận rằng trong những trận đó

Do Thái hao quân cũng bộn. Nếu các quốc gia Ả Rập biết đoàn kết để trường kỳ tấn công thì Do Thái tất phải thua.

Nhưng mặc dầu cùng thờ một Chúa, cùng chiến đấu cho một Chúa, mấy khi mà người ta đã đoàn kết với nhau hoài được!

Sau trận Fallouga, Liên hiệp quốc mới can thiệp, ngày 22-5-1948 yêu cầu hai bên ngưng chiến.

Israel lợi dụng thời gian ngưng chiến để gom lại lực lượng, Ả Rập thấy vậy không chịu ngưng chiến nữa, tấn công lại.

Liên hiệp quốc lại bắt ngưng chiến rồi phái bá tước Bernadotte, chủ tịch Hội Hồng thập tự Thuỵ Điển tới điều tra tìm cách giải hoà. Bá tước đưa ra một đề nghị chia lại Palestine một cách hợp lý hơn mà có lợi cho Ả Rập.

Không còn những chỗ ôm nhau, xen

vào nhau nữa. Khu vực hai bên rành rẽ hơn trong đề nghị của Uỷ ban Liên hiệp quốc mấy tháng trước. Nhưng lại có một điều rắc rối: Jérusalem sẽ bị quốc tế hoá, điều mà cả Israel lẫn Ả Rập không chịu, mà lại nằm gọn trên đất Ả Rập, Do Thái không đường nào mà vô được.

Một số Do Thái trong nhóm Stern quá khích, ngờ ông có ý thiên vị Ả Rập, ám sát ông. Đó là một lỗi lớn của họ vì khắp thế giới ai cũng phục ông là người cao thượng.

Tình hình hoá ra gay go hơn trước. Hai bên lại choảng nhau. Rồi lại ngưng chiến. Rồi lại choảng nhau. Tới lần ngưng chiến thứ tư mới thật là đình chiến.

Đầu năm 1949, lần lượt Israel ký bốn hiệp định đình chiến với bốn quốc gia Ả Rập: Ai Cập, Syrie Liban, Transjordanie (Iraq không chịu ký vì không có biên giới

chung với Israel, còn Ả Rập Saudi thì không tham chiến). Biên giới được định lại như trong bản đồ ở đầu sách, gần đúng theo đường mà quân đội Israel chiếm đóng khi đình chiến.

Biên giới này cũng kì dị vì hai lẽ: lẽ thứ nhất, thành Jérusalem chia đôi: khu cổ về Transjordanie, khu mới về Israel; lẽ thứ nhì, Ai Cập chiếm một thẻo nhỏ theo bờ biển từ Rafa tới Gaza mà biên giới Jordanie ăn lõm vào địa phận Palestine, làm thành một miếng mẻ trên lưỡi dao Palestine.

Thế là Palestine, mất tên trên bản đồ, nhường chỗ cho Israel; và Transjordanie (nghĩa là xứ nằm ở bên kia bờ sông Jourdain) rộng thêm được một chút, đổi tên là Jordanie (nghĩa là xứ nằm trên hai bờ sông Jourdain).

Ai cũng thấy rõ lần này Ả Rập bị ức hiếp: phần đất của họ không xứng với dân số. Chỉ trừ Anh, hết thảy các nước Âu, Mỹ đều thiên lệch, bênh vực Do Thái. Chính Uỷ ban Hồng thập tổ quốc tế cũng công nhận vậy.

Ả Rập uất ức mà đành phải ký để chờ một dịp khác. Trên vòm trời Paletine, một đám mây đen mới tan, nhưng ba phía chân trời vẫn còn u ám.

***

Thành công rồi thì về chăn cừu

Cả thế giới đều ngạc nhiên: Ben-Gurion mạo hiểm mà thành công rực rỡ, ông có công đầu trong việc thành lập quốc gia Israel, ông làm hồi sinh lại dân tộc Do Thái. Có người ví ông với Washington của Hoa Kỳ. Ai cũng phục ông là óc rất sáng suốt, rất thực tế, quyết định rất mau và

đúng, mà đức kiên nhẫn, cương cường, hy sinh của ông thì không gì thắng nổi.

Coi tướng ông như một con bò mộng, lùn mập, bắp thịt chắc, cặp mắt nhỏ và sáng, vừng trán cao và rộng dưới những mái tóc trắng như tuyết, ông tuyệt nhiên không ham danh vọng, chỉ một lòng phục vụ dân tộc. Khi tuyên bố thành lập quốc gia rồi, không một chút gièm kỵ Chaim Weizmann (chúng ta nhớ trước kia Weỉzmann nghịch với ông cho ông là bướng bỉnh, nóng nảy, không thành công được), nhường chức Tổng thống cho Weizmann lúc đó ở New York, mà lãnh chức Thủ tướng và Bộ trưởng quốc phòng.

Ông bắt tay ngay vào việc tổ chức, kiến thiết quốc gia (coi phần III). Tháng 11 năm 1953, khi thấy việc nước đã tạm yên, quy củ đã đủ, ông xin từ chức, cùng với vợ

về một đồn điền nhỏ ở sa mạc Neguev, sống chung với thanh niên, ăn chung bàn với họ, trong những cái gà-men như họ, ông vừa nuôi cừu vừa viết sách chép lại lịch sử tranh đấu của dân tộc ông từ 1870; ông tính phải viết năm cuốn và khoảng mười năm mới xong. Nhưng năm 1955 dân tộc ông lại buộc ông phải trở về Tel Aviv nắm chính quyền vì biết lại sắp phải chiến đấu với các nước Ả Rập một lần nữa.

Chương VIII
CHIẾN TRANH THỨ NHÌ NĂM 1956 GIỮA ISRAEL VÀ Ả RẬP

Các nguyên nhân xung đột

Cả hai bên Israel và Ả Rập đều biết rằng Hiệp ước năm 1949 chỉ tạo được một cuộc hưu chiến. Israel cần có một thời gian để tổ chức, kiến thiết quốc gia mà Ả Rập cũng cần có một thời gian để củng cố lại lực lượng. Vấn đề giải quyết như vậy chưa ổn vì còn nhiều nguyên nhân xung đột quá:

1. Trước hết là vấn đề *biên giới*

Người Ả Rập không chịu nhận biên

giới đó: thiệt hại cho họ. Mà cũng không ai tin rằng biên giới sẽ vĩnh viễn như vậy; nó không tự nhiên, nó rất kỳ dị, không thể trường cửu được.

Chính quyền Israel có lẽ hả dạ vì được hưởng phần đất lớn nhất và mong được yên ổn trong một thời gian để khai thác hết nó đã, nhưng một số người Do Thái tham lam tuyên bố rằng đất đai của họ vẫn còn chật hẹp quá. Một ngày kia họ sẽ lớn lên - mà họ mau lớn làm sao! Trong có mấy năm cả triệu Do Thái ở khắp thế giới đổ về Israel thì chiếc áo họ đành tạm nhận năm 1949 sẽ phải nứt ra. Họ thường nhắc nhau lời Chúa hứa với Abraham trong Thánh kinh: Ta ban cho con cháu ngươi dải đất nằm từ sông Ai Cập (tức sông Nile) tới sông Euphrate và họ hy vọng mở mang bờ cõi từ núi Taurus (ở Tiểu Á) tới

kinh Suez nghĩa là muốn nuốt trọn xứ Syrie, xứ Liban, xứ Jordanie, một phần xứ Iraq, xứ Ả Rập Saudi và xứ Ai Cập. Mới có quốc gia mà đã đòi làm thực dân!

Họ bất mãn về cái thẻo Gaza như một lưỡi dao kề bên sườn họ, bất mãn nhất về biên giới ở Jérusalem. Châu thành bị chia đôi, ở giữa là một dải phi chiến, họ mất bức tường Than khóc (nằm trong khu Jordanie). Hai bên dải này quân đội Israel và Ả Rập đi tuần suốt ngày đêm. Từ 1949 đến 1950, Israel đã tố cáo Ả Rập vi phạm hiệp ước đình chiến 1612 lần, Ả Rập cũng tố cáo Israel vi phạm 1348 lần: vượt biên giới, hoặc ở bên này bắn qua bên kia, phi cơ bay trên không phận của nhau, lại có cả vụ đốt phá lẫn nhau nữa. Không ngày nào là trên biên giới Israel- Jordanie không có vụ lộn xộn, nhiều vụ đổ máu xảy ra ngay

gần mộ Đức Ki-tô.

Liên hiệp quốc mấy lần đề nghị quốc tế hoá châu thành đó, nhưng không bên nào chịu vì bên nào cũng ngờ rằng Liên hiệp quốc không sao kiểm soát kỹ được, thế nào cũng có sự lén lút đưa người và khí giới vào, như vậy thà cứ giữ hiện trạng mà Israel và Jordanie tự kiểm soát lấy khu vực của mình còn hơn.

Ở biên giới Gaza cũng vậy: luôn luôn có những vụ Ả Rập đương đêm lẻn qua quậy phá Israel rồi rút về; Israel truy kích chớp nhoáng rồi cũng rút về.

2. Thứ nhì là vấn đề dân Ả Rập tản cư

Khi chiến tranh mới bùng năm 1948, Israel cho phát thanh, rải truyền đơn, dán bố cáo yêu cầu dân tộc Ả Rập đừng đi đâu cả, tính mạng tài sản sẽ được bảo đảm. Ai mà tin được sự bảo đảm đó. Với lại đài

phát thanh Ả Rập cũng hô hào họ tản cư, và đại bác Ả Rập nã vào đâu thì làm sao phân biệt được Do Thái với Ả Rập. Cho nên dân Ả Rập dắt díu nhau rút qua bên kia biên giới gần hết, trước sau trên nửa triệu. Họ không phải chỉ vì hốt hoảng mà trốn đi, một phần còn vì tinh thần quốc gia, một phần vì sợ những hành động tàn nhẫn của Do Thái nữa như tại miền Deir ở gần Jérusalem.

Chỉ một vụ tản sát - mà trong chiến tranh, tránh sao cho khỏi được - đủ làm cho những người Ả Rập tại các nơi khác không dám ở lại.

Hết chiến tranh chính phủ Israel chỉ cho một số ít người Ả Rập theo đạo Ki-tô trở về, còn những người theo Hồi giáo thì cấm ngặt. Họ cấm là phải, chính phủ nào mà muốn có kẻ địch ở trong nước? Rốt

cuộc có đến trên nửa triệu người Ả Rập tản cư ở Jordanie, 220.000 người ở miền Gaza, 100.000 ở Liban, 90.000 ở Syrie, tổng cộng non 1.000.000 người. Không rõ hiện nay ra sao chứ năm 1956 họ vẫn ở tạm gần biên giới, ngày nào cũng đăm chiêu ngóng về cố hương. Những gia đình từ 15 đến 20 người chui rúc dưới những tấm bố căng lên che nắng và mưa, bên cạnh những đống rác. Không có trường học, không có nhà thương. Trẻ em thì đánh giầy ở Amman (Jordanie), mà người lớn thì ở không vì không có công việc gì để làm. Họ sống hoàn toán nhờ sự trợ cấp của Liên hiệp quốc: mỗi năm mỗi người lãnh 37 Mỹ kim, mỗi tháng ba Mỹ kim, phần lớn do Hoa Kỳ và Anh đóng góp. May lắm là họ không đói,(1) Nhưng hình như chỉ 500.000 người được trợ cấp thôi.

Họ có lòng tự ái rất cao, tới trẻ em cũng ăn mặc sạch sẽ, áo vá chứ không rách, và không bao giờ chịu đi ăn xin. Người ta đề nghị cho họ di cư lại các miền phong phú, kiếm công ăn việc làm, như tới Iraq, tới Darhan, tới Kuwait, họ nhất định không chịu, cứ ăn vạ ở đó, khăng khăng đòi về cố hương như các người Do Thái trước kia vậy. Họ chịu nhận cái kiếp lang thang tới nay đã hai chục năm rồi. Chúa của họ bao giờ mới cứu họ? Lịch sử nhân loại sao mà nhiều chuyện bi thảm đến thế.

Họ oán các xứ Ả Rập, Liban, Jordanie, Syrie, Ai Cập đã phản bội họ mà đầu hàng Israel; họ oán Liên hiệp quốc đã hy sinh họ cho Israel.

Không ai có thể trách họ được. Lòng yêu quê hương là một tình cảm mãnh liệt, lý trí không thể thắng nổi. Bảo họ đi nơi

khác ở có sướng hơn không, họ đáp:

- Ở đây còn có hy vọng về xứ, chứ đi nơi khác thì bỏ luôn quê cha đất tổ ư? Chúng tôi sống được là nhờ hy vọng. Người Do Thái mất quê hương phiêu bạt mười mấy thế kỷ mà vẫn hướng về Jérusalem, thì tại sao các ông lại bảo chúng tôi quên quê hương được khi chúng tôi xa nó mới có mười mấy năm nay?

Lại thêm nỗi một số chính khách Ả Rập cũng không muốn cho họ đi nơi khác, để các dân tộc Ả Rập luôn luôn nhớ cái nhục chung mà không nguôi cái thù Do Thái.

Quốc vương Jordanie, Abdallah, vì không oán Do Thái kịch liệt như các lãnh tụ Ả Rập khác cũng có lẽ vì Mỹ - Anh hứa hẹn gì với ông ta chăng, năm 1950 muốn tìm một giải pháp, nên thương lượng ngầm

với Ben-Gurion, do độc long tướng quân Moshe Dayan làm trung gian để đổi chác đất đai gì với nhau đó, nhưng bị ám sát ngày 21 tháng 7 năm 1951 vì tội "phản dân tộc".

Thủ tướng Liban là Ayad Soth cũng mất mạng vì muốn điều đình với Israel. Ta nên nhớ Liban là một xứ chịu ảnh hưởng của phương Tây từ thời Trung Cổ và dân một nửa theo Hồi giáo, một nửa theo Ki-tô giáo.

3. Thứ ba là xung đột về tôn giáo.

Một học giả và chính khách Pháp, ông Georges Vaucher, cựu Thư ký Uỷ ban Hồng Thập Tự quốc tế cựu Cao uỷ trong hoạt động quốc tế cứu trợ nạn đói ở Nga năm 1921-1922, sống ở Ai Cập hai mươi lăm năm, trong thế chiến vừa rồi làm đại biểu cho hội Hồng Thập Tổ quốc tế ở Tây

Á cho rằng bi kịch Do Thái - Ả Rập khó mà chấm dứt được nguyên nhân không phải tại cái thế Israel chiếm đất, lấn đất, mà còn do tín ngưỡng của hai dân tộc đó nữa.

Người Do Thái nào cũng đọc kinh *Cựu Ước*, người Ả Rập nào cũng đọc kinh Coran mà trong hai kinh đó có nhiều đoạn làm cho hai dân tộc hiềm thù với nhau.

Chúng ta đều biết rằng khi đắc đạo rồi, muốn truyền bá “Chánh đạo”, Mohamed, nhà sáng lập Hồi giáo gom môn đồ lại mà bảo:

“Từ nay ta sẽ sống và chết với các ngươi, đời ta là đời của các ngươi, máu các ngươi là máu của ta, các ngươi thua là ta thua, các ngươi thắng là ta thắng. Hễ tụi dị giáo tấn công các ngươi thì các ngươi sẽ tắm trong máu của chúng!”

Hiện nay nhiều dân tộc theo Hồi giáo

vẫn chưa bỏ cái quan niệm "thánh chiến" nguy hiểm đó.(2)

Đó là trong kinh Coran. Trong kinh Cựu Ước, ông Georges Vaucher đã trích dẫn nhiều đoạn rất có thể làm cho người Ả Rập bực mình mà tôi xin dịch ra dưới đây: (2)

"Ngày đó, đức Jahvé giao ước với Abraham rằng: "Ta cho dòng dõi ngươi xứ này, từ sông Ai Cập (Nile) tới sông cái kia, sông Euphrate, tức đất đai của dân tộc Kinit, Kenesit, Camonit, Kephaim, Amonit,Canan, Cohinlogarit và Gtebunit".

(Sách Sáng Thế kỷ (4) – chương 15 – Tiết 18 – 21).

Khu đất đó vì vậy mà có tên là đất hứa (*Terre promise*). Đất Do Thái được đức Jahvé cho lại sống ở đó và đức Jahvé còn

hứa đuổi những giống thổ dân để cho Do Thái được sống một mình:

"Ta sẽ không đuổi chúng đi hết trong một năm đâu e rằng đất đó thành đất hoang mất mà loài thú rừng sẽ sinh sản làm hại ngươi ("ngươi" - tức dân tộc Do Thái); mà ta sẽ đuổi chúng dần dần cho tới khi dân số ngươi đông đúc đủ làm chủ đất đó được. Ta sẽ phân định bờ cõi cho ngươi từ Hồng Hải cho tới biển Philistin, từ Sa mạc tới Sông Cái và ta sẽ giao phó dân bản xứ cho ngươi và ngươi sẽ đuổi chúng đi".

(Sách Ai Cập phát trình ký (6) chương 23 tiết 29 – 31)

Biển Philistin tức là Địa Trung Hải, Sông Cái tức là sông Euphrate. Miền nói trung đoạn đó gồm Sinai, Syne và một phần sa mạc Ai Cập.

Sách Luật lệ ký (7), chương 17, tiết 16 cũng có câu:

"Ngươi phải diệt tất cả các dân tộc mà Jahvé Đức Chúa Trời sắp giao cho ngươi, mắt ngươi đừng đoái thương chúng và ngươi đừng thờ các thần của chúng".

Đầu chương đó giọng còn mạnh hơn nhiều:

"Khi Jahvé, đức Chúa Trời của ngươi đã dẫn ngươi vô tới xứ mà ngươi sẽ làm chủ, và đuổi khỏi trước mặt ngươi nhiều dân tộc, tức Hetit, Giregasit, Amonit, Canaan, Pheresit, Hevit và Gtebunit, hết thảy là bảy dân tộc đông hơn ngươi và mạnh hơn ngươi; khi Jahvé, đức Chúa Trời đã giao phó cho ngươi, và ngươi đã đánh bại chúng, thì ngươi phải diệt hết chúng đi, đừng kết

liên với chúng mà cũng đừng thương xót chúng. Ngươi đừng làm thông gia với chúng, đừng gả con gái cho con trai chúng, đừng cưới con gái chúng cho con trai mình, vì chúng sẽ dụ con trai ngươi lìa bỏ ta mà phụng sự các thần khác, mà cơn thịnh nộ của Chúa Trời sẽ bùng lên mà diệt ngươi trong nháy mắt đấy. Trái lại ngươi phải đối với bọn chúng như vầy: lật đổ bàn thờ của chúng đi, đập bể tượng thần của chúng đi, hạ các ngẫu tượng của chúng xuống, đốt các hình chạm của chúng đi.

Vì đối với Jahvé, đức Chúa Trời thì ngươi là một dân tộc thánh; Ngài đã lựa ngươi làm một dân tộc thuộc riêng về Ngài trong số tất cả các dân tộc trên mặt đất" (...)

Trong sách "Dân số kỳ"(7) chương 33,

tiết 50, cũng dặn phải đuổi dân bản xứ đi, như "nhổ gai trong mắt", "rút chông trong hông". Rồi suốt cho tới Sách các "Tiên tri" ở cuối Cựu ước, còn nhiều đoạn làm cho người Ả Rập phải suy nghĩ:

"Ngươi sẽ chiếm được những thành lớn và đẹp mà ngươi không tốn công xây dựng; sẽ chiếm được những nhà cửa đầy những của cải mà ngươi không mất công mua sắm; sẽ chiếm được những hồ mà ngươi không phải đào, những cây nho và cây ô-liu mà ngươi không phải trồng".

(Sách Luật lệ, chương 6, tiết 10-11).

Tôi biết có, một số người cho trong kinh Cựu ước không chứa những tài liệu sử, mà những người Ki-tô giáo chỉ coi những điều chép trong kinh là những hình ảnh tượng trưng những thực thể siêu việt xảy ra trong thế giới tâm linh giữa Thiện

và Ác, giữa Ánh sáng và Bóng tối, và những đoạn Vaucher trích đó nên hiểu theo một nghĩa khác - chẳng hạn, không phải là diệt các dân bản xứ - tức diệt chủng - mà diệt cái ác ở các dân đó, không phải là chiếm nhà cửa, vườn tược mà tìm được hạnh phúc tinh thần:, giải thích như vậy, nghe cũng xuôi xuôi nhưng chắc là không thuyết phục được mọi người, nhất là Ả Rập, và ngay cả đa số tín đồ Do Thái nữa. Nhưng tín đồ này tụng hoài những đoạn kích thích mạnh mê như vậy, sẽ có thái độ ra sao với người Ả Rập?

Sự xác định đi xác định lại rằng dân Do Thái là "dân tộc được lựa chọn", rằng xứ Palestine và tất cả tài nguyên của nó thuộc quyền của dân tộc Do Thái đã gây ra những hành động quá khích, của một hạng người Do Thái năm 1948.

Sau Hiệp ước 1949, còn một số người Ả Rập sống chung với người Do Thái ở Israel. Khi đi qua những giáo đường của nhau, người Ả Rập nghe người Do Thái tụng những đoạn ở trên, người Do Thái cũng nghe người Ả Rập tụng những câu ca ngợi thánh chiến của Mohamed thì tâm lý họ, ra sao? Tôi chắc rằng có vô số người Do Thái cứ tin theo nghĩa từng chữ trong Thánh kinh và cho rằng nhiều đoạn tiên tri trong đó đã ứng nghiệm, chẳng hạn như những đoạn:

"Đức Jahvé sẽ bắt con cháu ngươi (tức Jacob, một tộc trưởng Israel sinh 12 con trai; thủy thổ của 12 bộ tộc Israel) phiêu bạt, sống chung vớt các dân tộc khác trên thế giới (...) Mà sống với các dân tộc đó chúng sẽ không được yên ổn, không có chỗ ớ đặt chân, sống giữa kẻ

lạ, lòng chúng sẽ ưu tư. Đởi sống của chúng sẽ chập chờn vô định và chúng sẽ run sợ ngày rồi tới đêm”

Nhưng rồi đức Jahvé cũng sẽ tha thứ cho con cưng của ngài:

“Ta sẽ gom dân tộc ngươi lại, hỡi Jacob, sẽ gom con dân còn lại của Israel”.

(Sách Michée, chương 2 tiết 12).

“Ta sẽ đem tù dân Israel ta trở về; chúng sẽ xây dựng lại các thành bị phá và ở đó, chúng sẽ lập vườn nho và uống rượu nho, sẽ làm vưởn và ăn trái. Ta sẽ thấy chung nó trên đất của chúng nó và chúng nó sẽ không bị nhổ khỏi đất mà ta ban cho”.

(Sách Amos, chương 8, tiết 14-15).

Chính François Musard, một người Do Thái lai Pháp, tác giả cuốn “Israel,

miracle du XX siècle", còn tin vậy thì trách chi những người Do Thái ít học, như hạng Do Thái ở Yemen, ở Nga, ở Ấn Độ, ở Ả Rập mới hồi hương.

Mà một khi người ta đã tin những lời "tiên tri" đó là linh ứng thì làm sao người ta khỏi nghĩ rằng muốn không bị "nhổ khởi đất" mà Đức Jahvé đã ban cho thì hai triệu dân Do Thái phải tận diệt 50 triệu dân Ả Rập ở chung quanh. Nhưng 50 triệu dân Ả Rập ở chung quanh cũng phải thề với nhau tận diệt hai triệu dân Do Thái ở Israel để trung thành với Chúa Mohamed.

Lúc bình thường thì hạng bình dân, nước nào cũng lo làm ăn, sống yên ổn, rán theo ít nghi thức trong tôn giáo mình, chứ chẳng nghĩ gì đến những ý nghĩa thâm thuý trong các kinh thánh, nhưng khi có những sự xung đột về kinh tế, về chính trị thì luôn

luôn có những người dùng đến sức mạnh của tôn giáo, của cuồng tín mà gây những cuộc tàn sát kinh khủng; mà những cuộc xung đột nào giữa hai dân tộc quốc gia ở thời này cũng có tính cách quốc tế luôn luôn có cường quốc này, cường quốc nọ xen vào, huých bên này, xúi bên kia làm hậu thuẫn hoặc đứng ngoài giật dây. Cuộc xung đột Do Thái - Ả Rập không ra ngoài định luật đó.

4. Nguyên nhân thứ tư là tinh thần quốc gia mới Ả Rập.

Sau mấy thế kỷ bị Thổ đô hộ, tinh thần quốc gia của dân tộc xuống rất thấp, họ bị thao túng, không vùng vẫy lên được, nhẫn nhục chịu cảnh đàn áp của Thổ. Trong thế chiến thứ nhất một quân nhân mạo hiểm, một chính khách kỳ tài của Anh, đại tá T.E. Lawrence, qua sống chung với người Ả

Rập, được họ tín nhiệm, yêu mến, tôn trọng, gọi là "ông vua không ngôi của Ả Rập", ông ta hô hào họ đoàn kết với nhau để đuổi Thổ đi rồi hết chiến tranh sẽ được Anh, Pháp trả độc lập cho. Nhờ vậy tinh thần quốc gia của Ả Rập bùng lên được một thời.

Hết chiến tranh, Anh Pháp nuốt lời hứa, họ bị đàn áp, tinh thần đó lại bị nén xuống. Anh lại dùng chính sách "chia rẽ để dễ trị" và sau thế chiến vừa rồi các quốc gia Ả Rập không đoàn kết với nhau được.

Sự thực họ khó đoàn kết với nhau được lắm. Họ có một điểm chung là ngôn ngữ, nhưng ngôn ngữ không được thống nhất, còn giữ nhiều địa phương tính. Một điểm chung nữa là tôn giáo, nhưng Hồi giáo không phải là quốc giáo trong hết thảy các quốc gia, có quốc gia như Liban một

nửa theo Hồi giáo, một nửa theo Ki-tô giáo, và lại Hồi giáo có tín đồ ở khắp thế giới chứ không phải chỉ trên bán đảo Ả Rập. Chính thể của họ cũng khác nhau nữa: hiện nay còn hai nước theo chế độ quân chủ: Jordanie và Ả Rập Saudi, còn các nước khác theo chế độ cộng hoà. Về kinh tế, họ cũng cách biệt nhau xa có nước rất nghèo như Ai Cập, chỉ sống về nghề nông mà đất trồng trọt được rất ít, chỉ là một dải hẹp hai bờ con sông Nile; có nước rất giàu nhờ mỏ dầu lửa như: Ả Rập Saudi, Kuwait.

Tình trạng chia rẽ đó có hại ra sao, đại tá Nasser đã nhận thấy rõ trong cuộc chiến đấu với Ả Rập năm 1949. Ở mặt trận về ông buồn rầu nhận ra rằng mấy chục triệu Ả Rập thua nửa triệu Do Thải chỉ tại năm quốc gia Ả Rập tuy gọi là liên hiệp với

nhau mà thực thì mỗi quốc gia chỉ mưu lợi riêng cho mình. Ông đã thấy Ai Cập không chịu giúp Transjordanie để cho Transjordanie thua ở Bab-el-wad; Transjordanie cũng bỏ rơi Ai Cập khi Ai Cập bị vây ở Fallouga; rồi Iraq thấy khó khăn rút lui trước.

Sau bao nhiêu thế kỷ bị ngoại thuộc, lần này là lần đầu tiên các dân tộc Ả Rập có dịp tỏ mặt với thế giới mà đành nuốt hận một cách nhục nhã như vậy thì làm sao còn dám tự hào là dòng dõi của Chéops, của Ramsès, của Mohamed được nữa. Và từ đó Nasser bỏ tinh thần quốc gia cũ hẹp hòi, nuôi một tinh thần quốc gia mới, tức tinh thần Ả Rập. Không có các dân tộc Ai Cập, Iraq, Syrie, Transjordanie, mà chỉ có mỗi một dân tộc Ả Rập thôi. Phải đoàn kết nhau lại thành một khối Ả Rập thì mới

mạnh được. Sự đại bại năm 1949 là một cái may cho khối Ả Rập. Nhờ nó mà họ mới phẫn uất chịu suy nghĩ và tìm cách phục hưng.

Ông cùng một nhóm đồng chí, hầu hết là quân nhân hoạt động cách mạng và ngày 25-7-1952 truất được Farouk, quốc vương Ai Cập; hai năm sau, ngày 14-11-1954, ông làm Tổng thống của nước Cộng hoà Ai Cập. Việc đầu tiên của ông là thương thuyết để mời Anh rút quân ra khỏi Ai Cập. Anh hứa trong 20 tháng sẽ rút hết quân. Việc thứ nhì là lo thống nhất các dân tộc Ả Rập. Trong bài tựa cuốn "Sứ mạng của Islam (The Islamic Call) của một chính khách Mohamed, ông tản tụng sứ mạng truyền bá văn minh, nhất là sứ mạng thống nhất các dân tộc Ả Rập của giáo chủ Mohamed.

Đại ý ông bảo trong nửa cuối thế kỷ thứ sáu, trước khi Mohamed ra đời thì thế giới sống trong cảnh bất công, trái với đạo Ki-tô, người ta chém giết nhau để tranh của cướp đất. Mohamed xuất hiện, đem lại sự thời bình, sự an toàn cho quần chúng, dạy mọi người thương yêu nhau, hợp tác với nhau. Nasser hô hào tất cả các người Ả Rập, tất cả các người theo Hồi giáo đoàn kết nhau lại thành một mặt trận để tiếp tục sứ mạng của Mohamed đã bị gián đoạn trong nhiều thế kỳ. Và ông hứa còn sống ngày nào thì nhất quyết thực hiện cho được mục tiêu đó. Để phục hưng tinh thần dân tộc Ả Rập, ông chứng thực sức mạnh của Ả Rập.

Trước hết là sức mạnh về dân số: Dân số Ả Rập tuy chỉ có ba bốn chục triệu, nhưng số người theo Hồi giáo thì rất đông,

cộng cả lại ở khắp thế giới được 400 triệu người, hơn Mỹ và Nga, chỉ kém Trung Hoa và Ấn Độ, và dĩ nhiên, theo ông, 400 triệu người đó phải đoàn kết với nhau.

Lẽ thứ nhì là địa thế bán đảo Ả Rập rất quan trọng: nó là cái bản lề của ba châu Âu, Á, Phi. Nếu Ả Rập mạnh lên thì nó có thể cầm đầu châu Phi ảnh hưởng lớn đến Âu, Á. ông hăng hái tuyên bố: "Bắc Phi là một phần của chúng ta, và chúng ta cũng là một phần của Bắc Phi". "Mỗi dân tộc châu Phi đều là anh em và láng giềng với nhau thì người ta có bổn phận phải giúp đỡ lẫn nhau.

Lẽ thứ ba là bán đảo Ả Rập có tới 50% dầu lửa trên thế giới (12), mà dầu lửa là nhiên liệu quan trọng nhất ở thời này. Không những sức sản xuất đã mạnh mà phí tổn lại rất thấp, chỉ bằng một phần

tám phí tổn ở Hoa Kỳ.

Vừa mới thu hồi được chủ quyền mà Nasser đã chủ trương như vậy, làm cho nhiều người coi cuốn “*The Islamic Call*” là một loại với cuốn *Mein Kamp* (Cuộc chiến đấu của tôi) của Hitler và bảo «Nasser với Hitler» một vần. Chẳng ngoa chút nào.

Muốn liên kết các quốc gia Ả Rập thì không có gì bằng thổi bùng lên ngọn lửa căm thù Do Thái.

Một triệu người Ả Rập tản cư ở biên giới Israel, nỗi nhục thất trận năm 1949, những đoạn gay gắt trong Coran và Cựu Ước sẽ là chất hồ kết chặt tình anh em của các quốc gia Do Thái. Các nhà lãnh đạo Iraq, Syrie, Ai Cập đều hiểu như vậy và nhà nào cũng muốn tiếp tục sự nghiệp của Mohamed nhưng chỉ có Nasser là được đa

số dân chúng Ả Rập ngưỡng mộ hơn cả, vì ông là một nhà ái quốc vốn ghét bọn thực dân Tây phương, lại là nhã lãnh đạo có tài nhất, can đảm nhất trong khối Ả Rập: Ngay Ben-Gurion cũng phải nhận như vậy:

"Tôi trọng sự thông minh của Nasser, ông ta là nhà lãnh đạo độc nhất của khối Ả Rập được quần chúng và quân đội ủng hộ".

Vậy Nasser nuôi cái mộng thống nhất Ả Rập. Có kẻ bảo Ai Cập quả nghèo, không có cách nào phú cường được, dù có khuếch trương kỹ nghệ, cải thiện nông nghiệp thì cũng chỉ đủ bù vào sự gia tăng dân số, cho nên Nasser phải thôn tính các quốc gia Ả Rập khác để chia nguồn lợi dầu lửa của họ, và muốn thôn tính thì phải lập được một công lớn gì cho toàn khối Ả Rập, công đó chì có thể là diệt Do Thái.

Nói vậy là không hiểu ông ta, ông ta có cái mộng lớn hơn nhiều: diệt Do Thái, thống nhất Ả Rập, rồi cầm đầu khối thứ ba, chống hai khối Nga, Mỹ nữa, cho nên mấy tháng sau khi cầm quyền, ông đã chống hiệp ước Bagdad (1955) do Anh, Mỹ ký với Thổ, Iraq, Iran, Pakistan để chống Nga Sô, lấy lẽ rằng nước yếu mà liên kết với nước mạnh thì chỉ để cho họ lợi dụng, sai khiến thôi; rồi kế đó cùng với Nehru, Tito, Soekarno đi dự hội nghị Bandoeng để thành lập khối Á Phi.

Ông biết mộng đó còn xa vời, việc trước mắt là trừ cái ung nhọt Do Thái đã.

* * *

Ả Rập khiêu khích, Do Thái phản công

Ngay từ khi hiệp ước 1949 mới ký xong, các quốc gia Ả Rập đã quyết tâm xé

bỏ nó rồi.

Thủ tướng Syrie tuyên bố trước quốc hội Damas:

"*Không thể quan niệm rằng có hoà bình với Israel. Người Ả Rập không khi nào chịu hoà bình. Chúng ta đã thua keo đầu. Chúng ta sửa soạn keo sau".*

Quốc vương Jordanie, Hassein, cháu nội của Abdallah cũng nói: "Không khi nào có hoà bình mà cũng không thể thương thuyết gì với Israel được!".

Bộ ngoại giao Ai Cập cũng bảo: "Chúng ta đây ngưng chiến nhưng chúng ta vẫn ở trong tình trạng chiến tranh với Israel"

Và quốc vương Ả Rập Séoudite là Saud cũng hô hào dân chúng: "Phải bứng Israel cho hết rễ đi. Chúng ta hết thảy là 50 triệu người Ả Rập, nếu cần thì hy sinh

10 triệu người để sống yên ổn trong danh dự".

Nhất là từ khi Nasser lên làm quốc trưởng thì không ngày nào đài phát thanh Le Caire không hô hào các quốc gia Ả Rập khác đoàn kết nhau lại để diệt Israel.

"Ngày cáo chung của bọn Do Thái đã tới!"

"Israel nhất định sẽ bị xoá bỏ trên bản đồ thế giới!"

"Kẻ thù của Ả Rập là Do Thái.

"Phải diệt đế quốc Israel!".

"Israel là một quốc gia nhân tạo, sẽ bị tiêu diệt!" v.v…

Các đế quốc Âu, Mỹ tất nhiên đổ thêm dầu vô, hoặc ít nhất cũng lợi dụng cơ hội để bán khí giới cho cả bai bên: Israel và Ả Rập.

Lúc đó (1955) Ai Cập muốn nhờ Mỹ

cung cấp khí giới, Mỹ ngại Ai Cập diệt được Israel, thống nhất được khối Ả Rập thì những giếng dầu của Mỹ ở bán đảo Ả Rập sẽ khó giữ được, cho nên do dự, đưa ra những điều kiện khó khăn cho Nasser. Nasser đành quay về phía Nga. Nga từ trước vẫn muốn hất chân Anh, Mỹ ra khỏi Ả Rập, nên vui vẻ nhận lời, tức thì khí giới của Tiệp Khắc (chư hầu Nga) tuôn vào Ai Cập, Jordanie, Iraq (trong chiến tranh Israel - Ả Rập năm 1948-1949, Tiệp đã giúp khí giới cho Israel, vì lúc đó có cảm tình với Israel, ghét Anh và phe Ả Rập được Anh giúp đỡ). Israel tất nhiên cầu cứu với Anh, Pháp), và khí giới hai nước này tuôn vào Tel Aviv, nhưng Anh cũng cần giữ cảm tình với Jordanie, Iraq, không quên giúp khí giới cho hai xứ này.

Bên nào cũng có đầy đủ khí giới thì tất

nhiên những vụ xung đột ở biên giới tăng lên: ở Gaza, một số dân Ả Rập tản cư đêm đêm lẻn qua cướp đồ đạc, súc vật mà trước kia họ phải bỏ lại. Quân đội Israel bèn tấn công Gaza, giết 46 người lính và thường dân Ả Rập (1955). Ở bờ sông Jourdain, biên giới Israel - Jordanie, cũng xảy ra thường những vụ nổ súng vào nhau. Cuối năm 1955 một đội quân Do Thái vượt hồ Tibériade, qua biên giới Syrie giết 40 người Ả Rập và cầm tù một số khác.

Liên hiệp quốc cố hoà giải nhưng không sao dập tắt được các cuộc gây hấn.

Năm 1955, chính quyền Israel thấy chiến tranh không sao tránh được, phái Golda-Maeyerson mời Ben-Gurion ở sa mạc Neguev về Jérusalem để lãnh chức Bộ trưởng quốc phòng, ông phải xuất chinh

lần nữa và ít lâu sau lại được bầu làm thủ tướng. Chúng ta biết ông là người ưa dùng phương pháp mạnh và bao giờ cũng ra tay thước. Lần này ông cũng chuẩn bị rồi chờ cơ hội.

***

Vụ quốc hữu hoá kênh Suez và chiến tranh Ai Cập - Israel 1956

Cơ hội đã tới ngày 26 tháng 7 năm 1966, Nasser tuyên bố quốc hữu hoá kinh Suez, ông bực mình rằng Mỹ đã hứa giúp ông tiền để xây đập Assouan trên sông Nile. Rồi thấy ông mua khí giới của Tiệp Khắc, xích lại phe Nga mà nuốt lời hứa, nên ông quốc hữu hoá sông Suez để lấy tiền xây đập Assouan. Trước một đám đông 250.000 người ở Alexandrie, Nasser bình tĩnh cho quốc dân hay số lời của kinh Suez năm 1955 là 100 triệu Mỹ kim, mà

Ai Cập chỉ được hưởng ba triệu; quốc hữu hoá rồi, Ai Cập hưởng hết số tiền, sẽ xây được đập Assouan mà dân Ai Cập sẽ khỏi bị chết đói. "Anh em nghe tôi này: kinh Suez hiện nay là của Ai Cập. Muốn sao thì sao nó cũng sẽ là của Ai Cập".

Quần chúng gầm lên la hét, cười, nhảy như điên như dại. Dulles (Mỹ), Eden (Anh) và Mollet (Pháp), tím mặt. Họ doạ dẫm, rồi Mỹ vuốt ve, Nasser nhất định không lùi bước.



Quân cảnh Ai Cập gác trụ sở mới kênh Suez tại Ismailia, 21-2-1955

Vấn đề đưa ra Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc (5-10-1956), giải quyết sắp xong (Tổng Thư ký Liên hiệp quốc lúc đó là Hammarskjoeld) thì bỗng có tin một đội quân nhảy dù Do Thái đáp xuống trung tâm bán đảo Sinai rồi chiến xa túa vào Luhtilla. Cả thế giới ngơ ngác không hiệu tại sao. Nhất là khi hay tin đúng vào giờ đó, Mollet và Eden đã gởi tối hậu thư cho Israel và Ai Cập, buộc phải rút lui về 16

cây số, cách hai bờ kinh Suez để cho liên quân Anh - Pháp tới chiếm đóng từ Port Saïd tới Suez mà bảo vệ sự tự do lưu thông trên kinh Suez.

Nguyên do là Anh, Pháp và Israel âm mưu với nhau tấn công chớp nhoáng Ai Cập để hạ bệ Nasser.

Quốc hữu hoá kinh Suez, Nasser chỉ nhắm vào Mỹ, Anh, Pháp chứ không chủ ý hại Israel. Mỹ biết lỗi vì mình (nuốt lời hứa với Ai Cập về vụ xây đập Assouan), không có quyền lợi gì nhiều ở kinh Suez, mà lúc đó tổng thống Eisenhower lại sắp ra ứng cử lần thứ hai, nên muốn thu xếp vụ đó cho êm.

Anh, Pháp thì trái lại có rất nhiều quyền lợi nên không muốn hòa giải ngầm, chuẩn bị để đập Nasser.

Israel thấy mấy năm nay Nasser hung

hăng quá, nắm lấy cơ hội, tự nguyện làm tay sai cho Anh, Pháp để tấn công Ai Cập, lật đổ Nasser, tin chắc rằng lần này thế nào Ai Cập cũng thua tơi bời và Israel sẽ được sống yên ổn. Có lẽ Israel cũng lo rằng kinh Suez mà quốc hữu hoá thì Ai Cập sẽ cấm Israel dùng nó, thiệt cho Israel.(13)

Ben-Gurion bay qua Paris, tiếp xúc bí mật với Guy Mollet, đề nghị Israel sẽ lấy cớ rằng Ai Cập đưa máy bay và xe tăng vào bán đảo Sinai mỗi lúc một nhiều, nguy cho sự an ninh của Israel, mà sẽ tấn công chớp nhoáng, chiếm bán đảo đó, liên quân Anh, Pháp sẽ có một cớ chính đáng, vị tha để can thiệp, ra lệnh cho hai bên Israel và Ai Cập rút quân ra cách bờ kinh 16 cây số. Tất nhiên Ai Cập sẽ không chịu tuân, Anh, Pháp sẽ đàng hoàng đem quân vô

chiếm con kinh và Nasser sẽ bị lật đổ và thế giới sẽ mang ơn Anh, Pháp.

Mollet nghe bùi tai, thuyết phục Eden và bộ ba Anh, Pháp, Israel chuẩn bị rất tỉ mỉ, rất khoa học cuộc chiến mà không cho dân chúng hay để giữ bí mật hoàn toàn.

Lúc chiến tranh nổ ra, Mỹ bực tức mạt sát Anh, Pháp, Israel:

"Họ muốn tiến tới kinh Suez ư? Được, nhưng họ phải đi qua Điện Biên Phủ.

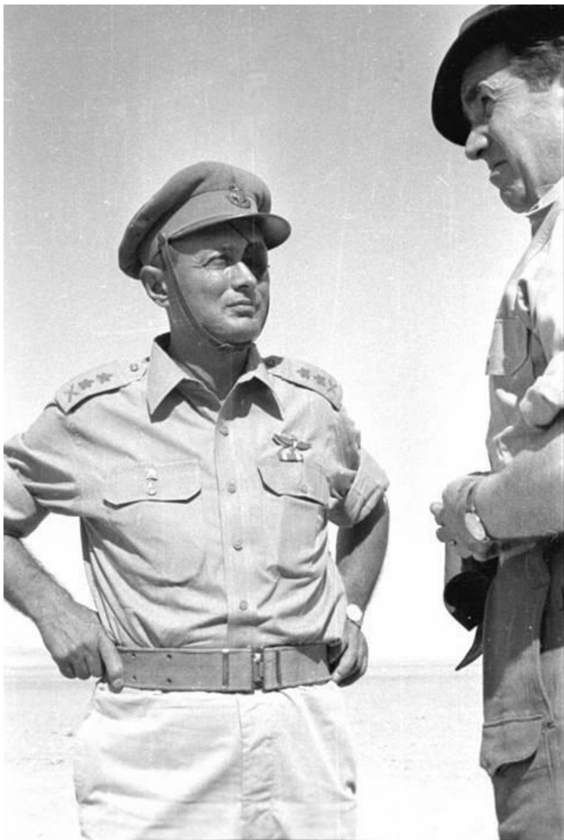
Đảng lao động Anh mắng vào mặt Eden:

- Xuẩn động.

Mendès France cảnh cáo Guy Mollet là sẽ chịu những hậu quả bi thảm…

Nassel bình tĩnh ra lệnh cho quân đội rút lui để mặc Israel chiếm bán đảo Sinai, và sai đánh đắm tàu để bít kinh Suez. Cả thế giới bất bình, đứng về phe Ai Cập, tố

cáo Anh, Pháp, Israel là đã gây chiến tranh.



Trung tướng Moshe Dayan tại chiến dịch đánh chiếm Sinai ngày 29-10-1956

Tướng Moshé Dayan, Tổng tham mưu trưởng quân đội Israel đã tổ chức cuộc xâm lăng một cách chu đáo, tỉ mỉ, mọi việc tính trước từng ngày, từng giờ. Ông lại được Pháp phái ba chiến hạm tới trợ chiến ở bờ biển Israel và Sinai, được Anh, Pháp ủng hộ tinh thần, vì quân đội Anh chưa tới kịp, nên chỉ trong sáu ngày chiếm trọn bán đảo Sinai.

Chiều ngày 29-10-1956, một đội nhảy dù đáp xuống Mitla, một nơi cách kênh Suez 60 cây số. Một đạo quân có chiến xa băng qua sa mạc, sáng hôm sau chiếm được Thamed. Một đạo quân nữa chiếm Ras El Nagb, rồi Nakhel, và trợ lực đội nhảy dù ở Mitla. Một đạo quân thứ ba tấn công Kouseima, Abu Ogeila rồi tiến tới Gifgafa, đẩy lủi được quân đội Ai Cập xuất phát từ kinh Suez..

Ở phía Bắc, một đạo quân nữa chiếm thẻo đất Gaza rồi tiến theo bờ biển tới kinh Suez.

Thiết giáp Israel tiến rất mau. Hai bên đánh sát lá cà ở Mitla. Đồn Oumn Shihan và Oumn Kalef chống cự kịch liệt, nhưng khi chiến xa và bộ binh Israel đã chiếm được đồn Rafah, cắt lực lượng Ai Cập ở Gaza, và chiếm được Misfag vào chiều tối ngày 1-11-1956 thì bán đảo Sinai coi như hết chống cự nổi nữa rồi.

Khi trên không phận Sinai không còn phi cơ Ai Cập nữa, Israel tiến theo bờ vịnh Akaba xuống mũi ở phía nam bán đảo. Từ ngày 2-11-1956 chỉ còn những cuộc tảo thanh nho nhỏ. Oumn Shihan đầu hàng và Israel bắt được 700 tù binh.

Cũng ngày hôm đó quân Israel thắng trận Gifgafa và tiến tới bờ kinh. Hôm sau

các giếng dầu của Sinai bị chiếm và ngày 5-11, đồn Shaim Elsheik ở phía nam bán đảo hết chống cự.

Tổn thất của Israel rất ít: 180 người chết, vài trăm thương binh, chỉ có một người bị bắt làm tù binh, một phi công bị thương khi máy bay rơi sau trận tuyến Ai Cập. Nhưng tỉ số sĩ quan chết rất cao vì họ can đảm xung phong tới trước.

Ai Cập mới đầu chiến đấu khá hăng, nhưng bị tấn công bất ngờ, trở tay không kịp; sau được lệnh rút lui về phía tây bờ kinh. Truyền đơn trút xuống đầy đường:

"Hỡi dân chúng Ai Cập!

Chúng tôi bắt buộc phải dội bom các người, bất kỳ là các người ở đâu! (...) Các người đã mắc một tội mà các người sẽ phải trả bằng một giá đắt. Các người đã tin và ủng hộ Gamal Abdel Nasser"

Và họ đã dội bom thật, dội bom một cách tàn nhẫn, suốt ngày đêm, dữ dội hơn cả hồi Đức Quốc xã dội xuống London. Nhưng họ càng dội thì dân chúng càng sát cánh với Nasser, dân chúng Anh, Pháp càng chỉ trích chính phủ, không khí tại Liên hiệp quốc càng nghẹt thở, đòi Israel, Anh, Pháp phải ngưng cuộc xâm lăng lập tức.

Thấy Liên hiệp quốc có những quyết định gấp, chính quyền Anh , Pháp càng quýnh lên, thúc quân đội tiến thật mau, để chiếm trọn Ai Cập ít nhất là Le Caire, Alexandrie, Suez và lật Nasser, trước khi quân đội Bảo an của Liên hiệp quốc can thiệp. Hai bộ tham mưu Anh, Pháp lại hội họp với nhau để bàn về chương trình hành quân, chưa kịp quyết định thì có tin Ben-Gurion chịu ngưng chiến.

Pháp hoảng hốt: Israel và Ai Cập chịu

ngưng chiến thì lấy cớ gì để can thiệp bây giờ? Paris đánh điện hỏi Tel Aviv. Ben-Gurion trả lời Guy Mollet rằng người ta hiểu lầm đấy, hai bên thực sự ngưng bắn nhau, nhưng như vậy không phải là Israel đã chịu nhận sự ngưng chiến về phương diện pháp lý.



10-1956, quân đội Israel tiến sâu 35 km vào bán đảo Sinai, sát kênh Suez


Xe tăng Anh tàn phá thành phố cảng Said, 11-1956

Mollet thở ra khoan khoái và liên quân Anh, Pháp lại tiến gấp. Sáng ngày 5-11 tấn công Port Saïd. Ở trên không họ thả dù xuống, ở dưới biển họ nã súng lên. Họ đổ bộ, chiếm từng con đường, từng ngôi nhà một. Ai Cập chiến đấu anh dũng. Trẻ con cũng cầm súng, phụ nữ, thì tiếp tế khí giới.

Mục tiêu của Anh Pháp là chiếm xong Port Said rồi chiếm hai bờ kinh Suez một

cách chớp nhoáng, khi Liên hiệp quốc can thiệp thì đã trễ, việc đã xong và có lẽ Nasser cũng bị lật rồi nữa.



Máy bay Anh, Pháp ném bom thành phố cảng Said tháng 10-1956



Xe tăng Israel tiến vào kênh Suez, 29-10-1956

Liên hiệp quốc nổi dóa: sẽ mất mặt thôi. Ngày 5-11-1956, Nga đòi các nước phải hợp lực nhau nhất là Nga và Mỹ để chặn đứng "ba tên giặc" đó lại, đừng để cho chúng bôi nhọ cơ quan tối cao của thế giới. Nga tự nguyện sẽ đem không quân và hải quân lại Ai Cập. Đại biểu các nước khác, còn phân vân: "như vậy là tưới thêm dầu vào lửa, chứ không cứu vãn được hoà

bình", thì đại biểu Nga doạ:

- Có thể vụ này gây ra chiến tranh đấy, các ông chịu lấy trách nhiệm với nhau.

Rồi ôm cặp ra về, sau khi phân phát cho mỗi hội viên một bản sao ba bức tối hậu thư của Bulganin gởi cho Mollet, Eden và Ben-Gurion.

Nửa đêm hôm đó Mollet đọc:

"Châu thành và làng mạc Ai Cập bị dội bom một cách dã man... Nước Pháp sẽ ở trong tình trạng ra sao nếu bị những khí giới, ghê gớm của các nước khác tàn phá? Tôi cần cho ông hay rằng..."

Eden đọc:

"Nếu hoả tiễn dội xuống Anh và Pháp thì các ông cho như vậy là dã man: Nhưng hành động của các ông ở Ai Cập hiện nay có khác gì không?".

Còn Ben-Gurion thì tái mặt:

“Các ông đã tuân lệnh người mà hành động như nhưng kẻ sát nhân mà coi thường sinh mạng dân tộc ông. Tương lai quốc gia Israel lâm nguy đấy? Đại sứ Nga ở Tel Aviv đã được lệnh về Moscow liền”.

Eden và Mollet hỏi nhau, ngờ vực không rõ Nga muốn làm thật hay chỉ doạ già.

Pháp hăng máu nhất, bất chấp tối hậu thư. Anh rụt rè hỏi Mỹ, Mỹ đáp:

- Nếu cứ ương ngạnh giữ thái độ đáng tội đó thì đừng mong chúng tôi giúp nữa. Ngưng chiến ngay đi!

Lúc đó Pháp mới hoảng: Chính phủ Pháp tuyên bố với dân chúng rằng số dầu, xăng dự trữ trong nước đủ dùng trong bốn tháng mà sự thực chỉ đủ dùng có nửa tháng. Kinh Suez đã bít ba bốn ngày rồi,

không một quốc gia Ả Rập nào chịu bán xăng cho Anh, Pháp nữa. Chỉ còn mười ngày nữa là hết xăng; các nhà máy, xưởng hãng, xe hơi, phi cơ lấy gì mà chạy, thợ thuyền sẽ thất nghiệp hết, kinh tế Pháp sụp đổ. Nếu Mỹ mà không giúp thì chết chắc chắn. Lúc này mới thấy xăng là máu của quốc gia và vì nó mà minh phải lệ thuộc Mỹ nhiều quá.

- Nếu Nga tấn công thì Mỹ có bênh vực không?

Mỹ trả lời chỉ bênh vực Anh, Pháp trong trường hợp Nga dội bom hay bắn lên chính địa phận của Anh, Pháp: Còn nếu Nga dội bom hay bắn vào quân đội Anh, Pháp ở Ai Cập thì Mỹ không thể can thiệp được.

Eden toát mồ hôi. Suốt đời chính trị của ông, chưa có lần nào khổ tâm, nhục

nhã như vậy. Ấn Độ doạ rút ra ngoài Cộng đồng thịnh vượng, Tích Lan sẽ theo chân. Cả khối Ả Rập chửi rủa ông: Dân chúng la ó ông. Một nghị sĩ đảng Lao động bảo ông:

- Nếu chính phủ muốn áp dụng luật rừng rú, thì chính phủ nên nhớ rằng Anh và Pháp không phải là những con thú mạnh nhất trong rừng đâu. Còn nhiều mãnh thú nguy hiểm hơn nữa đương rình ở chúng quanh đấy!”

Ông ta ăn không được, ngủ không được, mắt hõm xuống; chân tay lẩy bẩy, bệnh trái mật tái phát hành hạ suốt đêm ngày, ông ta hào hển bảo Mollet:

- Tôi chịu không nổi nữa. Mọi người bỏ rơi tôi. Các cộng sự viên của tôi, từ chức hết rồi, một vạn người biểu tình ở Trafangar Square đòi tôi về vườn. Ấn Độ, Tích Lan, Canada, Úc đòi tuyệt giao: Mỹ

không chịu cung cấp dầu lửa cho tôi nữa. Đồng Bảng chắc phải phá giá thôi. Ghê gớm quá!

Mollet năn nỉ:

- Chỉ còn chút xíu nữa là tới đích mà bỏ dở thì tức chết đi được. Gắng lên, ông bạn. Nga doạ già đấy mà. Họ có làm thật thì cũng phải chuẩn bị ít nhất là vài ngày chứ. Chúng mình chỉ cần 48 giờ nữa là chiếm trọn kinh Suez.

- Không, tôi buông xuôi. Tôi đã ra lịnh 19 giờ phải ngưng bắn.

Mollet nói riết, Eden mới chịu hoãn thêm vài giờ nữa và quyết định là đúng 23 giờ 59phút thì ngưng bắn, không được kéo đài thẻm một phút nào nữa.

Mollet liền đánh điện cho Tham mưu

trưởng ở Ai Cập:

- Có lẽ sắp có lệnh ngưng bắn vào 24 giờ ngày 6-111. Vậy phải chiếm đất cho thật nhiều vào: Mà lệnh đó là lệnh ngưng bắn chứ không nhứt định là phải ngưng tiến.

Nghĩa là tới 24 giờ ngày 6-11 còn tiến được mà không phải bắn thì cứ tiến, tiến cho thật mau, chiếm được càng nhiều đất càng tốt!

Sáng hôm 6-11, tướng Anh cho đổ bộ lên Port Said rồi liên quân Anh, Pháp tiến theo bờ kinh Suez:

Nhưng tới 14 giờ 22 phút, Mỹ nhận được tin "mật" này:

"Phản lực cơ bay trên không phận Thổ. Không quân Thổ ở trong tình trạng báo động"

Phản lực cơ nào đây mà bay trên đất

Thổ? Rồi tiếp hai tin nữa:

"Từ Syrie có khoảng 100 chiếc phi cơ Mig 15 và 100 thiết giáp xa tiến vô cõi".

"Từ Chypre: Một phi cơ Anh bị hạ ở trên cao 13.500 thước".

Đích thị là Nga rồi, còn ai vào đây nữa?

Anh cũng nhận được tin:

"Từ Chypre, radar báo rằng có phi cơ bay rất cao ở trên đảo".

Pháp cũng nhận được:

"Nga xin Thổ cho phép 5 chiến hạm qua eo biển Dardanelles"

"Tin mật: Có 6 tiềm thủy đỉnh Nga. Ở Alexandrie và khoảng 250 người nhái".

Đúng là Nga làm thật chứ không phải doạ già.

Nguy quá. Anh, Pháp vội đánh điện, cho Tổng tư lệnh quân đội của mình ở

chiến trường Ai Cập, bảo phải ngưng bắn đúng 23 giờ 59 phút, không được trái lệnh. Ngày hôm đó họ rán tiến thật mau, nhưng Pháp cứ phải chờ Anh, không dám tiến một mình vì không dám nhận trách nhiệm một mình, mà Anh thì chậm chạp, trục trặc nhiều chuyện. Khi được lệnh ngưng bắn, họ bực tức không hiểu tại sao chỉ còn có 24 giờ nữa là chiếm trọn kinh mà phải ngừng? Và đúng 23: giờ 59 phút, hai đoàn chiến xa tới cây số 147 trên kinh Suez rồi ngừng lại y như "chết giấc" vậy, họ mới tới El Cap, tiến được phần tư đường!

Sau này Anh, Pháp mới hay rằng những "tin mật" đó do một kẻ nào đó loan bậy ra, các bộ Tham mưu của họ hoảng hốt mắc mưu hết! Uổng quá! Chỉ còn 24 giờ nữa!

Nhưng quả thật là Khroushchev đã thành lập một đạo quân tình nguyện gồm

500 phi công và 100 viên chỉ huy biệt động quân, hết thảy đều là những người theo Hồi giáo để qua cứu Ai Cập.

***

Hậu quả của 8 ngày chiến tranh.

Thế là chiến tranh chớp nhoáng nhất trong lịch sử đã kết liễu: trước sau chỉ có tám ngày: từ 17 giờ ngày 29-10 đến 24 giờ ngày 6-11-1956. Quân sĩ Anh, Pháp hận rằng không tiến được tới đầu kinh, nhưng dầu có tiến tới thì cũng vô ích. Người ta sẽ không để cho họ chiếm kinh, họ không còn là cường quốc nữa, mà khắp thế giới, ngay dân chúng họ nữa, kịch liệt mạt sát họ. Cho nên khi Liên hiệp quốc ra lệnh bắt Israel trở về biên giới cũ, bắt Anh, Pháp rút hết quân đội thì Anh, Pháp răm rắp tuân theo, Israel cự nự một chầu, Mỹ doạ cúp "viện trợ", Ben-Gurion phải cúi đầu.

Đại diện của Israel ở Liên hiệp quốc đưa ra lý do: mấy năm nay các quốc gia Ả Rập không thi hành đúng hiệp ước đình chiến năm 1949, cứ khiếu khích hoài, Israel mấy lần yêu cầu Liên hiệp quốc can thiệp, Liên hiệp quốc không giải quyệt được gì cả, cho tới khi Israel thấy khí giới và quân lính Ả Rập tiến Sinai nhiều quá nguy cho Israel nên Israel phải đảm nhận lấy việc tự vệ. Họ còn nói thêm:

"Từ thượng cổ tới giờ, từ chiến tranh Péloponese, quốc gia nào bị khiêu khích cũng phải phản ứng lại như chúng tôi đã phản ứng, và nhiều khi bằng những phương pháp cương quyết hơn chúng tôi nữa. Ngay như Hoa Kỳ năm 1916, cũng đem quân chính quy tiêu diệt bọn cướp Mễ Tây Cơ quấy phá biên giới Hoa Kỳ kia mà.

Giải thích gì thì giải thích, không ai

chấp nhận được luận điệu của họ và rốt cuộc Liên hiệp quốc đã buộc họ phải rút quân về biên giới.

Ben-Gourion khen Nasser thông minh cũng phải: Nasser chỉ khiêu khích để Israel phải ra tay trước mà lỗi về cả Do Thái. Lỗi về Ben-Gourion đã tính sai một nước cờ, ông đã làm cho khối trung lập, khối Á Phi mất hẳn cảm tình với quốc gia ông. Mấy năm sau Bộ Ngoại giao Israel sai sứ giả đi thăm các nước châu Á để xin thắt chặt lại tình giao hảo; Nehru làm thinh và đứng về phe các quốc gia Ả Rập. Duy có Miến Điện là tỏ chút lòng thông cảm, năm 1959 mời Tổng thống Ben-Zvi qua chơi. Tất cả các quốc gia Ả Rập đều thêm căm thù Israel, và sự xung đột càng gay gắt hơn nữa, chủ trương thống nhất các quốc gia Ả Rập càng thêm vững vàng. Danh của

Nasser vang khắp thế giới. Mọi nước gởi lời chức tụng. Các dân tộc Ả Rập coi ông là một vị danh hùng rửa nhục cho họ, thắng được cả Anh, Pháp. Ở Ả Rập Séoudite Syrie, Jordanie đâu đâu cũng thấy hình ảnh Nasser.

Anh mất hết cảm tình của dân Ả Rập, bị Mỹ hất cẳng ở bán đảo Ả Rập. Pháp bị thiệt hại rất nặng: bao nhiêu công trình kinh doanh và xây dựng văn hoá ở Ai Cập trong một thế kỷ rưỡi, nhất đán sụp đổ hết, không còn vớt vát được chút gì cả.

Ngay các công ty Ý, Thuỵ Sĩ, Hy Lạp cũng bị hại lây: họ bắt buộc phải dùng nhân viên Ai Cập trong mọi nhiệm vụ và lần lượt các xí nghiệp ngoại quốc đều bị quốc hữu hoá hết. Nhưng ảnh hưởng lớn nhất là địa vị của Nga ở bán đảo Ả Rập hoá ra quan trọng, mấy chục triệu dân Ả

Rập bỗng có cảm tình với Nga. Bán đảo Ả Rập sau thế chiến thứ nhất bị Anh thao túng, quyền lợi của Pháp ở đó kém xa của Anh, Mỹ không có gì, Nga chưa mon men tới được.

Cuối thế chiến thứ nhì, tổng thống Roosevelt o bế được quốc vương Ả Rập Séoudite là Ibn Séoud Arabia và Mỹ được quyền khai thác nhiều giếng dầu rất phong phú, bắt đầu hất chân được Anh, muốn thay thế Anh ở Ai Cập nhưng vì vụng xử, làm Nasser nổi quạu, và Nasser quay về phía Nga.

Nga đã từ lâu muốn mở rộng phạm vi tới bán đảo Ả Rập không phải vì ham các giếng dầu (Nga có dư dầu lửa để dùng rồi) mà vì muốn thu phục chư hầu mà bao vây Tây Âu, tranh giành ảnh hưởng với Mỹ. Nhờ một chính sách khôn khéo, ngược hẳn

với chính sách Mỹ - Kremlin dùng kinh tế của Nga để phục vụ chính trị, chứ không như Bạch Cung dùng chính trị để phục vụ kình tế của mình. Nga đã thắng Mỹ một keo rực rỡ năm 1956.

Mỹ vội vàng tìm cách gỡ. Tổng thống Eisenhower, ngày 5-1-1957 liền họp Quốc hội để trình bày một chính sách mới mà người ta gọi là "chủ nghĩa Eisenhower".

Ông tuyên bố rằng không thế nào để cho các Thánh địa Tây Á ở dưới quyền một cường quốc chủ trương thuyết duy vật vô thần được. Vậy ông xin quốc dân cho ông cái quyền được giúp đỡ các nước Tây Á giữ được sự độc lập của họ, quyền đưa quân đội Hoa Kỳ tới các nước đó để bảo vệ họ nếu họ ngỏ lời xin Mỹ giúp. Muốn cho sự can thiệp của Mỹ được mau chóng, ông xin được toàn quyền sử dụng một ngân

quỹ riêng cho tới số tiền 200 triệu Mỹ kim mà khỏi hỏi ý kiến lưỡng viện.

Đề nghị của ông được chấp thuận và sự can thiệp của Mỹ vào bán đảo Ả Rập từ đây hoá ra mau lẹ, trực tiếp. Eisenhower mời quốc vương Ả Rập Séroudite, tức vua Saud qua Washington, tiếp đãi rất niềm nở, y như Tổng thống Roosevelt đã tiếp đãi vua Ibn Séoud, thân phụ của Saud. Eisenhower tặng Saud 250 triệu Mỹ kim, một số khí giới và để đáp lại, Saud để cho Mỹ sử dụng phi trường Dahran thêm năm năm nữa, và hứa về Tây Á sẽ thuyết phục các quốc trưởng Ả Rập khác đứng về phe Mỹ.

Về tới Le Caire, ông ta trình bày «chủ nghĩa Eisenhower» cho Nassel, Choukly Kouatly và Hussein nghe.

Nasser mỉm cười bảo:

- Chủ nghĩa của Eisenhower có điểm sai, ông ta bảo Pháp Anh rút rồi, có một "khoảng trống" ở Tây Á. Làm gì cho khoảng trống, mà giả sử có chăng nữa thì nhiệm vụ lấp khoảng trống đó thuộc chúng mình chứ?

Choukry Kouatly tiếp lời:

- Chính quyền Syrie đã có thái độ dứt khoát về vấn đề đó rồi: không để cho một cường quốc nào can thiệp vào việc nội bộ của chúng ta.

Hussein, quốc vương Jordanie, rụt è đưa ý kiến:

- Đề nghị của Mỹ có lợi là bảo đảm cho chúng mình khỏi bị cộng sản quốc tế hiếp đáp.

Nasser đáp:

- Nga chưa bao giờ tấn công mình cả. Giá chủ nghĩa Eisenhower bảo đảm cho

mình khỏi bị mọi cuộc tấn công bất kỳ từ đâu thì là chuyện khác. Nếu Anh, Pháp, hoặc Israel lại tấn công mình nữa thì Mỹ sẽ làm gì? Không thấy chủ nghĩa Eisenhower nói gì về điểm đó?

Choukry Louatly nói thêm:

- Nga có tấn công nước nào ở bán đảo, này thì nước đó chỉ có thể là Israel. Vậy theo chủ nghĩa Eisenhower lúc đó mình sẽ bênh vực Israel à?

Saud không thuyết phục được Ai Cập và Syrie.

Hai nước này, tháng 2 năm 1958, liên kết với nhau chặt chẽ hơn nữa, thành lập nước Cùng hoà Ả Rập thống nhất: Nasser làm tổng thống, cựu thủ tướng Syrie là Sabri El Assali làm phó tổng thống. Yemen, Ả Rập Séoudite có cảm tình với Nasser và Nasser hy vọng sau sẽ liên kết

thêm được Jordanie, Soudan, Iraq, có lẽ cả ba xứ Tunisie, Algérie, Maroc ở Bắc Phi nữa.

Nhưng chính sách đô-la của Mỹ cũng lợi hại lắm: dần dần, Jordanie chống ông, Syrie cũng ly khai, Ả Rập Séoudite và Yemen lơ là: có lẽ một phần cũng vì ông vụng về.

Lúc đó tình hình ở bán đảo Ả Rập như sau:

Ảnh hưởng của Nga ngừng lại, ảnh hưởng của Mỹ vẫn mạnh. Nga bênh vực Ai Cập, Mỹ bênh vực Israel một cách kín đáo vì vẫn phải lấy lòng các quốc gia khác: Jordanie, Ả Rập Séoudite, Iraq, Liban. Khối Ả Rập vẫn chia rẽ, mặc dầu họ vẫn không quên mối thù chung là Israel, và Nasser vẫn phải nhắc nhở hoài các dân tộc Ả Rập: "Cuộc chiến đấu của chúng ta

chưa chấm dứt, chúng ta có cả một quãng đường dài nữa. Phải lánh xa những kẻ nào chia rẽ chúng ta, vì độc lập mà không đưa tới sự đoàn kết thì thứ độc lập đó không đáng kể gì cả”.

Tóm lại chiến tranh 1956 không giải quyết được vấn đề Ả Rập - Israel; chỉ làm cho nó thêm rắc rối và từ nay nó trở thành một vấn đề quốc tế, có Nga Mỹ xen vô. Ít năm sau thêm cả Trung Cộng nữa vì Mao Trạch Đông vẫn muốn lãnh đạo phong trào cách mạng của các nước nhược tiểu Á-Phi, tranh giành ảnh hưởng với Nga Sô, cũng giúp đỡ Ai Cập khí giới, huấn luyện các đội quân phục kích, phá hoại cho Ai Cập.

Vậy sau bốn nguyên nhân xung đột đã kể ở đầu chương, chúng ta có thể thêm nguyên nhân này nữa: *sự tranh giành ảnh hưởng của các cường quốc*.

Chú thích:

1- Theo tài liệu mới đăng trong tạp chí Missi tháng bảy 1961 thì tình trạng của họ nay đã khá một chút; nhưng 40% vẫn phải sống nhờ trợ cấp, mà họ sinh sản rất mau, mỗi nâm có 37.000 trẻ em ra đời, thành thử Liên Hiệp Quốc vẫn phải chịu một gánh nặng.

2- Pierre Gerbet - Les organisations internationales - P.U.F.

3- Gamal Nasser et son équipe - Julliard

4- Genèse

5- Exode mà ở trên, trong vụ tàu Exodus tới dịch là Di cư.

6- Deutéronome

7- Livre des nombres

8- Prophète

9- Coi chương VI phần III cuốn Bán

đảo Ả Rập của Nguyễn Hiến Lê 1969.

10- Georges Vaucher, Sách đã dẫn trang 165.

11- Theo bản dịch của Françoise Musar trong Israel, miracle du XXe (Editions Téqui)

12- Ngày nay các chuyên viên Âu Mỹ cho rằng con số đó còn thấp quá. Tây Á và Bắc Phi có 80% dầu lửa trên thế giới.

13 - Coi chương XV cuốn Bán đảo Ả Rập của Nguyễn Hiến Lê

14 – Trong Le roi Saud của Benoist Méchin Albin Michel - 1969

Chương IX
CHIẾN TRANH THỨ BA NĂM 1967 GIỮA ISRAEL VÀ AI CẬP

Tình hình phía Ả Rập

Lịch sử chính trị của bán đảo Ả Rập từ thế chiến thứ nhất, đặc biệt là trong hai chục năm gần đây rối như bòng bong: Các cường quốc tuôn tiền bạc, khí giới vào, ngầm đưa mật vụ vào - bọn này cải trang thành các kỹ sư,con buôn, các nhà khảo cổ tu hành… mua chuộc nhóm này nhóm khác, gây không biết bao nhiêu âm mưu xuất quỉ nhập thần, không biết bao nhiêu cuộc ám sát, đảo chánh, không phải là nhà chính trị

chuyên môn về vấn đề Ả Rập thì không sao theo dõi cho kịp để dò được manh mối. Dân chúng Ả Rập đa số thiếu học, dễ tin, cuồng nhiệt, còn nhà cầm quyền thì đa số có tham vọng, thiếu kinh nghiệm mà lại dư thủ đoạn, độc đoán, tàn nhẫn, cho nên bán đảo đó là một đất lý tưởng cho các chính khách phương Tây tranh tài.

Như chương trên tôi đã nói, năm 1958, uy thế của Nasser bắt đầu xuống: mặt trận Ả Rập thống nhất của ông gồm có Ai Cập và Syrie; Iraq và Jordanie thành lập một liên minh Ả Rập để chống lại. Tức thì xảy ra không biết bao nhiêu cuộc xáo trộn kinh khủng: nổi loạn xảy ra ở Liban giữa phe thân Nasser và phe thân Tây phương. Rồi quốc vương Iraq là Faycal bị hạ sát ở Bagdad hôm trước thì hôm sau, vị thủ tướng của ông là Noury Said, thân Tây

phương cũng bị giết. Liban cầu cứu với Mỹ và Mỹ cho thả lính nhảy dù xuống Amman, kinh đô Jordanie.

Khrushchev liền can thiệp, hội đàm với Eisenhower, và thủ tướng Liban phải từ chức, tình hình bớt căng thẳng. Nhưng Yemen lại lộn xộn vì Ả Rập Séoudite (ta nên hiểu là Washington và London) tranh giành ảnh hưởng với Ai Cập (hiểu là Moscow). Yemen là xứ quá nhỏ, nên các cường quốc chỉ ủng hộ ngầm tiểu đồng minh của mình thôi, không đến nỗi xích mích quan trọng. Trong khi các quốc gia Ả Rập mải nói chuyện với nhau,: Israel lo kiến thiết, củng cố lực lượng, thừa cơ tháo nước sông Jourdain để dẫn vào các miền khô cháy của họ. Ả Rập phản kháng, doạ dẫm cũng vô hiệu.

Các vụ xung đột ở biên giới xảy ra như

cơm bữa và lần nào quân đội Israel cũng "ra tay" một cách cương quyết:

Năm 1964, khối Ả Rập rất chia rẽ về vấn đề Israel: Tunisie ôn hoà nhất, muốn dùng chính sách ngoại giao: Syrie kịch liệt nhất, chỉ đòi dùng võ lực; Ai Cập trung dung đề nghị cứ tạm giữ hiện trạng mà chuẩn bị chiến tranh cho kỹ đã. Để hoá giải hai chủ trương kia, Nasser thành lập một cơ quan giải phóng Palestine mà người cầm đầu là Ahmed Choukeiri: Cơ quan có mục đích quấy rối các miền có dân tản cư Ả Rập tức ở Gaza (400.000 dân tản cư trên một thẻo đất nhỏ độ 300 cây số vuông) và Jordanie, trên một biên giới dài 350 cây số. Cơ quan đóng bản dinh ở Jérusalem, có rất nhiều tiền vì hầu hết các quốc gia Ả Rập đều phải đóng góp một thứ thuế gọi là "thuế hồi hương", nhờ

vậy chỉ trong hai năm thành lập được một đạo quân 16.000 người được Trung Cộng huấn luyện và cung cấp khí giới.

Choukeiri có hồi qua thăm Bắc Kinh, được Chu Ân Lai tiếp đón niềm nở, coi như một lãnh tụ Ả Rập nên về Jérusalem ông ta hăng say, đòi mở cuộc thánh chiến, diệt Israel và tuyên bố "sẽ sẵn sàng bắn phát súng đầu tiên". Nasser thấy Choukeiri đi quá trớn, vội vàng cải chính, nhưng đã quá trễ.

Tình hình vì vậy mà cực kỳ căng thẳng. Cuối năm 1966, một xe vận tải Israel trúng mìn tại biên giới Jordanie, hôm sau, Israel trả đũa, phá tan một đồn cảnh sát Jordanie, hạ được một phi cơ Jordanie, kết quả: phía Jordanie có 18 người chết và 134 người bị thương.

Nửa tháng sau hai phi cơ MiG-19 của

Ai Cập bị hạ ở gần Beerotayim (Israel); Nasser không phản ứng nhưng tố cáo chính quyền Ả Rập Séoudite và Jordanie là nhu nhược.

Kế đó, đạo quân Choukeiri quấy phá biên giới Israel ở phía Syrie; Israel tấn công, hạ 6 phi cơ MiG-21 của Syrie. Syrie uất ức đòi Nasser phải giữ điều ước liên minh quân sự mà giúp đỡ mình.

Ở phía Liban, quân Choukeiri cũng bắn súng cối qua một kibboutz của Israel.

Qua tháng 5 năm 1967, hai bên Israel và Ai Cập đều chuẩn bị chiến tranh.

Sau chiến tranh 1956, do yêu cầu của Ai Cập, Liên hiệp quốc phái 400 quân mũ xanh đóng ở Sinai và Gaza để ngăn các cuộc gây hấn của Israel. Trong hiệp ước có nói rõ rằng nếu một trong hai bên (Ai Cập hoặc Israel) phản đối thì đội quân đó

sẽ rút ra. Năm 1967, Nasser dựa vào điều khoản đó đòi họ rút đi, thâm ý là muốn khiêu khích Israel để gây chiến. Tổng thư ký Liên hiệp quốc là U Thant có lẽ hiểu nguy cơ đó, nhưng đành phải giữ đúng hiệp ước. Người ta trách ông quyết định vội vàng, không hỏi ý kiến Hội đồng bảo an. Quân mũ xanh đi, quân đội Ai Cập tới thay thế.

Nassel lại muốn phong toả eo biển Tiran, trong vịnh Akaba, ngăn các tàu Israel tới Elath, cửa ngõ của Israel trên Hồng Hải. Từ mười năm qua kinh Suez bị cấm, Liên hiệp quốc bảo đảm cho Israel dùng hải cảng đó để giao thông với phương Đông. Dầu lửa chở tới Elath, đưa lên xe tải rồi do con đường xa lộ rất tốt Beetcheva người ta gọi con đường này là “kinh Suez cạn của Israel” mà vận chuyển

lên Haifa, bị chặn ở phía đó, Israel như bị cắt mất một lá phổi.

Thế là chiến tranh không thể tránh được.

Ngày 20-5-1967, bốn ngàn giáo đường Ai Cập gọi tín đồ dự cuộc Thánh chiến. Ở Gaza, 12.000 quân Choukeiri và một số Fedayin (cảm tử quân), tiến lại sát biên giới Israel. Sứ thần Trung Cộng tới thăm Choukeiri. Ngày 23-5-1967, Nasser tuyên bố phong toả vịnh Akaba.

Ở Washington, Johnson lên tiếng cảnh cáo rằng Ai Cập làm cho tình hình ở Tây Á nguy hiểm và phải chịu trách nhiệm. Tức thì Moscow đáp lại: "Kẻ nào dám xâm lăng Tây Á sẽ đụng phải lực lượng của liên minh Ả Rập và sự kháng cự của Nga Sô".

Được Nga làm hậu thuẫn, Nasser hoàn

toàn vững bụng. Jordanie vốn thân Tây phương, Nasser đưa người vào, quấy rối, tính lật đổ ngai vàng của Hussein. Xứ đó nhỏ và nghèo, chỉ có một triệu rưỡi dân mà nửa triệu là những người Ả Rập Palestine tản cư qua "lúc nào cũng chỉ ngong ngóng có thánh chiến" để hồi hương, cho nên trong nước không bao giờ yên, ngai vàng lúc nào cũng lung lay. Husseìn phải đối phó với ba cuộc đảo chính, dẹp hai cuộc cách mạng, nhờ can đảm và lanh trí mà mười lần thoát chết (2). Ông vua trẻ đó, hồi lên ngôi mới mười bảy tuổi, đáng là dòng dõi Mohamed, ông viết một cuốn sách nhan đề "*Làm vua khó thay*" (Il est difficile d'e6tre roi – Buchet Chastel – Paris – 1962), trong đó ông tâm sự bằng một giọng thành thực và cảm động.

Từ khi Choukeri lập bản doanh ở

Jérusalem, Hussein uất ức vì bị Choukeiri lấn át, nhưng ông không dám phản đối. Bây giờ Nasser đưa quân vô nói là để bảo vệ Jordanie, Hussein biết rằng tính mạng mình lâm nguy, đành phải nuốt hận, thân hành qua Le Caire ký một hiệp ước liên minh, đứng về phe Ả Rập thống nhất.

Vậy là Nasser đã vừa ngoại giao, vừa dọa dẫm, thực hiện được sự thống nhất của khối Ả Rập. Đầu tháng sáu 1967 hiện có tới mười hai quốc gia Ả Rập đứng sau lưng Ai Cập, tám quốc gia sẵn sàng gởi quân đội qua khi có chiến tranh với Israel: Algérie, Maroc, Kuwait, Yemen, Iraq, Soudan, Jordanie, Syrie; bốn quốc gia kia: Ả Rập Saudi, Tunisie, Lybie, Liban chỉ tỏ tinh thần đoàn kết về chính trị thôi. Ngoài ra hai xứ Hồi giáo nhưng không phải là Ả Rập: Thổ Nhĩ Kỳ và Pakistan ở xa ủng hộ

về tinh thần. "Chúng tôi hết thảy đứng về phía Nasser".

Nasser thấy chưa bao giờ tình hình thuận tiện như vậy

- Về phương diện ngoại giao, Israel có Mỹ và Anh làm hậu thuẫn, nhưng Ả Rập có Nga và Tiệp Khắc. Pháp cung cấp phi cơ Mirage cho Israel nhưng ngày 2-6-1967, tổng thống De Gaulle tuyên bố trung lập và bảo rằng nước nào nổ súng đầu tiên sẽ không được Pháp tán thành, chứ đừng nói là ủng hộ. Vậy là hậu thuẫn hai bên ngang nhau.

- Về phương diện dân số, Ả Rập gồm bảy chục triệu, Israel chỉ có hai triệu rưởi.

- Về phương diện quân số: Ai Cập có 270.000 quân đã tập trung ở bán đảo Sinai 100.000 quân; Syrie đã tập trung ở biên giới bắc Israel 60.000 quân; Jordanie cũng

có 60.000 quân do một tướng Ai Cập chỉ huy; Liban cũng có một đạo quân nhỏ; Iraq, Algérie, Kuwait đã gởi những đoàn quân tượng trưng qua. Quân hậu bị của các nước này còn rất nhiều. Vậu quân số nhất định là hơn Israel. Sĩ tốt Ai Cập lại được Nga và Trung Cộng huấn luyện kỹ càng.

- Về vũ khí, trong mười năm nay, Nga, Tiệp Khắc đã cung cấp cho Ai Cập năm trăm phi cơ MiG-17, MiG-19, trực thăng… 1.300 chiếc xe thiết giáp, 175 dàn hoả tiễn, 12 tiềm thủy đỉnh, 7 khu trục hạm. Syrie và Iraq cũng có khoảng 206 phi cơ, 700 xe thiết giáp…

Vậy Nasser tin phần thắng tất về Ả Rập, và đài phát thanh Le Caire không ngớt tuyên bố:

"Hai gọng kìm Egypte và Syrie đã xiết chặt vào cổ Israel"

"Tám họng súng Ả Rập đã chĩa vào Israel".

"Quân đội chúng ta sẵn sàng giải phóng Tel Aviv"

"Chiến tranh lần này sẽ là chiến tranh toàn điện và mục tiêu của chúng ta là diệt Israel".

Nhưng lần này Nasser đã tính sai hai nước cờ:

Sự đoàn kết của các quốc gia Ả Rập chỉ có bề ngoài; sau mười chín năm, từ chiến tranh đầu tiên với Israel năm 1948, sự thống nhất hoạt động binh bị vẫn chưa thực hiện được ở phía Ả Rập, tinh thần chiến đấu của các quốc gia không đều nhau, có những đội quân miễn cưỡng ra trận.

Nasser tưởng như thế nào Nga cũng can thiệp, nhưng lạ lùng thay, Nga không

can thiệp, đứng ngoài ngó Israel đánh quị các lực lượng Ai Cập rồi quay trở lại hạ nốt lực lượng Jordanie, Syrie. Mãi đến phút chót, khi khắp thế giới thấy Israel đã toàn thắng, Nga mới lên tiếng hão. Thành thử Mỹ có hạm đội thứ sáu ở Địa Trung Hải cũng chẳng cần phải can thiệp. Hai đế quốc anh chị đã thoả thuận ngầm với nhau rằng phen này để mặc bọn đàn em đọ sức, mình không nên xen vào. Điều lạ lùng nhất là thái độ không can thiệp đó của Nga, Nasser không đoán ra mà Israel lại biết chắc từ trước, ông Louis Garros trong bài báo đã dẫn bảo rằng "*tất cả chính sách của Israel đã dựng trên sự tin chắc đó: Nga sẽ không can thiệp*".

Kết quả là Israel còn thắng lợi to hơn lần trước, làm cho cả thế giới ngạc nhiên một lần nữa.

Lần trước họ chiến đấu chung với Anh-Pháp, lần này họ chiến đấu một mình; lần trước họ chỉ tấn công Ai Cập, lần này họ chiến đấu trên ba mặt trận: Ai Cập, Jordanie, Syrie; lần trước họ mất một trăm giờ để vượt bán đảo Sinai, lần này họ chỉ mất có tám mươi bốn giờ, thực ra sau ba giờ đầu tiên của chiến dịch (ngày 5-6-1967), cán cân lực lượng đã chúc hẳn về phía họ, vì họ đã diệt được gần hết lực lượng không quân của Ai Cập, hoàn toàn làm chủ không phận trên chiến trường, rồi mấy ngày sau đánh tan lực lượng liên minh Ả Rập.

Thật là một kỳ công.



Tướng Moshe Dayan - người hùng Israel trong chiến tranh với khối Ả Rập năm 1967

Danh tiếng của độc long tướng quân Moshe Dayan (lần này làm Bộ trưởng

quốc phòng) lại càng vang lừng, thậm chí một nghị sĩ Mỹ đã nói đùa rằng phải mời ông qua điều khiển các cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Nghe đâu như mấy năm trước đã có lần vi hành qua nước ta, thăm các mặt trận, nhưng chắc ông không rút được nhiều kinh nghiệm mà người Mỹ cũng chẳng học gì được nhiều của ông vì chiến tranh ở hai nơi tính cách khác nhau, nên chiến thuật phải khác nhau, phương pháp tấn công chớp nhoáng của ông trên sa mạc, làm sao có thể áp dụng được ở rừng núi và đồng ruộng Việt Nam.



1-8-1966, cựu Tổng tham mưu trưởng quân đội Israel, tướng Moshe Dayan (trái) tại Đà Nẵng

Phía Israel

Những tài liệu trên về lực lượng của khối Ai Cập chúng tôi rút trong cuốn *"La guerre de six jours"* của Samuel Seguev (Calman Levy 1967), một ký giả Do Thái đã tham dự chiến tranh 1956 và theo dõi chiến tranh 1967. Về phía Israel, chúng tôi biết đại lược rằng quân số vào khoảng từ 250.000 tới 300.000 người.

Đêm 23-5-1967, khi Ai Cập phong tỏa eo biển Tiran ở cửa vịnh Akaba, ông Lévi Eshkol, thủ tướng kiêm Bộ trưởng quốc phòng (3) của Israel liền họp nội các hồi 4 giờ sáng để quyết định thái độ. Toàn thể nội các đồng ý rằng phải phản ứng liền, nhưng đa số còn do dự chưa muốn dùng võ lực, hãy dùng đường lối ngoại giao đã. Eshkol yêu cầu các quốc gia có hải quân và thương thuyền ở phương Tây giải quyết vấn đề quốc tế đó, rồi phái sứ giả là Abba Eban qua Pháp, Anh.

De Gaulle khuyên: "Israel đừng nên gây chiến. Nên để vấn đề đó cho tứ cường (tức Mỹ, Nga, Anh, Pháp) giải quyết"



Thủ tướng Israel Levi Eshkol (1895-1969) Chụp 25-6-1963

Wilson bảo Anh sẽ hành động theo Mỹ. Còn Mỹ đương mắc kẹt ở Việt Nam, cũng không muốn gây rối thêm ở Tây Á, nhưng hứa sẽ ủng hộ Israel. Johnson sẽ dùng chính sách này để đối phó với Ai Cập: cùng với vài quốc gia có hải quân và thương thuyền sẽ xông bừa vào vịnh Akaba, phá sự phong tỏa và đoàn tàu của Israel sẽ theo vô. Ông bảo Anh, Canada và Hòa Lan đã đồng ý với Mỹ về điểm đó.

Mỹ còn cho Israel hay rằng về quân sự, Israel mạnh hơn, có chiến tranh thì Israel chắc chắn thắng.

Trong khi Eban qua Anh, Pháp thì Bộ trưởng quốc phòng Ai Cập là Mohamed Chams El din Badiane qua Moscow, và Moscow long trọng tuyên bố trong một bữa tiệc: “Nga sẽ giữ tình thân nghị với Ai Cập, sẽ tiếp tục giúp đỡ Ai Cập. Một tục

ngữ Ả Rập bảo: "Gặp lúc khó khăn mới biết được bạn trung thành" Chúng tôi đã có dịp chúng tỏ rằng câu đó đúng". Cuối tháng 5-1967, thủ tướng Syrie cũng bay qua Moscow và cũng được Moscow hứa sẽ giúp đỡ về chính trị và quân sự. Hơn nữa, Moscow còn tăng cường hạm đội Nga ở Địa Trung Hải, nhất định chặn mọi sự can thiệp của Mỹ hoặc Anh

Rồi theo Samuel Seguev trong sách đã dẫn thì trong mấy ngày chiến tranh, đường liên lạc đỏ (4) giữa Moscow và Washington hoạt động liên tiếp: ở cả hai đầu người ta cùng thề với nhau tìm đủ mọi cách tránh mọi cuộc đụng đầu giữa hai cường quốc để cho Tây Á khỏi chìm trong khói lửa".

Kết luận: Mỹ đã ngầm xúi Israel gây chiến, Nga đã ra mặt xúi Ai Cập và Syrie

gây chiến: Mỹ, Anh cung cấp khí giới cho Israel; Nga, Tiệp cung cấp khí giới cho Ả Rập, tha hồ, muốn bao nhiêu cũng được nhưng Mỹ, Nga đã thoả thuận với nhau rồi: sống chung hoà bình, không vì bán đảo Ả Rập mà đọ sức với nhau, cứ đứng ngoài ngó hai con gà nòi đá nhau. Vì có lẽ cả Nga lẫn Mỹ đều tin rằng gà của mình là gà nòi cứng cựa, chắc ăn gà của đối phương.

Nasser cũng tin chắc rằng mình sẽ thắng. Eshkol hình như hơi do dự, bị đa số đảng phái (Israel có tới 11 đảng chính trị) cho là ôn hoà quá, dùng chính sách ngoại giao thì biết bao giờ giải quyết cho xong, mà nước đã đến chân rồi. Dân chúng Israel có vẻ ngờ sự đắc lực của nội các Eshkol, mong đoàn kết dân tộc để cho chính quyền mạnh hơn nên đề nghị thay đổi thành phần nội các, đưa hai vị anh hùng

Ben-Gurion và Moshe Dayan lên cầm quyền. Trong mấy năm, nay Eshkol vẫn thù nghịch Ben-Gurion về chính kiến, nên bất bình không chịu. Ménahem Béguin được các đảng phái cử lên thuyết phục Eshkol:

- Thưa Thủ tướng, tôi biết rằng giữa ngài và ông Ben-Gurion có những sự xích mích nghiêm trọng nhưng xin ngài nhớ giữa ông ấy và tôi cũng vậy. Về phần tôi, tôi sẵn sàng quên mọi chuyện cũ để chúng ta đoàn kết với nhau trước kẻ thù chung.

Eshkol đáp:

- Ông Béguin ạ, hai con ngựa Ben-Gurion và tôi làm sao cùng kéo một chiếc xe được. Hoặc là ông ấy, hoặc là tôi.

Sau đó có người đưa ra giải pháp: tách rời chức vụ thủ tướng và Bộ trưởng quốc phòng ra.

Eshkol, vẫn giữ chức thủ tướng, nhưng

ghế Quốc phòng sẽ giáo cho Moshé Dayan. Eshkol cũng lại cự nự nữa vì Moshe Dayan thân với Ben-Gurion, ông ta bảo: Mới hôm 24-5, nội các đồng ý với tôi là phải ôn hoà mà sao hây giờ lại bắt tôi chấp nhận Moshe Dayan. Mãi tới khi thấy gần như toàn thể nội các bỏ rơi mình, nhất là khi dân chúng to nhỏ với nhau. Nasser và Hussein thù nhau mà còn hoà giải với nhau kia, tại sao các nhân vật cầm quyền của mình không chịu quên những xích mích cũ của nhau đi, Eshkol mới chịu nhượng một chút, để Moshe Dayan làm phó thủ tướng, Bộ trưởng quốc phòng giao cho Ygal Allon người trong phe của ông ta.

Moshé Dayan không chịu "ngồi chơi xơi nước", muốn làm cái gì thì làm cho ra trò kia, nếu không làm Bộ trưởng quốc

phòng thì sẽ làm tư lệnh đạo quân phương Nam, ở dưới quyền tướng Isaac Rabin, Tổng tham mưu trưởng, học trò của ông.

Mãi tới ngày mồng một tháng sáu, dân chúng nhao nhao lên, biểu tình đòi Moshé Dayan trở về bộ quốc phòng, thì Lehkol mới nhượng bộ, toàn thể nội các hoan hô độc long tướng quân, toàn thể quân đội thở ra nhẹ nhàng, ăn mừng, ca hát, nhảy múa. Họ có được một vị lãnh đạo mà họ ngưỡng mộ và tin tưởng hoàn toàn. Lòng ái, quốc, lòng hy sinh, tinh thần trách nhiệm hiện trên mặt mọi người.



3-6-67, bộ trưởng quốc phòng Israel Moshe Dayan mỉm cười hai ngày trước khi chiến tranh nổ ra

Họ đoàn kết với nhau lạ lùng vì lẽ sống còn của họ, người ta tự nguyện đầu quân: Lệnh động viên ban ra: dân chúng nhập ngũ đủ -100%; ở các binh chủng nhảy dù, và thiết giáp con số lên tới 130%, vì

có nhiều người chưa bị gọi mà cũng tình nguyện đầu quân. Không có một lá thư xin phép trong suốt chiến dịch, dù nhà có tang, hay có người cưới hỏi. Phụ nữ dưới 55 tuổi và trẻ em trên 12 tuổi đều được giao phó trách nhiệm. Các nhân viên, đã hồi hưu đều trở lại làm nhiệm vụ cũ để thay thế những người ra mặt trận.

Còn trong quân đội Ai Cập thì trái hẳn, tất cả các địch vụ hành chính đều do các quân nhân nắm giữ và khi cơ cấu, bị rối loạn thì vô phương cứu vãn.

Học sinh trung học Israel đua nhau đào hầm, đổ cát vào bao, dựng các chướng ngại vật, đưa thư. Những người trên 50 nếu không vào tổ chức phòng vệ dân sự hoặc địa phương quân thì giúp đỡ tùy khả năng của mình; người nào biết lái xe thì đi xe - có khi là chính xe của họ - để chở

hành khách không lấy tiền. Mọi phương tiện chuyên chở được dùng vào vận tải vũ khí, quân nhu trước hết. Tóm lại là toàn dân được huy động như một tổ ong bị địch vào phá rối mà, cùng hoá ra ong chiến đấu hết.

Bức thang giá trị ở Israel do đó mà thay đổi hết. Bao nhiêu sự cách biệt trong thời bình nhất đán mất hết, ông kỹ sư quên nghề nghiệp, công việc của mình đi, tuân lệnh một thanh niên mà chăm chú nghe cậu chỉ cho cách sử dụng liên thanh. Chú lính liên lạc được các, ông lớn bà lớn săn sóc. Mọi người đứng nối đuôi nhau hiến máu. Hàng ngày người Do Thái ở khắp các nơi trên thế giới xuống phi trường Lydda để tình nguyện nhập ngũ, có sinh viên ở Pháp, kỹ sư ở Anh, nhà buôn ở Hoa Kỳ, nông gia ở Hòa Lan, giáo viên ở Nam Mỹ, bỏ gia

đình, công ăn việc làm, về để cứu quốc.

***

Lúc nào cũng sẵn sàng

Moshé Dayan lên giữ bộ Quốc phòng, để tỏ y chí chiến đấu và đoàn kết lòng dân, chứ không thay đổi chiến lược hay chiến thuật. Mọi việc đã chuẩn bị liên tục ngay sau chiến tranh 1956, từ sự đào tạo chiến sĩ mua sắm khí giới, tới việc xây đồn, luỹ, tổ chức tình báo… Mọi cơ quan, quân sự chạy trơn tru như chiếc máy ngày nào cũng được săn sóc kỹ lưỡng; cho nên mấy ngày đầu tháng sáu dân chúng có vẻ xáo động mà quân đội thì rất bình tĩnh.

Đáng khen nhất là cơ quan tình báo. Họ làm cách nào mà thu thập được mọi chi tiết về các đạo quân địch, kiểu phi cơ, phi trường, đường bay, sĩ quan nào chỉ huy, tính tình ra sao, chiến thuật ra sao, thói

quen ra sao, giờ nào họ làm việc, giờ nào họ sao nhãng, chỗ nào cơ phi cơ thật, chỗ nào đặt phi cơ giả. Pháo binh bộ binh; thuỷ binh Ai Cập, họ cũng biết rõ từng tí. Nên Moshe Dayan đã phải khen rằng: "Bất kỳ một quân đội nào trên thế giới cũng phải tự hào có được cơ quan tình báo như vậy".

Còn chiến thuật, thì Ben-Gurion và Moshé Dayan đã nghiên cứu từ mười mấy năm trước.

Khắp thế giới ngạc nhiên rằng hai chiến tranh Israel 1956 và 1967 đều chớp nhoáng mà chiến tranh sau còn chớp nhoáng hơn chiến tranh trước nữa. Nhưng nếu biết rằng sự thắng chớp nhoáng đó là cái lẽ sống còn của Israel thì chúng ta không lấy làm lạ nữa.

Khi Ben-Gurion ra lệnh cho Moshé Dayan lập kế hoạch cho trận Sinai năm

1956, ông ta có dặn kỹ phải làm sao hoàn thành chiến dịch trong hạn từ sáu tới tám ngày vì quân đội Israel chỉ có thời gian đó để hoạt động thôi. Hồi ấy Israel âm mưu Anh Pháp chiếm kinh Suez, tạo nên một tình trạng đã rồi, để Liên hiệp quốc có can thiệp thì cũng trễ, Ben-Gurion tính trên đầu ngón tay, nói với Dayan:

Phải hai ngày Ai Cập mới hiểu việc gì đã xảy ra. Lúc đó Hội đồng bảo an Liên hiệp quốc họp gấp và ra lịnh cho hai bên ngưng chiến. Nhưng chúng ta không ngưng chiến, cứ tiếp tục tiến binh. Hội đồng bảo an lại họp nữa, lần này làm dữ, doạ dẫm. Và sau cùng chúng ta phải tuân lệnh. Trước khi tuân lệnh, thì chúng ta phải chiếm được trọn bán đảo Sinai. Chiếm trọn bán đảo đó từ sáu tới tám ngày. Làm nổi không?

"Trong vài trường hợp, chỉ cần chiếm một phần đất đai hoặc vài yếu điểm chiến lược là có thế thắng trận được rồi. Trường hợp chiến dịch Sinai, thì phải phá sự phong toả vịnh Akaba, diệt hết các ổ đại bác ở cửa vịnh phía cực nam bán đảo: vì vậy mà phải chiếm trọn bán đảo. Nếu hết kỳ hạn từ sáu đến tám ngày mà chỉ chiếm được chín phần mười bán đảo thì cũng kể như là hoàn toàn thất bại vì vịnh vẫn còn bị phong toả.

Mà muốn chiếm Sinai trong một tuần thì điều cần nhất là sự hành quân phải tiến một hơi, nghĩa là phải dùng những "đạo quân độc lập", mỗi đạo có một mục tiêu nhất định và tiến tới không nghĩ, làm cho quân Ai Cập không sao cản nổi. Vậy, muốn tiến theo ba đường chẳng hạn thì phải có ba đạo quân có đầy đủ phương

tiện để đạt mục tiêu mà không đạo quân nào được trông cậy vào sự giúp đỡ, yểm trợ của đạo quân khác, cũng không trông cậy vào sự tiếp tế quân nhu hoặc tăng cường quân lực. Nghĩa là một khi phát động rồi thì cắm cổ nhào tới đích với bất cứ giá nào: Phải tới đích đúng kỳ hạn. Nếu giữa đường gặp một vị trí của địch mà vì một lẽ nào đó, không diệt trọn được, thì bỏ nó lại, đi vòng và cứ nhắm đích mà tiến. Khi đã chiếm được những vị tới ở cuối cùng chung quanh bán đảo rồi, có còn lại vài ổ kháng cự ở trong bán đảo cũng không sao.

Ngày 3 tháng 6 năm 1967 Moshé Dayan, trong hội đồng nội các trình bày chiến thuật đó: lần này cũng phải chiếm Sinai trong một thời hạn như trước, nhưng cần thay đổi phương pháp một chút để cho

Ai Cập không kịp đề phòng.

Ông tính phải ít nhất 72 giờ mới hạ được quân đội Ai Cập. Muốn vậy, trước hết ta phải diệt được không lực của Ai Cập để làm chủ được không phận trên chiến trường. Điểm này không có gì lạ, chính Ai Cập cũng nghĩ vậy, chiến tranh trên sa mạc thì không quân đóng vai trò quan trọng nhất. Israel mua được nhiều phi cơ Mirage của Pháp, kiểu mới nhất, bay được 2.000 cây số một giờ, có hoả tiễn không-không, có bộ phận radar rất tinh xảo, tiến bộ. Một phần nhờ những phi cơ đó mà Israel thắng Ai Cập.

Chương IX (B)
CHIẾN TRANH THỨ BA NĂM 1967 GIỮA ISRAEL VÀ AI CẬP

Trận Sinai

8 giờ sáng, ngày thứ hai mồng 5 tháng 6-1967, bao nhiêu phi cơ của Israel đều nhất loạt túa lên trời, bay về biên giới Ai Cập. Và chỉ trong tám mươi phút, họ phá được gần hết các phi cơ khu trục, phóng pháo, vận tải của Ai Cập. Các phi trường ở Sinai: El Arich, Djebel Libni, Lir Gafagfa, Bir Tamda và đa số các phi trường ở bờ phía tây kênh Suez bị phá huỷ toàn toàn, không dùng được nữa, cũng

không còn một chiếc phi cơ nào có thể cất cánh được nữa. Ba đoàn phi cơ Israel cất cánh cách nhau mười chín phít, bay rất thấp, len qua được những "lỗ hổng" của hệ thống radar Ai Cập rồi liên tiếp nã xuống mọi phi trường Ai Cập thành ba đợt: đợt đầu bằng bom, đợt nhì bằng rocket, đợt ba bằng liên thanh.

Họ đã tính trước: phải mất một giờ, nhà cầm quyền Ai Cập mới biết được việc gì đã xảy ra. Phải mất thêm một giờ nữa. Syrie, Iraq, Jordanie mới được Ai Cập cho biết tin tức. Họ lại mất tuột thòi gian để quân đội chuẩn bị xuất phát nữa. Trong mấy giờ đó Israel đủ tàn phá các phi trường Ai Cập, rồi mà quay trở lại tấn công, không lực của ba nước kia, vì vậy họ chỉ để lại mười hai phi cơ che chở tất cả thành thị, cơ quan, đồn ải trong nước

Họ gan thật! Họ cả gan vì họ đã tính đúng và họ đã chuẩn bị kỹ lưỡng từ lâu, luôn trong mấy năm, họ đã luyện cho không quân của họ ở trong tình trạng báo động suốt ngày, suốt đêmvà ba trăm sáu mươi lăm ngày một năm.

Họ chỉ tấn công phi trường, không hề tấn công nhà máy, cầu cống, các mục tiêu quân sự khác, ngay tới đập Assouan mà Ai Cập lo bị phá nhất, họ cũng không đụng tới.

Họ làm bất thình lình, tới nỗi nông dân Ai Cập đưa tay vẫy họ khi họ bay qua, tưởng phi cơ của mình. Tới phi trường Le Caire, họ bay chỉ cách mặt đất có ba chục thước, nhưng họ được lệnh không tấn công thành phố đó. Theo Samuel Seguev.

Kết quả ngoài sự ước mong của họ: các phi trường Ai Cập thành những nhị tì

phi cơ, xác phi cơ nằm ngổn ngang, nhiều chiếc mới tinh, chưa sử dụng lần nào.

Tất cả thế giới đền ngạc nhiên, không hiểu tại sao phi công Israel nhắm trúng đích một cách lạ lùng như vậy. Báo chí hồi đó đồn rầm lên rằng Israel có một khí giới bí mật nào đó. Chính Louis Garros trong bài báo đã dẫn cũng bảo, không còn ngờ gì nữa, chính nhờ khí giới bí mật đó nên họ nới có được kỳ công ấy. Có người lại đoán trong khí giới đó là một thứ bom nổ chậm nó xuyên qua lớp dầu hắc trải trên các đường bay, chứ không dội lên, rồi vài phút sau mới nổ. Nhưng Samuel Seguev trong *"La guerre de six jours"* bảo người đã điều tra, xem xét các tấm hình, thấy các sự tàn phá đều do bom và rocket thường, chẳng có khí giới nào bí mật cả.

Vậy sau tám mươi phút, tướng Hod -

tư lệnh không quân Israël - báo tin thắng trận cho tướng Rabin, tham mưu trưởng. Chỉ có mấy chữ: “Sinai đã trống không”.

Dĩ nhiên, ta phải hoàn toàn câu đó là “ không phải Sinai trống không”. Vì cuộc lục chiến lúc đó mới bắt đầu.

Cũng như trận 1956, lần này quân đội Israël tấn công Sinai theo ba trục:

- Trục Bắc, tướng Tal tấn công Rafiah, cái nút của Gaza, rồi một mặt tiến chiếm hết miền Gaza, một mặt tiến chiếm hết miền Gaza, một mặt tiến qua Tây, theo đường biển, tới El Arich.

Quân Ai Cập chống cự mãnh liệt ở Rafiah và El Arich. Israël phải dùng đội nhảy dù, thiết giáp xa, thiệt hại hơi nhiều, nhưng cuối ngày thứ nhất tới được El Arich, cuối ngày thứ ba tới bờ kinh Suez, ngày thứ tư tới Talata, hợp với đạo quân

của trục trung tâm.

- Trục trung tâm. Miền này là miền đồi cát. Quân Israël do tướng Yaffee chỉ huy, ngày đầu tấn công Abou Agheila, ngày sau tới Djbel Libni, ngày thứ ba tới Gafgafa ở đây có đụng độ kịch liệt, và ngày thứ tư tới Talata, hợp với đạo quan của trục Bắc.

- Trục Nam do tướng Charon chỉ huy, ngày thứ nhì chiếm Kuseima, ngày thứ ba tới Nakhi giữa bán đảo, ngày thứ tư tới Mitla.

Ba đạo quân đó tới kinh Suez, để lại một số quân chiếm đóng, rồi theo bờ vịnh Suez mà tiến xuống cực nam bán đảo tới El Tour thì gặp một đạo thủy quân tiến theo vịnh Akaba.

Vậy là ngày 8-6-1967, toàn bộ bán đảo Sinai đã bị chiếm, đồn Charmel Cheik ở cực nam lọt vào tay thủy quân Israel, eo

biển Tiran và vịnh Akaba được giải toả. Năm giờ sáng hôm sau, sau tám mươi tám giờ chiến đấu không ngừng, viên Tổng tư lệnh mặt trận phương Nam, tức mặt trận Sinai, tướng Gavish, đánh điện cho Tổng tham mưu trưởng Rabin:

“Quân lực chúng ta đóng ở bờ kinh Suez và Hồng Hải. Tất cả bán đảo Sinai ở trong tay chúng ta. Chiến dịch Sinai kết thúc!”.

Ngày hôm trước Nasser đã thấy không thể tiếp tục cuộc chiến đấu được nữa. Mohamed Awad El Kouni khóc nấc lên khi báo cho Hội đồng bảo an Liên hiệp quốc rằng chính phủ ông bằng lòng ngưng chiến.

Quân đội Ai Cập đã anh dũng chiến đấu ở vải nơi, nhất là ở Abou - Agueila, nhưng xét chung tinh thần rất kém; họ đầu

hàng hoặc chạy trốn cả đám, lột áo cởi giày mà chạy (có chỗ chất cả vạn đôi giày) để lại cho Israel từng đống, hàng kho khí giới, cả những xe thiết giáp, những cỗ pháo 160 ly mới nhất của Nga mà họ chưa hề dùng tới (6), cả những dàn hoả tiễn y nguyên nữa.

Lỗi không phải tại họ, họ không được khéo chỉ huy, có kẻ mới nhập ngũ, chưa biết sử dụng khí giới, có kẻ lại phải nhịn đói nhịn khát ba ngày, và quân Israel cho nửa ly nước, thì họ mừng đến nhỏ lệ.

Kết quả: phía Ai Cập: 10.000 quân bị giết, 5.000 bị cầm tù, trong số đó có 9 tướng lãnh và 350 cấp tá, uý. 400-500 phi cơ bị phá huỷ, 400 xe tăng, bị tan nát, 300 còn y nguyên, lọt vào tay quân đội Israel.

Phía Israel: 275 người bị giết, 800 bị thương, 61 xe tăng bị phá huỷ.

***

Trận Jordanie

Vì ngày đầu đem toàn lực để diệt chủ não của khối Ả Rập tức Ai Cập, nên ở phía đông, tức trên mặt trận Jordanie, Israel không thể mở cuộc tấn công ồ ạt ngay được, với lại chính bộ tham mưu Israel không ngờ rằng Jordanie tích cực tham chiến.

Từ trước, vua Hussein vẫn thân Tây phương, nhận sự giúp đỡ của Mỹ, Anh về khí giới, quân nhu, nhờ Anh, Mỹ huấn luyện, tổ chức các binh đoàn.

Mãi đến ngày 31-5-1967 mới đứng về phe Nasser.

Vậy thì người ta có thể đoán rằng Hussein sẽ miễn cưỡng giao chiến để Nasser khỏi trách vào đâu được, rồi chờ coi tình hình.

Lời tiên đoán đó sai. Quân Jordanie đã mở cuộc tấn công gần Tel Aviv trong khi cả lữ đoàn nhảy dù Do Thái đã lên hết phi cơ vận tải để sắp bay sang đánh tập hậu qua Ai Cập trên bán đảo Sinai: Lữ đoàn đó đành rời khỏi máy bay, đáp xe bus đã trưng dụng mà tiến về phía Jerusalem. Tiếp theo đó một lữ đoàn thiết giáp kéo đến tăng viện.

Cuộc chiến đấu ở Jerusalem rất khó khăn vì phải chiếm từng khúc đường, từng căn nhà, nhất là phải tránh đền Jerusalem và các di tích cổ. Hai bên đều tỏ ra dũng cảm. Rốt cuộc, ngày 7-6-1967 quân Israel cũng chiếm được thành cũ, tới "Bức tường Than khóc" mà từ 20 năm qua không một người Do Thái nào được đặt chân tới.

Hàng trăm lính Do Thái chen chúc nhau trên khoảng đất chữ nhật dưới chân

tường, áp má vào bức tường mà nước mắt ròng ròng. Một là quốc kỳ Israel nền trắng, hai xọc xanh dương, và một ngôi sao David cũng xanh dương được kéo lên ở trên bức tường và mọi người đều la lớn: "Năm nay về Jerusalem!".

Dayan, Rabin, Eshkol đều tới. Họ đều tuyên bố với quân đội rằng sẽ quyết tâm giữ Jerusalem, không khi nào chịu rời khu đất có bức tường Than khóc đó nữa. Các tôn giáo khác, sẽ được tôn trọng, tín đồ Ki-tô giáo và Hồi giáo, được tự do thờ phụng, nhưng Jerusalem sẽ không bị chia cắt như trước nữa.

Trong khi đó, bộ chỉ huy Israel phái một cánh quân đánh chiếm Naplouse, Djenine và tiến tới bờ sông Jourdain: Ngày 8-6, Israel chiếm được Jericho, một thị trấn cổ nhất thế giới, nằm trên đường từ

Jerusalem tới sông Jourdain, cách sông Jourdain sáu bảy cây số.

Thế là Israel đã chiếm trọn hệt đất của Jordanie nằm ở phía tây sông Jourdain, miếng mẻ trên lưỡi dao Israel đã gắn lại được.

Buổi chiều 8-6-1967, vua Hussein tuyên bố với quốc dân, giọng thực cảm động:

"Quân đội chúng ta đã đổ máu để bảo vệ từng thước đất của non sông và máu của họ còn chưa khô.

"Bây giờ sự tình đã như vậy rồi. Lòng tôi nát ngấu khi nghĩ đến những chiến sĩ đã gục trên chiến trường...

"Anh em đồng bào, hình như chúa Allah đã bắt dòng dõi của tôi phải đau khổ và hy sinh bất tuyệt cho dân tộc, tai hoạ chúng ta phải chịu hôm nay lớn hơn

tất cả những cái người ta có thể tưởng tượng nổi. Nhưng dù có mênh mông tới đâu, dù phải trả một giá nào đi nữa, thì chúng ta cũng sẽ cương quyết xây dựng lại những gì chúng ta đã mất...".

Kết quả: phía Jordanie: trên 6.000 người tử thương hoặc mất tích (có lẽ chỉ có độ 1.500 tử thương, còn lbao nhiêu là đào ngũ), 760 bị thương, 460 bị cầm tù, khoảng 100 chiến xa bị phá huỷ (một phần ba tổng số) phi cơ hình như bị huỷ gần hết.

Phía Israel: 350 tử thương, 300 bị thương.

***

Trận Syrie

Tại mặt trận phía bắc, tức Syrie, chiến lược hoàn toàn khác. Nhà cầm quyền Syrie hăng chiến đấu hơn hết và tin sẽ thắng vì lực lượng khá mạnh: 75.000 quân, 400

thiết giáp xa, lại được lợi thế là cao nguyên Golan hiểm trở và có nhiều thành luỹ kiên cố do Đức rồi Nga xây cất, khí giới tối tân và đầy đủ. Nhưng Syrie có nhược điểm rất lớn: vì đường lối chính trị, tình hình luôn xáo động, có những cuộc thanh trừng liên tiếp trong giới chỉ huy từng có kinh nghiệm: chỉ riêng đầu năm 1966, đã có ít nhất là 87 sĩ quan bị giáng chức hay huyền chức, bọn ở dưới lên thay hầu hết thiếu khả năng.

Mặc dầu vậy, chiến trường Syrie cũng làm cho Israel tổn thất nhiều nhất tuy ngay từ lúc đầu họ đã làm chủ không phận.

Quân Israel phải dùng chiến thuật: đánh tiêu hao và tấn công bất ngờ. Họ dùng oanh tạc cơ dội bom dồn dập vào các phòng tuyến địch, nã đại bác vào hậu tuyến địch trong ngót năm giờ liền, rồi từ

thung lũng sông Jourdain như một cái hố vừa rộng vừa sâu, họ phải đánh thốc tên dốc cao, dưới hoả lực xối xả của địch, phải vượt qua các bãi mìn, lưới thép gai của nhiều công cụ kiên cố.

"Chiếc búa tạ" của Israël giúp cho Israel xâm nhập được một vài nơi, rồi từ đó tản ra, chuẩn bị cho các cuộc tiến quân của đoàn thiết giáp.

Một trung đội của Israël sau một ngày giao phong chỉ còn có hai người là đủ sức chiến đấu.

Kết quả, phía Syrie: 200 chết, 5.000 bị thương, 80 xe tăng bị huỷ, 40 bị cướp (tổng số là 300).

Phía Israël: 115 chết, 306 bị thương.

Họ chiếm được một vùng rộng 20-30 cây số bên bờ phía đông sông Jourdain. 18 giờ rưỡi hôm 10-6-1967, theo lệnh Liên

hiệp quốc hai bên ngưng chiến, nhưng mấy giờ trước đó, bộ trưởng ngoại giao của Syrie là Ibrahim Makhous còn tuyên bố với thế giới: “Syrie đã thua một trận, chứ không thua một cuộc chiến tranh, sở dĩ thua là vì không được không quân yểm hộ, không lực của Ai Cập đã tan rã từ ngày đầu”

Sau cùng, chúng ta nên ghi thêm: hải quân Israël đã hoạt động trên hai mặt: Địa Trung Hải và Hồng Hải, chiếm được Charm El Cheik ở cực nam bán đảo Sinai, giúp cho lục quân mau hoàn thành được nhiệm vụ.

***

Nguyên nhân thắng lợi của Israel

Nhiều người đã bàn về nguyên nhân thắng lợi của Israel, hoặc trong một cuốn sách như *“La guerre de six jours”* của

Seguev, hoặc trong một bài báo như Léo Heiman trong tuần san "Military Review (7) do Việt Tấn Xã dịch lại số 6.146, ngày 9-11-1968, và Louis Garros trong số Historama đã dẫn.

Chúng tôi xin thu thập và xếp đặt lại thành bốn nguyên nhân dưới đây:

1. Israël có những người cầm quân tài giỏi.

Trước hết ta nên bỏ cái thành kiến rằng lực lượng Ả Rập mạnh gấp 10 gấp 20 lân Israël. Xét về dân số thì như vậy thật nhưng xét về lực lượng chiến đấu, nghĩa là quân số thì lực lượng hai bên ngang nhau.

Theo Léo Heiman, Israel đã động viên được từ 250.000 tới 300.000 người: Phía Ả Rập tuy có 400.000 - 500.000 quân, nhưng thực sự chỉ có khoảng 300.000 quân dự chiến thôi.

Nếu ta kể cả những dân chúng Israël đã gián tiếp dự vào chiến cuộc bằng cách giúp đỡ nhân lực xe cộ, dụng cụ lặt vặt, thì cán câu chúc hẳn về phía Israël.

Về khí giới, Ả Rập có nhiều hơn, nhưng ai cũng nhận những phi cơ Mirage của Pháp rất tốt, trong trận đó tỏ ra lợi hại hơn các phi cơ chiến đấu của Nga, Tiệp chế tạo.

Vậy về lực lượng vật chất của hai bên, ta có thể nói là xuýt xoát như nhau.

Ưu điểm thứ nhất của Israël là có được những nhà cầm đầu tài giỏi, đặc biệt là Moshé Dayan - Bộ trưởng quốc phòng và Yitzhak Rabin - Tổng tham mưu trưởng.

Moshé Dayan đã ở trong quân đội Anh chiến đấu với Đức trong thế chiến thứ nhì, rồi chỉ huy trong chiến tranh Độc lập của Israël năm 1948-1949, làm tư lệnh quân

lực Israël từ 1954 tới 1958, nổi tiếng là bách chiến bách thắng.

Ông chủ trương buộc các sĩ quan từ các tướng tá trở xuống luôn luôn phải xung phong trước quân sĩ để nêu gương, vì vậy, mà tỉ số sĩ quan tử thương của Israël rất cao. Tướng phải ở tiền tuyến chứ không được chỉ huy một tổng hành dinh ở hậu tuyến. Mọi việc chuyển quân của lực lượng trừ bị, mọi việc phối hợp đều có thể để các chỉ huy phó đảm nhiệm.

Tướng Yitzhak Rabin thuộc thế hệ trẻ, sinh năm 1922 đã được huấn luyện trong một Kibboutz rồi trong tổ chức Hagana, năm 1946 bị quân Anh bắt giam, ông đã dự nhiều trận đánh trong hai chiến dịch 1948 và 1956. Có tài tổ chức, hiểu rõ tất cả các vấn đề quân sự, tia mắt lúc thì như lửa, lúc thì như băng, chí quyết thắng

không kém Moshé Dayan mà ông trọng như sư phụ.

Ông chủ trương rằng chiến thắng mà chưa hoàn bị là vì chưa hoàn toàn tiêu diệt được địch, cho nên ông rèn luyện quân sĩ thật thành thục để quyết hạ cho kỳ được các vị trí kiên cố. Ngoài ra, tướng Yigael, tướng Mordekhai Hod, tư lệnh không quân cũng đều có tài ba.

2. Tinh thần quân đội Israel rất cao

Dân tộc, nào thời nào cũng có những vị anh hùng, và trong chiến tranh nào cả hai bên cũng có những người cảm tử. Những gương hy sinh mà người ta thường kể về phía Israël - như một viên sĩ quan Israël bị thương ở vai bên phải, mà vẫn sử dụng liên thanh bằng tay trái, hoặc nhiều sĩ quan thấy chiến xa của mình hư rồi, nhảy qua chiến xa khác để tiếp tục chiến đấu, những

y sĩ bị thương băng bó qua loa cho mình rồi tiếp tục săn sóc thương binh tới khi kiệt sức mới chịu về hậu tuyến… những gương hy sinh đó chắc chắn bên Ả Rập cũng có, trong trận đánh nào cũng có.

Nhưng ta cũng phải nhận rằng trong trận 1967; tinh thần Israël cao hơn Ả Rập. Ả Rập chiến đấu cho một tin tưởng, tin tưởng ở Chúa, ở tinh thần dân tộc; Israël chiến đấu cũng cho một tin tưởng như vậy, lại còn cho sự tồn vong của họ nữa. *Họ bị đặt vào chỗ chết, nên phải tìm một lối sống*, họ hiểu rằng nếu họ không thắng thì họ sẽ bị tiêu diệt: họ ở cái thế ba phía là địch, một phía là biển, nên họ tự nhiên thành cảm tử hết. Lại thêm sĩ quan của họ làm gương cho họ; họ tin phục cấp chỉ huy, ngay từ ngày đầu đã thấy nắm chắc phần thắng trong tay cho nên càng hăng hái, coi

thường gian nan như vậy họ càng dễ thắng.

3. Quân đội Israel được huấn luyện kỹ lưỡng

Một ưu điểm lớn của Israel là sĩ tốt có trình độ văn hoá cao hơn sĩ tốt Ai Cập. Bảy chục phần trăm người Ả Rập mù chữ, mà mù chữ thì không thể là chiến sĩ tốt được. Tôi không biết rõ tỉ số mù chữ ở Israel năm 1967 là bao nhiêu, nhưng có thể tin rằng nó rất thấp, vì từ 1949 chính quyền Israel đã tận lực khuếch trương nền giáo dục. Chúng ta nên nhớ mở nhiều trường là một cách bảo vệ quốc gia. Dân chúng có học thì mới biết chiến đấu, chẳng những họ hiểu mau mà còn có sáng kiến. Trong quân đội Israel, từ cấp trên xuống cấp dưới cấp nào cũng phải xung phong mà cấp nào cũng được có sáng kiến trong binh động: Mục tiêu định rõ rồi, họ phải tự

lực thực hiện lấy, không chờ đợi chỉ thị tỉ mỉ của bộ Tổng tham mưu nữa. Họ phải xoay xở lấy, nhưng họ vẫn có kỷ luật tự họ chấp nhận. Ta nên nhớ trong giới binh lính và hạ sĩ quan của họ, có nhiều nhà trí thức, kỹ sư, giáo sư, luật sư, giám đốc xí nghiệp mà trong thời chiến, bảng giá trị lật ngược hẳn, những nhà đó vui vẻ tự đặt mình dưới sự chỉ huy của những thanh niên mới ở các Kibboutz ra, học ít nhưng chiến đấu giỏi. Đơn vị nào của họ cũng có người biết sửa xe cộ, súng ống, cả phi cơ nữa, nên tiến quân hoài không phải ngừng.

Quân đội Ả Rập trái lại, không có học mà lại không được huấn luyện kỹ. Nhiều binh sĩ chưa biết cách sử dụng súng ống. Họ dẻo dai, giỏi tự vệ, nhưng không biết quyền biến. Cấp chỉ huy của họ thiếu sáng kiến, thiếu tinh thần trách nhiệm, chỉ theo

đúng chỉ thị, khi thấy Israel dùng một chiến thuật mới mẻ thì lúng túng, không nhanh trí, không biết đối phó lại kịp. Chiến tranh đó là chiến tranh chớp nhoáng, cần phải thần tốc, uyển chuyển mà tổ chức của họ nặng nề, tinh thần của họ thủ cựu, vẫn giũ chiến thuật, cả những nhược điểm của họ từ năm 1956.

4. Sau cùng nguyên nhân thứ tư là chiến thuật và kỹ thuật của Israël tài tình, mới mẻ, linh động

Ở trên tôi đã nói, kỹ thuật tình báo của họ đã giúp cho không quân biết rõ từng chi tiết về các phi trường Ai Cập nên hễ dội bom là trúng, nhờ vậy mà hai giờ sau khi khai chiến, phần thắng đã về họ.

Cơ quan tình báo của Ả Rập kém xa, Nasser tin ở sức mình, chưa chuẩn bị kỹ mà đã gây hấn nên mới đại bại.

Chiến thuật của Israël lần này cũng rất mới mẻ và có hiệu quả. Mục đích vẫn là phải chiếm trọn bán đảo Sinai trong vòng một tuần lễ y như chiến tranh 1956, nhưng phải dùng chiến thuật mới để Ai Cập không kịp đề phòng, không biết xoay xở cách nào.

Họ dùng hai chiến thuật mới:

- *Chiến thuật, đánh thốc*

Họ tập trung mỗi đoàn xe thiết giáp, ồ ạt tiến lên, mở đường xuyên qua phòng tuyến địch, tấn công ồ ạt vào một vị trí. Họ làm như vậy được nhờ không lực của họ đã diệt xong không lực địch mà làm chủ hoàn toàn không phận và cũng nhờ hoả lực của họ rất mạnh. Ai Cập tưởng họ cũng như năm 1956, không tập trung như vậy, nên cũng rải rác các xe thiết giáp mà không cự nổi họ.

Khi một “lỗ hổng” đã được mở trong phòng tuyến địch, thiết giáp xa Israël xông lên, đánh bật để tiêu diệt quân địch. Song song với cuộc tiến quân đó, các lực lượng lưu động nhảy dù, bộ binh, và biệt động quân cơ giới cứ lao thẳng về phía kinh Suez, mà không bị một sức gì ngăn cản, vì họ đã làm chủ trên không.

Trong khi đó, quân Ai Cập lại cứ cẩn mật bảo vệ cánh sườn vì cứ lầm tưởng rằng Israël, thế nào cũng dùng chiến thuật bao vây như năm 1956, không ngờ lần này Israël cứ đánh thốc tới trước, tiêu diệt các vị trí kiên cố để tiến tới kinh Suez Họ đánh thốc mà lại đánh ngày, đêm không nghỉ. Khi đã bắt đầu đụng độ, từ sĩ quan tới binh sĩ đều không thiết ngủ, thiết ăn đúng giờ, đúng bữa nữa. Không có hỏa đầu vụ lưu động trên mặt trận. Con gái của

tướng Moshé Dayan, cô Yael Davan, trung uý, tham dự chiến dịch, thức luôn trên ba ngày ba đêm.

Bộ tham mưu Israël cho rằng không có một quân đội nào có sức chiến đấu cả 24 tiếng đồng hồ trong nhiều ngày liền, thế nào cũng có một trong hai bên chịu đựng không nổi mà phải buông súng, bên, nào chịu đựng nổi là bên ấy thắng.

- *Chiến thuật sương mù*

Chiến thuật nhằm đánh lừa các sĩ quan cao cấp địch, gạt gẫm binh lính địch gây hoang mang và tạo sự rối loạn bộ chỉ huy tối cao của địch, tác hại đến tinh thần chiến đấu và làm tê liệt việc truyền mệnh lệnh của địch.

Chính nhằm mục đích đó mà bộ phận hữu trách Israel chỉ loan báo sự chiếm đóng đó đúng vào lúc chiến tranh chấm

dứt. Chính thủ đoạn đó đã làm cho các lực lượng Ả Rập thống nhất lầm chết thôi.

Các máy bay Ả Rập đã có lần đua nhau hạ cánh xuống những phi trường do quân Israel chiếm xong từ hồi nào, như phi trường El Arish chẳng hạn. Các phi công Ả Rập cứ nhìn vào lá cờ Cộng hoà Ả Rập bay phất phới trước gió ở phi trường và nhận lệnh của đài kiểm soát không lưu, lanh lảnh giọng Ả Rập, lại đượm lối phát âm Ai Cập mà đâm đầu vào chỗ chết. Không làm sao được, vì có ai loan báo việc quân Israël đã chiếm xong phi trường El Arish bao giờ đâu?

Điểm khôi hài là thuật "sương mù" đó đã làm cho các lực lượng Ai Cập cứ tưởng quân họ đang trên đà chiến thắng, trực chỉ thủ đô Tel Aviv. (…). Đã thế, khi nghe các tin quân sự của Israël qua các làn

sóng điện, bộ chỉ huy tối cao của Ả Rập lại lầm tưởng rằng quân Israël đang cầm cự trong cảnh tuyệt vọng, chẳng hạn trong sa mạc Negnev và trong miền Gaza; sự thực quân Israël đã tiến sâu đến sát các phòng tuyến Ai Cập trong sa mạc Sinaï rồi mà họ không hay.

Tại Jordanie cũng vậy, Israël không hề loan báo việc chiếm đóng thị trấn Jericho, một thị trấn có nhiều di tích lịch sử và tôn giáo, làm cho nhật báo các nước mất cơ hội lược thuật khi chiến thắng đó.

Ngay đến người Do Thái cũng chỉ hay tin chiến thắng đó 48 giờ sau khi chiếm được thị trấn vào lúc đài phát thanh Tel Aviv công bố thành, lập một chính phủ quân nhân để quản trị những vùng đã chiếm được, trong số đó có Jericho.(Leo Heiman . Theo bản dịch của Việt Nam

thông tấn xã. Chúng tôi cắt bớt vài câu, thay đổi vài chữ)

Phía Ả Rập thì trái lại, luôn luôn có giọng tuyên truyền huênh hoang. Chẳng hạn tối 5-6-1967 đài phát thanh Le Caire tuyên bố:

"Lực lượng Ai Cập hôm nay đã tiến vô bờ cõi Israël và đem chiến tranh vào đất địch. Chính Eshkol và Dayan đã phải thú nhận rằng chiến tranh đương diễn trên đất họ và quân đội họ bị thiệt hại nặng (…) Sáu chục phi cơ địch đã bị hạ, tám phi công bị cầm tù…".

Hôm sau, cũng đài đó loan báo:

"Hỡi các người Ả Rập anh dũng! Quân đội chiến thắng của chúng ta đã vô Israël để diệt cái ung nhọt Sion. Chiến thắng của chúng ta kế tiếp nhau theo một nhịp điệu thần tốc. Đạo quân xuất phát

từ Jordanie đương tiêu diệt xóm làng địch ở gần Tel Aviv. Các lực lượng anh dũng Syrie đã vượt biên giới Israël và quân địch ngã gục như như ruồi. Hiện nay chúng ta đã vô đất Palestin hết rồi và đương bay tới chiến thắng…”.

Có sách nói chính vì những lời tuyên bố huênh hoang đó của Le Carie mà Jordanie ngày đầu không rõ cái nguy cơ của Ai Cập nên không đánh mạnh ngay để cứu Ai Cập, khi họ ra tay thì lực lượng Israel đối phó kịp.

***

Hậu quả của chiến tranh 1967

Sáng ngày 6-6-1967, Nasser biết rằng, tình hình vô phương cứu vãn, và để vớt thể diện, ông ta mật bàn bằng điện thoại với quốc vương Hussein, loan một tin bậy, đổ lỗi cho Mỹ và Anh đã trực tiếp can thiệp

vào trận đó.

Theo *"La guerre de six jours"* của Samuel Seguev(trang 154 – 155), cuộc mật đàm đó được ghi lại đại ý như sau:

Nasser hỏi Hussein có nên loan báo rằng Mỹ và Anh đã hợp tác với Israel không, hay nên chỉ loan báo một mình Mỹ đã hợp tác thôi.

Hussein đáp nên loan báo cả hai đã, hợp tác với Israel.

Nasser hỏi lại: Thế nhưng Anh có hàng không mẫu hạm không?

Hussein đáp: Có.

Nasser bảo: Như vậy được. Tôi sẽ ra một báo cáo. Phía ngài cũng vậy. Chúng ta cùng tuyên bố rằng phi cơ Mỹ và Anh xuất phát từ hàng không mẫu hạm của họ và tấn công chúng ta.

Vài giờ sau đài phát thanh Le Caire ra

thông cáo rằng:

"Bộ chỉ huy tối cao Ai Cập đã phát giác sáng nay Mỹ và Anh đã tham dự các cuộc tấn công Ai Cập bằng phi cơ, cùng với không quân Israel (...). Phi cơ Mỹ và Anh đã yểm hộ không trung Israel. Các đài radar Jordanie cũng phát giác được nhiều phi cơ Mỹ và Anh".

Tiếp theo các đài Jordanie và Syrie đăng tuyên bố như vậy. Vài quốc gia Ả Rập như Algérie, Iraq, Yemen, Soudan tin thật và muốn tuyệt giao với Mỹ, Anh.

Nhưng Kosygin không tin, báo chí Nga không lên tiếng, vì hệ thống radar của Nga không thấy một dấu hiệu nào tỏ rằng các hàng không mẫu hạm Anh, Mỹ hoạt động ở phía bán đảo Ả Rập.

Anh và Mỹ lên tiếng đính chính. Sau này Hussein thú thực rằng chuyện đó hoàn

toàn bịa.



Tướng Moshe Dayan tới bức Tường Tây (Bức tường than khóc) ngay sau khi chiếm được Jerusalem 7-6-1967



Trung tướng Moshe Dayan tại Sharm el-Shiekh
trong chiến dịch đánh chiếm Sinai ngày 29-10-1956

Tối 5-6-1967, Nasser tiếp xúc với sứ thần Nga ở Le Caire, yêu cầu Nga cung cấp ngay cho Ai Cập một số phi cơ để thay thế các phi cơ bị phá hủy. Sứ thần Nga hỏi lại: Các phi trường Ai Cập một phần lớn hư hại, một phần còn lại thì ở trong tầm súng đại bác của Israel, hoặc chưa dùng ngay được vì thiếu trang bị, có gởi phi cơ tới thì để ở đâu? Còn như gởi qua Lybie, chỉ cách căn cứ Villos Field có vài cây số thì khác gì khiêu khích Mỹ.

Nasser rất uất ức, trách Nga đã hứa đủ điều, nào là "chỉ những lúc khó khăn mới biết ai là bạn thân", rồi "bây giờ bỏ rơi Ai Cập". Đại sứ Nga đáp lại rằng Nga đã hứa can thiệp là khi nào Mỹ can thiệp trực tiếp kia, còn như chỉ có Israel và Ả Rập giao chiến với nhau thì Nga lấy lẽ gì mà can thiệp?

Nasser lúc đó ngã ngửa ra: ông quá tin vào Nga, có lẽ vì không hiểu chính sách sống chung hoà bình của Nga.

Nhưng chính Nga cũng ngượng mặt: gà nòi của mình không ngờ tệ hại như vậy. Nếu bỏ mặc Ai Cập thì mất mặt mình. Đành phải một mặt bênh vực ít lời ở Liên hiệp quốc, một mặt giúp đỡ Ai Cập tổ chức xây dựng lại binh lực.

Ngày 9-6-1967, Nasser tuyên bố với quốc dân, tự nhận hết lỗi và xin từ chức. Giọng ông rất thành thực, cảm động. Nhưng dân Ai Cập giữ ông lại vì xét ra chẳng có ai hơn ông. Vả lại, năm 1956 ông ta đã thắng cả Anh, Pháp và Israel thì lần này có thua Israel cũng là chuyện thường Trong bản diễn văn từ chức ông ta nói: *"Hễ diệt được thực dân phương Tây thì Israel sẽ cô lập ở giữa các quốc gia Ả*

Rập. Dù hoàn cảnh ra sao, dù có cần một thời gian lâu dài thì rốt cuộc các lực lượng Ả Rập cũng sẽ dìm được Israel. Vậy chúng ta sẽ tiếp tục chiến đấu".

Để tiếp tục cuộc chiến đấu sau này, Nasser xin Nga giúp đỡ vũ khí nữa. Một cầu hàng không cũng lớn như cầu hàng không của Mỹ ở Tây Berlin năm 1949, đã đổ xuống Ai Cập và Syrie vô số chiến xa, đại bác, thay thế, được 80% những tổn thất của Ả Rập. Để thay thế 15.000 quân bị giết, bị thương, Nasser gọi những lính từ Yemen về. Thủ đô Le Caire vẫn ở trong tình trạng phòng thủ. Người ta tuyển thêm dân quân, cải tổ chính phủ. Nasser kiêm luôn chức Thủ tướng, cách chức viên Tổng tham mưu trưởng, tổ chức lại quân đội, phái người qua Nga nghiên cứu binh bị. Nga cũng phái nguyên soái Zakharov qua

Ai Cập để tìm nguyên bại trận của Ả Rập và tỏ vẻ bất mãn về năng lực kém cỏi của quân đội Ai Cập. Vậy ra mấy trăm huấn luyện viên quân sự của Nga trong mười năm nay không huấn luyện được gì ư, và mù tịt về thực lực chiến đấu của học trò mình ư?

Các quốc gia khác cũng đua nhau võ trang: Syrie bị Israel phá 90% không lực, mua 25 chiếc MiG-21. Algérie, Iraq cũng xin Đông Âu súng đạn, Jordanie qua Ả Rập Saudi xin viện trợ, nói là tăng cường quân đội để trả thủ Do Thái, nhưng sự thực là để duy trì địa vị của họ ở trong nước.

Chuyện đó gấp nhất. Dân chúng nước nào cũng bất mãn, thấy rõ bọn cầm quyền bất lực mà lại huênh hoang, nói láo một cách trắng trợn; thua liểng xiểng mà vẫn tuyên bố là "đại thắng, đã tới sát Tel Aviv,

đương tận diệt Do Thái".

Còn cả nạn kinh tế khó khăn nữa. Nước nào cũng thiếu tiền, kinh Suez đóng cửa. Ai Cập thiệt mỗi tuần một triệu rưỡi Mỹ kim. Thành Jérusalem bị Israel chiếm, Jordanie hết thu hoạch được tiền của du khách: 34 triệu Mỹ kim một năm, khu đất ở tây ngạn sông Jourdain sản xuất tới 80% ô-liu, 65% rau, 60% trái cây của toàn quốc, nay về Israel. Các nước khác như Ả Rập Saudi, Iraq, Kuwait vì tuyệt giao với Anh Mỹ không bán dầu cho họ nữa, cũng hao hư rất nặng.

Nội trị như vậy, còn ngoại giao thì họ cũng ở trong một thế yếu. Năm 1956, khắp thế giới bênh vực Ai Cập, mạt sát Israël vì Israël nổ súng trước và nhất là vì Israel theo đuôi Anh-Pháp, làm quân tốt cho Anh, Pháp. Lần này Israël cũng nổ súng

trước nhưng người ta không cho điều đó là quan trọng. Ngay như De Gaulle ngày 2-6-1967, còn tuyên bố là nước nào gây hấn trước thì cũng sẽ bị Pháp phản đối, vậy mà khi chiến tranh bùng nổ ông ta cũng làm thinh. Hơn nữa dân chúng Pháp còn biểu tình ủng hộ Israël.

Ấn Độ, Miến Điện, Mã Lai… lần này cũng không lên tiếng. Người ta không hỏi: Nước nào nổ súng trước, mà hỏi nước nào muốn gây chiến? Lỗi về Jordanie đã quấy phá biên giới Israel trong mấy năm nay. Hay về Syrie đã khiêu khích. Hay về Israël đã tàu nhẫn "trừng trị" Jordanie vì Jordanie để cho nửa triệu dân tản cư Ả Rập khốn khổ, dung túng bọn Fedayin (cảm tử quân Ả Rập). Hay về Ai Cập đã phong toả eo biển Tiran? Hay về U Thant đã vội vã rút quân mũ xanh ra khỏi Sinaï

và Gaza. Hay về Nga, Mỹ đã khuyến khích gà của họ đá nhau mà đứng ngoài ngó? Rồi bàn tay của Pháp nữa có thực là sạch trông khi cung cấp những phi cơ Mirage cho Israël? Vấn đề lần này thực rắc rối, không giản dị như lần trước, Israël lại được cái tiếng là tự lực chiến đấu một mình, đương đầu với bốn nước Ai Cập, Jordanie, Syrie, Iraq, mà thắng một cách quá rực rỡ, nên được cảm tình của nhiều nước: bao giờ người ta cũng quý những kẻ biết dũng cảm hy sinh!

Vì tất cả những lý do đó, khối Ả Rập rất yếu, nước nào cũng lo tự cứu mình, mà sự chia rẽ lại trầm trọng hơn trước nữa.

Trong hội nghị Khartoum tại thủ đô của Soudan tháng tám 1967, Ai Cập muốn đoàn kết lại để tìm một giải pháp chung, nhưng hội nghị thất bại.

Mười mấy nước Ả Rập chia làm hai phe: phe các nước "cách mạng" (Ai Cập, Algérie, Syrie, Soudan, Yemen, Iraq) và phe các nước "bảo thủ" (Ả Rập Séoudite, Jordanie, Maroc, Tunisie, Lybie, Liban, Kuwait). Phe bảo thủ ngại ảnh hưởng của Ả Rập ngày một mạnh, họ sợ Nga hơn sợ Do Thái, mà lại muốn bán dầu lửa cho Anh, Mỹ, Tây Đức. Còn phe "cách mạng" đòi tiếp tục ngưng bán dầu lửa để trừng phạt Âu, Mỹ. Quyền lợi xung đột nhau nặng. Hội nghị thượng đỉnh đó vì vậy mà khai mạc trong bầu không khi gượng gạo, chán nản.

Nasser lúc này đã khôn ngoan, không có giọng kịch liệt như hồi tháng sáu nữa, đề nghị một chiến sách thực tế để đối phó với Israël (thực tế có nghĩa là hoà hoãn, chờ thời) và để tỏ thiện chí đoàn kết, ông

ta đề nghị với Faycal (Ả Rập Séoudite) hai bên cùng rút quân ra khỏi Yemen, đừng tranh chấp nhau ở đó nữa.

Fayçal ủng hộ phe quản chủ của Yemen, Nasser ủng hộ phe cộng hoà). Fayçal bằng lòng, Nasser nhờ vậy rút được 15.000 quân về Ai Cập để củng cố lực lượng. Đó là kết quả duy nhất của hội nghị.

Ông lại đề nghị dùng giải pháp chính trị, thương thuyết với Do Thái, vì hiểu rằng còn lâu mới dùng võ lực được, mà ông lại đương gặp nhiều khó khăn trong nội bộ, lo có đảo chính, nên đã cách chức, thuyên chuyển 700 sĩ quan, lại quản thúc tại gia thống chế Amer, cựu phó tổng thống, cựu Tham mưu trưởng và cũng là bạn thân của ông, đến nỗi Amer phải tự tử.

Đề nghị của ông bị bác. Hội nghị

không chủ chiến (vì không đủ lực lượng) mà cũng không chủ hoà (vì mất mặt). Cuối cùng hội nghị đưa ra ba quyết nghị lừng chừng, chẳng ra đường lối gì cả: lại bán dầu lửa cho Tây phương, nhưng bãi bỏ mọi căn cứ Anh, Pháp, Mỹ trên lãnh thổ Ả Rập, nhất định không thương thuyết với Israël.

Không biết họ có theo đúng đề nghị đó không, chỉ biết rằng Hussein đã có một đường lối riêng.

Jordanie đã nhỏ, nghèo, nay bị mất miền phía Tây sông Jourdain dân số còn độ 600-700 ngàn, tài nguyên còn không được 50% làm sao đứng vững nổi, cho nên quốc vương Hussein phải xoay xở. Ông ta cương quyết mà khôn ngoan, đã qua Ả Rập Séoudite xin viện trợ (từ trước hai nước vẫn thân với nhau), rồi lại sang Nga.

Nga niềm nở tiếp ông, hứa viện trợ khí giới nếu ông ta rời khỏi ảnh hưởng Anh, Mỹ. Ở Nga về, ông ta lại qua Mỹ, xem nước nào sẽ giúp ông được nhiều. Cơ hồ ông còn tính thương thuyết cả với Israel nữa để Israel trả lại cho ông miền đất họ chiếm, ông biết rằng không trông cậy gì ở khối của mình được, đành phải qua Đông, qua Tây, ông không lo cho tính mạng ông chăng? Con người đó vốn can đảm; kẻ thù đáng ngại nhất của ông là Nasser, mà chính Nasser lúc này cũng muốn ngoại giao với Israel, thì ông còn lo gì nữa.

***

Tình hình khối Ả Rập như vậy, tinh hình của Israel sáng sủa hơn. Chiếm được ba miền của Ả Rập (ở Sinaï, Jordanie, Syrie) bắt được vô số khí giới trị giá tới hai tỷ Mỹ kim, tinh thần dân chúng lên cao,

cảm tình của thế giới cũng tăng, được Mỹ, Anh ủng hộ, nên Israël có một thái độ cương quyết ở Liên hiệp quốc.

Cương quyết mà kể ra cũng ôn hoà: Đại diện Israël tuyên bố không có ý chiếm lãnh thổ Ả Rập, chỉ đòi thương thuyết trực tiếp với cả khối Ả Rập, ký một hoà ước bảo đảm biên giới Israël, được thông thương trên kinh Suez và ở vịnh Akaba, và sẵn sàng giúp Ả Rập phát triển kinh tế, cho Jordanie thông thương ra phía Địa Trung Hải. Như vậy buộc các quốc gia Ả Rập phải thừa nhận quốc gia Israël.

Ả Rập không chịu thương thuyết thẳng với Israël và đòi Liên hiệp quốc bắt Israël trả lại hết những đất đã chiếm được.

Nga bị Ả Rập trách cứ nặng, thấy uy tín của mình bị tổn thương, nhất là bị Trung Cộng tố cáo là âm mưu với Mỹ, làm

hại đồng minh Ả Rập, nên phải tỏ một thái độ cứng rắn với Israël, lên án Israël một cách gắt gao, đòi Hội đồng bảo an phải tuyên bố Israël là kẻ gây hấn và buộc Israël rút quân về vị trí cũ. Nhưng ngoài mặt như vậy chứ Nga cũng dư biết rằng thế của phe mình yếu nên Kosygin trước khi đích thân đến dự khoá họp bất thường của Hội đồng Liên hiệp quốc đã gặp tướng De Gaulle và sau lại gặp Johnson ở Glossboro, nghĩa là ông ta muốn dùng chính sách ngoại giao, biết rằng gây với Mỹ ở Tây Á lúc này không có lợi: dùng chiến tranh nguyên tử là điều ông muốn tránh, mà dùng chiến tranh cổ điển thì Nga không thắng Mỹ được, đã thua ở Berlin, ở Cuba vì không đủ phương tiện võ trang cổ điển; không có đủ quân lực cổ điển để can thiệp vào những chiến tranh địa phương,

nhất là vì bọn đàn em của ông ở Ả Rập tỏ ra tồi quá.

Mỹ tuy đã thắng lợi tinh thần rất lớn ở Tây Á, nhưng tỏ thái độ dè dặt vì không muốn làm Nga bất bình (chiến tranh Việt Nam đương tới hồi kịch liệt cũng không muốn làm các quốc gia "bảo thủ" ở Tây Á phật ý (Mỹ còn nhiều mỏ dầu ở đó), nên ủng hộ Israël một cách kín đáo, tìm cách nào có thể bảo đảm được tương lai của Israël mà không để cho các Quốc gia Ả Rập mất mặt. Nhưng Johnson chưa tìm ra được giải pháp nào cả.

Tháng 8-1967, Tito đưa ra một giải pháp: Israël trả lại những đất đai đã chiếm, các cường quốc hay Liên hiệp quốc sẽ bảo đảm biên giới Israël, Ai Cập sẽ lấy lại chủ quyền ở eo biển Tiran, nhưng tàu Israël được qua lại tự do ở Hồng Hải và

cả ở kênh Suez nữa với điều kiện là mang cờ của Liên hiệp quốc hay của một đệ tam quốc gia.

Ả Rập không chấp luận giải pháp đó mà Israël cũng không muốn trở lại biên giới cũ. Hồi tháng sáu, Israël không có ý chiếm đất của Ả Rập, nghĩa là có ý muốn trả lại đất đã chiếm. Tại sao có sự thay đổi thái độ đó?

Có ba nguyên nhân: phe cương quyết Moshé Dayan, Ben-Gurion đã thắng phe ôn hoà Eshkol; Israel thấy khối Ả Rập chia rẽ, Nasser và Hussein muốn điều đình; và có lẽ cũng vì lòng căm thù Israel ở các khu Israel chiếm được có mòi tăng lên: dân Ả Rập ở Jordanie và các nơi khác đình công, bãi thị bất hợp lác với Israel, có một số người Ả Rập bèn dùng chiến tranh du kích để quấy phá Israel, và sẽ nhờ Trung Cộng

huấn luyện. Đó là tình trạng tới cuối năm 1967. Vấn đề còn bỏ lửng. Từ đầu năm 1968, báo chí không nhắc tới vụ Tây Á, như quên hẳn đi mà chăm chú theo dõi vấn đề Việt Nam. Nhưng vài tháng gần đây lại xảy ra vài vụ rắc rối: tháng 9-1968 Jordanie và Israel giao tranh với nhau; tháng 11-1968, Ai Cập oanh tạc Do Thái ở bờ kênh Suez (15 Do Thái chết, 34 bị thương); Mỹ, Nga muốn dàn xếp mà không xong; cơ hồ như Nasser lại đòi giải phóng Ả Rập nữa. Hai bên vẫn chuẩn bị chiến tranh và đất đai Ả Rập vẫn bị Do Thái chiếm đóng.

Nhưng từ sau thế chiến tới nay, trên thế giới có một chuyện gì giải quyết được đâu: vấn đề Đức Quốc còn đó, vấn đề Đài Loan, Hương Cảng còn đó. Đại Hàn tạm yên được mười lăm năm, bây giờ lại bắt

đầu khuấy động, vụ tranh chấp Hồi-Ấn cũng chưa êm, nhất là chiến tranh Việt Nam.

Nào phải chỉ có Tây Á, khắp châu Á, châu Phi, châu Mỹ, châu Âu, đâu đâu tình hình cũng mỗi ngày một thêm rối. Thế chiến thứ nhì đâu đã kết thúc, nó chỉ chuyển qua một hình thức khác thôi.

Có thể vấn đề Ả Rập - Israel cứ lằng nhằng như vậy trong ít lâu, rồi có lúc sẽ bùng trở lại Không ai có thể đoán trước được lúc đó sẽ ra sao.

Một số nhà trí thức Israel đã nghĩ hai bên nên bỏ bớt tinh thần kỳ thị tôn giáo, chủng tộc, hy vọng một ngày kia các nhả cầm quyền Ả Rập có tinh thần dân chủ hơn, lúc đó sự xung đột sẽ giảm mà hai dân tộc có thể sống chung với nhau được.

Nhưng như vậy là cho rằng các nước

nhược tiểu có thể tự giải quyết vấn đề với nhau, mà hiện lúc này và không biết tới bao giờ nữa, các nước nhược tiểu luôn luôn tự ý hay bắt buộc phải làm những quân tốt cho các quốc gia anh chị trên bàn cờ quốc tế.

Vả lại cuộc xung đột Israel - Ả Rập nào phải chỉ do những nguyên nhân tôn giáo, chủng tộc, còn nguyên nhân kinh tế nữa. Giải quyết cách nào được vấn đề tị nạn của non triệu người Ả Rập bỏ nhà cửa, đất đai, mà sống nhờ sống gởi, lay lắt ở Gaza, Jordanie kia?

Phần III: Quốc Gia Israël

Chương X
TỔ CHỨC QUỐC GIA ISRAËL

Chính thể dân chủ

Trong bản tuyên bố Độc lập ngày 14-5-1968, có câu: “Quốc gia Israel sẽ xây dựng trên cơ sở tự do, công bằng và hoà bình… Mọi công dân, không phân biệt tín ngưỡng, chủng tộc, nam nữ, đều được hưởng sự bình đẳng hoàn toàn về các quyền lợi xã hội và chính trị. Quốc gia sẽ bảo đảm sự tự do tôn giáo, tín ngưỡng (1), ngôn ngữ, giáo dục, văn hoá… Quốc gia đó sẽ tôn trọng các quy tắc của Hiến chương Liên Hiệp quốc”.

Vậy Israel là một nước dân chủ, tôn

trọng mọi quyền căn bản như các nước dân chủ phương Tây.

Giáo dục cưỡng bách tới 16 tuổi và các bảo hiểm xã hội được tổ chức rất đàng hoàng, không kém các nước văn minh trên thế giới. Tôn giáo có cấm ngặt vài điều như sự kết hôn theo pháp luật, nhưng sau này chắc sẽ có sự thay đổi. Quyền lập pháp thuộc về Quốc hội (Kenesseth) do dân bầu; Israel không có thượng viện như Anh, Pháp, Mỹ, Việt Nam. Quyền hành chính về tổng thống do Quốc hội để cử. Thủ tướng do tổng thống đề cử, đứng ra lập nội các và các bộ trưởng đều chịu trách nhiệm trước Quốc hội.

Bầu cử

Công dân trai và gái, Israel cũng như Ả Rập, đủ 18 tuổi thì được bầu cử và đủ 21 tuổi thì được ứng cử vào Quốc hội.

Nhưng một số người giữ các địa vị quan trọng bên hành chính, tư pháp, trong quân đội, trong tôn giáo như Viện trưởng viện Giám sát, Giáo trưởng, tham mưu trưởng, không được ứng cử. Các công chức, các sĩ quan, muốn ứng cử phải bỏ chức vụ ít nhất là một trăm ngày trước ngày bầu cử.

Đầu phiếu theo lối phổ thông, trực tiếp, kín và theo tỉ lệ nghĩa là không bầu cho một ứng cử viên mà cho một đảng phái, một chương trình.

Mỗi đảng được đưa ra một danh sách ứng cử viên tối đa là 120 người, tức số dân biểu trong Quốc hội; năm 1959, Israel có độ 2.250.000 người và có khoảng 1.275.000 cử tri; năm 1967, số dân lên giới khoảng 2.700.000 người. Nếu một đảng được 50% tổng số phiếu thì được 60 ghế ở Quốc hội; theo luật thì đảng nào có

ít nhất là 1% số phiếu cũng có thể được chia ghế.

Vì một lẽ gì đó - chết hay từ chức - mà thiếu một dân biểu ở Quốc hội thì không cần bầu lại, người kế trong bản danh sách của đảng sẽ đương nhiên được lên thế.

***

Đảng chính trị

Năm 1962, ở Israel có 11 đảng chính trị:

Bảng Mapai, tức đảng công nhân Israel (thành lập năm 1930) chủ trương phục hồi Quốc gia Israel, xây dựng một xã hội theo các quy tắc dân chủ và xã hội, mong được sống hoà bình với các dân tộc Ả Rập, nhưng phải giữ vẹn toàn lãnh thổ: Đảng đó của Ben-Gurion, Moshé Dayan, Golda Meyerso (cũng gọi là Goida Mei), một nữ chiến sĩ hồi Israel mới thành lập làm bộ

trưởng ngoại giao. Đảng có uy thế nhất trong nước, lần bầu cử nào cũng dẫn đầu, nhưng cũng chỉ chiếm được non nửa (40-47%) số ghế trong Quốc hội.

Đảng *Hérouth* thành lập năm 1948, thiên hữu, đối lập với chính phủ (năm 1962), đòi mở rộng lãnh thổ Israel cho tới khi phục hồi được biên giới thời cổ; bênh vực tự do kinh doanh. Đảng này được trên dưới 15 ghế trong Quốc hội.

Đảng Tự do thành lập năm 1961, số ghế lên xuống không đều, từ 21 đến 27 ghế.

Đảng Quốc gia tôn giáo, (chủ trương đúng với tên), số ghế trên dưới 15.

Đảng Mapam (đảng công nhân thống nhất thành lập năm 1947, có khuynh hướng xã hội, thiên tả muốn đoàn kết công nhân Israel và Ai Cập, xây dựng một nền hoà

bình lâu dài ở Tây Á, trung lập trên khu vực tôn giáo. Số ghế khá vững (từ 15 tới 19), chưa thấy có cơ khuyếch trương. Trong Quốc hội, đảng đó liên kết với đảng Ả Rập.

Đảng Ả Rập được khoáng 4-5 ghế.

- Đảng Cộng sản (thành lập năm 1948) cũng được 4 - 5 ghế.

Các đảng khác nhỏ hơn, không có đường lối rõ rệt, ảnh hưởng không bao nhiêu.

Quốc hội - Chính phủ

Dân biểu được bầu trong một thời hạn là 4 năm, nhưng Quốc hội muốn tự giải tán để bầu lại lúc nào cũng được.

Quốc hội bầu Tổng thống. Tổng thống được ủy quyền trong năm năm. Tổng thống đầu tiên của Israel là Chaim Weizmann. Năm 1952, Weizmann mất, Quốc hội mời

nhà bác học Einstein lúc đó ở Hoa Kỳ lên thay, nhưng Einstein tự xét không hợp với nhiệm vụ đó, đã từ chối vinh dự mà quốc dân muốn tặng ông. Quốc hội bèn bầu Ben-Zvi, ông này được bầu lại năm 1957. Trong chiến tranh 1967, tổng thống của Israël là F. Shazr.

Tổng thống đề cử một người trong Quốc hội để thành lập Nội các, tức thủ tướng. Thủ tướng đầu tiên của Israël là Ben-Gurion. Năm 1962, Nội các Israel gồm 16 bộ.

Quốc hội giữ quyền lập pháp, xem xét ngân sách, có thể tín nhiệm nội các.

Từ trước tới nay chưa có đảng nào chiếm già nửa số ghế trong Quốc hội, nên vài đảng cần liên kết với nhau để ủng hộ nội các và các nội các đều vững.

Tư pháp được độc lập, không bị các

đảng phải chi phối, không bị hành pháp thao túng. Các vị thẩm phán, pháp quan không do thủ tướng đề cử, cũng không do quốc dân bầu lập mà do tổng thống đề cử theo ý kiến một Uỷ ban độc lập gồm Chủ tịch Tối cao pháp viện, bộ trưởng bộ tư pháp, một vị khác trong nội các, hai dân biểu trong Quốc hội và hai vị trong Hội đồng Luật sư.

Giám sát viện cũng có tính cách độc lập, do Tổng thống đề cử theo ý kiến của một Uỷ ban trong Quốc hội đại diện của mỗi đảng phái. Giám sát viện giữ quyền trong năm năm và chỉ chịu trách nhiệm trước Quốc hội. Quyền hành rất lớn: kiểm soát tất cả những chi tiêu của Chính phủ, sự thanh liêm, đắc lực của các nhãn viên chính phủ và kiểm soát các công ty quốc doanh hoặc có một phần vốn của chính

phủ.



Tiếp thu và định cư các người hồi hương

Một sự kiện có ảnh hưởng rất lớn tới tình hình quốc tế sau một thế chiến vừa rồi là những đợt tản cư hàng triệu, chục triệu người ở phương Đông cũng như phương Tây. Tây Đức đã tiếp nhận mười ba triệu người di cư; ở Đại Hàn có chín triệu, ở Ấn Độ cũng có thoảng chín triệu, ở Phần Lan, ở Áo non nửa triệu, ở nước ta một triệu, ở Israel hơn một triệu.

Dưới đây là những con số trích trong cuốn “*L’intégration des immigrants”(2)* của Arthur Saul Suller (nhà xuất bản La Semaine Israelienne, 1965).

Năm 1882-1914 số người hồi hương định cư 50.000-70.000-

Năm 1919-1932 số người hồi hương định cư 126.340

Năm 1933-1939 số người hồi hương định cư 235.170

Năm 1940-1943 số người hồi hương định cư 29.504

Năm 1944 số người hồi hương định cư 15.552

Năm 1945 số người hồi hương định cư 15.259

Năm 1946 số người hồi hương định cư 18.760

Năm 1947 số người hồi hương định cư 22.098

Năm 1948 số người hồi hương định cư 118.984

Năm 1949 số người hồi hương định cư

239.076

Năm 1950 số người hồi hương định cư 159.405

Năm 1951 số người hồi hương định cư 173.901

Năm 1952 số người hồi hương định cư 23.275

Năm 1953 số người hồi hương định cư 10.347

Năm 1954 số người hồi hương định cư 17.471

Năm 1955 số người hồi hương định cư 36.303

Năm 1956 số người hồi hương định cư 54.925

Năm 1957 số người hồi hương định cư 71.100

Năm 1958 số người hồi hương định cư 26.093

Năm 1959 số người hồi hương định cư 23.045

Năm 1960 số người hồi hương định cư 23.643

Năm 1961 số người hồi hương định cư 46.650

Năm 1962 số người hồi hương định cư 59.600

Năm 1963 số người hồi hương định cư 62.156

Năm 1964 số người hồi hương định cư 52.456

Năm 1954, dân số miền Nam Việt Nam vào khoảng 9-10 triệu, tiếp thu một triệu đồng bào di cư, mà đã lúng túng. Dân Do Thái năm 1948-1949 chỉ có khoảng 700.000, đương còn phải chiến đấu với Ả Rập, mà phải tiếp thu khoảng 340.000 đồng bào (bằng nửa dân số); hai năm sau

lại tiếp thu thêm 300.000 nữa, như vậy là trong có 4 năm dân số tăng lên gấp đôi, từ 700.000 lên tới 1.500.000; ta thử tưởng tượng nhà cầm quyền hồi đó đã phải gặp bao nhiêu nỗi khó khăn. Tới 1946, tổng số người Do Thái hồi hương là trên một triệu.

Một khó khăn rất lớn là những người Do Thái hồi hương thuộc đủ các quốc gia, ông David Catarivas trong cuốn "Israel" (sách đã dẫn) đã làm một bảng liệt kê: chỉ trừ có Zanzibar, còn nước nào trên thế giới cũng có Do Thái hồi hương về Israel. Họ thuộc đủ các nền văn minh, nói đủ các ngôn ngữ có đủ tập quán, phong tục, vậy mà cùng tụ họp nhau ở Israel, làm sao hiểu nhau, tránh hết mọi xích mích; chính quyền làm sao kiếm công ăn việc làm cho họ, hướng dẫn, giáo dục họ để mau thành một dân tộc thống nhất có một ngôn ngữ chung.

Tôi chỉ xin kể một thí dụ. Từ ba ngàn năm nay, dân Do Thái ở Yemen, sống nhờ Ả Rập, cách biệt hẳn với thế giới bên ngoài, vẫn giữ đúng phong tục tổ tiên, vẫn học tiếng Hébreu, không biết máy in là cái gì, phải chép tay Thánh kinh để dạy lẫn nhau. Khi nhà cầm quyền Yemen ra lệnh bắt trẻ Do Thái mồ côi để bắt chúng cải giáo, bỏ đạo Do Thái mà theo đạo Hồi, thì người Do Thái nào biết mình sắp chết, cũng lập tức cho gả cưới con, dù chúng chỉ mới vài ba tháng, để chúng thành gia thất, thành "người", không phải là trẻ mồ côi, mà khỏi bị nhà cầm quyền Ả Rập bắt.

Họ lạc hậu đến nỗi thấy xe hơi là hoảng hốt tưởng nó là quái vật bị ma quỉ điều khiển; thấy nữ y tá chích thuốc là thét, khóc lóc. Vậy mà nhà cầm quyền Israel cũng phải tìm cách chích thuốc ngừa bệnh

cho họ trước khi đưa họ lên máy bay về Israel. Người ta phải moi trong Thánh kinh một câu hay vài chữ nào, xuyên tạc ý nghĩa đi rồi giảng cho họ rằng trong thánh kinh đã có dạy phải chích thuốc, họ mới chịu đi cho chích: Họ không tin y sĩ, không tin khoa lọc, chỉ tin Thánh Kinh. Thánh kinh có cho phép làm thì mới được làm, những con người như vậy mà sống chung với những kỹ sư, luật sư Anh, Pháp, Đức…, thì gây ra biết bao vấn đề.

Máy bay đã sẵn sàng cất cánh, mời họ lên, họ khăng khăng từ chối, bảo "Chúa dạy ngày Sabbat không được làm một việc gì cả: tại sao máy bay dám bay?". Thế là máy bay phải đợi họ. Có một phụ nữ đẻ trên phi cơ đương bay. Họ nhốn nháo cả lên, đốt lửa sưởi ấm nữa mới khổ cho chứ.

Xuống sân bay ở Israel, mỗi người

trong bọn họ chỉ có một bọc quần áo và một ve nước; phải đưa họ tới những chỗ tạm cư, tập cho họ làm quen với lối sống hiện đại.

Vụ hồi hương bằng phi cơ đó, người Israd gọi là công tác "Bức thảm bay" (Tapis magique) ở thế kỷ XX, và những người hồi hương cho hành trinh đó là "cuộc hành trình cuối cùng của kiếp lang thang".

Một người trong bọn họ ghi lại cảm tưởng như sau: "Chúng tôi đương sống trong cảnh đày ải và đợi ngày được Cứu tội mà không biết bao giờ nó đến. Một người trong bọn tôi đi tới kinh đô rồi về báo cho chúng tôi: "Có một quốc gia ở Israel. Chúng tôi không biết tin đó có đúng không. Ngày tháng trôi qua, không có tin tức, dấu hiệu gì nữa. Rồi tin đồn lại tăng

lên. Nhiều người từ xa về bảo chúng tôi: "Ở Israel có một ông vua". Sau đó họ lại tới bảo: Có một đạo quân ở Israel, một đạo quân anh dũng. Sau cùng họ tới và bảo: Có chiến tranh ở Israel, những đau khổ đó bảo rằng Chúa Cứu thế sắp ra đời". Chúng tôi vẫn ở trong cảnh đày ải, không biết rằng những tin đó có đúng không. Chúng tôi vẫn mong được cứu tội và nóng ruột làm sao (…) Thế rồi một hôm, một mật thư của sứ giả tới: "Đứng dậy, anh em ơi! đứng dậy, giờ đã điểm. Non sông chúng ta đợi các con cái về xây dựng lại những cảnh đổ nát, trồng trọt lại những chỗ bỏ hoang mà cứu rỗi cho non sông và cho chúng ta".

"Chúng tôi bán hết nhà cửa, đồ đạc… Chúng tôi đem theo những cuốn Thánh pháp và các đồ vật thiêng liêng. Và chúng

tỏi sửa soạn thức ăn thức uống để lên đường. Và từ khắp nơi ở Yemen từng bọn người đó tới, nóng lòng muốn thấy đất Israel… Tới nơi người ta gom chúng tôi vào một trại lớn gần châu thành… Chúng tôi nằm la liệt trên cát, từng gia đình một, nóc nhà là vòm trời, bão cát hất tung lên, và chúng tôi cầu nguyện cho cuộc "aliya" (Aliya có nghĩa là lên. Người Do Thái không nói "về" Israel mà nói "lên" Israel như ta nói thượng kinh (lên kinh đô) vì cho Israel là đất cao quí hơn cả các nơi khác. Đi xứ khác, họ bảo là "xuống") của chúng tôi: "Ước gì cánh chim đại bàng đưa chúng tôi về xứ! Và chúng tôi được bay bổng lên trên không".

Con chim đại bàng đó là phi cơ của hãng Near East Air Transport (Hãng Hàng Không Cận Đông). Và những con người

chất phác chưa bao giờ thấy chiếc xe đạp đó, vui vẻ, tin tưởng bước lên phi cơ, vì trong Thánh kinh đã có câu: "Trên cánh con chim đại bàng, Ta đã đưa các con về với Ta".

Từ 1948 đến 1960 người Do Thái ở khắp nơi về Israel thành năm đợt.

Đợt đầu từ khi tuyên bố Độc lập cho tới đầu năm 1950, đương chiến tranh mà họ ùn ùn đổ về (341.000 người), phần lớn là những người thoát khỏi cảnh diệt chúng ở châu Âu, rồi tới Do Thái Thổ Nhĩ Kỳ, Yemen, cả Trung Hoa nữa (5.000).

Một phần lớn chiếm những nhà Ả Rập bỏ trống (Ả Rập vì chiến tranh mà phải tản cư), một phần ở tạm trong lều hoặc các căn nhà tiền chế. Một số xung phong ra mặt trận hoặc giúp đỡ trong quân đội, còn thì làm lung ở hậu phương.

Sau khi đình chiến, tình trạng thất nghiệp hoá ra nan giải: chính quyền phải kiếm công việc cho họ làm: sửa chữa nhà cửa, đường sá, xây cất, khẩn hoang…

Đợt thứ nhì, năm 1951-1952 cũng vẫn đông. Người ta phải cấp tốc xây dựng những "làng nấm" (nhà thấp nhỏ, giống nhau, ở trên nhìn xuống như một đám nấm) ở ngoại ô các châu thành và tại những nơi đương phát triển. Họ bắt đầu tự tổ chức đời sống, nhờ sự giúp đỡ của chính quyền.

Đợt thứ ba, số hồi hương giảm xuống, mỗi tháng chỉ còn khoảng 1.200 người (năm 1949, có hồi mỗi ngày phải tiếp thu hàng ngàn người), chính quyền gởi cán bộ lại dạy dỗ họ: dạy tiếng Hébreu, dạy nghề, nhất là nghề nông. Tới giữa năm 1954, tình trạng đã ổn định.

Đợt thứ tư, từ 1954, vì những biến cố

xảy ra ở Bắc Phi, số hồi hương lại tăng lên. Chính phủ không đủ tiền, phải hạn chế: cho vô trước những người nào mà đời sống lâm nguy (như bị các nước khác trục xuất, nghi kị), rồi những gia đình nào có một người có nghề đủ sống; còn những người đau ốm tàn tật mà không có thân nhân cấp dưỡng nổi thì không được tiếp nhận. Người ta đưa ngay những người mới vô tới một nơi họ có công việc làm liền.

Đợt thứ năm, từ 1956 gồm những Do Thái ở Ai Cập (vì có chiến tranh Israel - Ai Cập) và Hungary (sau cuộc nổi loạn ở Hungary tháng 10-1956). Người ta gom những người cùng một xứ, cùng một nền văn hoá, để tránh mọi sự xích mích.

Những cuộc hồi hương đó gây rất nhiều khó khăn cho chính quyền nhưng cũng rất có lợi cho Israel, vì người bao

giờ cũng tạo ra của cải, một số người Do Thái ở phương Tây còn đem của cải về xứ sở nữa.

Một triệu hai trăm ngàn người hồi hương đã đem sức ra xây dựng Israel trong các xưởng máy, các trại ruộng (điều đáng chú ý là họ không ưa vô các Kibboutz), các trường học, và trong năm 1967 nhờ họ một phần lớn mà Israel đã chiến thắng được khối Ả Rập. Nếu lúc đó Israel không có được trên hai triệu người thì làm sao có thể động viên được 300.000 người để đưa ra ba mặt trận.

Số người Do Thái ở Israel hiện nay vào khoảng hai triệu bảy mà trong số Do Thái trên thế giới vào khoảng hai chục triệu (3) non mười triệu ở Hoa Kỳ và Canada, phần lớn đại phú, giúp đỡ cho đồng bào của họ ở Israel được rất nhiều,

về phương diện tài chính cũng như về phương diện ngoại giao vì họ có địa vị cao trong các nước đó; ba triệu Do Thái ở Nga vì tình hình chính trị, cách biệt hẳn với Do Thái ở Israel (hình như chính quyền Nga không cho họ về Israel); ở Pháp và Anh có hết thảy độ một triệu Do Thái, Còn thì rải rác ở khắp các nước trên thế giới.

Đa số những người Do Thái còn ở ngoại quốc đó không muốn về Israel (trừ khi nào có một biến cố lớn như cuộc diệt chủng ở Đức trong thế chiến vừa rồi (điều này chắc không xảy ra được nữa): và như vậy cũng hay cho Israel, vì nếu họ đòi về cả thì không đất đâu để chứa cho hết.

Người Ả Rập hồi hương

Ngoài trên một triệu người Do Thái hồi hương còn phải kể một số người Ả

Rập hồi hương nữa.

Tổng số họ với những người Ả Rập không tản cư trong chiến tranh 1948-1949 lên giới 180.000.

Theo Hiến pháp, họ được coi như bình đẳng về mọi phtrơng diện với người Do Thái, không bị kỳ thị về chủng tộc, tôn giáo, nhưng tình cảnh của họ cũng rắc rối và thật khó xử.

Họ là công dân Israel, nhưng cố nhiên, làm sao quên được những đồng bào của họ ở bên kia biên giới, ở Jordanie, Gaza, Syrie, Liban. Có nhiều gia đình một nửa ở Israel, một nửa phiêu bạt ở các quốc gia Ả Rập. Họ phải nhìn những đất đai nhà cửa của đồng bào họ, bà con họ, vì tị nạn bỏ lại mà bị Do Thái chiếm cứ, khai khẩn, nhìn những giáo đường của họ bị tàn phá hoặc bỏ hoang thì lòng nào mà không chua

xót? Một số giới Do Thái biết điều, nhân từ, che chở thương hại họ, càng làm cho họ thêm tủi. Mà số đó rất ít, đa số đều nghi kị, khinh bỉ họ. Cho nên luôn luôn họ có mặc cảm tự ti. Họ áp dụng phương pháp làm việc của các người Do Thái, mức sống của họ cao hơn đồng bào họ ở các xứ láng giềng; họ được tổ chức hợp tác xã nghiệp đoàn, được bầu cử, thành lập đảng phái, có ghế trong Quốc hội, và trong Quốc hội, đảng Cộng sản thường bênh vực họ, nhưng họ không được nhập ngũ, và trong những thời chiến tranh giữa Israel và Ả Rập, họ càng thấy bứt rứt, tủi nhục, bị nghi kị làm gián điệp, phản quốc gia đương nuôi họ. Mà nếu không phải là phản Israel thì cũng là phản Islam. Lại thêm cái nỗi ở Israel, luật pháp bắt hôn lễ phải làm ở nhà thờ, vậy là cấm Do Thái kết hôn với Ả Rập là

kỳ thị chủng tộc chứ còn gì nữa? Sự sung sướng về vật chất của họ càng làm cho lòng họ thêm bị dằn vặt.

Chương X (B)
GIÁO DỤC VÀ TÔN GIÁO

Giáo dục

Một vấn đề nữa làm cho Israël phải gắng sức nhiều là vấn đề giáo dục. Một xứ trên một triệu người (năm 1952) mà có 70 giống người từ những giống người rất tân tiến như Do Thái Pháp, Đức Mỹ, Anh, tới những giống người rất có lỗ như Do Thái Yemen, Kénia, Lettonie, Erythée… mà sống chung với nhau thì vấn đề giáo dục rất phức tạp. Phải thống nhất ngôn ngữ, tư tưởng, lối sống thì mới mau thành một dân tộc được. Công việc đó là của Bộ Giáo dục quốc gia và Bộ mới xúc tiến từ năm 1953.

Việc đầu tiên của Bộ là bắt mọi người phải học tiếng Hébreu, soạn những sách dạy từ 500 tới 1000 tiếng căn bản để dân chúng học trong vài ba tháng có thể tàm tạm nói được. Tôi không biết tiếng Hébreu ra sao, chỉ biết nó có 2 mẫu tự, hết thảy đều là những phụ âm, không có nguyên âm.

Nó lại là một tử ngữ, có từ khoảng 1.300 năm trước Tây lịch, vậy chắc chắn nó không dễ học như tiếng Việt đối với chúng ta. Người nào mới hồi hương mà không biết tiếng đó thì cũng phải học ngay. Tất cả trẻ em đều phải học, mặc dầu cha mẹ chúng nói tiếng Anh, tiếng Đức. Đồng thời bộ lại phải dịch những danh từ mới về mọi ngành ra tiếng Hébreu để soạn sách giáo khoa từ tiểu học tới đại học. Người ta phải tìm trong Thánh kinh những tiếng cổ để dịch những ý niệm mới và trong sách

Ezéchiel (một trong bốn nhà đại tiên tri của Do Thái) chương I, tiết 27, người ta đã thấy được chữ "điện" (électricité). Chỉ trong năm sáu năm họ hoàn thành công việc và tất cả những môn như điện tử, nguyên tử, hoá học, động cơ, đều được giảng bằng tiếng Hébreu.

Họ đã làm hồi sinh một tử ngữ. So sánh với họ, mình thực đáng tủi sau hai chục năm độc lập, vấn đề chuyển ngữ ở đại học của mình vẫn còn phải đem ra bàn.

Quân đội Israel đã giúp công vào việc truyền bá tiếng Hébreu. Thanh niên nào nhập ngũ cũng phải học hết, cả trai lẫn gái. Ngoài giờ luyện tập quân sự, họ chuyên cần học tiếng Hébreu. Có thể nói rằng tiếng Hébreu đã thống nhất dân tộc Israel.

Năm 1948, khi mới thoát ách của Anh, cả Palestine chỉ có 100.000 học sinh;

mười năm sau số đó tăng lên nửa triệu, tới năm 1964 được 650.000, nghĩa là trên một phần tư dân số toàn cõi; tỉ số đó không kém tỉ số của Pháp. Vậy là về giáo dục, trong mười năm họ đã gần theo kịp các nước tân tiến nhất.

Mới đầu thiếu lớp học, thiếu thày, một số trẻ em phải ngồi trên đất, trong lều, ngày nay tình trạng đã thay đổi hẳn.

Tiểu học. Từ năm 1949, có luật cưỡng bách giáo dực. Trẻ em từ 5 tới 14 tuổi đều phải đi học: một năm ở vườn trẻ, và 8 năm ở trường tiểu học.

Niên học 1963-64, có 85.000 trẻ vô các vườn trẻ. Một điều đáng để ý là các vườn trẻ đó còn gián tiếp dạy dỗ cha mẹ của chúng nữa. Những trẻ em Yemen chẳng hạn vô các vườn đó học được tục lệ mới, lối sống mới, cha mẹ chúng là những

người cổ lỗ nhờ vậy cũng biết tục lệ, lối sống đó.

Cũng niên học 1963-64 có trên 450.000 học sinh tiểu học. Chúng học tám năm - chứ không phải năm năm như ta - ngoài những môn thường như toán, sử, địa, còn có môn canh nông và các nghề chân tay: Từ năm thứ sáu chúng học, thêm một sinh ngữ: Anh, Pháp hoặc Ả Rập. Vậy học sinh học ở tiểu học ra cũng như học sinh lớp đệ ngũ của ta (Tức lớp 7 ngày nay (1973).

Có ba hạng trường: trường công, trường của các giáo hội, trường tư được thừa nhận mục đích của giáo dục Israel là tạo "một xã hội xây dựng trên tự do, bình đẳng, khoan dung, tương trợ và nhân ái".

Trung học. Không bắt buộc và học phải trả tiền. Học phí khá nặng. Có ba

ngành: phổ thông, y thuật và canh nông; học sinh từ 14 tới 18 tuổi.

Có một số trường trung học dạy 6 năm từ hồi 12 tuổi.

Hết ban trung học, thi bằng cấp tú tài. Đậu thi được ghi tên vô đại học.

Trong số trên 100.000 học binh trung học năm 1965, hai phần ba theo ngành phổ thông, còn một phần ba theo ngành kỹ thuật (có khoảng 100 trường (dạy trong 2, 3 hay 4 năm) và ngành canh nông (có khoảng 40 trường (dạy trong 3 hay 4 năm).

Ngoài ra còn những trường sư phạm, trường y tá hướng dạy nghề cho người lớn, v…v…

Đại học:

Hai đại học lớn nhất của Israel là Đại học Jérusalem và Viện công nghệ ở Haifa.



Thủ tướng David Ben-Gurion tại lễ khai giảng Đại học y khoa đầu tiên của Israel, 1949

Trường Đại học Jérusalem có đủ các

phân khoa như của ta, thêm hai phân khoa: Trường Quản thủ thư viện và Viện Á - Phi. Niên học 1962- 63, trường có 8.000 sinh viên ghi tên, và 600 sinh viên có bằng cấp, chuyên về việc nghiên cứu.



Viện nghiên cứu Weizmann tại Tel Aviv, Israel, 1949. Ảnh: John Phillips

Viện Công nghệ Haifa đào tạo các kỹ sư mọi ngành, chú trọng nhất tới canh nông và các kỹ nghệ trong nước. Niên học 1966 có khoảng 3.000 sinh viên và 725 chuyên

về công cuộc nghiên cứu.

Vậy họ rất chú trọng đến việc nghiên cứu và tiến bộ hơn ta nhiều về phương diện đó. Ngoài ra còn một viện chuyên nghiên cứu nữa là Viện khoa học Weizmann ở Rehovoth. Weizmann là một nhà hoá học Do Thái và là vị tổng thống đầu tiên của Israel, mất năm 1952, đã có công chế ra chất acetone nhân tạo, giúp rất nhiều cho quân đội Đồng minh trong thế chiến thứ nhất. Viện có những ngành Vật lý hạch tâm, điện tử, Hoá học hữu cơ, Vật lý thực nghiệm, Vi trùng học… Những tài liệu ở trên rút trong cuốn Enseignement. Nhưng thêm Joseph Klatzmann trong *Les enscignements de l'expérience israelienne* (PUF) cũng xuất bản năm 1963 thì Israel còn có một trường đại học ở Tel Aviv và nhiều trường đại học tư, và

tổng số sinh viên Israel niên học 1961-62 được 11.000. Tỉ số đó hơi kém tỉ số ở Pháp: Israel 11.000 trên 2.500.000; Pháp 220.000 trên 45.000.000 theo tỉ số Israel thì số sinh viên của ta hiện nay phải được 66.000.

$$\frac{11.000 \times 15.000.000}{2.500.000} \text{ tức } 66.000.$$

Ngoài ra, Israel cũng có những trường mỹ thuật, truyền kinh.

Họ rất chú trọng đến môn khảo cổ vì Israel và cả miền Tây Á có rất nhiều di tích lịch sử. Nhờ đọc kỹ Thánh kinh họ tìm được những mỏ đồng mà cổ nhân đã khai thác, hiểu được công trình dẫn thuỷ nhập điền trên 2.000 năm trước.

Công việc xuất bản rất phát triển; những sách có giả trị của ngoại quốc đều

được dịch ra tiếng Hébreu để nâng cao trinh độ văn hoá của quốc dân và để mài giũa tiếng Hébreu thành một dụng cụ thích hợp với thời đại.

Trong nước có rất nhiều tổ chức thanh niên của các đảng chính trị. Chín chục phần trăm thanh niên gia nhập các tổ chức đó, hoạt động mạnh mẽ trong các công tác xã hội, nhất là trong khi quốc gia hữu sự. Họ tổ chức các cuộc du lịch để học hỏi, nghiên cứu hoặc giúp đỡ đồng bào, chứ không phải chỉ để ngao du. Khắp nước có những quán thanh niên để họ nghỉ đêm.

Xét chung, thanh niên hiện nay không có nhiều lý tưởng bằng đàn anh lớp trước. Họ cho tinh thần Do Thái là cổ lỗ. Họ gần như các thanh niên Âu Mỹ, lo học nghề trước hết. Nếu không lâu lâu có một cuộc xung đột Israel - Ả Rập như năm 1956,

1967 thì có thể tinh thần Sion mất dần mà Israel sẽ như một quốc gia Tây phương, coi sự nâng cao năng suất, lợi tức, mức sống là mục tiêu quan trọng hơn cả.

Dĩ nhiên Israel cũng có một số thanh niên "cao bồi" như các nước khác, cũng có nhiều thiếu niên phạm pháp, và người ta nhận thấy rằng đa số bọn đó không ở trong một tổ chức thanh niên nào cả.

Một điểm đáng để ý là Israel săn sóc sự giáo dục của thanh niên Ả Rập cũng y như thanh niên của họ. Họ hiểu rằng cách ấy là cách hiệu quả hơn hết để giảm bớt sự cách biệt, xung đột giữa hai dân tộc.

Số kiều dân Ả Rập vào khoảng 180.000 có được 116 trường tiểu học do 900 giáo viên dạy và sáu trường trung học gồm 50 giáo sư. Năm 1964, có hết thảy 45.000 học sinh Ả Rập, tỉ số ngang với tỉ

số học sinh Do Thái. Học sinh Ả Rập được học ngôn ngữ của họ.

***

Tuy phát triển mạnh, nền giáo dục Israel còn nhiều khuyết điểm.

Chính quyền Israel dư hiểu rằng giáo dục là một yếu tố của sự phát triển kinh tế. Kinh tế càng phát triển thì càng cần nhiều kỹ thuật gia, nhiều cán bộ. Hơn nữa, chính họ cũng nhận thấy rằng trong trận 1967, quân đội Israel đã thắng lọi một phần vì sĩ tốt có trình dộ văn hoá cao hơn Ả Rập, hiểu mau hon, có sáng kiến hơn.

Nhưng quốc gia mới thành lập, họ phải giải quyết nhiều về vấn đề cấp bách quá, nên việc "đầu tư" vào giáo dục còn chưa đủ.

Tiểu học tuy miễn phí, nhưng đối với nhiều gia đình Do Thái Á châu, Phi châu

mới hồi hương, khoản sách vở giấy bút, quần áo cho trẻ vẫn còn là một gánh nặng… (ở nước ta cũng vậy, mà còn thêm nạn thiếu trường, thiếu thày nữa).

Phương pháp dạy dỗ vẫn là phương pháp các trường tiểu học châu Âu, có lẽ không hợp với các trẻ em Yemen chẳng hạn.

Khuyết điểm quan trọng hơn nữa: trung học chưa miễn phí, mà học phí khá cao, thành thử nhiều trẻ thông minh, có khiếu riêng phải bỏ học, do đó quốc gia mất một số lớn nhân tài, các người Do Thái gốc Á châu, Phi (4) vẫn bị thiệt thòi. Năm 1960 các trường đại học Israel phát ra 2.000 bằng cấp mà chỉ có 35 bằng cấp (dưới 2%) về tay các sinh viên gốc Á, Phi. Đó cũng là một cản trở cho công việc thống nhất dân tộc, nhất là cho sự phát triển kinh

tế.

Chính quyền đã tìm cách bù sự thiệt thòi của hạng người gốc Á, Phi, cho các học sinh Á, Phi được hưởng thêm một số điểm trong các kỳ thi vô trung học. Nhưng nếu chúng không theo nổi chương trình thì có hại hơn là có lợi. Không phải tại chúng kém thông minh, gia đình chúng sống một lối khác, dạy chúng theo một lối khác lối phương Tây nên chúng theo chương trình phương Tây một cách khó khăn. Có lẽ phải tổ chức lại nền giáo dục từ tiểu học để cho chúng học có kết quả như các trẻ khác, nếu thông minh bằng nhau.

Một nền giáo dục quá tự do, không có kế hoạch hợp với nhu cầu của quốc gia cũng có hại: có nghề dư người như Y khoa: một y sĩ cho 400 người dân, tỉ số cao nhất thế giới, có nghề lại thiếu người;

do đó sự phát triển kinh tế, xã hội không được đều.

Nhưng ta phải khen Israel đã biết chú trọng đến ngành canh nông, đào tạo được rất nhiều cán bộ, nên ngành đó của họ tiến vượt bực, chỉ trong hai chục năm đã hơn cả Pháp

***

Tôn giáo

Một khó khăn nữa - không biết có nên gọi là khuyết điểm không - là ảnh hưởng quá lớn của tôn giáo.

Không ai chối rằng tinh thần tôn giáo đã giúp dân tộc Do Thái giữ được tinh thần chủng tộc, tinh thần quốc gia; bị lưu lạc khắp thế giới non hai chục thế kỷ mà họ vẫn hướng về "Đất hứa", vẫn chúc nhau "Sang năm về Jérusalem!". Nhưng cái gì có mặt phải thì cũng có mặt trái.

Hiện nay ở Israel có một số lớn người Do Thái gốc châu Âu, châu Mỹ không theo đạo, không tin Chúa. Ngay một số người tiên khu ở cuối thế kỷ trước, cũng không về Palestine vì tinh thần tôn giáo, mà vì muốn tránh những cuộc đàn áp, tàn sát ở Châu Âu, muốn lập một quốc gia thôi. Trái lại, những người Do Thái ở Yemen có tinh thần tôn giáo rất cao, tới quá khích. Họ nghĩ rằng Israel được thành lập là do ý Chúa, Chúa cho họ "cưỡi cánh chim đại bàng" mà về Israel vậy thì nhất thiết cái gì cũng phải theo đúng lời Chúa trong thánh kinh. Chính quyền Israel tuy tuyên bố tôn trọng tự do tín ngưỡng, nhưng Do Thái giáo vẫn là quốc giáo, và luật pháp vẫn không dám trái ngược với những điều dạy trong Thánh kinh; ngày thứ bảy, ngày Sabbat, vẫn là ngày thiêng liêng, mọi công

việc phải ngừng.

Vậy thì sự tự do tín ngưỡng được tôn trọng tới mức nào? Nếu chỉ xét bề ngoài thì có vẻ như tôn giáo không có thế lực gì ghê gớm lắm. Chợ không bán thịt heo, cũng chẳng sao, ăn thịt bò càng ngon, càng bổ. Xe chuyên chở công cộng không chạy ngày thứ bảy; điểm này hơi bất tiện đấy, đành rằng có xe nhà thì cứ dùng không ai cấm; nhưng có phải ai cũng có xe nhà đâu. Và dùng xe nhà thì cũng phải tránh đừng đi ngang các giáo đường lớn (ở Jérusalem, người ta cấm ngặt nhất, ở Tel Aviv, Haifa, được thong thả hơn). Rồi thêm cái nỗi các người tu hành quá khích nhìn mình chằm chằm như muốn ăn gan mình, đôi khi liệng đá vào xe mình nữa: "Chúa cho chúng về đất của chúa, mà chúng nó lại không theo lệnh Chúa à?". Nănm 1961 xảy ra một vụ

không ai tưởng tượng nổi: Có kẻ quá khích bắt cóc một em bé, đưa nó tới một nước khác, ra khỏi Israel “để nó được sống cái đời Do Thái”.

Bọn người quá khích đó tái lập lại những tục có từ hồi hai ba ngàn năm trước mà mọi người đã quên rồi, chỉ còn ghi trong sách cổ, họ ra bờ biển ném tội lỗi xuống biển; họ lại tạo thêm những tục mới, hành hương ở tất cả những nơi có di tích cũ, cả những nơi mới mẻ nữa, như hành hương tại Elath, để nhớ lại hồi xưa, tổ tiên họ được Chúa dắt qua Hồng Hải. Tai hại nhất là luật cấm các cuộc hôn nhân theo pháp luật. Nhiều người không muốn theo đạo cũng phải miễn cưỡng theo đạo để làm lễ cưới. Người nào không muốn theo đạo mà vẫn muốn lập gia đình đành phải sống một cách không hợp pháp, không có hôn

thú, và trên khai sinh, con họ thành "con hoang", có mẹ mà không có cha.

Đôi khi người ta còn cấm một số Do Thái Ấn Độ kết hôn với Do Thái khác nữa, không hiểu tại sao, và theo pháp luật, họ đều là Do Thái, là công dân Israel.

Chỉ có cách là bỏ cái luật tai ác đó đi, nhưng bây giờ nhà cầm quyền chưa dám đụng tới nó. Rồi dần dần cũng nên cho người ta có phương tiện xê dịch, chuyên chở trong ngày sabbat, cho người ta nuôi heo ở một chỗ khuất mắt một chút, vân vân. Tinh thần tôn giáo quá khích đó cố nhiên gây nhiều xung đột với Ả Rập như một chương trên chúng tôi đã nói. Không thể nào vui vẻ sống chung với nhau được nếu bên này không chịu quên vài đoạn trong Cựu ước, bên kia vài câu trong Coran.

Nếu một hai thế hệ nữa mà được như vậy thì cũng đáng mừng lắm rồi.

Quân đội

Từ thời trượng cổ, dân tộc Do Thái vì hoàn cảnh mà có tinh thần chiến đấu rất cao. Israel ở trên con đường giao thông giữa ba châu Âu, Á, Phi, và dân tộc Do Thái phải chiến đấu với các dân tộc xâm lăng từ mọi phía tới. Hiện nay họ ở cái thế ba mặt là Ả Rập, một mặt là biển, nếu muốn sinh tồn cần phải có một đạo quân mạnh mẽ, kỷ luật nghiêm khắc, lúc nào cũng sẵn sàng chiến đấu.

Như ở phần II đã nói, khi người Do Thái bị đàn áp ở châu Âu, nghe lời hô hào của Herzl, về Palestine mua đất làm ruộng, lập những làng xóm, nông trại nho nhỏ, họ đã phải tổ chức sự tự vệ, chống bọn cướp Ả Rập. Những tổ chức đó sau thành đội

Tự vệ Hagana.

Trong những năm 1920, 1921, 1929, Hagana đã bí mật chế tạo được một số khí giới, chở lén khí giới ở ngoại quốc vô và đẩy lui được nhiều cuộc tấn công của các đoàn thể Ả Rập. Sau đó mỗi ngày nó một bành trướng: trong thế chiến thứ nhì, nghe lời khuyên của Ben-Gurion, có ba vạn quân tự vệ đàn ông và đàn bà tình nguyện nhập ngũ trong quân đội Anh, nhờ vậy rút thêm được nhiều kinh nghiệm.

Ngoài tổ chức Hagana, còn những đội quân Palmakh, Irgoun có tính cách độc lập, không chịu thuộc quyền điều khiển của các cơ quan trung ương. Trong chiến tranh Độc lập, những tổ chức võ trang đó là nòng cốt của lực lượng Israel.

Hết chiến tranh, nhà cầm quyền Israel biết rằng cuộc xung đột với Ả Rập thể nào

cũng tái phát, nên phải tổ chức gấp quân đội. Và Quốc hội ngay từ năm 1049 đã đặt ra các luật về quân dịch.

Trước tháng chạp năm 1953, đàn ông từ 18 đến 26 tuổi, phải thi hành quân dịch hai năm rưỡi; từ 27 đến 29 tuổi, thi hành hai năm. Phụ nữ không có chồng từ 18 đến 26 tuổi cũng phải thi hành quân dịch hai năm; những thiếu nữ trong các gia đình theo Do Thái giáo có thể được miễn.

Từ tháng chạp 1963, vì số người tới tuổi nhập ngũ đã tăng, nên chính quyền giảm thời gian thi hành quân dịch đi bốn tháng, còn lại 26 và 20 tháng.

Một số rất ít sinh viên Đại học Jérusalem và Viện Công Nghệ Haifa được hoãn dịch, muốn được hoãn dịch phải hoặc là học rất giỏi và rất can đảm, có tài chỉ huy, có tinh thần quốc gia, tinh thần chiến

đấu cao, hoặc có khiếu đặc biệt về môn học nào đó. Thi hành quân dịch rồi, đàn ông thành quân nhân hậu bị cho tới 49 tuổi, đàn bà không có chồng tới 34 tuổi. Mỗi năm sĩ tốt hậu bị phải vô trại luyện tập liên tiếp trong 30 ngày, và mỗi tháng luyện tập thêm một ngày nữa (hoặc cứ ba tháng một, luyện tập luôn ba ngày; như vậy để cho họ hiểu các phương pháp chiến đấu mới, cách sử dụng các vũ khí mới mà lúc nào cũng sẵn sàng chiến đấu, hễ có lệnh động viên là chỉ trong khoảng từ 24 đến 72 giờ họ có thể ra mặt trận được rồi.

Israel chia làm ba khu quân sự:

- Khu Bắc, giáp giới Syrie.

- Khu Trung ương (cũng gọi là khu Đông) giáp giới Jordanie.

- Khu Nam giáp giới Sinaï và Gaza.

Binh lực cũng gồm đủ các binh chủng

như mọi quốc gia khác, nhưng Israel chú trọng nhất tới không quân vì đã mấy lần kinh nghiệm rằng hễ làm chủ được không trung thì nắm chắc phần thắng.

Trong chiến tranh năm 1967, họ dùng những khu trục cơ Mirage của Pháp bay được 2000 cây số một giờ, chỉ 10 phút là tới địa phận Ai Cập: Thời bình cũng như thời chiến, không quân luôn luôn suốt ngày đêm ở trong tình trạng báo động Nhưng bộ binh bao giờ cũng là lực lượng căn bản, cho nên được luyện rất kỹ. Như độc giả đã biết, sĩ quan họ phải xung phong, nên họ không ra lệnh "tiến" mà ra lệnh "Theo tôi!"

Hễ ra trận thì phải tiến hoài, không được ngưng, không được lùi. Sau mỗi trận đánh, họ phê phán tỉ mỉ thái độ, hành động của mỗi viên chỉ huy, và người nào chiến

đấu giỏi nhất, có tài nhất, bất kỳ ở cấp bậc nào, cũng được lên địa vị chỉ huy trong trận sau. Pháo binh cộng tác chặt chẽ với bộ binh, nên các sĩ quan bộ binh phải biết sử dụng các cỗ pháo y như một sĩ quan pháo binh; mà muốn làm sĩ quan pháo binh thì phải theo học một lớp huấn luyện sĩ quan bộ binh đã.

Bất kỳ trong một đơn vị nào, cũng có một số binh sĩ quân nhu kỹ thuật cao để có thể sửa mọi khí giới, xe cộ, dụng cụ ngay trên chiến trường, nhờ vậy sự tiến quân không vì những trục trặc bất ngờ mà mất khí thế, mất đà. Họ đào tạo rất kỹ các nhân viên kỹ thuật, và khi giải ngũ, các viên đó trở thành những thợ chuyên môn, những kỹ thuật gia có tài.

Hải quân tuy không mạnh, phải hoạt động ở hai nơi xa cách nhau, trên Địa

Trung Hải và Hồng Hải (vì họ không được qua kinh Suez), nhưng đã tỏ ra đắc lực trong chiến tranh 1967, vì được huấn luyện rất kỹ, có tinh thần cao, lại được không quân yểm trợ. Họ xông xáo tấn công hải quân Ai Cập chứ không phải chỉ canh phòng bờ biển mà thôi.

***

Dưới đây là những đặc điểm mà cũng là ưu điểm của binh lực Israel được các nhà quân sự thế giới công nhận:

- Israel là quốc gia độc nhất trên thế giới mà trong thời bình phụ nữ cũng phải đăng lính, vì nước nhỏ, dân ít - chỉ hơn dân số Sàigòn - Chợ Lớn của ta một chút - nên họ phải tận dụng nhân lực của mọi hạng người, phụ nữ trong quân đội được dùng vào những việc hành chính phụ thuộc: thư ký, coi kho, điện thoại, truyền

tin, gói dù, kiểm điểm dụng cụ, cứu thương, lái xe, thợ máy… Một số lãnh nhiệm vụ dạy văn hoá cho lính mới nhập ngũ: tiếng Hebreu, sử, địa, toán.

Đơn vị nào cũng có ít nhất là 15 thiếu nữ. Họ có sĩ quan phụ nữ của họ và chỉ sĩ quan của họ mới được xét xử họ.

Người ta nhận thấy rằng nhờ có họ mà tinh thần trong quân đội cao lên: thấy họ can đảm và tận tuy, không một nam binh nào dám lơ là với phận sự; bọn nam binh hoá ra chăm học hơn, ăn nói nhã nhặn hơn.

- Quân đội Israel rất trẻ trung, mạnh mẽ, gan dạ. Theo tướng Mỹ S.L.A. Marshall, một nhà chuyên môn quân sự, thì Israël cho các sĩ quan ngoài 40 tuổi về vườn hết. (*Documentation française số 12-5-1962*). Ra trận, từ cấp trên tới cấp dưới, đều phải chiến đấu liên tiếp, nhịn ăn

nhịn ngủ, kiệt lực mới thôi.

- Không có "con ông cháu cha", cũng không kể bằng cấp. Ai cũng như ai. Hễ giỏi cầm quân thì thăng cấp, trường hợp hoãn dịch rất hiếm. Phải chiến đấu có công trận, mới tiến lần lữa từ hạ sĩ tới các cấp sĩ quan. Có lẽ một phần nhờ vậy mà trong quân đội có tinh thần bình đẳng, anh em. Ai nấy đều hăng hái giúp đỡ nhau, không ganh tị. Họ rất đoàn kết để vui vẻ phục vụ.

- Sự huấn luyện quân sự rất kỹ, nghiêm khắc gấp ba Hoa Kỳ.

- Sự tuyển lựa không khắt khe: họ dùng cả những người bị chứng sắc manh (không phân biệt được một vài màu như màu đỏ, màu xanh), những kẻ đần độn, vô học, một phần vì họ ít người, một phần vì họ biết dùng phương pháp trắc nghiệm, tùy khả năng mà giao việc, không có người nào bỏ

đi không làm được việc này thì làm việc khác. Vả lại vô trại rồi, sẽ được học thêm văn hoá ít nhất từ bốn đến sáu tháng (học đủ các môn chính ở tiểu học), học nghề nữa. Có đủ sách giáo khoa cho quân lính. Không những vậy mỗi khi thao diễn ở nơi nào, người ta cũng phát cho quân đội những tập nho nhỏ về địa lý, sử ký, phong tục, cả về cổ sử, về những kế hoạch khai thác miền đó nữa. Chính các cấp chỉ huy, những lúc nghỉ trong khi hành quân, cũng thường giảng giải cho quân lính về tất cả các điều cần biết về mỗi miền. Tối, người ta chiếu phim, tập hát, kể truyện cổ tích. Có quê hương, người ta mới yêu quê hương, có biết rõ miền nào người ta chiến đấu mới đắc lực ở miền đó.

Nhiều binh sĩ nhờ chính sách giáo dục trong quân đội mà khi giải ngũ học được

một nghề, hoặc thi đậu được bằng cấp trung học. Lúc đó muốn vô đại học, họ sẽ được chính quyền giúp đỡ, giảm cho một nửa học phí.

- Một điểm đáng ghi nữa là Israël có nhiều đạo quân thiếu niên. Bộ Quốc phòng và Bộ Giáo dục hợp lực với nhau lập tổ chức Gadna, gồm những thiếu niên tình nguyện từ 11 đến 18 tuổi, huấn luyện cho họ thành hạng tiên khu, kiến thiết quốc gia trong thời bình, bảo vệ quốc gia trong thời chiến.

hính bọn thiếu niên đó sau chiến tranh Độc lập đã đắp con đường ở Ein Guedi, cùng với dân làng xây cất đồn luỹ ở các làng giáp biên giới.

Tổ chức Gadna hoạt động trong 120 trường trung học, 35 trường kỹ thuật, 21 trường canh nông, năm 1964 gồm 35.000

thiếu niên. Mỗi năm 10.000 theo học lớp huấn luyện riêng trong 10 ngày.

Lại còn tổ chức Nahal nữa cũng gồm những thiếu niên tiên khu, nhưng có tính cách quân sự hơn, đào tạo những chiến sĩ dũng cảm cùng sống với dân. Sau một khóa huấn luyện gắt gao trong vòng vài ba tháng, họ được gởi về các Kibbolltz để tập công việc canh nông. Quen thuộc việc đồng áng rồi, người ta đưa họ tới một miền biên giới để canh phòng và lập một xóm làng, một nông trại ở đó. Lúc giải ngũ, họ có thể ở lại trông trại. Một số học giỏi có thể được chính phủ giúp đỡ để theo học các lớp cao đẳng canh nông. Tổ chức đó rất đáng cho chúng ta chú ý. Chúng ta cần có những thanh niên vừa cầm súng vừa cầm cày.

Nhiều quốc gia phát triển ở châu Phi

thấy những kết quả rực rỡ của quân đội Israel, muốn rút kinh nghiệm của họ, hoặc phái chuyên viên qua Israel tu nghiệp, hoặc yêu cầu Israel phái huấn luyện viên qua chỉ bảo cách tổ chức các đoàn Gadna, Nahai và đào tạo các cán bộ phụ nữ.

Israel đã giúp Côte d'Ivoire thành lập một đoàn phụ nữ, giúp Congo thành lập một đội nhảy dù.

Chương XI
SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA ISRAËL

Mấy nét chính của kinh tế Israël

Kinh tế là vận mạng của một quốc gia. Hoạt động nào cũng tuỳ thuộc kinh tế: "phú chi" và "giáo chi". Chiến tranh thắng hay bại phần lớn nhờ kinh tế. Kinh tế có vững thì nội trị mới yên, ngoại giao mới mạnh.

Hoạt động kinh tế đã quan trọng nhất mà lại khó khăn nhất. Israël là nước mới thành lập, lại rất nhỏ, cho nên càng gặp nhiều nỗi khó khăn.

Thế giới ở trong một hoàn cảnh chính trị, mà sự phân công cho các quốc gia là điều không thể quan niệm nổi. Mười năm

trước một vài chính khách Việt Nam bảo: nhân loại vẫn còn đói, vẫn còn thiếu thực phẩm, vậy thì tại sao mình không chuyên về canh nông mà lo phát triển kỹ nghệ làm gì làm sao có thể cạnh tranh về kỹ nghệ với Mỹ, Nhật, Đức, Pháp được? Tại sao ư? Nếu chuyên về canh nông thì nguy hiểm lắm. Nếu vì một lý do chính trị nào đó, khách hàng quan trọng nhất của mình không mua lúa cho mình nữa thì chết, lại rất có thể xảy ra một biến cố nào đó mà dân mình sẽ không có lấy một manh bố tời để che thân, như nông dân miền U Minh trong thế chiến vừa rồi. Cuba chuyên sản xuất đường mà chịu nhiều tủi nhục, bóc lột; vài nước ở Nam Mỹ chuyên trồng chuối mà có hồi lâm nguy về kinh tế. Cho nên trên thế giới hiện nay, nước nào cũng rán lo tự túc càng nhiều càng quí. Ngay những nước nhỏ

một vài triệu dân cũng phải vậy, nếu còn muốn được tương đối tự do một chút, khỏi phải lệ thuộc về mọi phương diện.

Đó là tình trạng bi đát của các nước nhược tiểu như Việt Nam, Israel.

Vấn đề là làm sao sản xuất được tạm đủ mọi cái tối cần thiết, do đó phải có một nền kinh tế đa phương (économie diversifiée).

Riêng Israel, còn thêm một bó buộc nữa. Nước thì nhỏ mà ba phía là địch, muốn chống xâm lăng thì dọc các biên giới, ngay cả trong sa mạc Neguev nữa cũng phải có dân ở, phải có những làng xóm tự vệ được, để hoang chỗ nào là địch có thể lẻn vào chỗ đó. Mà muốn cho dân cư ở khắp nơi thì chỉ có cách là phát triển canh nông chỉ có canh nông mới thực sự lan rộng mà "chiếm" được mọi nơi; kỹ

nghệ chỉ tập trung ở một địa điểm nhỏ hẹp thôi. Vì vậy dù là giữa sa mạc sự khai phá rất tốn kém mà chính quyền Israel cũng không thể bỏ hoang. Có khai phá thì mới lập làng xóm được và làng xóm sẽ xây cất đồn luỹ, đồn binh. Ở Israel canh nông là một phương tiện chống địch và bảo vệ quốc gia.

***

Đã bị bó buộc như trên, Israel còn gặp rất nhiều khó khăn nữa.

Diện tích chỉ có 20.700 cây số vuông, bằng ba tỉnh lớn ở Nam Việt Nam. Chiều dài được bốn trăm cây số mà chiều ngang có chỗ chỉ có 15 cây số, sự bảo vệ thật khó khăn. Chỉ một phần tư đất đai là trồng trọt mới có lợi; một nửa 10.000 cây số vuông là sa mạc, còn một phần tư nữa là rừng (ít có gỗ tốt) và những cỏ xấu.

Lại thêm nỗi thiếu nước, thành thử khó khai phá. Ba phần tư đất trồng trọt được luôn luôn thiếu nước Khoáng sản nghèo nàn: Hắc hải có một số khoảng chất, nhưng phí tổn để khai thác khá nặng.

Sa mạc có mỏ phốt phát; mỏ Timma sản xuất mỗi năm được vài ngàn tấn đồng, thiếu hẳn mỏ sắt, mỏ than. Dầu lửa chỉ đủ cung cấp từ 5 đến 10% nhu cầu của dân chúng. Điện lực rất kém, một phần vì không thoả thuận được với Jordanie để dùng những giòng nước, thác nước ở sông Jourdain, hồ Tibériade.

Tình hình xung đột của các quốc gia Ả Rập làm cho sự phát triển kinh tế của Israel chậm lại, bị hạn chế. Các quốc gia đó bao vây kinh tế Israel, cấm Israel dùng kinh Suez. Israel không mua được dầu lửa, thực phẩm, khoáng chất của họ, đương

nhiên cũng không bán được gì cho họ. Hồi 1920, già nửa sản phẩm Palestine xuất cảng qua các nước chung quanh, hiện nay không còn được lấy vài phần trăm. Có hồi hãng xe hơi Renault của Pháp muốn lập một xưởng lắp xe ở Israel, sau phải bỏ vì sợ Ả Rập tẩy chay, và cũng sợ có chiến tranh thì xưởng bị tàn phá.

Nên kể thêm mốt khó khăn nữa trong mươi năm đầu: sự hồi hương của một triệu người Do Thái ở khắp nơi. Phải lo tiếp thu, định cư cho họ, dạy dỗ họ. Chính phủ Israel đã phải tiêu vào việc đó biết bao nhiêu tỷ bạc.

***

Nhưng Israel cũng được một số yếu tố thuận lợi.

- Trong chiến tranh người Ả Rập tản cư, để lại nhà cửa, đất đai (không có kỹ

nghệ).

- Trước chiến tranh 1948, trong nhiều đợt hồi hương, một số Do Thái có học thức, có lý tưởng, có tinh thần hy sinh vô Palestine, phần nhân lực đó rất đáng kể. Israel lại nhận được nhiều sự giúp đỡ ở ngoài nữa: Mỹ đã viện trợ được 1,6 tỷ Mỹ kim, các tổ chức Do Thái thế giới tặng được 2 triệu Mỹ kim, Đức bồi thường chiến tranh nữa (không rõ bao nhiêu), ông Joseph Klalzmann trong sách đã dẫn, cho rằng trong mười năm từ 1952 tới 1962, trung bình mỗi người Do Thái được trợ cấp mỗi năm 100 Mỹ kim (khoảng 15.000đồng tiền VN hiện nay (1973) . Dĩ nhiên là chính quyền Israel dùng số tiền đó vào các việc kiến thiết và cũng để mua khí giới chống với Ả Rập.

Hiện nay Đức không còn bồi thường

chiến tranh nữa mà số tiền Mỹ viện trợ chắc cũng giảm đi nhiều.

Kết quả khả quan

Các kỹ nghệ điện, điện tử, hoá học, luyện kim, chuyên chở, đã tiến bộ rõ rệt. Số công nhân trong các xí nghiệp tăng từ 127.000 năm 1955 lên 215.000 năm 1964, nghĩa là từ 21,9% lên 25,3% tổng số người hoạt động trong nước.

Sức sản xuất từ 1948 đến 1958: về điện lực tăng lẻn gấp 4, về xi măng tăng lên từ 160.000 tấn tới 620.000 tấn; về thương thuyền từ 4 chiếc lên 34 chiếc, trọng tải tăng lên gần 70 lần.

Sức sản xuất tính theo đầu người, tăng 80% tử 1954 đến 1965.

Năm 1965, bán trong nước được 100.000 xe hơi.

Tổng số xuất cảng tăng rất mau:

Năm 1949: 4 triệu mỹ kim

Năm 1957: 222 triệu mỹ kim

Năm 1964: 649 triệu mỹ kim

Nhưng số nhập cảng cũng tăng theo, và số thiếu hụt vẫn quan trọng:

Năm 1950: hụt 228 triệu Mỹ kim

Năm 1964: hụt 528 triệu Mỹ kim

Vì mấy lần chiến tranh, phí tổn rất nặng, tiết kiệm được rất ít: từ 3 đến 4% lợi tức quốc gia, mà muốn mau phát triển thì cần phải tiết kiệm từ 8 đến 15% lợi tức quốc gia. Hiện nay giới trí thức và thợ thuyền chuyên môn đòi tăng lương, khả năng tiết kiệm để đầu tư càng kém, mà số vốn ngoại quốc đầu tư ở Israel cũng đã giảm từ 34,3% lợi tức trong nước năm 1952 xuống còn 24,2% năm 1964 *(Những con số đó, rút trong báo Problème économiques số 24 – 11-66)*

Sau chiến tranh 1967, tình hình kinh tế của Israel chắc không đẹp lắm: quân đội phải chiếm đóng những miền rộng, gấp hai đất đai Israel mà không khai thác gì được tại những miền đó cả vì dân chúng Ả Rập không hợp tác với họ.

Tuy nhiên, so với các dân tộc Ả Rập ở chung thì dân Israel có một mức sống cao hơn nhiều: lợi tức trung bình mỗi năm của mỗi người dân là 3.700 quan Pháp năm 1962 tức vài khoảng 60.000 đồng VN hiện nay (*tiền Việt Nam Cộng hoà năm 1972). Theo André Piatier trong Encyclopedie Française Larousse thì năm 1953-54 lợi tức trung bình của Israel là 450 Mỹ kim, của Pháp là 700 Mỹ kim, của Thái Lan. Ấn Độ dưới 100 Mỹ kim.)*

Con số đó chưa thể so sánh với số lợi tức trung bình ở các nước châu Âu được,

nhưng có đặc điểm này là không có sự cách biệt lớn giữa lợi tức các cấp cao và các cấp thấp. Ít có người lương dưới 350 quan Pháp, mà cũng rất ít người lương cao trên 1.650 quan Pháp: trừ thuế đi thì sự cách biệt còn giảm hơn nữa. Nhân viên cấp cao ở Israel lãnh lương ít hơn nhân viên cùng cấp ở Pháp mà đóng thuế nặng hơn. Các kỹ sư Israel vì vậy đã đã đình công năm 1962 để đòi cải thiện đời sống.

Một đặc điểm nữa là đời sống nông dân tương đối dễ chịu. Hiện nay số người hoạt động phân phối theo ba hạng như sau:

20% vào nông nghiệp

30% vào kỹ nghệ

50% vào dịch vụ

{Tổng số người hoạt động)

So với các nước phát triển thì như vậy số người làm trong kỹ nghệ hơi kém

(khoảng 40% mới vừa) mà số người làm các dịch vụ (nhà buôn, công tư chức đủ các ngành…) quá cao (khoảng 40% thì vừa).

***

Sự phát triển về canh nông

Trong mọi ngành kinh tế của Israel canh nông chiếm địa vị quan trọng nhất và đạt được những tiến bộ tốt đẹp nhất, đáng cho các quốc gia kém phát triển tìm hiểu để rút kinh nghiệm.

Ông Joseph Klatzmann trong sách đã dẫn bảo hoạt động canh nông của Israel thật lạ lùng, vì ba lẽ:

Thứ nhất: Israel có những hình thức kinh doanh về canh tác mà không nước nào có. Ngoài những hình thức kinh doanh thông thường như cá nhân, kinh doanh, sống cạnh nhau trong làng xóm (y như ở

nước mình), như nông trại của quốc gia (nước ta chưa có, Nga có) còn những hình thức rất đặc biệt:

1. *Kibboutz*, (nông trường cộng đồng) đa số gồm vài trăm người tự ý sống chung với nhau, cùng làm, cùng ăn, cùng hưởng quyền lợi như nhau, y như một đại gia đình, nhu cầu của mỗi người được cộng đồng chu cấp; hình thức đó là một thứ cộng sản tự do.

2. *Mochav ovedim* (nông trường bán cộng đồng, bán cá nhân): đất cát là của chung, cộng đồng cho mỗi người mướn tự canh tác, nhưng bắt buộc mọi người phải hợp tác với nhau.

3. *Mochav chitoufi* (nông trường hợp tác) mọi người khai thác chung đất đai chia lợi tức cho nhau và mọi người dùng lợi tức cách nào tuỳ ý.

Hình thức này ở giữa hai hình thức trên.

Vì những hình thức kinh doanh mới mẻ đó là những thì nghiệm rất phấn khởi của Israel, nên chúng tôi sẽ dành riêng chương sau để xét kỹ.

- Thứ nhì: những gắng sức của dân chúng và chính quyền Israel về canh tác đáng làm gương cho mọi xứ, gắng sức vè sự đào tạo cán bộ, về sự khai khẩn, vỡ đất hoang, về sự chống với nạn thiếu nước.

Thứ ba: kết quả làm cho mọi người phải ngạc nhiên, chỉ trong mười mấy năm

kết quả của họ đã vượt Pháp, cả sa mạc Neguev, một nửa diện tích của Israel, một miền toàn động cát và đồi cát đã mơn mởn lúa xanh, đã "trổ bông như một giò huệ" (chữ trong Thánh kinh).

Dưới đây chúng tôi sẽ lần lượt xét những gắng sức và kết quả ấy.

***

Một dân tộc quyết tâm làm hồi sinh lại một miền đã chết từ mấy ngàn năm.

Gắng sức quan trọng nhất là *đào tạo cán bộ,* phổ biến phương pháp canh tác. Chính quyền Israel đã sáng suốt hiểu rằng vấn đề đó là vấn đề số1.

Thực ra, vấn đề đó đã được người Do Thái hiểu từ lâu, nhưng từ khi Israel độc lập, nó mới được đưa lên hàng đầu thành một quốc sách, theo ông Joseph Klatzmann, từ năm 1870, trường canh nông

đầu tiên của Israel đã được thành lập ở Mikvé-Israel. Năm 1962 trường đào tạo 650 học sinh mà một phần ba là con nông dân. Học trong ba năm. Các học sinh giỏi nhất được học thêm một năm nữa, và sau năm thứ tư, đậu bằng Tú tài canh nông, có thể lên Đại học. Chương trình học rất nặng: mỗi ngày 6 giờ cua (cours) và 4 giờ làm lụng ở nông trại rộng 350 hecta trồng đủ các loại lúa, cây ăn trái, rau.

Ở trường ra, họ thành những cán bộ đi về các làng mới thành lập để phổ biến cách thức canh tác hoặc dạy môn canh nông trong các trường tiểu học (muốn được dạy, họ phải học thêm một năm về sư phạm).

Ông Joseph Klatzmann không cho biết thì vô lượng học sinh phải có trình độ ra sao, nhưng chúng ta có thể đoán rằng họ đã

học hết ban tiểu học mà năm cuối cùng ban đó tương đương với lớp đệ ngũ của ta. Muốn hiểu sự quan trọng của trường đó, chúng ta nên nhớ xứ Israel năm 1962 chỉ có hơn hai triệu dân. Dân số của ta hiện nay 14 - 15 triệu, cứ theo tỷ số dân mà tính, muốn đuổi kịp họ, chúng là phải có một trường canh nông lớn gấp 6, gấp 7 trường Mikvé - Israel, nghĩa là gồm khoảng 4.000, 4.500 học sinh. Mà xin độc giả nhớ kỹ: Israel không phải chỉ có một trường canh nông đó, còn ba chục trường nữa, tổng cộng 5.500 học sinh (tương đương với 33.000 - 38.000 ở nước ta). Sự gắng sức của họ thật kinh khủng! Nhất thế giới!

Nhờ vậy mà tại những làng mới thành lập (nhất là trong thời Do Thái khắp nơi ùn ùn hồi hương) họ gởi tới rất nhiều huấn

luyện viên canh nông, tính ra được một huấn luyện viên cho hai mươi gia đình nông dân.

Mỗi làng mới được thành lập theo ba giai đoạn như sau: Mới đầu các người hồi hương được trả công từng ngày để xây cất làng, trồng trọt. Khi chính quyền bắt đầu chia đất, họ chưa thể tự khai thác lấy, tự quản trị lấy được. Trong giai đoạn đó các huấn luyện viên hướng dẫn họ về mọi vấn đề: hành chính, mua bán thực phẩm dự trữ. Huấn luyện viên giữ nhiệm vụ thư ký của làng.

Chính phủ còn gởi tới làng một nữ cán bộ xã hội để chỉ cho phụ nữ những điều cần thiết về vệ sinh, về gia chánh. Nhiều người phương Đông mới hồi hương không biết rằng sữa cần thiết cho sức khoẻ của trẻ. Phải tập cho họ uống sữa. Lại phải có

huấn luyện viên khuyến khích, chỉ cách cho họ nuôi bò, làm ruộng. Như vậy là mỗi làng từ 60 tới 80 gia đình nông dân có ít nhất là ba, bốn cán bộ sống thường trực với dân, chứ không phải lâu lâu mới ghé lt bữa, ít giờ rồi về quận như ở nước ta.

Những huấn luyện viên của họ làm gì cũng được, biết mọi kỹ thuật canh tác, biết công việc quản lý một nông trường. Nếu làng chuyên khai thác một ngành nào trồng trọt một giống cây nào thì chính phủ phái tới một chuyên viên nữa. Chuyên viên này phục vụ trong ba bốn làng, ở mỗi làng trong một thời gian rồi qua làng khác.

Giai đoạn đầu đó mất vài ba năm. Qua giai đoạn sau, dân làng bắt đầu tự trồng trọt quản lý được rồi. Huấn luyện viên lựa thanh niên trong làng, đào tạo họ để sau này họ thay thế mình, lúc này có thể không

ở thường trực trong làng nữa. Làng đã tiến dần tới sự tự trị.

Qua giai đoạn thứ ba, làng chỉ thỉnh thoảng mới nhờ chính quyền làm cố vấn về kỹ thuật để theo dõi những cải cách tiến bộ mới mẻ nhất mà cải thiện phương pháp canh tác. Có làng muốn nâng cao trình độ văn hoá của dân, lập tủ sách, mua những sách kỹ thuật của phương Tây về nghiên cứu. Người ta nhận thấy rằng trình độ văn hoá của dân càng cao thì hiệu năng của họ càng tăng.

Điều lạ lùng nhất là Israel làm sao kiếm được nhiều huấn luyện viên như vậy. Xét nước ta, rất ít thanh niên lựa nghề canh nông, đại đa số vào các trường luật, trường văn khoa, y khoa, dược khoa. Mà những thanh niên theo ngành nông lâm tốt nghiệp rồi cũng chỉ thích làm ở phòng giấy

tại tỉnh, chứ chẳng ai chịu về đồng ruộng sống với nông dân, làm lụng như nông dân.

Ngay Âu, Mỹ cũng thiếu huấn luyện viên canh nông. Một phần tại thiếu trường canh nông, nhưng một phần cũng tại các kỹ sư, cán bộ canh nông của họ không chịu sống ở đồng ruộng. Chính tại Nga cũng có cái tệ hại đó. Người ta khinh nghề tay lấm chân bùn và kẻ ở trường canh nông ra, làm ít năm rồi bỏ nghề, lái xe điện hoặc làm hãng buôn để được ở châu thành, đến nỗi chính quyền Nga các năm 1952-53 đã cương quyết đưa từ 150.000 đến 200.000 chuyên viên canh nông mọi cấp về làm các nông trường tập thể “kolkhoz”, “sovkhoz”.

Vậy thì nhờ đâu mà Israel nhiều huấn luyện viên canh nông tới mức đó? Chỉ nhờ tinh thần của họ, chứ không có gì khác. Chính quyền hết lòng khuyến khích họ, chỉ

dẫn họ từng chút từ bước đầu cho đến bước cuối. Còn dân chúng thì hiểu rằng phát triển canh nông là yêu nước, là cứu quốc, làng mạc cỏ mọc đầy trên sa mạc và ở khắp biên giới thì mới giữ được nước. Nếu cứ ham tiền bám cảnh sung sướng mà dồn về các thị trấn, về Tel-Aviv, Haifa, bỏ hoang đồng ruộng, đồi núi thì nhất định sẽ mất nước. Hiểu vậy nên có nhiều ông già cũng xin vô học các trường canh nông, làm gương cho con cháu. Khi họ vô học, ruộng nương của họ mà thiếu người trông nom thì láng giềng họ trông nom giùm cho. Học xong rồi, họ trở về làng làm cho họ và truyền bá kỹ thuật, kiến thức cho bà con. Huấn luyện viên của họ không có tinh thần công chức, mà có tinh thần tiên khu, tinh thần cứu quốc.

Trong những hồi đầu, làn sóng hồi

hương ồ ạt chính quyền Israel chưa tổ chức kịp và thiếu kinh nghiệm, gom những người Do Thái từ nhiều xứ khác nhau, phong tục, lối sống trái ngược nhau như dân Roumanie với dân Maroc, đưa về một miền để tạo một làng mới. Có lẽ nhà cầm quyền nghĩ rằng có sống chung với nhau người ta mới mau hiểu nhau mà quốc gia mới dễ thống nhất. Nhưng chẳng bao lâu họ thấy rằng chính sách đó không có kết quả: những dân đó khó sống chung với nhau lắm và rốt cuộc hoặc người Roumanie đi nơi khác, hoặc người Maroc đi nơi khác tìm người cùng xứ.

Nhà cầm quyền Israel phải tổ chức lại: lập những xóm làng nho nhỏ thôi mà dân cư gồm toàn những người cùng xứ, có khi cũng một giới nữa.

Còn một vấn đề nữa khó giải quyết:

muốn tăng năng suất thì nên lập những làng nhỏ, mỗi người dân có một khoảnh đất riêng cày cấy lấy hay là nên lập những nông trường thật lớn tổ chức như một đại xí nghiệp mướn nhiều nhà chuyên môn? Cách sau có lợi về phương diện kinh tế, vì có thể khai thác một cách hợp quy tắc khoa học, dùng máy lớn, giảm chi phí, nhưng lại bất lợi về phương diện xã hội, quốc gia: những công nhân làm mướn đó không có tinh thần trách nhiệm, hợp tác, không quyến luyến với đất họ cầy, không gây được một cộng đồng. Từ năm 1963, hình như chính quyền Israel thiên về cách thứ nhất và mặc dầu các công trường lớn năng suất cao thật, người ta cũng tính cắt nó thành những khu nhỏ chia cho dân để họ tạo thành những cộng đồng tự trị. (Ta nên nhớ ở Israel 80% đất thuộc về quốc gia).

***

Cộng trình khai khẩn

Khi Palestine còn là thuộc địa của Thổ, rồi đất bảo hộ của Anh thì đất đai cằn cỗi đến nỗi chính người Ả Rập lại đó cũng thấy nản, chỉ cày cấy vừa đủ ăn, và bán nhiều miếng lớn cho Do Thái.

Đất Palestine cần cỗi thật. Về phương diện canh nông nó gồm bốn miền.(1) Ở chương I, phần I, chúng tôi chia làm ba miền là đứng về phương diện địa lý; miền Bắc ở chương đó gồm miền rừng núi (số 2) và thung lũng (số 3) ở đây.

1. Cánh đồng ven biển.

Sát bờ biển là những động cát, không trồng được gì; phía sau những động cát đó là đất tốt, mầu mỡ, trồng lúa, trái cây, rau được, thường thiếu nước. Miền này từ hồi nào tới giờ vẫn là miền phong phú nhất

của Palestine nhưng rất hẹp; sau chiến tranh Độc lập, chính quyền càng gắng sức khai thác: những vườn cam, quít, chanh, bưởi ở Tel Aviv, Haifa là một nguồn lợi lớn của Israel.

2. Miền rừng núi có trồng nho, ô-liu, một vài thứ lúa, nhưng phải bứng đá đi và chống nạn nước mưa xối xuống làm cho đất lở và mất màu mỡ.

Chính quyền Israel đã tận lực khai phá: nghiên cứu từng khoảng xem lớp dưới có tốt không, có đáng công khai phá không, rồi dùng máy, dùng thuốc nổ bứng đá trên mặt đi, tới một lớp sâu đủ cho cây cối mọc được, sau cùng, dùng máy ủi san phẳng thành như một khoảng sân, xây tường thấp ở chung quanh để giữ nước mưa, lại, không cho xối xuống chân núi, tường không xây bằng xi-măng, chỉ chất đá lên

thôi. Có lai lớp tường song song nhau, giữa hai lớp đó chất đá vụn đã bứng; các luống cầy đều theo những đường bình hành, không có dốc để giữ phân. Công việc thực tốn kém, khó nhọc và đưa diện tích khai thác tăng lên được 350.000 dounam (350 km^2).

3. Liền thung lũng, đặc biệt là thung lũng Jourdain, miền này xưa gồm toàn đầm lầy, đất đen, tốt có nhiều phân lá cây mục do nước nữa xối từ trên cao xuống. Nhưng người Ả Rập bỏ hoang, vì khí hậu rất xấu, nóng quá, ẩm thấp quá, ở ít lâu là bị bệnh sốt rét. Chính quyền Israel phải tháo nước, lấp hồ rồi mới trồng trọt được. Công việc đó hoàn thành năm 1958 và làm cho diện tích khai thác tăng lên được 60.000 dounam (*Mỗi dounam là 1000 thước vuông.- 350.ooo dounam bằng 350 cây số*

vuông). Hồ Houlla và đầm lầy Poleg nay đã thành cánh đồng trồng được đủ các giống lúa và cây ăn trái.

4. Nhưng cả ba miền trên chỉ chiếm non nửa diện tích của Israel, già nửa còn lại là sa mạc Neguev gần hoàn toàn bỏ hoang.

Hồi trước chỉ ở phía Tây, giáp Gaza, tức gần biển và ở phía Bắc, dưới chân những đồi Beercheva là nơi trồng trọt được, còn những miền núi, miền thung lũng Arava đều bỏ hoang. Hầu hết là những đồi cát di động hoài vì gió thổi. Khí hậu rất khô khan, càng về phía Nam càng ít mưa. Tại Beercheva, mỗi năm chỉ mưa 20 phân nước, xuống thấp chút nữa chỉ còn được 10 phân, rồi 5 phân. Tại Eilath ở cực Nam, mỗi năm chỉ mưa được 3,1 phân nước, không bằng một cơn mưa lớn lâu

nửa giờ ở nước mình. Mà mỗi năm chỉ mưa có bốn tháng; từ tháng tư tới tháng mười nắng như nung. Nước mưa đổ xuống, 60% bốc lên thành hơi, 5% chảy xuống các sông ngòi, 35% thấm vào đất, xuống tận các mạch ở dưới sâu rồi chảy ra biển Địa Trung Hải, Hồng Hải, thế là mất đi bốn phần năm, đất chỉ giữ lại từ 10 tới 20% nước mưa. Nghĩa là tuỳ chỗ, đất sa mạc Neguev chỉ giữ được 4 phân, 2 phân, 1 phân hay 6 ly nước mưa một năm. Như vậy thì trồng trọt sao được? Chẳng trách người Anh thời còn bảo hộ Palestine đã lắc đầu, không muốn khai thác miền đó. Họ chỉ kiếm lợi, mà Neguev quả thực không có lợi gì cho họ.

Nhưng người Do Thái nghĩ trước hết tới sự tồn vong của dân tộc. Họ đọc Thánh kinh, đọc cổ sử, thấy rằng Neguev đã có

thời thịnh vượng, canh nông và kỹ nghệ phát đạt, nuôi nổi từ 80.000 tới 100.000 người. Thời đó Beercheva là một ốc đảo, Abraham đã lập bản dinh ở đấy. Bộ lạc Simeon cũng sống ở phía Nam Beercheva. Thời vua David, dân cư Bắc Neguev khá đông. Vua Salomon đã khai thác mỏ đồng ở Timna, có một đội thương thuyền trên Hồng Hải, chở sản vật từ Eilath qua phương Đông. Vùa Osias xây đắp nhiều đường, cất tháp canh trong sa mạc: ở đó các dân tộc chung qnanh lui tới buôn bán. Từ thế kỷ thứ hai tới thế kỷ thứ hai sau Tây lịch, Neghev là một trung tâm quan trọng, thịnh vượng, cho nên người La Mã mới xây một dãy đồn luỹ cho lính tới đóng và cày cấy.

Hồi đó, các thương nhân từ Ấn Độ chở những hàng rất quý qua La Mã bán, đi qua

Neguev. Họ lời nhiều, tiêu pha rộng rãi, và dân cư Neguev tìm mọi cách trồng lúa, rau, trái cây để bán cho họ.

Nước mưa ít quá, họ đắp đập trên dòng sông lạch, đưa nước vào ruộng; họ xây những cái hồ lớn hứng từng giọt nước mưa; họ đào rãnh, đào mương đưa nước từ trên đồi xuống những thửa ruộng nho nhỏ ở chân đồi, họ trồng được lúa, cây ăn trái, rồi lúa, cây lại giữ nước mưa cho họ, họ càng gắng sức thì kết quả càng tốt đẹp. Tóm lại họ đã tạo nên đất tốt.

Nhưng con người tạo nên đất tốt thì con người cũng tạo nên sa mạc. Từ khi người Ả Rập tới chiếm thì Neguev thành hoang vu, vì muốn qua phương Tây họ đi những con đường khác, không đi qua Neguev nữa. Buôn bán không được, dân cư Neguev bỏ đi nơi khác, cây cối một

phần không được săn sóc mà chết, một phần bị các đoàn du mục phá phách, đất đai cằn đi, hết phân, thành đất chết. Và sa mạc Neguev nằm ngủ trên một ngàn năm đợi người Do Thái tới mới hồi tỉnh.

Họ bắt đầu khai phá năm 1943 ở ba nơi: Gvouloth, Revivim, Beth Eshel, đào sâu thấy có mạch nước, nước tuy hơi mặn, nhưng có thể dùng để tưới vài loại cây được. Hễ có cây, bất kỳ cây gì là đất sẽ hồi sinh.

Năm 1946, một lớp người tiên khu nữa tiến sâu hơn xuống phương Nam, đặt ống dẫn nước từ xa, tới (170 cây số), thành lập 11 làng, mỗi làng khai phá khoảng 50 mẫu Anh, tức trên 25 héc-ta.

Tới năm 1948, trong chiến tranh, họ đã có 27 làng trong miền, trừ một làng, còn 26 làng kia đều chống được địch một cách

rất anh dũng. Các ống dẫn nước bị phá hết. Sau chiến tranh, chính quyền Israel xây dựng lại, và công việc tiến triền rất mau.

Chúng ta sống ở một xứ dư nước, sông rạch chằng chịt, nỗi năm mưa từ ba tới bốn thước nước, cho nên không thấy hết sự quan trọng vô cùng của nước, không cảm được nỗi khổ của người dân Neguev.

Chúng ta chỉ biết rằng cần có nước để nấu nướng, tắm rửa, không biết rằng không có nước thì trồng trọt không được mà phát triển kỹ nghệ cũng không được Muốn chế tạo một tấn giấy phải dùng 100 thước khối nước; muốn sản xuất một tấn sắt theo những phương pháp hiện nay, phải dùng 300 khối thước nước. Muốn sản xuất bất kỷ một vật gì cũng cần nước. Cho nên vấn đề nước là vấn đề nhà cầm quyền Israel phải giải quyết trước hết.

Họ dùng những cách dưới đây:

- Đào giếng, có khi đào sâu cả trăm thước mới tới mạch, nhưng nhờ các máy tối tân, công việc đó không khó; miễn có nước là quí rồi, dù nước hơi mặn họ cũng không nản lòng. Nước mặn có thể dùng trong vài công việc về kỹ nghệ, chẳng hạn làm cho máy nguội; lại có thể pha nước ngọt vào nước mặn để tưới vài loại cây, để tắm rửa.

- Ngăn nước mưa trên núi cho khỏi chảy phí là đưa nó tới những nơi có nước, họ xây những đập trên sông trên lạch, không cho chảy ra biển; nếu chưa có cách dùng những nước đó thì cứ cho nó chảy vào sa mạc, chỗ đất hoang, nó sẽ thấm xuống đất, thành mạch nước rồi sau đào giếng và lấy nước. Cách đó là cách cất nước ở dưới đất để dành dưới đó, vì để

trên mặt đất, nó hốc hơi, mất đi gần hết.

- Nếu bất đắc dĩ phải có hồ ao chứa nước thì họ đổ một chút dầu (một loại dầu riêng) thành một lớp mỏng trên mặt nước, dầu không bay hơi như nước và che được lớp nước ở dưới. Họ không dùng hồ nuôi cá; cá biển có dư rồi, nước hồ, ao dùng để tưới cây.

- Họ trồng những cây dầu gió (eucalyptus), tẩy hà liễu (tamaris) ở sa mạc, những toại cây rễ đâm sâu không cần phải tưới, để ngăn sự di động của các đồi cát (những cây đó ngăn được 68% sức gió) mà cũng để có bóng mát, để giữ nước mưa.

- Họ gây những đám mưa nhân tạo phương pháp này chưa có kết quả như ý.

- Các nhà bác học của họ đang tìm cách làm cho nước biển bớt mặn, họ đã

thành công ít nhiều, hy vọng sau này sẽ kiếm được một phương pháp rẻ tiền.

- Họ định dùng sức nóng của mặt trời để cất nước biển thành nước ngọt; chưa có kết quả khả quan; sau này có lẽ họ sẽ dùng nguyên tử lực vào công việc đó.

- Nhưng cho tới nay phương pháp hữu hiệu nhất vẫn là dẫn nước từ những miền dư tới những miền thiếu. Công việc dẫn thuỷ đó rất tốn kém.

Có hai công thành lớn nhất: Công trình Yarkon- Neguev dẫn nước từ sông Yarkon, các nguồn Roch Ayin (gần Tel Aviv) đưa xuống miền Neguev.

Dùng 106 cây số ống dẫn nước đường kính trên một thước rưỡi dẫn được 100 triệu thước khối nước mỗi năm để cung

cấp nước cho 75 làng trên một khoảng đất rộng 15.000 héc-ta.

Họ mới kéo dài thêm công trình đó lên phía Bắc để dẫn nước ở hồ Kiunereth xuống Tel Aviv, rồi từ Tel Aviv nước theo đường ống Yarkon-Neguev mà xuống miền Neguev.

Bản đồ hệ thống dẫn thủy của Israël

PLAN NATIONAL DES EAUX D'ISRAEL

LIBAN

AMENAGEMENT DU HOULE

SYRIE

HAIFA

Lac Kinnereth

Yarmouk

Méditerranée

Jourdain

CANAL DU YARMOUK

108°

Yarkon

TEL AVIV-YAFO

PROJETE

PROJETE

60°

JERUSALEM

Mer Morte

GAZA

65°

JORDANIE

BEERCHEVA

NEGUEV

SINAI

LEGENDE

FRONTIERES

TUNNEL

CONDUITE

RESERVOIR

STATION DE POMPAGE

ELATH

Golfe d'Elath

"CARTA" - Jerusalem

Chú thích:

1. Kinh từ hồ Kinnereth tới Beth Netofa.
2. Hệ thống Galilée Tây – Kichon.
3. Ống dẫn nước từ hồ Kinnereth tới Beth Chean
4. Ống dẫn nuốc từ hồ Kinnereth tới Neguev.
5. Hệ thống YarKon Neguev
6. Đường chở nước giếng tới Elath Lac: hồ

Projeté: còn trong dự án.
Frontières: biên giới;
Tunnel: đường hầm
Station de pmopage: trạm bơm nước

Canal: kinh (kênh)

Mer morte: Tử hải

Conduite: ống dẫn nước

Réservoir: hồ chưA nước

Công trình thứ nhì là công trình Tây Galilée-Kichon, dẫn nước từ miền tây Galilée đưa lại miền Emek Fezréel. Công trình này đã dẫn được 85 triệu thước khối nước, và khi hoàn thành sẽ dẫn được 100 triệu thước khối.

Ngoài ra còn những con kênh từ hồ Kiunereth tới Beth Chan, và một ống dẫn nước giếng trong sa mạc Neguev xuống Eilath.

Bấy nhiêu công trình vẫn chưa cung cấp đủ nước, nên họ vẫn phải tiết kiệm từng chút nước. Trong kỹ nghệ, họ tìm cách dùng nước biển để thay nước ngọt, trong canh nông họ nghiên cứu xem mỗi

loại cây cần một số nước tối thiểu là bao nhiêu, và sẽ không dùng quá mức đó. Họ còn tìm cách dùng lại nước trong ống cống các châu thành sau khi lọc và khử trùng.

Chúng ta có thể tin chắc nhờ những tiến bộ của khoa học một ngày kia họ giải quyết được về thiếu nước và các quốc gia Ả Rập ở chung quanh sẽ rút được kinh nghiệm của họ mà các sa mạc ở Ả Rập, ở Phi châu sẽ dần dần thành những cánh đồng mơn mởn như Neguev.

***

Kết quả làm thế giới ngạc nhiên

Nhờ những cố gắng phi thường đó, hai triệu dân Israel đã làm cho trong mười ba năm số làng mạc và diện tích trồng trọt của họ tăng lên gấp bốn, gấp năm.

Tháng chạp năm 1948, họ có 326 làng, tháng chạp năm 1962 có 706 làng. Nông

dân năm 1948 là 110.000 (kể riêng Do Thái), năm 1962 là 303.000. Năm 1948-1949 diện tích đất cầy là 160.000 héc ta, năm 1962-63 là 420.000 héc-ta.

Diện tích đất được dẫn nước vô là 30.000 héc-ta năm 1948-49, năm 1962-63 là 144.000 héc-ta.

Năm 1948-1949 dân chúng được dùng 300 triệu thước khối nước (kể cả nước dùng trong nhà và trong ngành kỹ nghệ (số này bằng một phần 5 tổng số nước dùng trong nước); năm 1962-1963 số đó tăng lên 1.277 triệu thước khối.

Nhờ Israel có nhiều miền khi hậu khác nhau ôn đới như ở trên núi, miền Bắc, nhiệt đới như ở bờ biển và ở miền Nam - nên họ trồng được nhiều loại cây và rau. Cây ăn trái có táo, lê, dâu tây, chuối, avocat (cây avocat ở nước ta mới trồng

thử ở Đà Lạt, sau này người VN gọi là trái bơ) Vườn hồng cam, quít, chanh chiếm 36.000 héc ta, gấp ba hồi mười lăm năm trước. Họ xuất cảng được 20 triệu thùng cam, quít, bưởi, chanh; còn tính trồng thêm 5.000 héc-ta nữa và lúc đó sẽ xuất cảng được 80 triệu thùng.

Năm 1958, trái cây của họ đã đem cho họ được trên 50 triệu Mỹ kim.

Vườn nho phát triển rất mau, nay được trên 20.000 mẫu vừa nho, vừa lê, táo.

Rau cũng vậy, năm 1949 sản xuất được 64.000 tấn, năm 1962- 63 được 277.000 tấn và cũng đã xuất cảng được.

Cây kỹ nghệ như bông, củ cải đỏ (để làm đường), đậu phụng trồng mỗi ngày một nhiều: 16.000 hécta trồng bông gần đủ dùng trong xứ, hy vọng sau này có thể xuất cảng được; 5.500 héc-ta củ cải đỏ (cung

cấp được một phần ba nhu cầu trong xứ) 4.200 héc-ta đậu phụng; 4.300 héc-ta thuốc hút.

Sức sản xuất sữa bò tăng rất mau từ 76 triệu lít năm 1948, lên 258 triệu lít năm 1958. Trung bình mỗi con bò cái vắt được 4.200 lít mỗi năm, khoảng 12 lít mỗi ngày, bỏ xa bò của Pháp.

Họ có 65.000 héc-ta trồng cỏ để nuôi một bầy súc vật ăn thịt gồm 60.000 con.

Số gà vịt tăng mạnh nhất. Năm 1948 có 1.425.000 con gà mái đẻ trứng, năm 1962 có 7.000.000 con. Số trứng tăng từ 230 triệu lên 1.250 triệu. Họ nghĩ cách xuất cảng trứng qua châu Âu vì không tiêu thụ hết.

Lúa năm 1947 gặt được 52.000 tấn, năm 1962 được 160.000 tấn vẫn chưa đủ dùng, phải nhập cảng thêm. Họ thiếu nước

nên muốn dùng nước để trồng các loại cây có lợi hơn lúa.

Nghề đánh cá - Năm 1948 đánh được 2.700 tấn, năm 1962 được 16.000 tấn. Họ đã hạn chế nuôi cá để dùng nước vào việc khác.

Họ rất quý cây cối, không bỏ phí một tấc đất, chỗ nào trồng cây được là họ trồng, người dân nào cũng đua nhau trồng cây. Cây ngăn nước mưa khỏi xối đất mà mất phân, cây làm cho không khí mát mẻ, cây giữ nước mưa, cây là cứu tinh của họ. Tới cuối năm 1962 họ đã trồng được 60 triệu cây trung bình mỗi người dân trồng 30 cây; như vậy vẫn chưa đủ, họ định trồng lại cây trên 50.000 héc-ta nữa.

Trong khu vực của dân Ả Rập, sự tiến bộ tuy chậm hơn nhưng cũng khả quan.

***

Ngành canh nông năm 1962 chỉ đem lại cho Israel 10% lợi tức quốc gia (921 triệu bảng Israel (mỗi bảng Israel bằng 2 quan mới của Pháp 1NF (quan mới= 100frs quan cũ), nhưng giữ một địa vị quan trọng bậc nhất trong nền kinh tế của họ. Trước hết nó làm cho mức sống của dân tăng lên do đó sức khoẻ cũng tăng lên. Họ ăn uống sung sướng, đủ chất bổ như người Âu.

Năm 1962-63, trung bình mỗi người dân được ăn 34 kí-lô thịt (mỗi ngày non 100 gam), 340 quả trứng (mỗi ngày gần được một quả).

Nhiều món họ sản xuất dư, như rau, sữa, trứng, họ phải xuất cảng bớt. Nhà cầm quyền phải nghiên cứu một kế hoạch hợp lý hoá sự sản xuất: hãm bớt việc nuôi gả lại mà khuếch trương sự trồng trọt vài loại

trái cây, rau, có lợi cho sự xuất cảng hơn. Họ hy vọng có thể nhờ nông lâm súc mà thu hoạch được 100 triệu Mỹ kim xuất cảng mỗi năm.

***

Tuy nhiên hiện nay họ đương gặp vài điều khó khăn.

Một số Do Thái hồi hương không quen công việc canh nông ở xứ nóng muốn bỏ nghề vì cực khổ quá, chịu không nổi. Họ trách chính phủ: "Người ta quảng cáo quá. Người ta có bảo trước chúng tôi là đời sống cực nhọc đấy, nhưng không cho biết cực nhọc ra sao, bây giờ chúng tôi mới thấy phải sống như tụi mọi".

Những người đó bỏ đồng ruộng mà ra tỉnh làm thợ, lái xe. Là vì làm ruộng ở Israel phải có tinh thần chiến đấu, hy sinh. Mà không thể bắt cả mấy trăm ngàn người

Do Thái từ mọi xứ về Israel đều có tinh thần cao của những người Do Thái tiên khu trong các Kibboutz được.

Ngay trong các Kibboutz, những quy tắc căn bản hồi đầu cũng không luôn luôn luôn được tôn trọng nữa vì lẽ tinh thần chiến đấu không thể giữ hoài được khi đời sống đã vững hơn, khả quan hơn.

Tâm trạng bất mãn đó không phải là tâm trạng chung và hiện nay chính quyền Israel vẫn có thể mừng rằng ngành canh nông của họ tiến vượt bực, đáng làm gương cho các quốc gia Á, Phi kém phát triển.

Chương XII
KIBBOUTZ - MỘT THÍ NGHIỆM CỦA ISRAËL

Kibboutz - một cộng đồng tự do

Ngay từ khi loài người biết suy nghĩ, chắc đã có những người bất mãn về xã hội, thấy đời là vô lý dù ngu độn hay thông minh thì sống cũng chỉ để lo miếng ăn, kẻ xấu số thì đầu tắt mặt tối cũng không đủ đút miệng, kẻ may mắn thì có dư rồi day tay mắm miệng tranh giành nhau, cướp đoạt của nhau để tích luỹ mà chết rồi thì hết, hoặc gặp một thời loạn như thời này thì chỉ trong nháy mắt là ra khói cả; mà khổ một nỗi, không tích luỹ cũng không được, có xã hội nào bảo đảm được tương

lai cho con người đâu, khi đau ốm, già nua, có trông cậy vào ai được đâu. Cho nên dân tộc có tinh thần hợp tình hợp lý nhất, thực tế nhất, dân tộc Trung Hoa, mà hai ngàn rưởi năm trước đã có người mơ ước một xã hội lý tưởng, nào là: đại đạo chi hành dã, thiên hạ vi công (Nho), nào là: tiểu quốc, quả dân… an kỳ cư lạc kỳ tục (Lão). Cảnh Đào nguyên của Đào Tiềm chắc cũng ở trong một xã hội lý tưởng như vậy.

Người phương Tây có tinh thần quá khích nhất, tuy rất trọng môn lý luận mà lạ thay, hành động lại thường phi lý nhất, có những mộng tưởng phi lý nhất. Trong cuốn Au pays de l'utopie, tác giả mà tôi quên mất tên (Henri Mendras), chịu tìm tòi trong không biết bao nhiêu sách, thu thập được cả trăm cái mộng kiến tạo xã hội của

các triết gia, văn nhân phương Tây từ thượng cổ tới nay, mỗi xã hội một khác nhưng xã hội nào cũng hoàn toàn bình đẳng, hoàn toàn tự do, hoàn toàn an lạc, vĩnh viễn không có chiến tranh, mà tác giả cho là l'utopie: không tưởng.

Nhưng thế nào là không tưởng? Đâu là biên giới giữa thực tưởng và không tưởng. Mộng lên cung trăng đã hết thành không tưởng. Thay tim, thay thận cũng đã hết thành không tưởng, rồi đây muốn sanh trai hay gái tuỳ ý, cũng sẽ hoá ra thực tưởng. Vậy thì không tưởng chỉ là cái gì thời này không thực hiện được mà một thời khác sẽ thực hiện được.

Huống hồ một vài xã hội không tưởng đó đã có thực rồi nữa. Mười năm trước người ta đã tìm được những Bản viết tay ở bờ Tử Hải, trong các hang ở sa mạc Judée.

Và người ta thấy những bản viết tay đó ghi chép đời sống trong cộng đồng Essénien (một giáo phái Do Thái ở đầu kỷ nguyên) đúng như một triết gia Do Thái, Philon - cũng ở đầu kỷ nguyên - đã viết: "… Vậy trước hết, không có một nhà nào là tư hữu của ai, không có nhà nào không phải là nhà của mọi người; vì không những họ sống chung với nhau thành giáo đoàn, mà nhà cửa của họ còn tiếp đón những đạo huynh cùng một giáo phái từ nơi khác tới nữa… Lại thêm chỉ có mỗi một quỹ chung cho mọi người tiêu pha chung: quần áo chung; thức ăn chung: họ còn có thói ăn chung bàn với nhau nữa. Cái tục ở chung một nhà, sống chung một lối, ăn chung một bàn đó không thấy ở đâu thực hiện được hoàn hảo như ở đó, và nguyên do như vậy: mỗi ngày họ nhận được bao nhiêu tiền công thì họ

không giữ làm của riêng mà đặt ở trước mặt mọi người để ai muốn tiêu thì cứ lấy mà tiêu… Người nào đau ốm thì không vì lẽ không sản xuất được mà không được săn sóc; phí tổn thuốc thang cứ lấy trong quĩ chung. Người già cả cũng được kính trọng và săn sóc…”.(1)

Những người Do Thái thành lập các Kibboutz đầu tiên (2) không biết có đọc đoạn đó không, điều chắc chắn là họ được chịu ảnh hưởng tư tưởng của nhiều nhà xã hội châu Âu ở thế kỷ XIX và có mộng phục hồi quốc gia Israel. Lại thêm tình thế bắt buộc nữa, khi rời đất Nga, Ba Lan trốn đời sống tủi nhục, mạo hiểm tới Palestine, chung quanh xa lạ, ngôn ngữ bất đồng, muốn tồn tại được họ phải gom những phương tiện nhỏ nhoi của nhau lại, đoàn kết với nhau để đối phó với mọi sự bất

trắc xảy ra thường ngày, lý do đó đã giúp họ tạo được những Kibboutz mỗi ngày một phát triển.

Một Kibboutz là một cộng đồng gồm vài trăm người có nhà cửa đất cát, trại ruộng, như một lảng nhỏ. Mấy nguyện tắc căn bản là:

- Làm việc chung.
- Ăn uống chung, tiêu pha chung.
- Mọi người bình đẳng.

Mọi người lớn đều phải làm việc: hoặc làm ruộng hoặc làm việc vặt, hoặc một công việc sản xuất nào khác của Kibboutz. Có một số người lãnh việc chỉ huy, tổ chức công việc, phân phối cho mọi người. Họ do hội nghị chung của Kibboutz đề cử và không người nào được lãnh hoài một nhiệm vụ, phải thay phiên nhau, để mọi người được bình đẳng.

Cộng đồng lo thoả mãn các nhu cầu của mọi người. Ăn trong một phòng chung. Phòng, đồ đạc trong phòng, quần áo, do cộng đồng cung cấp. Cách phân phối rất bình đẳng, ai cũng như ai, những người chỉ huy không được ưu đãi hơn người khác. Trẻ con nuôi chung trong những nhà cất riêng cho chúng có phòng ăn, phòng ngủ, lớp học. Buổi chiều, sau giờ làm việc chúng về chơi với cha mẹ, ngày sabbat (thứ bảy) chúng sống với cha mẹ.

Đàn bà không phải lo săn sóc nhà cửa, giữ con cái. Họ phải làm việc mà cộng đồng chỉ định, thường là nấu bếp, giặt giũ, trông nom trẻ ở nhà chung của chúng.

Hội nghị chung có tính cách rất quan trọng: mọi việc lớn đều do hội nghị quyết định. Không phải ai xin vô Kibboutz cũng được. Phải tập sự một thời gian đã, hết hạn

rồi hội nghị chung mới xét xem nên cho người đó gia nhập hay không.

Vậy về nguyên tắc là mọi người trong Kibboutz đều bình đẳng. Nhưng sự bình đẳng không có tính cách toán học, máy móc. Nếu một người trong Kibboutz có cha mẹ anh em ở ngoài gởi cho ít đồ đạc hoặc mới nghỉ hè đi chơi thì không thể vì nguyên tắc bình đẳng cấm người đó hưởng những cái đó được. Một người khéo tay trang hoàng cho phòng của mình đẹp, không thể bắt người đó cũng trang hoàng như vậy cho các phòng khác để cho được "bình đẳng". Nhưng có điều Kibboutz theo chính sách này: người nào đã được bà con họ hàng cho một món quà rồi chẳng hạn một máy thu thanh, thì tới khi Kibboutz phân phát máy thu thanh chung cho mọi người, người đó không được nhận thêm

nữa. Dĩ nhiên nếu Kibboutz đã phân phát rồi bà con mới gởi tặng thì người đó vẫn được nhận.

Khi Đức bồi thường chiến tranh, có người được bồi thường nhiều, có người được bồi thường ít. Người ta giải quyết như sau: người được bồi thường nhiều có quyền dùng một phần số tiền (3) để trang hoàng phòng riêng hoặc đi du lịch, thăm bà con, còn thì bỏ vào quĩ chung. Có người nhận được hàng vạn bảng Israel(Mỗi bảng bằng 50 đồng tiền VN hiện nay 1973) mà cũng đem nạp vào quỹ. Rất ít người vì được số tiền đó mà bỏ Kibboutz ra ngoài sống.

Trong Kibboutz cũng có giai cấp: "giới" hội viên kỳ cựu và "giới" hội viên mới vô. Lại có giới chỉ huy nữa vì mặc dầu nguyên tắc là phải thay phiên nhau,

những người có tài, có công tâm thường được mọi người giữ lại. Nhưng những giới đó không được hưởng một lợi vật chất nào cả, nên giai cấp trong Kibboutz khác xa giai cấp ở ngoài. Vả lại chính những người chỉ huy có tài thường nhũn nhặn, muốn có người khác thay mình để họ tập việc nên thường từ chối khi được bầu lại.

Nhưng còn tự do cá nhân có được tôn trọng không? Không ai bắt buộc phải vào Kibboutz cả, nhưng một khi đã sống chung thì dĩ nhiên phải bỏ bớt ý riêng của mình đi. Có những công việc mà người nào cũng phải thay phiên nhau làm, không được lấy lẽ rằng minh là học giả, là nghệ sĩ mà không làm.

Tuy nhiên người nào cũng phải ăn những món như nhau, mặc những quần áo như nhau, điều đó cũng làm cho mất thú ít

nhiều, cho nên trong các Kibboutz đã có khuynh hướng để cho mọi người được tự ý lựa chọn tuỳ theo sở thích.

Nhiều bà mẹ cũng muốn có thì giờ để săn sóc cho chồng con kỹ lưỡng hơn; tâm lý đó rất tự nhiên, nên trong nhiều Kibboutz người ta đã "phụ nữ hoá" lại phụ nữ rút bớt công việc khác cho họ để họ săn sóc gia đình. Trẻ trước kia buổi chiều lại chơi với cha mẹ vài giờ rồi về nhà chung của chúng để ngủ; ngày nay người ta cho chúng ở lại với cha mẹ suốt đêm; như vậy chúng được gần gũi cha mẹ còn hơn nhiều trẻ em châu Âu mà cha mẹ đều có công việc làm ở ngoài.

Mỗi Kibboutz thường chỉ gồm vài ba trăm người, không kể trẻ em, không thể thành một tổ chức tự túc về mọi phương diện được nên các Kibboutz phải liên hiệp

với nhau thành những tổ chức lớn hơn.

Có ba liên hiệp chính: Iholzd Hokevoujsoth Vehakibboutzim (Liên hiệp các làng cộng đồng), Hakibboutz Hameouhad (Kibboutz hợp nhất) và Hakibboutz Haartsichel Hachomer Hatsair (Kibboutz quốc gia của phong trào Hachomer Hatsair), mỗi liên hiệp gồm trên 25.000 người. Liên hiệp thứ nhất có khuynh hướng xã hội của đảng Mapai, liên hiệp thứ nhì có khuynh hướng thiên tả hơn, nhưng chủ trương đoàn kết; liên hiệp thứ ba có chủ trương mác-xit, đứng về phe đối lập.

Vậy khuynh hướng, chung là thiên tả. Lẽ đó dễ hiểu.

Các liên hiệp đó có quĩ riêng đo mỗi hội viên đóng góp. Liên hiệp có thể giúp đỡ tài chánh cho một Kibboutz, gởi cố vấn

kỹ thuật tới để nghiên cứu cách phát triển, lại mở các dưỡng đường, hợp tác với các trường đại học trong nước để mở thêm lớp đào tạo nhân tài, hợp tác với Bộ Giáo dục mở các trường sư phạm đào tạo giáo viên về dạy trong Kibboutz. Bộ Giáo dục kiểm soát các trường đó cũng như các trưởng tiểu học, trung học trong các Kibboutz.

Liên hiệp còn ra báo, mở nhà xuất bản, tổ chức các buổi hoà nhạc, diễn kịch, lo cả công việc mua bán, chuyên chở, lập xưởng máy, nghĩa làm tất cả các hoạt động nào mà Kibboutz vì nhỏ quá không thể tự lực làm được một cách hiệu quả.

Năm 1961, số dân trong các Kibboutz là 26% tổng số dân thôn quê của Israel, nghĩa là khoảng 4% tổng số dân Do Thái trong nước. Sức sản xuất về nông nghiệp của họ bằng 28% sức sản xuất trong nước,

sức sản xuất kỹ nghệ bằng 5-6%, cộng hết tất cả được 12% tổng số sản xuất của quốc gia.

Nhiều tác giả trong số có ông Joseph Klatzmann cho rừng Kibboutz sẽ đứng ở mức đó không phát triển mạnh hơn được nhưng cũng không thụt lùi.

***

Đây một Kibboutz: Maagan Mikhael

Để độc giả hiểu rõ cách tổ chức và đời sống trong một Kibboutz, tôi xin lược thuật dưới đây một chương trình về Kibboutz Maagan Mikhael của ông Joseph Klatzmann, ông sở dĩ lựa Kibboutz đó vì nó có những đặc điểm của nông nghiệp Israel.

Cơ sở Kibboutz Maagan Mikhael ở gần bờ biển phía nam Haifa, do những người Do Thái Đông Âu hồi hương thành

lập năm 1949. Nó ở trong liên hiệp Hakibboutz Hameoubad.

Diện tích: 500 héc-ta. Dân số: gần 600 người.

Trong số 600 người đó, có:

- 220 người là hội viên, (20 người ở trong quân đội), 30 người tập sự để xin gia nhập.

- 230 trẻ em, con của hội viên - cha mẹ của hội viên.

Còn lại một số là trẻ em ở ngoài lại đó ăn học (cha mẹ chúng trả tiền) một số thiếu niên 17 tuổi lại đó tập việc (được trả lương, nhưng Kibboutz giao tiền cho cha mẹ họ) và một số nữa là các thanh niên do một tổ chức hồi hương gởi lại học hành và tập sự một ít lâu. Tuy đất không rộng mà nhà cửa cũng không cất sát nhau, lại có bãi cỏ đẹp mắt. Mỗi nhà có hai phòng, phỏng

tắm riêng, đồ đạc trang nhã.

Phòng ăn chung rộng lớn, chứa được 300 chỗ ngồi. Vậy mọi người không thể cùng ăn một lúc được; nhưng cũng không chia ra nhiều nhóm, ăn vào những giờ nhất định. Ai muốn ăn lúc nào thì cứ vô ăn rồi ra, như trong một khách sạn. Phòng sáng sủa, treo nhiều hình đẹp, vì là một chỗ quan trọng, còn dùng làm chỗ hội họp, hoặc để tổ chức các buổi lễ nữa.

Trẻ em có nhà riêng. Chúng họp nhau thành từng lớp tuổi. Như mọi Kibboutz khác, bên cạnh nhà của trẻ có hầm trú. Maagan Mikhael ở cách biên giới 15 cây số, nhiều Kibboutz khác ở ngay sát biên giới.

Quản trị

Đời sống ở đây có tinh cách dân chủ. Như trong hầu hết các Kibboutz, chiều thứ

bảy có cuộc hội họp chung, chỉ hội viên mới được dự. Mọi vấn đề hôm đó đem ra thảo luận. Hội đồng bầu ban quản trị. Ở đây có lệ bắt buộc phải thay đổi nhân viên quản trị. Hai năm ở trong ban quản trị rồi thì phải ra làm các công việc canh nông. Chỉ riêng viên giám đốc kinh tế, chủ ngành khai thác là có thể lưu nhiệm tới ba năm hoặc trên nữa.

Dĩ nhiên không phải ai cũng có khả năng quản trị, chỉ nên chỉ có một số ít người thay phiên nhau được bầu. Nhưng điều này đáng chú ý là những người được bầu thường là nông dân hơn là hạng người chỉ huy.

Bên cạnh ban quản trị có nhiều Uỷ ban cũng do Hội đồng bầu. Họ vẫn giữ công việc hàng ngày mà kiêm thêm công việc trong Uỷ ban.

Ban quản trị cũng như các Uỷ ban phải làm việc nhiều, lo lắng nhiều mà không được hưởng một chút lợi vật chất nào cả. Họ thường bị chỉ trích, phải lãnh nhiều trách nhiệm nên nhiều người không thích nhận chức vụ, chỉ muốn sống đời yên ổn của một hội viên thường.

Đời sống một gia đình

Hai vợ chồng đều phải làm việc trọn ngày, nghĩa là từ tám tới chín giờ mỗi ngày; thường thường đàn ông lãnh công việc đồng áng, đàn bà lãnh công việc trong "nhà" ("nhà" đây không phải là nhà của họ mà là Kibboutz, chẳng hạn công việc giặt giũ, quét dọn, nấu nướng cho Kibboutz).

Giờ làm việc thay đổi tuỳ theo mỗi công việc. Như công việc đồng áng mùa hè thường bắt đầu từ năm giờ rưỡi tới trưa rồi từ hai giờ tới bốn giờ rưỡi chiều. Vậy

là chín giờ, nhưng được nghỉ nửa giờ để ăn sáng, còn lại tám giờ rưỡi, kể cả giờ đi từ trại đến chỗ làm việc. Những người làm ở vườn chuối hơi xa một chút, không kể thời gian đi tới chỗ còn phải làm việc thực bảy giờ một ngày. Tuỳ trường hợp, mà vợ chồng cũng ăn bữa trưa với nhau không, nhưng bữa chiều thì luôn luôn họ ăn chung. Quang cảnh phòng ăn bữa chiều khác bữa trưa; trưa họ bận đồ làm việc mà ăn; chiều họ thay quần áo, bận sơ mi trắng, không nhận ra được họ là nông dân.

Con cái không sống chung với cha mẹ. Bốn giờ rưỡi hay năm giờ chiều, làm việc xong, cha mẹ lại đón chúng về phòng riêng chuyện trở vui chơi với nhau vài giờ, đôi khi chúng lại phòng ăn để cùng ăn chung với cha mẹ.

Trong những giờ vợ chồng con cái

được gặp nhau, họ hoàn toàn được nghỉ ngơi. Người mẹ khỏi phải làm gì cả. Cảnh cha mẹ chơi với con cái từ năm tới bảy giờ chiều là cảnh vui vẻ làm cho người nào tới thăm Kibboutz cũng đặc biệt chú ý tới. Ngày sabbat, trẻ cũng về ở với cha mẹ. Những ngày giờ đó họ thật thanh thản, khỏi lo lắng, bận bịu một chút gì cả. Đến tối cha, mẹ mới đem trẻ về phòng ngủ chung của chúng.

Kibboutz lo cho họ đủ mọi mặt. Họ muốn có một chiếc ghế dài để nằm trên bãi cỏ trước nhà ư? Cứ lại hỏi nhân viên coi về việc đó. Nếu Kibboutz có phương tiện thì sẽ cung cấp cho họ. Kibboutz đã có thể lệ để thay đổi các đồ đạc của hội viên.

Sinh hoạt xã hội khá thân mật. Tối tối, nhiều gia đình lại chơi với nhau, vì vậy Kibboutz đã xây thêm cho mỗi nhà một cái

bếp nhỏ để họ nấu trà. Cứ lại nhà bếp chung mà xin bánh, trái cây về đãi khách.

Kibboutz Guivat Haim còn thêm một thứ xa xỉ này nữa: có một quán cà phê để buổi tối hội viên lại nói chuyện với nhau, ăn bánh, hút thuốc, đọc báo. Dĩ nhiên khỏi phải trả tiền.

Mỗi Kibboutz có một phỏng sách. Những tủ sách ở trong nhà mỗi người có phần đáng kể hơn.

Nhà này thích đọc tiểu thuyết, nhà kia thích đọc sách kinh tế, kỹ thuật… Mỗi người một ý. Những làm sao họ có những sách riêng đó? Mỗi hội viên được lãnh mỗi tháng một số tiền để tiêu vặt, họ có thể mua sách hoặc mua đồ chơi cho con, phần nhiều là mua đồ chơi cho con, mỗi hội viên được hưởng một món quà ngày sinh nhật của mình, họ có thể yêu cầu Kibboutz

tặng họ sách. Sau cùng họ có thể nhận sách của bà con bạn bè ở ngoài gởi tặng.

Sinh hoạt chính trị rất cao: Hầu hết các hội viên đều cùng vào một đảng. Họ họp nhau để bầu người trong Kibboutz đi dự một cuộc tranh cử vào Quốc hội. Các hội viên có chung một khuynh hướng chính trị thì mới dễ sống chung với nhau, nhưng không bắt buộc mọi người phải cùng vào một đảng.

Có trường hợp một hội viên trong Kibboutz cưới một người vợ ở một Kibboutz khác, thuộc một đảng khác. Nhưng như trên chúng tôi đã nói, các Kibboutz đều có khuynh hướng thiên tả, chỉ khác thiên nhiều hay ít, nên họ vẫn có cảm tưởng cùng ở trong một đại đoàn thể. Một hội viên ở Kibboutz Hagocherim bảo: “Tôi thấy tôi gần gũi với một hội viên một

Kibboutz thuộc đảng khác, hơn là gần gũi một chủ quán tạp hoá ở Jérusalem cùng ở một đảng với tôi".

Trẻ em

Người ta thường nói: "Trẻ em là vua trong Kibboutz". Lời đó đúng. Trong Kibboutz người ta săn sóc trẻ em rất kỹ vì muốn đào tạo một thế hệ mới, một hạng người mới có một lối sống mới. Vì vậy người ta luôn luôn thí nghiệm, cải thiện phương pháp giáo dục.

Trẻ một tuổi thì thường thường người ta dùng tới hai người vú (nurse) để săn sóc sáu trẻ. Có nơi dùng hai người để săn sóc bốn trẻ thôi.

Người ta cho trẻ sống chung với nhau, xa cha mẹ, không phải chỉ để cho mẹ được rảnh rang làm việc cho Kibboutz mà còn vì lẽ muốn cho chúng tập thói sống chung

từ nhỏ và khỏi thấy những xích mích giữa cha mẹ. Nhưng trong nhiều Kibboutz khác, người ta thấy như vậy không có lợi cho tâm lý sinh lý đứa trẻ - không một người vú nào âu yếm trẻ bằng chính mẹ của chúng, mà có được yêu chúng mới thông minh, mau lớn, khoẻ mạnh cho nên người ta cho trẻ tối về ngủ với cha mẹ, như vậy chỉ trong những giờ làm việc của cha mẹ, chúng mới phải xa cha mẹ thôi.

Đời sống chung của chúng tổ chức đàng hoàng. Chúng gần như có một Kibboutz riêng: phòng ăn, phòng tắm, phòng học, phòng chơi, sân chơi riêng, đôi khi cả hồ tắm riêng nữa. Trung bình cứ năm em có một người lớn săn sóc. Người ta tập cho chúng tự lo lấy các vấn đề của chúng. Có nơi người ta cho chúng một trại riêng để chúng trồng trọt, nuôi gà vịt. Tuổi

chúng lớn lên thì chúng lại qua một nhà khác. Chúng "lên nhà" cũng như lên lớp.

Những người săn sóc chúng đều được huấn luyện kỹ lưỡng trong những trường Sư phạm của các Liên hiệp Kibboutz. Có lớp đào tạo những giáo viên cho các trẻ khó tính và những trẻ đó cũng được học trong những lớp riêng.

Khi trẻ được bốn tuổi, người ta cho chúng vào vườn trẻ ở trong Kibboutz. Người ta dạy chúng hát múa, vẽ, nặn, tập thể dục, tưới cây, nuôi gà.

Lên tiểu học, cứ hai chục hay hai mươi lăm trẻ được giao phó cho một giáo viên dạy chúng luôn mấy năm cho hết ban tiểu học để tránh sự đổi thầy mà người ta cho là không có lợi cho giáo dục. Chúng tập dần dần làm lấy mọi việc, mới đầu có một "người chị cả" chỉ huy và một số thiếu

niên giúp sức. Cũng được học thêm về canh nông, coi sóc mỗi trại nhỏ, vừa làm việc tinh thần vừa làm việc tay chân.

Lên trung học chúng thường phải lại trường của một Kibboutz khác, vì vài ba Kibboutz mới có một trường trung học chung. Lớp học chỉ gồm 10 đến 20 học sinh. Mỗi ngày học sáu giờ, và ngày nào cũng có giờ cho công việc tay chân. Chương trình vẫn theo sát chương trình của chính phủ, nhưng vẫn thiên về thực nghiệp. Ở các lớp trên, người ta phân biệt ba ngành: canh nông và sinh vật học; văn học và xã hội học; toán học và vật lý.

Trẻ em nào hết ban tiểu học cũng được lên trung học. Không cho điểm, hoặc cho mà không coi điểm là quan trọng, không phạt, cũng không bắt ở lại. Nếu một em nào theo một cách khó khăn thì giáo sư sẽ

giảng thêm cho ở ngoài giờ học. Trường không dạy để thi bằng cấp tú tài của chính phủ. Em nào muốn thi để lên đại học thì phải học thêm một năm nữa. Đã có nhiều học sinh lên đại học đã tỏ ra xuất sắc.

Trai gái học chung với nhau từ nhỏ đến lớn. Cho tới 14 tuổi chúng ngủ chung phòng với nhau nữa, mười lăm tuổi chúng mới ngủ riêng. Chúng thấy vậy có lợi: con trai ít thô lỗ mà có thứ tự hơn; con gái hoá nghiêm trang hơn, ít nói chuyện phiếm.

Người ta nhận thấy rằng thanh niên trong các Kibboutz không phạm pháp, không truy lạc và ít có mặc cảm hơn thanh niên ở ngoài.

Phong trào Kibboutz tới nay đã được trên năm chục năm, nên tại một số Kibboutz, thế hệ thứ ba đã tới tuổi thành nhân rồi. Tám chục phần trăm trẻ sanh

trong Kibboutz, lớn lên tự ý ở lại Kibboutz.

Kết quả đó đáng gọi là khả quan vì thời đại chúng ta ai cũng ham ra tỉnh ở, mà những thanh niên tới tuổi trưởng thành, phải đi quân dịch hai năm rưỡi, làm việc trong một Kibboutz mới thành lập một năm nữa, tổng cộng xa Kibboutz non 4 năm, mà vẫn không bị đời sống ở ngoài cám dỗ.

Nhiều người lớn vì nhiệm vụ phải làm việc ở ngoài Kibboutz mà vẫn nhớ đời sống Kibboutz. Thủ tướng Ben-Gurion chẳng hạn, khi rời chính trường trở về sống ở Kibboutz. Một số người trách rằng giáo dục ở Kibboutz hơi thiếu kỷ luật, để cho trẻ tự do quá, trình độ lại thấp, nên kéo dài ban trung học thêm một năm nữa. Sau cùng phí tổn quá nặng: giáo viên, giáo sư đều là hội viên trong Kibboutz không

lãnh lương, nếu phải mướn giáo chức ở ngoài thì khó có Kibboutz nào trả lương nổi (4).

Vài vấn đề khó khăn

Xét chung tình hoà hảo trong Kibboutz khá cao, người ta coi nhau là “đồng chí”, thân thiết với nhau hơn người ngoài, chẳng hạn hơn những công chức trong một sở ở Tel Aviv. Nhưng khi mấy trăm người sống chung với nhau thì không sao tránh khỏi những sự xích mích. Đau đớn nhất là trường hợp những cặp vợ chồng li dị nhau. Thường thường một trong hai người phải bỏ Kibboutz mà đi nơi khác. Nếu cả hai cùng ở lại trong Kibboutz, một người tục huyền, một người tái giá thì thật tội nghiệp cho bầy trẻ.

Kibboutz rất thận trọng khi chấp nhận một hội viên mới. Ngay những thanh niên

sinh trưởng trong Kibboutz mà cũng không đương nhiên được thu nhận, phải có Hội đồng xét rồi bỏ phiếu, đủ phiếu (không rõ bao nhiêu) nới được coi là hội viên chính thức. Nếu họ không được chấp nhận thì tình cảnh họ ra sao, không thấy Joseph Klatzmann nói tới.(5)

Mặc dầu thận trọng như vậy, vẫn không tránh khỏi được có vài kẻ làm biếng. theo nguyên tắc người ta có thể trục xuất họ, nhưng ít khi người ta nỡ dùng biện pháp đó. Và những kẻ lười biếng đó luôn luôn làm cho những hội viên siêng năng bất bình.

Vấn đề tế nhị nhất là vấn đề hướng nghiệp trẻ em. Kibboutz bao giờ cũng mong chúng ở lại vì ít khi kiếm được người ngoài để thay hội viên già cả hay quả vãng. Vì vậy người ta huấn luyện

chúng cho thành nông dân; chỉ một số ít trẻ được học các ngành khác như giáo dục, kỹ thuật (nếu Kibboutz có xưởng). Nhưng nếu một em có khiếu về âm nhạc về hội hoạ, về khoa học thì làm sao? Không thể bắt chúng cày ruộng được, phải cho chúng học những trường ở ngoài, lên đại học, và thường thường chúng đi rồi thì đi luôn, rất ít khi chúng làm việc ở ngoài mà vẫn còn làm hội viên ở Kibboutz. Mà những trẻ đó có phải do cha mẹ chúng nuôi nấng đâu, do cộng đồng đảo tạo, cho nên cha chúng không có quyền đưa ý kiến, còn những hội viên, không phải là cha mẹ chúng thì dĩ nhiên chỉ nghĩ tới cái lợi của Kibboutz, bảo: "Cho nó lên đại học làm gì? Mình cần người cày ruộng mà!" Thực khó làm thoả mãn mọi người được. Chắc chắn là có nhiều thanh niên nếu ở ngoài thì được

học ở đại học mà ở trong Kibboutz thì hết trung học phải làm ruộng, suốt đời ở trong Kibboutz, ít khi được tiếp xúc với xã hội bên ngoài.

Xu hướng biến hoá

Khi Kibboutz mới thành lập, đời sống khó khăn, mức sống còn thấp, cái gì cũng là của chung, ngay đến áo sơ mi cũng là của chung nữa, nghĩa là có sẵn một số áo đó, áo dơ thì cứ việc lại lấy mà thay, không phân biệt áo này của tôi hay của anh.

Đến lúc mức sống đã khá cao thì tự nhiên người ta nghĩ đến việc phân phát một số đồ dùng riêng: áo quần riêng, bàn tủ riêng, máy thu thanh riêng… Mới đầu có nhiều phản kháng cho như vậy là trái nguyên tác cộng đồng, nhưng rốt cuộc người ta cũng phải chấp nhận.

Dần dần người ta lại cho hội viên tự do lựa chọn nữa, tôi có quyền có áo sơ mi riêng, thì xin cho tôi một chiếc bằng thứ hàng này, màu này, cắt theo kiểu này; hoặc cho tôi xin máy thu thanh của hãng này hãng nọ. Tới một mức nữa, người ta xin có một số tiền để mua kiểu áo, kiểu máy thu thanh nào tuỳ ý. Và Kibboutz phân phát cho mỗi người một số “bon” (6)- dĩ nhiên là đồng đều nhau để muốn lựa gì thì lựa.

Một cải biến nữa như trên đã nói, là cho trẻ về ngủ với cha mẹ suốt đêm, và hiện nay đương có xu hướng “phụ nữ hoá” lại phụ nữ, bớt công việc ở ngoài cho họ để có thì giờ chăm sóc chồng con.

Như vậy cũng đã bỏ hơi xa các quy tắc hồi đầu rồi đấy, và nhiều người đã tự hỏi không biết sau này Kibboutz có biến thành những mochav chitoufi không?(7)

Hoạt động kinh doanh

Kibboutz trước hết là một tổ chức kinh doanh cho nên muốn biết một Kibboutz có thành công hay không, không thể xét riêng những hoạt động xã hội, tức lối sống cộng đồng, như hầu hết các nhà viết về Israel thường làm, mà còn phải xét những hoạt động kinh doanh nữa.

Nhiều người ngờ rằng hội viên trong một Kibboutz vì không được có tư sản, không có tư lợi kích thích, làm việc không hăng hái, không có hiệu năng, thành thử lối kinh doanh đó không có lợi, không phát đạt bằng một xí nghiệp của một tư nhân, một công ty, mà cũng không ích gì nhiều cho quốc gia như một xí nghiệp quốc hữu hoá, vì chính quyền không được quyền kiểm soát chặt chẽ.

Ông Joseph Klatzmann đã phân tích kỹ

các hoạt động kinh doanh của Kibboutz Maagan Mikhael, ở đây tôi chỉ xin đưa ra những kết luận của ông.

Kibboutz đó có những ngành hoạt động dtrởi đây:

- Trồng lúa
- Trồng các cây ăn trái, nhiều nhất là chuối
- Nuôi gà
- Nuôi ngựa
- Nuôi bò ăn thịt, vắt sữa
- Nuôi cá
- Đánh cá biển

Tổng cộng trong năm 1959-60 có hết thảy 77.000 ngày (8), phân phối như sau:

- Sản xuất: 30.000 ngày làm
- Công việc ở ngoài: 2.000 ngày làm
- Dịch vụ cho người lớn: 10.500 ngày làm

- Dịch vụ cho trẻ em: 21.500 ngày làm

- Nghỉ, đau: 8.000 ngày làm

- Hoạt động công cộng: 4.000 ngày làm

- Nghiên cứu: 1000 ngày làm

Cộng 77.000 ngày làm

Vậy nếu không kể những ngày không hoạt động và những ngày để nghiên cứu thì còn lại 68.000 ngày hoạt động, trong đó có:

- 36.000 ngày làm tức 53% dùng vào hoạt động sản xuất.

- 32.000 ngày làm tức 47% dùng vào các dịch vụ mà các dịch vụ cho trẻ em tốn công gấp 2 dịch vụ cho người lớn.

Như vậy Kibboutz có tốn công nhiều quá cho trẻ em không? Chưa chắc vì trong các gia đình nông dân Pháp hay Việt Nam,

số giờ săn sóc trẻ em, chưa ai tính kỹ, làm thống kê chứ cũng cao lắm; chỉ khác họ dùng vào việc đó những người không sản xuất được: trẻ lớn trông trẻ nhỏ, ông bà săn sóc cháu.

Ngay các hội viên trong Kibboutz cũng phân vân về điểm đó, có người bảo nên giữ hiện trạng, có người đề nghị để cha mẹ săn sóc lấy con cái thì có lẽ lợi hơn. Người ta chỉ đồng ý với nhau rằng trẻ trong Kibboutz được săn sóc kỹ lưỡng lắm. Đó là một kết quả đáng kể.

Về dịch vụ cho người lớn thì lối sống chung trong Kibboutz rõ ràng là tiết kiệm được nhiều thì giờ (một phụ nữ lo việc ăn được cho hai chục người) và hội viên ngoài giờ làm việc, được rảnh rang, khỏi phải lo gì về việc nhà cả. Kết quả đó rất đáng kể nữa.

Về việc sản xuất, ông Klatzmann bảo sức sản xuất mạnh đấy, nhưng tốn kém quá, nhưng đó không phải là nhược điểm của riêng các Kibboutz, nó là nhược điểm chung của ngành nông nghiệp Israel. Vấn đề ấy chính quyền Israel chắc đương nghiên cứu.

Kết quả lời rất ít:

Năm 1960-61 thu được 1.928.000 (bảng Israel), thì:

- Tiêu vào việc sản xuất 800.000
- Phí tổn chung: 82.000
- Trừ dần vào vốn: 222.000
- Trả tiền lời: 161.000
- Mọi chi tiêu cho Kibboutz: 615.000

Cộng: 1.880.000

Lời được: 48.000

Tính ra Kibboutz chi tiêu năm đó cho

mỗi hội viên là 1.100 bảng Israel, khoảng 50.000 Mỹ kim (năm 1968), trên 4.000 Mỹ kim một tháng. Số đó không cao nhưng chúng ta chưa kết luận được rằng như vậy mức sống của Kibboutz kém. Hội viên có nhà ở đàng hoàng (dĩ nhiên khỏi trả tiền mướn), con cái được nuôi nấng, dạy dỗ kỹ lưỡng, họ có trà, bánh trái cây tha hồ dùng, mức sống của họ có phần còn hơn nhiều gia đình nông dân ở Pháp.

Kết luận.

Rốt cuộc, sau khi cân nhắc các ý kiến của ba nhà:

- Clara Malraux, một người Do Thái, tác giả cuốn "Civilisation du Kibboutz"

- David Catarivas, tác giả cuốn "Israel"(tôi đoán cũng là Do Thái) tác giả cuốn Israel.

Joseph Klatzmann giáo sư trường

École Pratique des Hautes Etudes (Paris), một người có công tâm, có tinh thần khoa học, tôi có thể kết luận như sau:

Kibboutz thành công về phương diện xã hội; tuy hội viên gặp vài điều khó khăn trong đời sống xã hội (tính tình xung khắc nhau, kẻ siêng bực mình về kẻ làm biếng, thanh niên không được tự do lựa nghề theo khả năng của mình) nhưng hễ sống chung thì không sao tránh hết được mọi sự bất tiện, mà đời sống trong Kibboutz so với đời sống ở ngoài vẫn dễ dãi hơn, bình đẳng hơn, thân mật hơn, có ý nghĩa hơn.

2. Không phải vì thiếu kích thích tư lợi mà hội viên trong Kibboutz không làm việc đắc lực. Điều này rất dễ hiểu: họ tự gia nhập cộng đồng, hầu hết họ đều có tinh thần phục vụ cả; mà Kibboutz lại lựa người cho gia nhập một cách gắt gao, vô

rồi mà tư cách không đàng hoàng thì vẫn có thể bị trục xuất; như vậy những người còn lại đều là hạng trên mức trung hết. Lại thêm vì cách tổ chức công việc, cách phân công nên năng suất của họ thường cao hơn ở ngoài.

Vả lại ta có thể tin rằng một khi Kibboutz thịnh vượng, mức sống cao lên nhu cầu vật chất và tinh thần của họ được thoả mãn đầy đủ, (chẳng hạn, ai cũng có máy thu thanh, máy vô tuyến truyền hình, có sách báo, đĩa hát, được đi du lịch mỗi năm ít tuần…) thì họ bớt có tinh thần ham muốn về tư hữu, ai cũng như ai, có thiếu thốn gì đâu mà ganh tị?

Hội viên mỗi ngày có thêm khuynh hướng cá nhân, điều này đúng… Một số người đã không muốn ăn chung mà muốn đem thức ăn về phòng riêng. Họ cũng thích

có một phòng tắm riêng, bận những quần áo theo sở thích của họ (nhất là phụ nữ). Như vậy thực ra không nhải là tinh thần tư hữu mà là tinh thần cá nhân (vì họ không đòi có nhiều tiền của hơn, được hưởng nhiều hơn những người khác, không nghĩ tới việc để của cho con cái), và tinh thần cá nhân đó trái hẳn với nguyên lắc cộng đồng của Kibboutz thời nguyên thuỷ, đã làm cho Ben-Gurion thở than, cho rằng các hội viên Kibboutz đã sa đoạ.

Nhưng bao giờ mà chẳng vậy, xứ nào mà chẳng vậy khi thành công về vật chất, về kinh tế thì tự nhiên tinh thần chiến đấu kém đi. Nga Sô bây giờ tiểu tư sản hoá rồi. Quốc gia Israel ngày nay đã vững, ngày nào họ không cần lo về phía Ả Rập nữa thì nhất định họ cũng sẽ như người Pháp, người Anh, người Mỹ. Không thể

bắt cả mấy triệu dân đều là anh hùng hết, anh hùng suốt trong mấy thế hệ, anh hùng một cách vĩnh viễn được. Cái đó không hợp tình hợp lý. Anh hùng tính nhất định là đáng quý, nhưng chỉ quý vì nó tạo hạnh phúc cho mọi người, khi nó không cần thiết cho hạnh phúc nữa thì nó hết nhiệm vụ. Hạnh phúc vẫn là mục đích tối hậu của nhân sinh.

4. Vì vậy mà hiện nay có một số người tách ra: từ 6 đến 10%; theo Joseph Klatzmann, số đó tới 20% mà đều là con cháu của các tiên khu cả.

Chưa tác giả nào phân tích tâm lý họ, tìm hết thảy các nguyên nhân rồi làm thống kê theo từng nguyên nhân một, có lẽ vì muốn vậy phải phỏng vấn nhiều người mà ít người chịu nói thực.

Chúng ta chỉ có thể đoán rằng họ ra đi:

- Vì lúc tới họ nhiệt tâm chiến đấu để thành lập Israel, xong rồi, họ thấy không cần phải hy sinh thêm nữa, muốn sống tự do hơn.

- Vì họ không tự biết rõ mình, tưởng có thể sống đời cộng đồng, sau thất vọng vì đời đó không hợp với họ.

- Vì xích mích với ít nhiều hội viên khác, Vì sau một cuộc li dị, một trong hai người đi nơi khác (trường hợp này hiếm).

- Vì tinh thần trong Kibboutz chưa thật bình đẳng như họ muốn, vài nơi vẫn có giai cấp, nhưng nhiệm vụ quan trọng vẫn gần như cha truyền con nối (theo Clara Mallaux), và có những "hội viên thứ sáu" nghĩa là mỗi tuần sống năm ngày phè phỡn ở Jérusalem, Tel Aviv, chỉ thứ sáu mới về Kibboutz như người Âu, Mỹ đi nghỉ cuối tuần.

Nhưng lỗi có thực về Kibboutz không?

Những kẻ hưởng những quyền lợi đó được Hội đồng chung đề cử kia mà; ai có đủ khả năng thì cũng có thể được đề cử. Trái lại cũng có một số hội viên vì nghề nghiệp phải sống ở Tel Aviv, Haifa (chẳng hạn một y sĩ chuyên về bệnh ngoài da, bệnh cuống họng thì trong Kibboutz đâu có đủ bệnh nhân để họ chữa nhưng kiếm được bao nhiêu đem về nộp quỹ Kibboutz hết, Kibboutz chỉ phát cho họ một số tiền để chi tiêu ở đó thì theo mức sống trong Kibboutz. Những người đó thật đáng phục.

- Có lẽ còn một nguyên do nữa: một số người không thích đời sống công chức thảnh thời, không phải lo lắng trong Kibboutz dẫu được bảo đảm về vật chất; họ muốn mạo hiểm, may hưởng rủi chịu, thích xông pha, chiến đấu với xã hội

(không nhất định vì ham lợi đâu), cho đời sống trong Kibboutz như nước ao tù nên đòi ra ngoài. Số này có lẽ không ít: sự mạo hiểm hấp dẫn người ta mạnh lắm.

***

Mặc dầu vậy hiện nay Kibboutz rất vững. Nó không phát triển mạnh như hồi đầu; cứ theo nhân số, có hồi gồm 7% số dân Do Thái ở Israel, nay chỉ còn khoảng 4%, nhưng xét cho kỹ thì tỉ số người trong Kibboutz cũng có tăng, tuy không bằng tỉ số dân Israel, như vậy là có lùi đấy, lùi chậm. Những người Do Thái hồi hương sau này không thích vô Kibboutz như hồi đầu, họ thiếu tinh thần tranh đấu, họ hồi hương để hưởng lạc trước hết, do đó số người xin gia nhập Kibboutz không đủ bù số người bỏ ra ngoài.

Tóm lại hiện nay không lập thêm được

Kibboutz mới, nhưng các Kibboutz cũ vẫn đứng được và sẽ biến chuyển dần dần mỗi ngày một xa những quy tắc chặt chẽ hồi đầu, xa tới đâu thì chúng ta không biết được.

***

Các nước khác có lập Kibboutz được không?

Nhiều người cho rằng tổ chức Kibboutz chỉ có thể xuất hiện ở Israel được thôi, các nước khác không thể áp dụng nó được vì nó được thành lập để giải quyết những vấn đề đặc biệt của Israel trước và sau khi lập quốc, mà những vấn đề đó không có ở các quốc gia khác.

Tunisie, năm 1960 đã tạo một tổ chức nông súc ở thung lũng Medjerda, gồm ba mươi thanh niên, hết thảy ở trong đảng quốc gia. Họ sống chung, làm việc chung y

như trong một Kibboutz, chỉ khác viên quản lý là một người ở ngoài.

Năm 1963 ông Klatzmann chưa thể xét kết quả của nhóm đó được. Nhưng ông nghĩ rằng tại các nước khác, chỉ trong những trường hợp đặc biệt - như có nguy cơ chung, có một nhóm người tinh thần quốc gia, tinh thần chiến đấu rất cao - mới có thể thành lập các Kibboutz mà có kết quả.

Thiếu những hoàn cảnh đặc biệt đó thì chỉ nên thành lập các Mochav Ovedim.

Chú thích:

1 - David Catarivas trích rồi dịch, đem dẫn trong cuốn Israel (Petite Planète) 1960 - trang 24

2 - Kibboutz số nhiều là Kibboutzim .

3 - Tới mức nào, thì tôi chưa thấy sách nào nói tới.

4 - Đoạn về giáo dục này chúng tôi tham khảo cuốn Civilisation du kibboutz (sách đã dẫn) và cuốn Le Kibboutz của Moshé Kerem trong loại Israel aujourd 'hui Jerusalem, 1963.

5 - Có sách bảo hội vie6nnào muốn ra thì được đem theo các đồ đạc trong phòng và có nơi còn được tặng thêm một số tiền nữa.

6 - Bon: tiếng Pháp là phiếu

7 - Coi ở đoạn dưới.

8 - Chúng tôi phân biệt : công nhật là tiền công trả cho một ngày làm việc, ngày làm trái với ngày nghĩ, và ngày thực sự làm việc, lại khác với ngày làm.

Chương XII (B)
MOCHAV OVEDIM

Tính cách của tổ chức Mochav Ovedim

Kibboutz là tổ chức của các chiến sĩ tiên khu. Ít phương tiện nhưng nhiều lý tưởng và nhiệt lluyết, tổ chức đó hợp với buổi đầu. Sau chiến tranh độc lập người Do Thái ở khắp nơi hồi hương ít nhiệt huyết, nhưng lại nhiều phương tiện, nhứt là được chính quyền, các cơ quan (như sự vụ Do Thái - Agence Juive) giúp đỡ, nên người ta nghĩ nên thành lập một tổ chức kiểu khác, gọi là Mochav Ovedim (có nghĩa là làng công nhân) có tính cách bán cộng đồng, bán cá nhân.

Mochav Ovedim là một làng mà mỗi nông dân khai thác riêng lô của mình nhưng hợp tác chặt chẽ với các người khác. Nhưng đặc điểm chính của tổ chức đó như sau:

Đất thuộc về quốc gia, vậy theo nguyên tắc, không thể bán, không thể cho người khác mướn được. Quốc gia cho mỗi người thuê một lô thời hạn là 49 năm, có thể gia hạn được như vậy con cháu có thể chắc rằng nếu muốn thì sẽ được phép tiếp tục công việc khai thác của ông cha.

Chia đất rất phân minh, công bằng: diện tích ngang nhau, ai nấy cũng được một số dụng cụ cần thiết, một số vốn bằng nhau. Số dụng cụ và vốn đó cho mượn, phải trả lại Sự vụ Do Thái trong hạn 30 hay 40 năm.

Nông dân phải đích thân canh tác với

người thân trong gia đình, chỉ trừ vài trường hợp đặc biệt đã ấn định rõ, mới được mướn người ngoài. Chính quyền phái huấn luyện viên tới chỉ dẫn cho tới khi họ thông thạo mới thôi.

Mochav Ovedim cũng có một khu đất công, không chia lô, không phân phát để cả làng chung sức khai khẩn (thường là trồng lúa).

Mỗi nông dân sản xuất được bao nhiêu phải bán hết cho hợp tác xã của làng (từ đây Mochav Ovedim gọi là làng cho tiện), hợp tác xã đó là một chi nhánh của một hợp tác xã trong toàn quốc, tên là Tnouva. Những vật cần dùng cho việc kinh doanh cũng phải mua ở hợp tác xã. Những thức ăn, thức uống vật dụng trong nhà thì muốn mua ở đâu tùy ý.

Tuy diện tích đất đai đều nhau, nhưng

mỗi người được tự ý khai thác ra sao cũng được, tăng vốn bao nhiêu cũng được, thiếu vốn có thể vay của làng hay của hợp tác xã. Khi rời làng, nếu đã trả hết vốn chính quyền cho mượn rồi thì có thể để lại số vốn đó và số vốn mình đã tạo thêm cho một người khác qua trung gian là làng.

Làng có trường học, dưỡng đường.

Mochav Ovedim phát triển mau nhất.

Thành lập sau các Kibboutz mà dân số trong các Mochav (Số nhiều là mochavim) Ovedim tăng lên rất mau, năm 1961 đã được 120.000 người, bằng 40% số dân quê Do Thái ở Israel, gấp rưỡi số dân trong các Kibboutz.

Nguyên nhân một phần lớn tại lớp người mới hồi hương đa số gốc Á, Phi, không có tinh thần cao, không thể sống trong các Kibboutz được. Một phần nữa

cũng do các Mochav Ovedim được chính phủ giúp đỡ nhiều, phái huấn luyện viên tới chỉ dẫn, nên dễ phát đạt. Sau cùng cũng do tính tư hữu là tính chung của loài người, nên nhiều người tính vô Mochav Ovedim.

Quản trị

Cũng như trong các Kibboutz, ban quản trị do một Hội đồng chung bầu lên, nhưng trong làng có nhiều người mới hồi hương, không quen công việc cho nên ban quản trị thường được bầu đi bầu lại, có chỗ viên thư ký của ban nắm hết quyền hành như một nhà độc tài, trong làng có một số người không phải là hội viên, không làm ruộng, chẳng hạn các giáo viên tới dạy cho trường.

Lối sinh loạt tự do hơn Kibboutz, ai muốn làm việc giờ nào thì làm, muốn chơi

thì chơi; làng có câu lạc bộ, có rạp chiếu bóng. Trẻ con sống với cha mẹ.

Mới đầu chính quyền gom góp nhiều dân tộc ở khác xứ như Maroc với Argentine, Roumanie vào một làng. Những người cùng xứ hợp với nhau hành một hội riêng. Sau chính quyền thấy chính sách đó gây nhiều xích mích, nên lựa những người cùng xứ, có khi cùng một giới nữa mà cho lại ở một làng.

Có làng gồm những dân trung lưu, khá giả, có sẵn vốn nên cất nhà sang trọng, khuếch trương công việc khá mau, mướn công nhân ở ngoài, có khi không bắt buộc phải mua bán ở hợp tác xã nữa.

Nhưng đó là biệt lệ còn thì trong hầu hết các làng, sự hợp tác vẫn là bắt buộc; người dân bản sản vật cho họp tác xã, hợp tác xã không trả tiền mặt, mà khi mua gì

của hợp tác xã, người đó cũng không trả tiền mặt. Cứ ghi vào sổ, thành ra có người thiếu nợ.

Mỗi tháng hợp tác xã tính sổ cho họ. Nhưng mỗi người cũng được lãnh một số tiền mỗi tháng để mua bán những món mà họ phải trả tiền mặt, hoặc mua ở ngoài, hoặc mua trong hợp tác xã.

Họ phải đóng thuế để gánh phí tổn về các dịch vụ chung.

Vài ba làng có chung một trường tiểu học và trung học. Thanh niên nào muốn lên đại học sẽ được làng giúp đỡ.

Kết quả

Về phương diện kinh tế, kết quả rất khả quan Vì nông dân trong làng cũng như nông dân mọi nơi trên thế giới, quen làm việc suốt ngày, không có tính cách công chức như trong các Kibboutz. Dĩ nhiên có kẻ

phát mau có kẻ phát chậm, nhưng ít ai thất bại. Một nguyên nhân nữa là làng được chính quyền giúp đỡ nhiều huấn luyện viên.

Khó so sánh được hai lối kinh doanh: Kibboutz và Mochav Ovedim vì mỗi lối nhắm một mục kích khác, một thiên về tính cách xã hội, một thiên về tính cách kinh tế, tinh thần của hai hạng lội viên cũng khác nhau.

Cho nên ông Lowe, Bộ trưởng Bộ Canh nông Israel chỉ có thể kết luận đại ý rằng: Sức sản xuất, sự tiêu pha và lợi tức trong hai tổ chức đó xuýt xoát như nhau; trong các Mochav Ovedim người ta tiêu pha nhiều hơn một chút thành thử mức lời có kém; nhưng về năng suất khó bảo được lối nào hơn lối nào. Còn về vấn đề xã hội thì không thể so sánh một cách khoa học

được: mỗi tổ chức với tính tình của một hạng người.

Ông không nói ra, nhưng ông cũng nhận như mọi người rằng Kibboutz đào tạo được nhiều thanh niên có tinh thần phục vụ hơn những khi quốc gia hữu sự.

Vài nỗi khó khăn

Tuy nhiên tổ chức Mochav Ovedim cũng gặp nhiều vấn đề khó giải quyết.

1. Như trên đã nói, hội viên trong làng tự ý khai thác và có nhiều người phát mau, nhưng không có quyền khuếch trương diện tích đất đai. Lô của họ đã hạn định. Có người không trồng trọt hết mà làm công việc khác có lợi hơn như nuôi gà, vịt thành thử đất trống. Hạng người trên tất sẽ hỏi mướn lại đất của hạng sau. Nếu họ được mướn

rồi, nếu họ lại được phép mướn công nhân ở ngoài thì rõ ràng là một xí nghiệp tư bản rồi.

Việc hạn chế diện tích chỉ có danh mà không có thực. Không làng nào bắt một người làm không hệt đất (vì lẽ này hay lẽ khác) phải bỏ đất hoang, không cho người hàng xóm mướn để trồng trọt thêm: người ta chỉ hạn chế cho mướn đất, chẳng hạn cho phép cho mướn trong mấy năm thôi và khi con cái người cho mướn đất đòi lại thì người mướn phải trả.

2. Thế hệ thứ nhì thường ở lại làng tiếp lục công việc khai thác của cha mẹ, thành thử diện tích hồi đầu chia cho một gia đình gia đình đó chia cho ba người con đã thành nhân, mỗi người

con chỉ được một miếng nhỏ. Dân tăng lên mà đất thì như cũ. Giải quyết vấn đề đó cách nào?

3. Tại các nước tư bản, người ta được quyền mua thêm đất cho con cái, cho chính mình. Làng Mochav Ovedim trái lại cấm việc mua bán đó, cố giữ tính cách đồng đều rốt cuộc là tạo ra một sự bất quân, thiệt cho những nhà đông con, mà đất trong làng sau hai thế hệ, sẽ chia ra thành manh mún, bất tiện cho sự canh tác. Đó là một nhược điểm của Mochav Ovedim mà Kibboutz tránh được bằng cách tạo thêm những cơ sở kỹ nghệ cho hội viên có việc làm. Có lẽ các Mochav Ovedim cũng phải theo cách đó, cho

các thế hệ sau được phép mở xưởng trong làng, nhưng quy chế các xưởng đó sẽ ra sao nếu vẫn muốn giữ tính cách tư hữu bình đẳng và hợp tác?

4. Nếu một hội viên không có con nối nghiệp thì đất cát là của làng, nhưng còn dụng cụ vốn tiếng là của riêng, người đó có quyền bán lại. Có thể bán lại cho một người đông con trong làng, nhưng số vốn đó thường lớn, ít người mua nổi, lúc đó mới làm sao? Và, nếu nhiều người cũng muốn mua thì phải làm sao?

Một nước đã muốn rút kinh nghiệm của Israel

Hình thức kinh doanh Mochav Ovedim

hợp với tinh thần cá nhân của nông dân, lại không bắt hội viên phải có tinh thần hy sinh, nên được nhiều người thích, và chính quyền Miến Điện đã muốn áp dụng nó ở trong nước nhưng mới thử tạo một Mochav Ovedim để thí nghiệm thôi.

Chính quyền Miến chuẩn bị rất kỹ lưỡng. Trước hết lựa một số nông dân, cho họ và cả gia đình họ qua tập sự một năm ở Israel, phí tổn chính quyền chịu hết. Một vị đại tá cầm đầu nhóm đó. Vậy không phải là chỉ có vài huấn luyện viên Israel qua Miến chỉ dẫn, giảng giải, mà là cả một làng Miến qua Israel để nghiên cứu, xem xét tận mắt cách thức tổ chức một Mochav Ovedim ra sao. Người ta còn cẩn thận cho những nông dân đó học trước tiếng Hébreu để có thể tiếp xúc thẳng với người Israel.

Qua Israel họ sống trong một Mochav

Ovedim nhưng cũng đi thăm các Kibboutz.

Khi về nước, tất cả những huấn luyện viên Israel đã chỉ dẫn cho họ ở trong Mochav Ovedim cũng theo họ để tiếp tục làm cố vấn cho họ.

Chưa có cuộc chỉ dẫn nào kỹ lưỡng và tốn tiền, tốn công như vậy. Người ta muốn cho thí nghiệm đầu tiên phải thành công.

Năm 1963, thí nghiệm đó mới bắt đầu, ông Joseph Klatzmann bảo phải đợi bốn năm nữa mới có thể xem xét kết quả mà phán đoán được. Năm nay, 1967, đã tới lúc đó rồi. Độc giả có vị nào được biết kết quả của thí nghiệm Miến Điện cũng nên giới thiệu trên báo chí cho đồng bào mình biết. Thí nghiệm của Miến điện mà thành công thì chính quyền mình cũng nên theo họ. Sau chiến tranh này có biết bao miền - ở Đồng Tháp, ở miền U Minh, ở Cao

nguyên - cần phải khai thác một cách có hiệu quả để nâng cao mức sống của quốc dân.

***

MOCHAV CHITOUFI

Tính cách

Còn một hình thức kinh doanh nữa, ở giữa hai hình thức trên (Kibboutz, Mochav Ovedim) là tổ chức Mochav Chitoufi (có nghĩa là làng hợp tác).

Cũng là một cộng đồng để canh tác như hai tổ chức kia: mọi hội viên cũng bình đẳng về quyền lợi cũng dự vào các hội họp chung, cũng bầu một ban quản trị trong một thời hạn đã ấn định. Nó giống Kibboutz ở chỗ:

- Các phương tiện làm việc thuộc về cộng đồng, cộng đồng phân phối công việc cho mỗi người.

Nhưng nó khác Kibboutz ở chỗ:

- Mỗi gia đình tự lo lấy việc ăn uống. Họ được cộng đồng cung cấp cho nhà ở, và phát cho một số tiền trợ cấp (allocation) chứ không gọi là tiền công - nhiều ít tuỳ số người trong gia đình và họ muốn mua vật thực quần áo, tiêu ra sao tuỳ ý. Họ nấu bếp lấy, nuôi con lấy. Về phương diện đó họ được tự do hơn hội viên Kibboutz, gần bằng hội viên Mochav Ovedim.

Tổ chức đó giống Kolkhoz ở Nga nhưng vẫn khác: thực sự "dân chủ" hơn Kolkhoz, và hoàn toàn bình đẳng về tiền trợ cấp; bình đẳng ở chỗ nhiều con thì được trợ cấp nhiều.

Cũng khác Mochav Ovedim vì không có sự kích thích của tư lợi.

Tóm lại nó giữ những cái lợi của tổ

chức Kibboutz (làm việc chung, tận tâm với lợi ích chung) mà đồng thời cũng muốn giữ đời sống riêng trong gia đình.

Tại sao có tổ chức đó?

Mochav Chitoufi đầu tiên thành lập ở Timorim do một số người hồi hương từ nhiều nơi: Nam Phi, Ai Cập, mấy năm đầu (sau 1949) họ sống cực khổ để tạo nên một Kibboutz, và họ định khi Kibboutz phát đạt một chút, họ sẽ sửa đổi tổ chức thành một Mochav Chitoufi. Sở dĩ họ có ý đó vì họ nghĩ rằng Kibboutz có vài nhược điểm; ăn riêng đỡ tốn hơn ăn chung đỡ hao phí, mà lại thích hơn, hợp với khẩu vị của mỗi người: con cái do cha mẹ nuôi lấy, gia đình sẽ vui hơn. Nhưng họ không tiến tới hình thức Mochav Ovedim vì họ cho rằng Mochav Ovedim người ta ham tư lợi, làm việc tối tăm mặt mũi, còn trong Kibboutz,

người nào cũng được buổi tối rỗi rảnh để nghỉ ngơi, đọc sách.

Tổ chức đã thành công nhưng không phát triển

Tổ chức đứng vững, công việc kinh doanh phát đạt cũng như các Kibboutz, mức sống cũng cao. Trẻ được dạy dỗ, học hành tới 18 tuổi, cộng đồng chịu hết phí tổn. Nhà nào cũng có một máy giặt, một bếp hơi (gaz), một tủ lạnh, sau này sẽ được một chiếc xe hơi nữa.

Mỗi tuần được coi chiếu phim hai lần. Hội có cả một hồ tắm.

Hội lại có dư tiền mua máy cho người ngoài mướn, có vẻ tiến tới một xí nghiệp tư bản.

Sở dĩ được vậy có lẽ một phần nhờ tinh thần đoàn kết và điều lệ nghiêm ngặt.

Ai muốn gia nhập phải tập sự một năm

(cũng như trong Kibboutz) lại phải đóng một số tiền vô hội (vì mới vô đã được hưởng ngay nhà và nhiều cái lợi lớn của hội), nhất là phải có hai điều kiện: dưới 40 tuổi (trên tuổi đó sức làm việc kém đi) và đừng có quá ba con (nhiều con thì là một gánh nặng cho hội).

Nhưng hình thức kinh doanh Mochav Chitoufi không phát triển mạnh như Mochav Ovedim.

Hiện nay Israel có khoảng tới 20 Mochav Chitoufi, tổng cộng chỉ được độ 4.000 người - khoảng 1% số dân thôn quê Do Thái.

Nó hình như đứng lại ở mức đó và có người ngờ rằng nó bị khủng hoảng. Thực ra chưa tới nỗi đó.

Nguyên do tại đâu?

Có người bảo nó sinh sau hai hình thức

kia, nên không có chỗ để phát triển. Không chắc đã phải vậy?

Có người lại bảo nó là một loại "dơi", chim không ra chim, chuột không ra chuột, nên người ta không thích. Ai có tinh thần tập thể, thích đời sống cộng đồng thì đã vô Kibboutz cả rồi; còn ai thích đời sống cá nhân thì cũng đã vô Mochav Ovedim. Lý do đó thì cũng giống lý do trên, không vững gì hơn.

Sau cùng có người đưa ra lý do này: nó không gồm được đủ những cái lợi của Kibboutz và của Mochav Ovedim mà lại có đủ những cái bất lợi của hai tổ chức đó. Lý do này cũng gần như lý do thứ nhì.

Còn chính các hội viên Mochav Chitoufi lại bảo: Sinh lực của nó rất mạnh đấy chứ. Tương lai nó sẽ rất rực rỡ: chứng cớ là tử khi nó xuất hiện, các Kibboutz đã

biến chuyển để tiến về hình thức Mochav Chitoufi. Sau này sẽ thành Mochav Chitoufi hết cho mà coi.

Sau này ra sao thì chưa biết. Chỉ biết rằng hiện nay tuy những dị biệt giữa Kibboutz và Mochav Chitoufi có giảm đi thật, nhưng vẫn còn Kibboutz không "trợ cấp" cho mỗi gia đình để chi tiêu tuỳ ý như Mochav Chitoufi. Các hội viên Kibboutz vẫn muốn giữ quy tắc này mà họ cho là căn bản: sống chung, ăn chung; nếu bỏ quy tắc đó thì Kibboutz không có lợi nhiều về tinh thần nữa, mất tính cách cộng đồng, tính cách mà họ cho là cao quí, đáng cho họ hãnh diện, vì chính nó tạo nên lòng hy sinh chiến đấu chung.

Chưa biết tương lai sẽ ra sao. Nhưng ta có thể tự hỏi: hình thức nào trong ba hình thức đó hợp với tinh thần Việt Nam

hơn, để sau này, bình yên, chúng ta thử thí nghiệm xem sao.

KẾT
BÀI HỌC ISRAËL

Tinh thần Kibboutl

Nhiều người đã bảo Israel là một phép màu của thế kỷ XX (1). Nó đúng là phép màu, phép màu tới ba lần: một dân tộc mất tổ quốc, phiêu bạt non hai ngàn năm, đa số đã nhập tịch các quốc gia khác mà vẫn giữ được truyền thống rồi chỉ nhờ một cuốn sách mỏng, cuốn "*Quốc gia Do Thái" của Herzl* mà lòng phục hồi tổ quốc bừng bừng lên, gây nổi một phong trào tranh đấu để hồi hương: một lần phép màu: họ hồi hương từng nhóm nhỏ một, đã chịu bao cảnh gian nan trên đường về lại bị bao cảnh đàn áp khi tới chỗ, mà một mặt chống

cự được với thực dân Anh, một mặt chiến thắng được liên quân của mấy chục triệu dân Ả Rập ở chung quanh, bắt thế giới phải thừa nhận nền độc lập của mình: hai lần phép màu; mới im tiếng súng, họ vừa lo kiến thiết quốc gia vừa lo tiếp nhận và định cư những đồng bào từ bốn phương tới, và mười tám năm sau (1967) họ thực hiện được biết bao kỳ công: định cư cho trên một triệu đồng bào, hồi sinh cho một tử ngữ, thắng liên minh Ả Rập hai lần một cách chớp nhoáng, tạo một nền canh nông tiến bộ hơn của Pháp, sáng lập mấy hình thức kinh doanh nông nghiệp mới mẻ làm cho cả thế giới phải chú ý: ba lần phép màu. Mà mới đầu họ chỉ có trên nửa triệu người ở trên một khu đất rộng bằng ba tỉnh của nước ta, một nửa lại là sa mạc. Sao mà họ tài được như vậy?

Chả trách các quốc gia chậm tiến châu Phi đều hướng cả về Israel để rút kinh nghiệm mà cũng để tìm một niềm tin, như hồi xưa các nước phương Đông chúng la hướng về Nhật Bản. Dĩ nhiên Israel không bỏ lỡ cơ hội đó để gây uy thế và tình cảm.

Cũng như Moscow, cũng như Bắc Kinh, Jérusalem đã có một Viện Á Phi. Cũng như Mỹ, Anh, Pháp, Israel viện trợ kỹ thuật và đôi khi cả tiền bạc cho các nước Á, Phi.

Họ lựa 500 dụng ngữ Hébreu cần thiết, một thứ tiếng Hébreu căn bản, để dạy người ngoại quốc.

Từ ngữ đó mới hồi sinh độ mươi năm đã muốn tranh giành ảnh hưởng với Anh ngữ, Pháp ngữ, khí hùng ngùn ngụt. Họ mời các chính khách châu Phi tới thăm xứ họ.

Họ giúp Nigeria, Libéria, Ethiopie. Ghana trong việc dẫn thuỷ nhập điền, nông lâm, mục súc; rồi cất trường học, đóng tàu, gởi chuyên viên qua Miến Điện học cách tổ chức Mochav Ovedim của họ; Tchad, Congo ký hiệp ước kinh tế và văn hoá với họ. Năm 1959, mười năm sau khi họ độc lập, đã có 450 nhân viên Á, Phi qua tu nghiệp ở Israel, năm sau 1960, số đó tăng lên tới 1.000!

Một nhân viên châu Phi qua học tại viện Á, Phi sáu tháng, tuyên bố:

- Thí nghiệm Do Thái là một bài học cho người Phi chúng ta. Nhờ tận lực làm việc mà xứ đó đã giành được độc lập về chính trị rồi độc lập về kinh tế.

Một vị bộ trưởng Ghana cũng bảo:

- Nhờ lòng can đảm, lòng kiên trì mà dân tộc Do Thái đã tìm được một giải

pháp cho những vấn đề đương làm cho người Phi chúng tôi bối rối. Chúng tôi bắt đầu áp dụng phương pháp của họ. Tôi phục Jean Jacques Rousseau là biết nhìn xa.

Năm 1762, trên một trăm năm trước khi cuốn "*Quốc gia Do Thái*" ra đời, Jean Jacques Rousseau đã viết:

"Trong cảnh phiêu tán khắp thế giới, người Do Thái hiện nay không thể tuyên bố cho nhân loại chân lý của chính họ. Nhưng tôi tin rằng khi họ lại có được một Cộng hoà tự do, có trường Tiểu học, Đại học của họ, thì họ có thể yên ổn diễn các ý nghĩ của họ, và lúc đó chúng ta lại học được nhiều điều mà dân tộc đó còn muốn nói với chúng ta!".(2)

Thật đáng là một lời tiên tri.

***

Bài học của họ, ngày nay họ đã truyền bá cho nhân loại rồi đấy.

Họ bảo ta rằng những cuộc tàn sát bằng những phát minh mới nhất của khoa học, dù có hệ thống, có tổ chức, rùng rợn đến mức nào đi nữa cũng không thể diệt được một dân tộc nếu dân tộc đó không tự diệt mình mà cương quyết muốn sống.

Càng gian nan, cực khổ, tủi nhục thì tinh thần ta càng được tôi luyện. Càng bị đày vào chỗ chết thì ta càng mau kiếm được lối sống. Cửa sinh ở ngay trên con đường cửa tử.

Mà cửa sinh đó của dân tộc Do Thái là cái tinh thần của họ, mà tôi gọi là tinh thần Kibboutz.

Tinh thần đó không phải chỉ là lòng can đảm, kiên nhẫn, tận lực như các nhân vật châu Phi kể trên đã nói.

Nó còn là tinh thần mạo hiểm, tiên khu, mạo hiểm vượt qua rừng núi, sa mạc, biển cả, xung phong vô phá tung các cửa ải của Thổ, của Anh để thành lập những Kibboutz đầu tiên tại những miền đồi sỏi hoặc đầm lầy, mà mở đường cho lớp sau.

Nó còn là tinh thần cộng đồng, không vị kỷ trong các Kibboutz, sát cánh nhau cùng chịu mọi gian nan, không mong hưởng một chút gì cho mình, như vậy suốt đời cha tới đời con, đời cháu.

Nó còn là tinh thần giản dị, sống rất đơn sơ, chỉ cần đủ ăn, đủ mặc, việc gì cũng làm lấy, coi trọng công việc tay chân, nhũn nhặn một cách rất tự nhiên, không ham địa vị, quyền thế.

Tinh thần Kibboutz đó người trên làm gương cho người dưới.

Tổng thống thứ nhì của Israel, ông

Ben-Zvi chỉ sống trong một biệt thự như những biệt thự trung bình ở Sài gòn, chỉ có mỗi một người lính gác cửa, và ngày nghỉ đôi khi đi dạo phố mà không cần lính hộ vệ, ai chào ông thì ông chảo lại, y như một thường dân.

Lương tổng thống Israel chỉ được 100.000 quan cũ mỗi tháng (khoảng 15.000 đồng Việt Nam theo hối suất tự do hồi đó) và quỹ đen của ông chỉ có 2.000 quan cũ mỗi tháng để tiếp khách khứa: số tiền đó chỉ đủ mua nửa ve Cognac.

Thủ tướng Ben-Gurion đã ngoài bảy chục tuổi, mái tóc bạc phơ mà làm việc suốt ngày, nhà cũng chỉ có mỗi một người gác, khi nào có khách mới mướn thêm một người ở gái giúp việc. Bà vợ phải làm mọi việc nội trợ, và có lần một ký giả Pháp thấy ông quàng tấm khăn lá đáp (tablier)

rửa ly tách giùm cho vợ.

Một lần bà phàn nàn rằng nhờ người lính gác lại tiệm lấy sữa giùm mà người ấy từ chối, cho việc đó không phải là phận sự của anh ta, ông bảo anh đó có lý rồi âu yếm khuyên bà chịu khó làm mọi việc lấy, đừng nhờ cậy gì ai cả. Khi mãn nhiệm kỳ thủ tướng, ông về một Kibboutz ở sa mạc Neguev sống chung với thanh niên, ăn chung bàn với họ, trong những chiếc gà mên như họ, viết sách, nuôi cừu và tập Judo mỗi ngày. Báo Candide năm 1966 in hình ông trồng cây chuối: đầu và tay chống xuống đất, chân đưa lên trời; lúc đó ông đã tám chục tuổi.

Moshé Dayan, vị anh hùng Do Thái, 40 tuổi đã làm Tổng tham mưu trưởng, chỉ được lãnh 100.000 quan cũ mỗi tháng, mà khi nào ăn ở trong trại thì bị trừ lương, chỉ

còn đem về 18.000 quan. Sau khi đại thắng Ai Cập ở Sinai năm 1956, ông xin từ chức, về sống đời thường dân, cắp sách lại Đại học học môn khảo cổ. Có hồi ông làm Bộ trưởng Canh nông và năm 1967, dân chúng một mực mời ông ra kỳ được để làm Bộ rrưởng Bộ quốc phòng đối phó với liên quân Ả Rập.

Bà Gonga Meyerson được cử làm sứ thần Do Thái đầu tiên ở Nga (Nga là nước thứ nhì nhìn nhận Quốc gia Israel, sau chống lại Israel, trợ cấp cho các quốc gia Ả Rập) vừa ở bệnh viện ra, qua Nga liền, không may thêm một chiếc áo mới nào, chỉ đeo thêm một sâu chuỗi bằng hột đá của bạn cho, mà vào trình uỷ nhiệm thư, làm cho nhà cầm quyền Nga phải kính nể.(3)

Người trên như vậy cho nên người dưới cũng đáng cho chúng ta phục. Thanh

niên của Israel làm việc mười giờ một ngày mà không cần tiền công và có những nhà trí thức, cử nhân triết học, lái tắc xi ở châu thành, hoặc lái máy cày trong đồng ruộng. Trên dưới giữ phép nước cho nên ít cảnh sát mà ai cũng tôn trọng luật đi đường, không chạy quá 70 cây số một giờ, gần như không có tai nạn.

Ông Klatzmann (trong sách đã dẫn) tới Kibboutz nào cũng gặp những người mà tinh thần "ở trên mực trung". Như N… ban ngày cày ruộng, ban đêm lén chế tạo khí giới ở trong một cái hầm, hồi chiến tranh Độc lập dự các cuộc chiến đấu; hoà bình trở lại, trở về Kibboutz nuôi bò, mặc dầu quen tất cả các nhân vật quan trọng trong chính quyền vì cùng là chiến sĩ với nhau cả.

P… một phụ nữ gốc Ba Lan, trong thế

chiến may thoát được trại giam của Đức, lẻn về Palestine bị Anh bắt giam ở đảo Chypre; trong khám bà quyết chí học tiếng Hébreu trong một cuốn tự điển. Có người hỏi bà tiếng đó rất khó, không có nguyên âm, làm sao mà học được, bà đáp: Học bằng nước mắt!

Một hội viên Kibboutz nọ, làm giám đốc một xưởng chế tạo sản phẩm hoá học ở Haifa, sáng đi làm, chiều về làm mọi việc trong Kibboutz, tiền lương nộp Kibboutz hết. Một công chức cao cấp ở Bộ canh nông cũng vậy.

Chính tinh thần Kibboutz đó là yếu tố thành công của Israel. Các quốc gia chậm tiến Á Phi đương học kinh nghiệm của Israel, không biết có học được tinh thần Kibboutz của họ không; nếu không thì cũng như không học được gì cả!

Chú thích:

1- A. Koestler trong Analyse d'un miracle - Calman Levy; François Musard trong Israel, miracle du XXe sie2cle - Téqui.

2- David Catirivas trích trong Israel, sách đã dẫn, trang 170

3 - Chả bù với bọn chính khách của nhiều nước Á Phi khác. Một tổng thống một nước nọ ở Phi Châu, dân số không tới ba triệu mà sai chở đá hoa từ Ý qua để xây dựng cung điện cho được đẹp như cung điện Versailles, lại sai đúc một chiếc giường bằng vàng khối cho bà vợ. Ở nước ta một chính khách nọ mới được hứa cho đi nhậm chức đại sứ ở Tây phương đã vội may sắm cho mình và "phu nhân" nửa triệu bạc quần áo và đồ trang sức. Càng ti tiểu, người ta càng giữ thể diện, càng nghèo

người ta càng hoa hòe

PHỤ LỤC I
TÌNH HÌNH ISRAEL Ả RẬP TỪ 1968 ĐẾN THÁNG 8-1973

TÌNH HÌNH VẪN CĂNG THẲNG

(Lần tái bản 1974)

Năm 1968, ở cuối chương 9, tôi đã viết: Có thể nói rằng vấn đề Ả Rập - Israel cứ lằng nhằng như vậy trong ít lâu, rồi có lúc sẽ bùng trở lại".

Từ đó tới nay đã năm năm, tình hình vẫn lằng nhằng thật, nhưng nguy cơ bùng

trở lại thì lúc này giảm đi.

Từ sau thế chiến thứ nhì, mọi xung đột trên thế giới đều có bàn tay của Mỹ, Nga, Trung Cộng nhúng vào; xung đột nào cũng là xung đột giữa hai phe tư bản và cộng sản. Bảy tám năm nay Mỹ, Nga muốn sống chung hòa bình với nhau, chia lại ảnh hưởng trên thế giới, nhưng họ mặc cả với nhau chưa xong, nên còn dùng bọn đàn em làm những là bải để tháu cáy. Ở Tây Á cũng như ở Đông Dương họ thoả thuận nhầm với nhau không để cho gây ra thế chiến, nhưng không bên nào chịu thua bên nào: hễ Mỹ viện trợ cho đàn em mạnh lên có cơ thắng được đàn em của Nga, thì Nga cũng gia tăng ngay viện trợ cho đàn em của mình để lập lại sự thăng bằng; ngược lại cũng vậy.

Cho nên ta thấy sau vụ căng thẳng giữa

Israel và Ai Cập tháng 9-1971, Ai Cập xin viện trợ Nga, Nga giúp được một ít khí giới, thì Israel cũng vội vàng qua Mỹ xin viện trợ phi cơ Phantom và Mỹ cũng giúp.

Rồi tới năm sau, Ai Cập xin Nga viện trợ thêm nữa, Nga từ chối (hoặc vì đã thoả thuận ngầm với Mỹ không giúp Ai Cập quá một mức nào đó; hoặc vì biết rằng nếu giúp thêm Ai Cập thì Mỹ cũng sẽ giúp thêm cho Israel). Ai Cập giận dữ, tháng 7-1972 đuổi một lúc 15.000 cố vấn quân sự Nga về nước. Nga thản nhiên.

Chúng ta không sao đoán được những mưu mô quỉ quyệt của bọn thực dân, rất có thể họ dùng lá bài ở Tây Âu để đổi một lá bài ở Đông Dương hay ngược lại. Và khi nào thấy có lợi cho họ thì họ bỏ rơi ngay đàn em một cách trắng trợn, vô liêm sỉ.

Từ đầu năm ngoái, Mỹ đã tiến thêm

một bước dài trên con đường sống chung hoà bình. Tháng 2-1972, Nixon qua Hoa Lục bắt tay Mao Trạch Đông, rồi tháng 5-1972 lại qua Nga mật đàm với Brezhnev ở Moscow; hậu quả là Đài Loan chơi vơi ở giữa biển, các hải cảng Bắc Việt bị phong toả, và mưa bom trút xuống Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định v v, mà Nga và Trung Cộng cứ làm thinh ngó. Tháng sáu năm nay (1973) Brezhnev qua Washington đáp lễ Nixon; như vậy là họ đã đồng lòng tạm giải quyết mọi xung đột bây giờ đường lối ngoại giao, tránh chiến tranh vì chiến tranh nguyên tử sẽ làm cho họ chết hết hoặc ngắc ngoài hết, còn chiến tranh cổ điển như ngày nay thì thử sức nhau trên hai chục năm nay cũng đủ rồi, chẳng đi tới đâu cả.

***

Nội bộ Ả Rập

Hội nghị các quốc gia Ả Rập ở Khartoum, thủ đô Soudan, tháng 8 năm 1967, thất bại: họ chia rẽ, không tìm được một giải pháp chung; họ không dám chủ chiến vì không đủ lực lượng, mà cũng không dám chủ hoà vì sợ mất mặt. Tháng 11-1967, Hội đông Bảo an Liên hiệp quốc đưa ra quyết nghị:

- Do Thái phải trả lại tất cả các đất chiếm được của Ả Rập;
- Ả Rập phải nhìn nhận Do Thái.

Ả Rập bằng lòng nhưng Do Thái không chịu.

Từ đó tới giữa năm 1968, tình trạng không thay đổi; Israel vẫn chiếm đóng đất Ả Rập và bắt đầu tổ chức hành chính, khai thác đất đai.

Đầu tháng 7 năm 1968, không khí mới hơi dịu (Ai Cập nhận Israel là một thực

thể, không nói đến việc tiêu diệt Do Thái nữa) thì xảy ra một cuộc đảo chánh ở Iraq, nội các mới do Hasan Badr lãnh đạo tuyên bố sẽ đấu tranh tới cùng để đè bẹp Do Thái. Do đó, từ tháng 9-1968, không khí lại căng thẳng: mấy lần giao tranh nho nhỏ giữa Jordanie, Ai Cập và Do Thái, và lần nào Do Thái cũng phản công dữ dội, nhất là lần họ đột kích chớp nhoáng sân bay Beyrout, phân huỷ 13 phi cơ Ả Rập rồi yên ổn rút lui (tháng 12-1968)

***

Năm 1969, phe Ả Rập có hai cuộc cách mạng:

Tháng 5-1969, cách mạng ở Soudan thành công, thành lập một chính phủ Cộng hoà tả khuynh; rồi tháng 9-1969, cách mạng ở Lybie, nhóm quân nhân lên cầm quyền, theo đường lối dân chủ xã hội, họ

giúp được nhiều tiền cho việc chống Do Thái vì Lybie có nhiều dầu lửa.

Như vậy phe thân Nga được tăng cường, Biệt kích quân Ai Cập và Tổ chức giải phóng Palestine (PLO) hoạt động hăng hơn: Ai Cập oanh tạc các cơ sở quân sự Do Thái ở bờ kênh Suez, Do Thái trả đũa, và ngày 19-9-1969 có một trận không chiến lớn nhất từ tháng 6-1967. Nhưng lần này cũng như các lần trước, hễ Ai Cập tấn công một thì Do Thái trả đũa hai và Ả Rập bị thiệt hại nhiều hơn. Golda Meir bảo Ả Rập vẫn chưa học được bài học tháng 6-1967. Thực ra chính vì họ đã học được bài học ấy nên không dùng chiến tranh đại quy mô nữa mà dùng chiến tranh tiêu hao: họ nghĩ rằng dân số của họ gấp ba chục lần Do Thái, vậy Do Thái chết một mà họ có chết mười chăng nữa, họ vẫn còn "thắng

lợi".

Sau vụ không chiến lớn nhất kể trên, một hội nghị hai mươi lăm nước Hồi giáo họp ở Le Caire để:

- Lên án một người Úc đốt một thánh đường Hồi giáo ở Jérusalem, trong khu vực Do Thái chiếm đóng (mặc dầu Israel đã long trọng tuyên bố sẽ trừng trị kẻ tự ý bạo động điên khùng ấy);

- Đòi Jérusalem phải trở về quy chế cũ;

- Đòi Do Thái rút khỏi các vùng đất chiếm đóng;

- Ủng hộ Tổ chức giải phóng Palestine.

Nhưng chỉ ba tháng sau (12-1969) một hội nghị thượng đỉnh họp ở Rabat (Maroc) thì phía Ả Rập lại chia rẽ nhau, không đưa ra một quyết định nào cả.

***

Giữa năm 1970, tình hình dịu hơn. Ngoại trưởng Mỹ đưa ra một đề nghị ngưng chiến, được Nga tán thành. Tháng tám, Do Thái và Ả Rập bằng lòng ngưng chiến ba tháng để tìm giải pháp hoà bình.

Do Thái đưa đề nghị:

- Trả sa mạc Sinai;

- Trả 70% đất đã chiếm ở phía tây sông Jourdain, nhưng phải thành lập một vùng phi quân sự;

- Vẫn giữ đồi Golan ở Syrie và Jérusalem;

Bù lại, Ả Rập phải:

- Thừa nhận quốc gia Israel;

- Ai Cập phải để cho Do Thái dùng kênh Suez với nhường vài địa điểm trên kênh cho Do Thái.

Tổ chức giải phóng Palestine (PLO) một mực chống lại đề nghị ấy, âm mưu ám

sát Hussein, quốc vương Jordanie, người chủ hoà, và Hussein đem quân đàn áp dữ dội Tổ chức giải phóng Palestine. Vụ này Palestine gọi là vụ Tháng chín đen.

Nasser đứng ra hoà giải, vừa xong thì thình lình chết vì bệnh đau tim ngày 28-10-1970, mới 52 tuổi.

Ông giữ chức Tổng thống được 16 năm (từ 1954) trong giai đoạn khó khăn nhất của lịch sử Ai Cập và lịch sử bán đảo Ả Rập: Giành lại độc lập trong tay Anh, Pháp, kiến thiết quốc gia rồi chịu thêm cái nạn Israel mà nguyên nhân là sự tranh giành ảnh hưởng giữa Nga, Mỹ. Một số chính khách Âu Mỹ trách ông độc tài, ông lại mang cái hận để bán đảo Sinai lọt vào tay Israel, nhưng ai cũng phải nhận ông chân chính ái quốc, có lý tưởng, có tài lãnh đạo và trong lịch sử Hồi giáo từ đầu

thế kỷ tới nay, ông đứng ngang hàng với Mustapha Kémal.

Chủ tịch Quốc hội Anwar Sadat lên thay ông (Mahmoud Fawzi làm thủ tướng). Uy tín của Sadat kém xa Nasser, mà Sadat cũng không có chí lớn, không muốn làm lãnh tụ khối Ả Rập, có khuynh hướng ôn hòa. Kế đó, Tổng thống Atassi của Syrie tuy nhiệt tâm chống Tày phương nhưng kém tài, bị tướng Assad lật đổ. Assad lên thay cũng chủ trương hoà giải nữa.

***

Cuộc đình chiến 90 ngày bắt đầu từ 5-8-1970, tới tháng 11-1970 hết hạn, được gia hạn thêm 90 ngày đến tháng 2-1971, sau cùng được thêm hạn lần thứ nhì thêm một tháng nữa.

Sadat rất muốn ký hoà ước chính thức với Israel, nghĩa là chịu thừa nhận Israel

để Israel trả lại một phần bán đảo Sinai; và mở kênh Suez để thu được tiền, mà cũng để được thêm an ninh (vì hễ tàu mọi nước qua kênh thì Israel không dám gây hấn ở khu đó).

Nhưng khi Ai Cập tỏ ra ôn hoà thì Do Thái lại cứng rắn trở lại, Golda Meir bác bỏ đề nghị của Sadat, gây ác cảm với Mỹ và Liên hiệp quốc.

Sự bác bỏ đó làm cho Tổ chức giải phóng Palestine (PLO) và cả dân chúng Ai Cập nữa, nổi lên công kích Sadat dữ dội, muốn lật đổ ông. Sadat thẳng tay đàn áp phe khuynh tả thân Nga, trong đó có Phó tổng thống Sabry.

Vậy qua 1971, tình hình Ả Rập - Israel lại căng thẳng như trước. Sau khi cuộc đình chiến chấm dứt vào tháng ba. Ai Cập và Israel lại oanh tạc lẫn nhau trên khu

vực kênh Suez (tháng chín); Ai Cập xin Nga viện trợ thêm khí giới thì Israel cũng xin Mỹ viện trợ thêm phi cơ F-4 Phantom.

***

Năm 1972, có ba việc đáng ghi:

- Hussein, quốc vương Jordanie, muốn bắt tay với Do Thái, đưa ra một đề nghị hoà bình: thành lập một vương quốc liên hiệp Ả Rập - Do Thái ở phía tây sông Jourdain. Đề nghị này bị Tổ chức giải phóng Palestine và các quốc gia Ả Rập khác phản đối.

- Tháng 7-1972, Sadat xin Nga viện trợ thêm khí giới mà không được, nổi giận trục xuất 15.000 cố vấn quân sự Nga, quay sang nhờ cậy Mỹ, Nga thản nhiên mà Mỹ làm lơ, rốt cuộc bốn tháng sau ông ta lại phải trở lại thân Nga (Người ta ngờ rằng đây là mưu mô của Ai Cập và Nga để Mỹ

và Israel không ngờ được họ đương chuẩn bị chiến tranh 1973).

- Tháng 9-1972, Do Thái tấn công Syrie và Liban (coi ở sau).

***

Từ đầu năm 1973 tới nay, chỉ có mỗi vụ cảm tử quân Do Thái đột kích Beyrouth, thủ đô Liban (tháng 4-1973) để trả đũa Tổ chức giải phóng Palestine đã thảm sát hai nhà ngoại giao Mỹ ở Khartoum.

Vụ đó cảm tử quân Do Thái thành công mỹ mãn, và ngày 15-5 Do Thái đã long trọng ăn mừng ngày Quốc gia họ được 25 tuổi.

Tóm lại, từ 1967 đến nay, phía Ả Rập còn chia rẽ hơn trước:

- Hussein rất muốn chủ hoà, nhưng luôn luôn bị đả kích, và phải khôn khéo,

can đảm lắm mới giữ được tính mạng, vì ba phần tư dân Jordanie là người lưu vong Palestine, chỉ muốn hạ ông để có một chính quyền chống Do Thái mạnh hơn.

- Liban chịu ảnh hưởng của phương Tây (Pháp) từ thời Trung cổ, nên tuy ghét Israel mà vẫn muốn thân Tây phương;

- Ả Rập thuộc dòng Ả Rập Saudi vì quyền lợi dầu lửa, tuy đứng về phe chống Israel, nhưng thường chỉ ủng hộ miệng.

- Ai Cập vẫn cầm đầu phe chống Israel, được Iraq, Algérie, Syrie (thời Atassi), Soudan, Lybie ủng hộ; nhưng từ khi Nasser mất, Ai Cập không còn uy tín lớn nữa, không làm được gì cả, chỉ đột kích Do Thái lẻ tẻ và cũng hô hào suông nữa.

Mấy lần rồi, nhà cầm quyền Ai Cập, Jordanie, muốn tỏ ra ôn hoà thì dân lưu

vong Palestine chống đối, phá hoại kế hoạch hoà bình, mà chính dân chúng trong nước họ cũng phẫn nộ. Thêm một khó khăn nữa là Israel không thực tâm muốn hoà bình. Họ biết Ả Rập không làm gì được họ, mà càng chiếm đất đai Ả Rập được lâu thì càng có lợi cho họ khi điều đình thực sự.

Do đó, tình hình cứ căng rồi dãn, dãn rồi căng; lâu lâu để lấy lòng dân chúng, các nhà cầm quyền Ả Rập lại dọa không bán dầu lửa cho nước nào ủng hộ Do Thái; hoặc tuyên bố sẽ "hợp thượng đỉnh để sử dụng tiềm năng của khối Ả Rập trong cuộc tranh chấp với Do Thái". Nhưng hội nghị mới bế mạc thì họ đã chia rẽ nhau rồi. Do Thái cứ làm thinh chế tạo khí giới, huấn luyện quân đội. Nga cũng làm thinh, còn ngoại trưởng Mỹ Rogers thì vừa rồi tuyên

bố chiến tranh ở Tây Á không ích lợi gì cho Ả Rập hết.

Rốt cuộc chỉ còn Tổ chức giải phóng Palestine (PLO) do Yasir Arafat lãnh đạo, là hăng hơn cả, trước sau vẫn quyết tâm sống mái với Do Thái. Nhưng họ chỉ là một bọn lưu vong, không thành một quốc gia, phải ăn nhờ ở đậu các nước khác: đa số ở Jordanie, còn thì rải rác ở Syrie, Liban, A: Cập, Iraq… không rõ Liên hiệp quốc còn chu cấp cho họ không.

Họ vào khoảng non ba triệu người, tình cảnh không đến nỗi điêu đứng, tủi nhục như Do Thái thời trước, nhưng cũng là những con thú không có hang (Byron), lớp lưu vong đầu tiên, hai mươi lăm năm nay ngày nào cũng ngong ngóng được về tổ quốc như Do Thái đã ngong ngóng về Sion. Nếu tình trạng này kéo dài thì họ sẽ

thành một thứ tân Do Thái. Vì hiện nay đã có những quốc gia Ả Rập không ưa họ, như Jordanie, Liban.

Người ta trách họ ở đâu cũng lộng hành, cuồng tín, xúi dân nổi loạn, như ở Jordanie năm 1970-1971, ở Liban năm 1973. Điều đó đúng: họ luôn luôn tìm cách lật đổ các chính phủ muốn thoả hiệp với Do Thái.

Họ không có chính quyền, chỉ có một Mặt trận gồm nhiều cảm tử quân, dùng chính sách khủng bố các nông trại Do Thái, phá hoại các phi cơ dân sự Do Thái, bắt cóc các nhân vật Do Thái để buộc Do Thái phải thả những tù binh Palestine; họ phá các toà đại sứ Do Thái ở Bruxelles, Bon, La Haye, uy hiếp một phi hành đoàn Mỹ để phản đối Mỹ bán phi cơ cho Do Thái, cướp phi cơ Đức vì Đức viện trợ

Do Thái, vân vân…

Không ai có thể trách họ được: các đoàn Stern và Irgoun của Do Thái trước kia cũng chuyên ám sát các chính khách Anh và du kích quân Anh (coi đầu). Đó là cách chiến đấu của người yếu.

Một vụ điển hình làm sôi nổi thế giới là vụ bắt cóc lực sĩ Do Thái trong thế vận hội Munich 1972. Sáng ngày 5-9-1972, một toán tám tên khủng bố Palestine trong tổ chức "Tháng chín đen" leo tường vô được nơi phái đoàn Do Thái cư ngụ, bắt được chín lực sĩ Do Thái làm con tin, và đòi Do Thái phải thả hai trăm tù binh Palestine, nếu không thì các con tin bị hạ sát hết.

Thủ tướng Tây Đức gắng thương thuyết với họ. Dụ dỗ gì cũng vô ích. Do Thái lại không chịu nhượng bộ. Rốt cuộc Tây Đức

tính cách gạt họ, dùng trực thăng chở quân khủng bố và con tin tới phi trường Frastenfeldbruck, rồi dùng những tay thiện xạ phục kích hạ sát được năm tên khủng bố, bắt được ba tên kia, nhưng tất cả chín con tin Do Thái đều bị quân khủng bố giết hết.

Do Thái trả đũa lại, tấn công các căn cứ Palestine ở Syrie, Liban.

Đầu năm 1974, tổ chức "Tháng chín đen" hạ sát hai nhà ngoại giao Mỹ ở Khartoum, và Do Thái khủng bố lại cũng xuất quỉ nhập thần không kém Palestine. Giữa đêm (đầu tháng tư), một đoàn 60 cảm tử quân Do Thái được tầu thuỷ đưa đến đổ bộ lên Beyrouth, thủ đô Liban, nơi có đại bản doanh Tổ chức giải phóng Palestine. Suốt hai giờ rưỡi họ đi lùng khắp Beyrouth như chỗ không người, giết được

viên trùm gián điệp Palestine, viên phó tư lệnh tổ chức Al-Fatah, phá được trụ sở Tổ chức giải phóng Palestine, rồi ung dung rút lui, chỉ bị 2 người chết, 2 người bị thương. (phía Ả Rập 14 chết, bị thương nhiều hơn nữa).

Thật là mất mặt thủ tướng Liban, ông ta phải từ chức. Mặc dầu vậy, quân kháng chiến Palestine vẫn chưa nguôi, chê Liban bất lực và xung đột với quân đội Liban.

Trong sáu năm nay, chiến tranh Israel - Ả Rập đã dần dần biến thành những cuộc bắt cóc và đột kích "ngoạn mục" hơn trên màn ảnh. Người Do Thái biết tìm về tổ quốc thì người Palestine lẽ nào lại không? Liên hiệp quốc đã nghĩ tới giải pháp thành lập- đúng hơn là trả lại - một quê hương cho non ba triệu người lưu vong đó cũng như Liên hiệp quốc hồi xưa tặng một "quê

hương" cho người Do Thái. Chỉ như vậy mới có hy vọng êm được.

***

Tương lai Israel

Cuối năm 1969, Thủ tướng Levi Eskhol thình lình chết, bà Golda Meir lên thay.

Trong cuốn này đã hai lần nhắc tới bà: một lần ở chương 7, bà đi thuyết phục Abdallah để xin Transjordanie trung lập năm 1948, nhưng thất bại; một lần ở chương Kết, bà đi làm sứ thần Do Thái đầu tiên ở Nga mà không may thêm một chiếc áo mới nào.



14-5-1948, ngoại trưởng Moseh Sharett bắt tay bà Golda Meir, lúc David Ben-Gurion đọc Tuyên ngôn độc lập

Bà Golda Meir sinh năm 1898 ở Kiev (thuộc Nga), nhũ danh là Golda Mabovitch (cha bà Moshé Mabovitch - làm thợ). Bà lấy ông Morris Meyerson ở Mỹ, lấy tên chồng, thành Golda Meyerson. Khi về Palestine, đổi tên Meyerson thành Meir, cho có vẻ Do Thái.

Gia đình Mabovitch nghèo tới nỗi có

tám người con thì năm người con trai đều chết vì đói rét, chỉ còn ba người con gái: Shana, Golda và Zipporah.

Vì là Do Thái nên họ bị người Nga ức hiếp, mà mỗi khi có một *pogrom*, chị em bà trông thấy khinh kị binh Nga (Cosaque) kéo tới là chết khiếp. Năm 1906, cả gia đình di cư sang Mỹ, lập nghiệp ở Milwaukee (tiểu bang Wisconsin).

Golda học giỏi, 14 tuổi lại ở nhờ nhà cô chị Shana đã lập gia đình, ngày đi học, tối làm thợ ủi quần áo để đỡ gánh nặng cho chị.

Năm 1915, 17 tuổi, cô gặp David Ben-Gurion, gia nhập ngay tổ chức "Trở về Palestine" của Gurion. Sau có kết hôn với Morris Meyerson, cũng từ Nga tới. Tính tình hai vợ chồng trái ngược hẳn nhau: chồng vào hạng trí thức, có tâm hồn thi sĩ,

mơ mộng; vợ có óc thực tế, tinh thần chiến đấu. Morris chỉ thích ở Milwaukee, nhưng cũng chiều lòng vợ năm 1925, cùng với vợ qua Palestine, làm việc trong một Kibboutz ở Merhavia. Từ đây, bà Golda tận lực hoạt động cho "Tổ quốc Do Thái", nhưng vẫn không quên bổn phận làm vợ, làm mẹ, gia đình vẫn êm ấm mặc dầu cả chồng lẫn con (một trai, một gái) thiếu hẳn tinh thần cách mạng. Sau hai mươi bốn năm chiến đấu, bà đạt được mục đích và ngày 14-5-1948, bà được cái vui ký tên trên bản tuyên ngôn độc lập, bên cạnh tên Ben-Gurion rồi được cử làm đại sứ ở Moscow. Toà đại sứ của bả có lẽ không tiền khoáng hậu trong lịch sử nhân loại: nó là một Kibboutz vì mọi nhân viên kể từ bà trở xuống đều phải thay phiên nhau rửa chén, lau nhà.

Ít năm sau, bà được triệu về làm Bộ trưởng Bộ Lao Động, rồi Bộ trưởng Ngoại giao, sau cùng làm Thủ tướng. Ở địa vị tối cao này và mặc dầu đã ngoài bảy chục tuổi, bả vẫn sống giản dị, giặt ủi lấy quần áo, đẩy xe cho các cháu nội đi chơi. Đôi khi bà bắt Hội đồng nội các họp ngay trong bếp để bà có thể vừa thảo luận vừa tự tay pha cà phê hay pha trà đãi các bộ trưởng.

Bà và Moshé Dayal - độc long tướng quân, Bộ trưởng quốc phòng, cầm đầu phe diều hâu. Nhiều lần các cường quốc Mỹ, Anh, Nga, Pháp tìm cách hoá giải hai bên và Ả Rập cũng đã có lần nhượng bộ cho Do Thái dùng kinh Suez, chịu thừa nhận lãnh thổ Do Thái, miễn là Do Thái trả lại các đất đai mới chiếm sau “chiến tranh sáu ngày”; nhưng phe của bà không chịu, vì

biên giới mới ngắn hơn biên giới cũ, dễ bảo vệ hơn, gần các nhược điểm của Ả Rập mà xa kinh đô Israel hơn. Nhất là thánh địa Jérusalem thì họ cương quyết giữ làm của họ.

Cuối năm 1969, bà tuyên bố: “Người ngoại quốc chưa bao giờ định biên giới cho chúng tôi cả, và trong tương lai chúng tôi cũng miễn cho họ việc ấy. Hiện nay chúng tôi đóng ở đâu, thì đó là biên giới của chúng tôi!”.

Còn Moshé Dayan thì nói: “Muốn có một biên giới an toàn cho Israel thì phải lập một đường phòng vệ ở hai chục cây số vào sâu nội địa Jordanie bên kia bờ phía đông sông Jourdain”.

Nhớ lại năm 1967, Do Thái chỉ tiến tới bờ phía Tây sông Jourdain ta mới thấy lời đó ngang tàng ra sao: Chẳng những ông

ta không chịu trả đất mà còn muốn chiếm thêm nữa. Lời đó ông ta tuyên bố đầu năm 1970, ngày đấy tầm bắn xa của đại bác, hoá tiễn đã tăng, chắc ông ta còn muốn tiến sâu thêm vô cả trăm cây số nữa.

Vì chủ trương như vậy, nên một mặt Do Thái khai thác những miền đã chiếm, tổ chức các cuộc bầu cử, Hội đồng thị xã, bắt Ả Rập phải đi bầu, phải ứng cử, lập thêm mười hai điểm thực dân (Kibboutz, Mocha-ovedim): 10 ở Golan, 5 ở thung lũng Jourdan, 2 ở Sinai… một mặt họ tăng thời hạn quân dịch lên ba năm (năm 1967 là hai năm rưỡi), tăng tuổi động viên từ 49 lên 55; một mặt nữa ráng chế lấy vũ khí: súng tiểu liên Uzi của họ tối tân hơn súng M-16 của Mỹ và súng AK-47 Kalashnikov của Nga; phản lực cơ Super Mirage của họ tốt hơn phản lực cơ Phantom của Mỹ.

Đáng ngại hơn nữa là hỏa tiễn của họ có thể mang đầu đạn nguyên tử và hoạt động trong một tầm xa 500 cây số; và người ta ngờ rằng họ sắp có bom nguyên tử.

Bà Golda Meir tóm tắt được chính sách diều hâu đó: “Tôi không muốn một dân tộc Do Thái hiền lành, không thực dân và phản chiến. Như vậy là một dân tộc chết!”. Nhưng ngay trong nội các, cũng có một người đứng về phe bồ câu, ông Abba Eban. Ông chủ trương nên trả hết đất đã chiếm để sống chung hoà bình với Ả Rập. Đề cử ông Abba Eban làm ngoại trưởng, không biết chính phủ Do Thái có muốn vừa cương vừa nhu không, hay muốn thêm một lá bài để đưa ra khi ngọn gió đổi chiều. Phe đó cho rằng cứ chủ trương chính sách thực dân và hiếu chiến thì sẽ phải chịu số mạng của Napoléon và Hitler,

nhất là thời đại này thế giới không để cho một dân tộc nào dùng chính sách ấy đâu. Mà tiền bạc đổ vào quân đội, khí giới lên tới 75% lợi tức quốc gia, dân chúng cơ cực, chịu đựng được bao lâu nữa? Quân du kích Ả Rập quấy phá hoài và từ khi ngưng chiến, số Do Thái chết vì bị du kích cao hơn số chết trong chiến tranh 1967.

Sau cùng một nhóm người nữa, không đông; chủ trương dung hoà: trả dần dần các đất đã chiếm ở phía tây sông Jousdain, rồi sau sẽ trả các miền khác.

Hiện nay hai phe sau vẫn phải nhường bước cho phe diều hâu. Nhưng tình trạng không hoà không chiến càng kéo dài thì càng bất lợi cho phe diều hâu.

***

Quốc gia Israel mới được hai mươi lăm tuổi, trong hai mươi lăm năm ấy họ

phải hy sinh trong ba cuộc chiến tranh, không lúc nào được sự an lạc, vậy mà họ cũng đã tiến bộ vượt bực trong việc kiến thiết.

Trong các Kibboutz, họ đã dùng siêu âm để làm đặc nước trái cây, tắm bò bằng vòi hoa sen để bò sản xuất thêm nhiều sữa, trải dầu hắc xuống lòng đất để giữ độ ẩm.

So với số dân thì số báo của họ chiếm kỷ lục thế giới, ba triệu dân mà 23 nhật báo, viết bằng 10 thứ tiếng, phát hành 600.000 số một ngày, mỗi số từ 8 đến 20 trang. (Tờ báo lớn nhất phát hành từ 100.000 đến 200.000 số), và 404 tờ định kỳ. Ngoài ra họ còn 2 đài phát thanh và một đài truyền hình.

Dân chúng thì đã có mức sống cao như Pháp hay Đức, nhà có phỏng máy lạnh, cứ 10 người thì có một chiếc xe hơi. Họ đã

phải hy sinh nhiều quá bây giờ mong được hưởng thụ. Họ có óc hưởng thụ thì tất nhiên là mất tinh thần cách mạng.

Người Do Thái trong non hai ngàn năm đoàn kết với nhau không phải vì có chung một giòng máu vì họ lai nhiều quá rồi; mà vì có chung một thân phận, thân phận bị hiếp đáp, bị khinh rẻ, bị ngược đãi, tàn sát, không ở đâu được yên. Vì bị chung thân phận tủi nhục đó nên họ cố bảo tồn tôn giáo truyền thống của họ. Do Thái giáo chỉ là thứ keo đoàn kết họ với nhau chứ không phải nguyên nhân của sự đoàn kết. Họ "chiến đấu như sư tử", chống cả Ả Rập lẫn thực dân Anh, hi sinh gì cũng không quản, chính là để cởi bỏ thân phận đó đi. Nay họ đã có một quốc gia được cả thế giới nhìn nhận, không ai có thể đuổi họ đi hoặc diệt họ được, thì sự chiến đấn, hi

sinh hoá ra vô ích. Chỉ những người già, đã biết cảnh rùng rợn trong các *ghetto*, các lò thiêu, đã chiến đấu trong ba chiến tranh với Ả Rập là còn có "tinh thần Do Thái", chịu sống khắc khổ; còn bọn thanh niên hiện nay trên dưới hai mươi tuổi, sanh sau khi Quốc gia thành lập, mười người chắc có tới bảy, tám người cho chính sách của Golđa Meir, Moshé Dayan là quá khích, và chỉ ước ao, được sống trong một xã hội tiêu thụ như đồng bào của họ ở New York.

Trong bài "Quốc gia Do Thái" 25 tuổi (Bách khoa giai phẩm ngày 15-06-1973) ông Từ Minh viết:

"Trong những năm vừa qua, xã hội Do Thái đã hết vẻ lành mạnh cổ truyền. Người ta thấy nhiều vụ ăn cướp đã xảy ra. Trong năm 1972, người ta tính có tới

*10.000 vụ bị bắt vì cướp của, giết người, hiếp dâm” (*Chúng ta nên nhớ dân số Do Thái hiện nay khoảng ba triệu, chỉ hơn dân số Saigon một chút)

Nạn buôn phấn bán son tràn lan trong xã hội Do Thái đến tận cửa Thánh địa Jérusalem. Những khách “sộp” của các chị em ta thường là người Ả Rập vì những người này muốn “trả thù người Do Thái” (trả thù dân tộc!).

Nạn hút bạch phiến cũng lan tràn trong dân chúng, nhất là trong giới trẻ. Trên 5% học sinh Trung học nghiền bạch phiến hay hút sì ke.

Tháng 12-1972, người ta còn thấy bốn người Do Thái bị giải toà vì tội làm gián điệp cho cho Ả Rập. Người Do Thái càng ngày càng muốn hưởng nhàn, chỉ ưa làm những công việc nhẹ nhàng ở văn phòng.

Còn các việc nặng nhọc họ dành cho thiểu số Ả Rập bị thống trị trong nước. Chính bà Golda Meir đã nhiều lần kêu gọi chúng ta hãy chịu khó bẩn tay một chút, chứ đừng đẩy cho người khác".

Ủa sao mà bà ta mâu thuẫn vậy! Bà đã báo muốn cho dân tộc Do Thái thành thực dân kia mà? Bây giờ đây họ mới bắt đầu sống theo thực dân thì bà lại cảnh cáo?

Có luật thiên nhiên nay mà theo tôi, đúng ít nhất là 70%. Hễ bị đặt vào tử lộ thì người ta tìm được sinh lộ; ngược lại quá ham sinh lộ thì người ta sẽ tiến dần đến tử lộ.

Trong cuốn này, chúng ta đã thấy nửa phần trên luật ấy đúng với dân tộc Do Thái; và cứ theo tài liệu ông Từ Minh tôi mới trích dẫn thì phần dưới luật ấy cũng bắt đầu đúng với họ nữa. Nhờ bị đặt vào

tử lộ mà họ đã thắng được Ả Rập; bây giờ đây đương bước vào sinh lộ, họ sẽ vì cái bả văn minh tiêu thụ mà mất "tinh thần Do Thái", mất cả Do Thái giáo, chưa biết chừng những Kibboutz của họ cũng sẽ mất luôn nữa. Điều đó dẫu có mười Golda Meir, mười Moshé Dayan cũng không cản nổi.

Do Thái mà được an lạc hưởng thụ, thì chỉ cuối thế kỷ này thôi, họ sẽ thành một mini Mỹ.

Mới 27 năm nay Mỹ đã suy ra sao, người ta đã coi thường Mỹ ra sao, thì 27 năm nữa, thứ mini Mỹ là Israel còn có đáng kể gì! Hiện nay họ đã mất nhiều cảm tình của thế giới rồi.

Chú thích:

1. *Chúng ta nên nhớ dân số Do Thái*

hiện nay khoảng ba triệu, chỉ hơn dân số Saigon một chút.

PHỤ LỤC II
A RẬP PHỤC THÙ
CHIẾN TRANH THỨ TƯ
GIỮA A RẬP VÀ DO THÁI

Cuốn này sắp chữ được già nửa, Phụ lục I đã đưa kiểm duyệt thì chiến tranh bộc phát giữa Ả Rập và Do Thái ngày 6-10-1973, thành thử chúng tôi phải viết thêm Phụ lạc II này.

Tài liệu chúng tôi dùng toàn là những tin tức đăng trên các nhật báo Sài gòn, mà những tin đó nhiều khi mâu thuẫn nhau, không thể biết được tin nào đúng, tin nào sai: phía Ả Rập đã lỡ mang tiếng từ chiến tranh 1967 là che giấu sự thật, bịa đặt nữa,

khiến chúng ta phải dè dặt; còn phía Do Thái không cho phóng viên ngoại quốc săn tin tại mặt trận vì “chúng tôi có đủ người đảm trách công việc ấy rồi, các ông có cần tin tức thì họ sẽ cung cấp”. (1)

***

Thế giới ngạc nhiên

Chiều ngày thứ bảy 6-10-1973, trong khi Do Thái dự lễ Kippour (lễ Đền tội) một trong những lễ lớn nhất của họ, thì Ai Cập và Syrie phối hợp với nhau, cùng tấn công Do Thái một lúc: 100.000 quân Syrie với 100 chiến xa tấn công Do Thái để rán chiếm lại cao nguyên Golan, không chiến dữ dội; 120.000 quân Ai Cập với 2.000 chiến xa, và 700 phi cơ tấn công suốt dọc kênh Suez, dùng cầu phao bắc qua kênh cho thiết giáp xa tràn qua bờ phía Đông.

Tin ấy làm cho cả thế giới ngạc nhiên:

- Tháng 6-1973, Mỹ và Nga thản thiết với nhau rất mực. Brezhnev qua Mỹ đáp lễ Nixon, hai bên lặp lại lời cam kết sống chung hoà bình, bọn đàn em có xung đột với nhau thì họ sẽ tìm cách hòa giải chứ không vì đàn em mà làm hại tình hữu nghị của họ.

Tháng tám hay đầu tháng chín năm 1973. Kurt Waldheim, Tổng thư ký Liên hiệp quốc đã thăm các nước Tây Á (tức Trung Đông) lạc quan tuyên bố rằng quốc gia Ả Rập nào cũng muốn hoà bình.

Hơn nữa, từ 5 đến 8-9-1973, Hội nghị các quốc gia phi liên kết ở Anger cho thế giới cảm tưởng rằng lực lượng thứ ba này thành lập tại Bandoung năm 1955, tới nay tuy số hội viên tăng lên (nay gần 80) mà thực lực chẳng có ai cả, chẳng đoàn kết với nhau, muốn tan vỡ dần dần. Trong

cuộc hội họp lần này, họ công kích chính sách xâm lược của Israel, nhưng chỉ công kích ngoài miệng; chỉ có Arafat, lãnh tụ Tổ chức giải phóng Palestine là đưa một đề nghị cụ thể: các quốc gia Ả Rập không cung cấp dầu lửa cho các nước ủng hộ Do Thái nữa. Đề nghị ấy chẳng có gì mới mẻ, từ sau lần đại bại năm 1967, Ả Rập đã nghĩ đến giải pháp tiêu cực ấy rồi, mà Iran, Iraq, Ả Rập Saudi, Kuwait, Lybie có nước nào thực hiện đâu. Tôi đã nói trong cuốn Bán đảo Ả Rập rằng Thần dầu lửa chỉ chia lẽ chứ không bao giờ liên kết các quốc gia Ả Rập với nhau được, muốn liên kết họ thì phải nhờ sức Allah mà chính Allah cũng có khi phải chịu thua Thần dầu lửa, như trong chiến tranh 1967.

Vì ba lý do kể trên, ai cũng nghĩ rằng tình hình Tây Á sẽ yên ổn ít nhất là trong

vài năm tới, đợi Nga - Mỹ tìm cách ôn hoà giải quyết cho. Trong Phụ lục I tôi cũng đã suy diễn như vậy. Bây giờ mới thấy sai.

Đành rằng chiến tranh này phát là do ý phục thù của Ai Cập và Syrie, nhưng phía sau thế nào cũng có bàn tay của Nga. Có phải là Nga tin rằng Ả Rập lần này tất thắng, nên xúi họ tấn công để phục thù Mỹ vì mấy năm nay Nga chịu lép vế, mất mặt ở Đông Dương không? Hay là Mỹ và Nga ngầm giao kết với nhau cho bọn đàn em Ả Rập và Do Thái choảng nhau một chuyến để mình đứng ra hòa giải mà giải quyết một lần một cho xong vấn đề Tây Á không? Nếu thực như vậy thì sở dĩ chiến tranh xảy ra lúc này có phải là để cho dân Mỹ quên những bê bối của toà Bạch ốc không? Vụ Walergate chưa êm thì Agnew bị tố cáo là ăn hối lộ, trốn thuế, phải từ

chức; trong lịch sử nhân loại, chưa bao giờ có một cường quốc mà cả ông "chánh" lẫn ông "phó" mang tai mang tiếng tới mức đó. Lại còn điểm này đáng ngờ nữa: chiến tranh Đông Dương mới dịu được dăm ba phần thì chiến tranh Tây Á nổ ra; có phải lại bao nhiêu khí giới đã sản xuất không còn chỗ tiêu thụ mạnh ở đầu này châu Á nên phải chuyển qua đầu kia chăng? Có phải họ không đọ sức nhau ở đây nữa thì đọ sức nhau ở kia để có dịp tìm biểu những phát minh tối tân của nhau về vũ khí không? Trong chính trị, cái gì cũng có thể xảy ra được. Bởi khi chiến tranh chấm dứt chúng ta sẽ biết thêm; bây giờ chỉ có thể chắc chắn được mỗi điều này: bọn sản xuất vũ khí ở Mỹ, Anh, Pháp (2)… xoa tay cười thầm.

***

Lợi thế của Ả Rập

Lần này Do Thái mất các yếu tố chiến thắng rực rỡ trong chiến tranh 1967:

- Tấn công bất ngờ
- Tấn công chớp nhoáng
- Làm chủ không phận ngay từ giờ đầu và oanh kích sâu rộng vào nội địa Ai Cập.

Trái lại Ả Rập có nhiều lợi điểm hơn sáu năm trước:

- Tấn công bất ngờ, nhờ chuẩn bị ký, giữ được bí mật tới phút chót.

Mấy tháng trước khi chiến tranh phát ra, các phi cơ Do Thái đã bay trên không phận Ai Cập và Syrie để dò khả năng phòng thủ của đối phương. Người Ả Rập đã khôn khéo chỉ phản ứng bằng các phi cơ khu trục và các dàn cao xạ cổ điển, mà giấu kỹ các dàn hoả tiễn địa không mà họ đã học cách sử dụng trên đất Nga. Vì vậy

Do Thái vẫn tin rằng mình còn hoàn toàn làm bá chủ trên không trung. Bọn tình báo Do Thái mà sáu năm trước Moshe Dayan rất lấy làm hãnh diện, lần này hình như bất lực (Tướng Zeir, Cục trưởng Cục tình báo đã biến mất trên sân khấu);

- Đoàn kết với nhau có phần còn hơn năm 1948 (trận chiến tranh đầu) nữa vì rút được nhiều kinh nghiệm hơn: mới đầu chỉ có Ai Cập và Syrie ra quân, Maroc, Algérie, Lybie ủng hộ ít nhiều, sau Iraq nhảy vô, rồi Jordanie (3) và Ả Rập Saudi từ trước vẫn lừng khừng, sợ mất mặt với dân chúng, cũng đưa quân qua Syrie, và qua tuần lễ thứ nhì, thì hết thảy các quốc gia Hồi giáo ở Tây Á và Bắc Phi, bất kỳ lớn nhỏ, đều trực tiếp hoặc gián tiếp dự vào cuộc "thánh chiến.

- Nhờ vậy Ả Rập dùng được cả hai

chiến lược võ bị và kinh tế, dùng dầu hoả làm áp lực lên các nước ủng hộ Do Thái, đặc biệt là Mỹ, Hà Lan;

- Được nhiều cảm tình của thế giới. Mặc dầu họ bất thần tấn công trước nhưng không ai trách họ cả: họ có chính nghĩa, giành lại những đất bị Do Thái chiếm đóng (trong sáu năm nay, Do Thái đã mang tiếng là thực dân). Vả lại chiến tranh 1967, thế giới phục Do Thái là giỏi, thì chiến tranh này người ta mến Ả Rập vì biết đoàn kết để phục thù. Cho nên hết thảy các nước cộng sản và hầu hết các nước Á Phi đều có thiện cảm với Ả Rập. Pháp ngay từ mấy ngày đầu đã đứng về phe Ả Rập, bảo "khi người ta (tức Ả Rập) trở về nhà của người ta thì không bảo là xâm lăng được". Anh mới đầu lừng khừng vì muốn đóng vai ngư ông trục lợi, nhưng sau cũng ngả về Ả

Rập, vì sợ Ả Rập không cung cấp dầu lửa cho nữa. Các nước khác ở Tây Âu từ Hòa Lan đều mong Do Thái trả lại đất đã chiếm cho Ả Rập đê kết thúc chiến tranh. Rốt cuộc Do Thái chỉ được mỗi một quốc gia là Hoa Kỳ triệt để ủng hộ (Hà Lan không đáng kể); lẽ ấy dễ hiểu: chiến tranh Tây Á là chiến tranh giữa Nga, Mỹ; Mỹ có rất nhiều quyền lợi ở miền đó, nhất là ở Ả Rập Saudi, lại thêm đa số bọn tài phiệt ở New York có ảnh hưởng lớn tới chính trị kinh tế Mỹ, là gốc Do Thái.

Sau cùng nên kể thêm: phía Ả Rập lần này có một tướng tài ba, tướng Saadeddin Shazlin, Tham mưu trưởng quân đội Ai Cập, người thảo kế hoạch tấn công Sinai, phá được phòng tuyến tối tân Barlev của Do Thái, ông năm nay 49 tuổi, có bằng tiến sĩ chính trị học, nhưng không thích làm

chính trị; có học chiến thuật bộ binh ở Fort Bennine (tiểu bang Georgia, Mỹ), lại được huấn luyện ở Nga vào cuối thập niên 1950, ông có nhiệt huyết, cương quyết, nhưng thận trọng, không khinh địch, cho nên mấy năm trước trong một hội nghị quân sự, đã nói với tổng thống Sadat rằng quân đội Ai Cập chưa đủ khả năng chủ động trên chiến trường để chống Do Thái, ông khuyên phải chuẩn bị kỹ hơn nữa, và lần này ông đã thành công: đưa quân qua bờ Đông kênh Suez, vào sa mạc Sinai, "làm tan tành huyền thoại về sự siêu việt của Do Thái", "tạo được niềm tin trong phía Ả Rập".

Ông được quân đội tôn trọng và dân chúng Ả Rập phục là khôn khéo.

***

Lực lượng hai bên

Năm 1967 lực lượng vật chất hai bên

xuýt xoát như nhau (coi lại Nguyên nhân thắng lợi của Israel – Chương IX), nhưng tinh thần và tài chiến đấu của Israel cao hơn nhiều.

Năm nay tình thế khác hẳn:

ISRAEL

- Dân số: 3.200.000
- Quân thường trực: 95.000
- Quân trừ bị: 180.000
- Xe tăng: 1.700
- Thiết giáp: 1.450
- Máy bay chiến đấu: 488
- Trực thăng: 79
- Tàu chiến: 49

Ả RẬP

- Dân số: 65.000.000
- Quân thường trực: 574.000
- Quân trừ bị: 970.000

- Xe tăng: 4.740
- Thiết giáp: 4.985
- Máy bay chiến đấu: 1.272
- Trực thăng: 328
- Tàu chiến: 154

Vậy ngày đầu, lực lượng vật chất của Ả Rập (Ai Cập với Syrie) đã gấp hai gấp ba Do Thái.

Từ ngày thứ ba, nếu Do Thái đưa hết cả quân trừ bị và Ai Cập và Syrie cũng vậy, thì tỷ số về quân số vẫn là Do Thái 1, Ai Cập và Syrie 3.

Vậy lực lượng vật chất phía Ả Rập lần này trội hẳn, nhất là Nga tăng cường vũ khí hoài cho họ, có vẻ như không để cho gà mình thua gà Mỹ nữa.

Về mặt khác chúng ta có thể đoán rằng tinh thần chiến đấu của Ả Rập, cho tới nay, không kém Do Thái: lần trước, rất ít Do

Thái bị bắt làm tù binh, lần này có khi cả một đơn vị Do Thái đầu hàng. Chỉ có mỗi phương diện: tài chiến đấu là Do Thái vẫn hơn Ả Rập.

Nhưng Do Thái lại mắc tội khinh địch. Thủ tướng Do Thái Golda Meir bảo đã biết trước rằng Ả Rập đương chuẩn bị tấn công, nên không hề bị đánh bất ngờ. Vậy mà Do Thái vẫn bị đánh tơi bời mấy ngày đầu, vì Do Thái đã khinh địch, cho rằng Ả Rập không đủ sức làm gì họ.

Ngày 7-10-1973, chiến tranh phát rồi, mà tướng Peled còn bảo sẽ phá huỷ hết các đầu cầu Ai Cập ở đông ngạn kênh Suez, trong 24 giờ, vào đêm 8-10-1973, rồi tướng Mendler, tư lệnh lực lượng thiết giáp Do Thái, tuyên bố cũng ngày đó: "Cuộc tân công của Ai Cập đã sụp đổ lần thứ tư, chúng ta chứng kiến cuộc thảm bại

của Ai Cập tại vùng Sinai". Nhưng 6 ngày sau, ngày 14-10-1973. Mendler đã tử trận và trên mặt trận Sinai, Ai Cập vẫn ở thế công, Do Thái ở thế thủ.

Lúc đó, độc long tướng quân Moshé Dayan, Bộ trưởng quốc phòng, mới dè dặt, nhận rằng chiến tranh lần này sẽ kéo dài.

Còn thủ tướng Golda Meir, qua ngày thứ 8 thì tỏ vẻ mệt mỏi, tuyên bố tại Tel Aviv: "Chúng ta không muốn phe chúng ta bị chết. Và chúng ta cũng không sung sướng gì gây sự chết chóc cho những người khác". "Bà vẫn khôi hài nhưng đã có giọng, không phải là vẻ nhà lãnh đạo một quốc gia đương đứng ở thế mạnh" (Tin UPI).

Nhưng ngày 16-10-1973, khi tổng thống Ai Cập tuyên bố sẵn sàng chấp nhận một cuộc ngưng bắn tức khắc trên căn bản

này: quân Do Thái phải rút ra khỏi các miền họ đã chiếm đóng từ 1967, thì bà lại nói mạnh: “Chỉ có thể ngưng bắn khi Ai Cập và Syrie bị đánh bại” (Tin UPI và AFP).

Tinh thần thất thường như vậy là dấu hiệu thiếu tự tin!

***

Khi Mỹ, Nga chưa muốn thì Liên hiệp quốc hoàn toàn bất lực.

Ngay ngày đầu, Tổng thư ký Liên hiệp quốc Waldheim đã triệu tập Hội đồng bảo an, kêu gọi ngừng bắn tức khắc. Dĩ nhiên, như vậy sớm quá, không ai nghe: phải để cho người ta thử sức nhau một thời gian đã chớ!

Cuối tuần lể đầu ông tuyên bố chịu bó tay. Đã họp Hội đồng bảo an mấy lần rồi, nhưng công toi. Ngưng bắn, nhưng trên căn

bản nào? Mỹ không đồng ý với Nga và Trung Cộng; Pháp và Anh lừng chừng, làm sao có thể quyết định một điều gì được? Thật là kẹt! Và ông Waldheim bảo vấn đề đó để cho "Ai Cập, Syrie, Do Thái rán tìm lấy một giải pháp nào ôn tồn với nhau".

Ông biết rõ vấn đề đó là vấn đề của Nga và Mỹ, nhưng ở vào địa vị ông không thể nói thẳng như vậy được.

Tuần đầu, tân ngoại trưởng Mỹ Kissingger (gốc Do Thái Đức) đề nghị hai bên rút cả về vị tri cũ (nghĩa là Ai Cập rút về tây ngạn kênh Suez. Syrie rút ra khỏi cao nguyên Golan) làm cho mọi người mỉm cười, ông chỉ muốn lấy lòng "đồng bào" ông, thế thôi.

Qua tuần thứ nhì, ông ta đề nghị lại: ngưng bắn tại chỗ. Lúc này Ai Cập đã tiến vào Sinai được khoảng 15-20 cây số còn

Do Thái đã chiếm lại cao nguyên Golan, đương tiến về thủ đô Damas của Syrie; như vậy mỗi phe đều có lợi một chút và chịu thiệt một chút, kể như "huề". Nhưng cũng không ai chịu nghe.

Kissinger còn cảnh cáo Nga đừng làm qúa mà hại cho tình hữu nghị Nga - Mỹ, rồi Nixon tuyên bố nếu cần thì hy sinh tình hữu nghị đó để cứu Do Thái. Chắc họ nghĩ năm ngoái làm mạnh ở Bắc Việt, Nga co vòi lại, thì lần này cứ làm tới. Nga cũng sẽ nhượng bộ nữa. Nhưng Nga tuyên bố đứng về phe các quốc gia bị uy hiếp, và cảnh cáo Do Thái đừng thả bom bậy bạ xuống Damas (làm cho ba chục nhân viên toà đại sứ Nga chết) và Le Caire nữa, mà sẽ phải ttrả một giá rất đắt. Và lần này Nga làm thật. Vậy là hai ông đàn anh cứ tuôn khí giới vào Tây Á cho đàn em giết nhau.

Lại có tin, không biết thực không, Mỹ đã tiên đoán được chiến trận lần này từ tháng 8-1973, đã cho 9.000 thuỷ quân lục chiến tập sóng và hành quân ở một miền nóng cháy tại California và đoàn quân đó hiện nay sẵn sàng để nhập cuộc.

Chúng ta nên biết chiến tranh ở sa mạc còn gay go gấp mấy chiến tranh ở Việt Nam.

Khí hậu ngày thì nóng quá, từ 45 tới 50 độ, đêm thì lạnh. Muốn tránh nắng, phi đoàn trực thăng phải dậy từ 3 giờ sáng để chuyển vận quân. Tất cả các dụng cụ đều nóng bỏng dưới ánh nắng nên muốn dùng thì phải ngâm trước vào các chậu nước mang theo, và nước cũng nóng lên, phải thay liền liền. Các xạ thủ đại liên, súng lớn phải mang găng tay để khỏi bỏng tay khi sớ tới các khẩu súng.

Việc truyền tin rất khó khăn, máy bay ở trên nhìn xuống chỉ thấy một màu vàng mênh mông, không biết đâu là đâu.

Muốn nghỉ ngơi phải làm theo con thằn lằn: đào tới lớp cát ở dưới mát hơn, nằm xuống rồi che tấm vải.

Phải tiếp tế nhiều nước và muối, vì phải pha một chút muối vào nước, uống mới đỡ khát.

Một tai hoạ nữa là cát. Chỉ một lớp dầu mỏng trên nòng súng là đủ thu hút cả ki lô cát, cát vào cả trong nòng súng. Vì vậy phải dùng đủ thứ lọc bụi, che cát, tránh cát. Dầu máy phải thay rất thường, mỗi ngày. Nếu gặp cơn giông cát thì không còn làm gì được cả.

***

Chiến lược và chiến thuật hai bên

Trong chiến tranh 1967, Do Thái ra

tay trước, thanh toán Ai Cập trước (vì Ai Cập là kẻ thù mạnh nhất) xong rồi quay lại quật Syrie và Jordanie.

Phía Ả Rập không kịp chuẩn bị, phối trí, Syrie và Jordanie không cứu Ai Cập kịp nên Ai Cập bị hạ rồi thì tới phiên họ.

Năm nay Ả Rập ra tay trước, chuẩn bị kỹ lưỡng, nên Ai Cập và Syrie cùng tấn công Do Thái một lúc. Jordanie mới đầu không lâm chiến có thể rằng Hussein không muốn "phiêu lưu" như 1967, đợi Ai Cập có mòi thắng thì mới tiếp tay; cũng có thể Ai Cập và Syrie biết rằng Jordanie yếu quá lại thân Israel nên không nhờ tới Jordanie, hoặc bảo Jordanie cứ cầm chân Do Thái ở phía đông cũng đủ rồi. Mục đích của Ả Rập là chiếm lại bán đảo Sinai và cao nguyên Golan, rồi nã hoả tiễn tối tan Al Zafef của Nga (bắn xa được 180

cây số) vào Tel Aviv, là Do Thái sẽ phải chịu thương thuyết, lúc đó chẳng tốn thêm một viên đạn nào cũng lấy lại được Transjordanie.

Do Thái mấy ngay đầu khó khăn lắm mới chống đỡ được cả hai mặt, tới cuối tuần đầu vẫn bị mất đất ở Sinai nhưng đã chiếm lại được cao nguyên Golan mà tiến về phía Damas, kinh đó Syrie. Lúc đó người ta có cảm tưởng rằng Do Thái rán chiếm Damas, quật Syrie cho mau (Syrie là kẻ thù yếu nhất) để rồi sẽ quay lại đối phó với Ả Rập. Ả Rập cũng ngại vậy, nên qua tuần thứ nhì, khi thấy Syrie yếu thế thì Maroc, Ả Rập Séoudite, cả Jordanie nữa, đều đem quân tiếp viện và hôm 18-10-1973 đã bị đại bại. Nhưng sự thực là Do Thái không chiếm Damas, mà đưa 15.000 cảm tử quân vượt kênh Suez chiếm miền

phía Tây kênh Suez, trên đất Ai Cập phá các dàn hoả tiễn của Ai Cập, bao vây một quân đoàn Ai Cập, khiến Ai Cập lúng túng.

Chiến tranh lần này phát dữ dội cả trên không, dưới đất, ngoài biển. Nhưng các trận thuỷ chiến chỉ xảy ra ít ngày trong tuần đầu rồi không nghe nói tới nữa. Do Thái vẫn mạnh về không chiến: phi cơ F-4 Phantom của họ tốt hơn MiG-21 của Nga, phi công Do Thái chắc cũng giỏi hơn phi công Ả Rập; vì vậy Do Thái tận dụng ưu thế về không quản, để yểm trợ các hành quân dưới đất và áp đảo Ả Rập. Và họ đã thành công ở Syrie hơn là ở Sinai.

Ai Cập trái lại chỉ đưa ra một số ít phi cơ chiến đấu thôi nhưng tận dụng lợi thế về hoả tiễn tầm nhiệt Nga cung cấp cho, nhất là những hoả tiễn tối tân địa không

SAM 6, và địa địa Sam 7 (như bazooka) mà hạ được nhiều phi cơ và chiến xa Do Thái, làm cho không lực Do Thái lần này không hoành hành như năm 1967 được nữa.

- Ngoài ra, phe Ả Rập còn dùng đòn kinh tế nữa: ngay từ ngày thứ nhì (7-10-1973) Iraq đã quốc hữu hoá hai công ty dầu lửa Mỹ; ít bữa sau Ả Rập Saudi cũng doạ như vậy. Các quốc gia dầu lửa Tây Á đã họp nhau ở Kowelt và ngày 17-10 - 1973 quyết định ngừng xuất cảng dầu cho Mỹ và các quốc gia ủng hộ Do Thái, như vậy giá dầu sẽ tăng; ngay như Iraq cũng ủng hộ Ả Rập, tăng giả dầu lên 17%, khiến phương Tây bối rối. Hơn nữa, năm nước dầu lửa Ả Rập (Ả Rập Saudi, Lybie, Kuwait…) hứa giúp Ai Cập 1.230 triệu Mỹ kim để đánh giặc.

Dĩ nhiên, Do Thái cũng được đồng bào của họ ở Mỹ, Âu quyên tiền giúp.

PHỤ LỤC II (B)

Cuộc chiến

Có thể chia làm ba giai đoạn.

- Giai đoạn đầu: từ 6 đến 10-10 - 1973, Ả Rập tấn công Do Thái bất ngờ, Do Thái lùi.

Một mặt 120.000 quân Ai Cập tấn công suốt dọc kênh Suez, dùng cầu nổi bắc qua kênh, cho thiết giáp xa tràn qua bờ phía Đông; một mặt 100.000 quân Syrie tấn công Do Thái để rán chiếm lại cao nguyên Golan.

Ngày 7-10-1973, hải quân hai bên đụng độ nhau.

Do Thái chỉ có 90.000 quân thường trực, rán chống đỡ cả hai mặt; đồng thời

gọi quân trừ bị, chuẩn bị phản công. Ngày 9-10-1973, họ thua ở Sinai, chịu bỏ phòng tuyến tối tân Barlev, một đoàn xe tăng của họ bị Ai Cập bắt sống.

Khối Phi liên kết và Cộng sản tuyên bố ủng hộ Ả Rập. Maroc, Soudan gởi quân giúp tượng trưng Ai Cập. Iraq quốc hữu hoá hai công ty dầu lửa Mỹ.

Mỹ tuyên bố ủng hộ Do Thái, Nga cũng tuyên bố ủng hộ Ả Rập. Tây Âu chưa tỏ rõ thái độ, trừ Pháp: ngoại trưởng Pháp bảo Ả Rập trở lại đất cũ của họ thì không thể gọi họ là xâm lăng được.

Ngày đầu, Hội đồng bảo an Liên hiệp quốc đã kêu gọi hai bên ngưng bắn nhưng không ai nghe.

Ngày 9-10. Mỹ muốn hai bên rút về vị trí cũ; Nga muốn Do Thái phải trả hết các đất đã chiếm từ 1967.

Sau bốn ngày chiến đấu, Do Thái tốn bốn tỉ bảng, bằng 400 triệu Anh kim, trên một tỉ Mỹ kim.

- *Giai đoạn nhì: từ 10 đến 18-10-1973, Do Thái phản công dữ dội, lấy lại được thế quân bình.*

Trong chín ngày này, chiến tranh cực kỳ sôi nổi. Do Thái thắng ở Syrie, chiếm lại trọn đồi Golan, oanh tạc Damas, sau cùng tiến lại được gần kinh đô Syrie hơn, cách Damas khoảng ba chục cây số. Iraq gởi 16.000 quân, 100 phi cơ; Jordanie (không mở thêm mặt trận thứ ba ở phía sông Jourdain) cũng gởi một đoàn kỵ binh qua trợ chiến Syrie; nhưng quân Iraq và quân Jordanie đều bị Do Thái tiêu diệt. Vậy ở mặt trận này Ả Rập bắt đầu thua.

Ở mặt trận Sinai, quân Ai Cập tiến qua phía đông được khoảng 15, 20 cây số,

nhưng rồi bị Do Thái chặn lại. Ngày 11-10-1973, Do Thái vượt qua kênh Suez tấn công các đoàn công voa Ai Cập, phá các cơ sở dầu hoả, nhưng bị Ai Cập chặn đuổi về phía đông, tướng Do Thái Mendler tư lệnh thiết giáp tử trận. Một trận chiến xa ở trung bộ Sinai kéo dài năm ngày từ Ismailia trên bờ kênh Suez tới Adu Aweigla ở gần sa mạc Neguev. Mỗi bên tung ra máy trăm chiến xa, có đại pháo, hoả tiễn, phi cơ yểm trợ; nhưng hình như không bên nào thắng bên nào bại. Tóm lại Ả Rập thua ở Syrie nhưng vẫn còn giữ được ưu thế ở Sinai, vậy cán cân lực lượng chưa nghiêng hẳn về bên nào.

Tinh thần Ả Rập vẫn cao: nhiều quốc gia tham chiến (dù chỉ là tượng trưng như Algérie, Tunisie, Ả Rập Saudi); các quốc gia có dầu lửa đoàn kết với nhau, ngưng

xuất cảng dầu cho Mỹ, Hòa Lan, và những nước nào không đứng về phe Ả Rập. Mỹ và châu Âu lo lắng, phải ra lệnh tiết kiệm nhiên liệu. Các nước Tây Âu, trừ Hòa Lan, kêu gọi hai bên ngưng bắn, Do Thái phải trả lại Ả Rập những đất đã chiếm năm 1967, theo đúng quyết ngôn của Liên hiệp quốc tháng 11 năm 1967.

Thấy chiến tranh có mòi kéo dài, mà Do Thái bị thiệt hại nặng, nên nội bộ Do Thái lủng củng: một số tướng lãnh chỉ huy bị thay thế. Thủ tướng Golda Meir có vẻ chán nản.

Mỹ và Nga đều ồ ạt gởi khí giới tiếp tế cho đàn em. Nga dùng cầu không vận, cứ sáu phút có một chuyến để trút vũ khí xuống Ai Cập và Syrie, mỗi ngày tới 800 tấn, lợi hại nhất là hoả tiễn SAM 6 để hạ phi cơ và SAM 7 để hạ chiến xa, không kể

vô sô phi cơ MiG-21. Mỹ chứng cứ 5 phút cho một phi cơ chở xe tăng GM60, trọng pháo, đạn "bò cạp", hỏa tiễn Sidewinder và Saprrow cho Do Thái để giữ thế quân bình lực lượng.

Hơn nữa Mỹ còn cho hàng không mẫu hạm Roosevelt vô Địa Trung Hải. Nga cho ba chiến hạm và nhiều tầu nhỏ nhỏ lại bờ biển Ai Cập và Syrie. Nhưng từ ngày 16-10-1973 đã có dấu hiệu hai bên muốn hoà đàm. Tổng thống Ai Cập Sadat tuyên bố sẵn sàng tham dự một hội nghị quốc tế trong khuôn khổ Liên hiệp quốc để thiết lập một nền hoà bình. Mỹ hoan nghênh đề nghị đó, và ngoại trưởng Do Thái tuyên bố sẽ có những nhượng bộ quan trọng và chấp nhận cuộc ngừng bắn. Ngày 17-10-1973, Kosygin tới Le Caire hội đàm với Sadat về hoà đàm; Kissinger họp với ngoại

trưởng các nước Algérie, Kuwait, Maroc, Ả Rập Saudi.

Giai đoạn từ 19-10-1973 đến 23-10-1973, Do Thái có vẻ thắng thế - Liên hiệp quốc ra lệnh ngừng bắn.

Syrie tuy cố phản công nhưng vẫn bị Do Thái uy hiếp.

Ở Sinai, Ai Cập bắt đầu thất thế. Ngày 19-10-1973, Do Thái cắt đôi được một cánh quân Ai Cập ở Suez; rồi ngày 21-10-1973, một đoàn 15.000 cảm tử quân vượt kênh Suez, tiến sâu vô nội địa Ai Cập, phá nhiều dân hoả tiễn SAM nhờ dùng bom "tinh khôn" và bom do tia Laser điều khiển do Mỹ cung cấp.

Hoả tiễn SAM bị phá huỷ, Ai Cập không hạ được phi cơ Do Thái nữa và Do Thái lại làm chủ không trung.

Trong khi đó Kissinger qua Moscow

thu xếp vụ ngưng bắn. Nga, Mỹ thoả thuận với nhau rồi, Hội đồng bảo an Liên hiệp quốc bèn ra lệnh:

1. Ngừng bắn tại chỗ từ 18 giờ 52 phút (giờ địa phương) ngày 22-10-1973. (5)

b Thi hành quyết định ngày 22-11-67 của Liên hiệp quốc (mà 5 năm trước Do Thái đã từ chối): Do Thái phải trả lại những đất đã chiếm và tôn trọng quyền sống của dân Palestine; Ả Rập phải tôn trọng biên giới Do Thái và nhìn nhận tính cách hợp pháp của Quốc gia Do Thái.

C - Mở thương thuyết dưới sự bảo trợ của Liên hiệp quốc. Tất cả các nước đều ký quyết nghị, trừ Trung Cộng vì Trung Cộng cho rằng, quyết nghị không lên án Do

Thái, Mỹ và Nga đã thao túng chiến tranh Tây Á.

Ngưng bắn da beo như vậy thì ở Syrie, Do Thái thắng; ở Sinai, Ai Cập tuy chưa thua, nhưng cũng đã hơi yếu thế. Theo UPI, Do Thái bảo chiếm được 475 dặm vuông ở Ai Cập, 300 dặm vuông ở Syrie, cách Le Caire khoảng 80 cây số, cách Damas khoảng 30 cây số. Ai Cập và Do Thái ra lệnh ngưng bắn. Syrie, Palestine, Iraq phản đối, như vậy đáng lẽ chiến tranh tạm chấm dứt sau 17 ngày; nhưng người ta gọi chiến tranh này là chiến tranh 18 ngày, vì Ai Cập và Do Thái mới ngưng bắn được vài giờ rồi lại chiến dữ dội ở kênh Suez, và hôm sau, 23-10 mới thực là tạm ngưng hẳn ở cả hai mặt trận Sinai và Syrie. (Syrie không phản đối nữa)

***

Từ khi có lệnh ngưng chiến

Ngay từ ngày đầu chiến tranh 6-10--1973, Hội đồng bảo an Liên hiệp quốc đã đề nghị ngưng chiến, nhưng không bên nào nghe. Lần này, hai bên đều nghe, chỉ là do Nga và Mỹ thấy thử sức với nhau như vậy đủ rồi, ra lệnh cho gà nhà đừng đá nhau nữa. Quyết định đã đưa ra đúng lúc, không sớm mà cũng không trễ, khiến cho Ả Rập và Do Thái không bên nào bị mất mặt, và bên nào cũng có thể tự cho mình là thắng lợi. Sự thực cũng lại là một chiến tranh, không người thắng kẻ bại, như chiến tranh Đông Dương.

Theo ước tính của Mỹ thì sau 18 ngày giao tranh:

DO THÁI

- Chết và bị thương: 4.100
- Phi cơ bị phá huỷ: 107

- Chiến xa bị phá huỷ840:
- Tầu chiến bị phá huỷ: 1

AI CẬP

- Chết và bị thương: 7.500
- Phi cơ bị phá huỷ: 242
- Chiến xa bị phá huỷ: 895
- Tầu chiến bị phá huỷ: 20

SYRIE

- Chết và bị thương: 7.300
- Phi cơ bị phá huỷ: 179
- Chiến xa bị phá huỷ: 880
- Tầu chiến bị phá huỷ: 0

Nhưng có báo lại bảo cả Ai Cập và Syrie chỉ mất 900 chiến xa và 172 phi cơ. Dù sao thì tổn thất của Ả Rập cũng nặng hơn Do Thái, nhưng tiềm lực của Ả Rập

vẫn chưa vì vậy mà kém Do Thái.

Ai Cập đã thắng lợi trong tuần lễ đầu, nhưng rồi bỏ mất một dịp tốt để tiêu diệt tất cả hệ thống phòng thủ của Do Thái trong khu vực Sinai. Có thể tại họ không biết khai thác lợi thế mà cũng có thể tại họ không có đủ hoả tiễn. Thế của họ đã kém khi Do Thái thọc được vào sâu trong nội địa của họ, nhưng họ chưa đến nỗi nguy, vì Do Thái không đủ sức chiếm cả Ai Cập lẫn Syrie, mà chiến tranh càng kéo dài thì càng bất lợi cho Do Thái. Vì vậy có người đã bảo hai bên tuy chém giết nhau rất hăng mà vẫn mong có người đứng ra hoà giải. Ả Rập đã rửa được cái nhục năm 1967 mà Do Thái cũng đã gỡ được sự thua thiệt trong tuần lễ đầu. Ngay ngày 24-10-1973, một số quan sát viên Liên hiệp quốc đã đến Tây Á, sau đó, quân đội mũ xanh cũng

lần lượt tới. Hai bên còn vi phạm lệnh ngưng bắn trong mấy ngày nữa, rồi từ 27-10-1973, Ai Cập và Do Thái bắt đầu hoà đàm về các vấn đề trao trả tù binh, tiếp tế quân đoàn 3 của Ai Cập bị Do Thái bao vây, giải toả hàng hải v.v…

Kosygin và Kissinger phải thuyết phục mỗi bên để không khí dịu xuống.

Tiếng súng vừa tạm yên, thì chiến tranh dầu lửa phát lên mạnh mẽ. Hình như Boumedieune, Tổng thống Algérie, là người phối hợp các hoạt động của mười mấy nước Ả Rập trong chiến lược này (4).

Trong chiến tranh dầu lửa, họ đoàn kết chặt chẽ với nhau, cùng hạ mức sản xuất dầu, cùng tăng giá dầu và cùng không bán dầu cho các nước ủng hộ Do Thái hoặc không đả đảo Do Thái. Đòn dầu lửa đó tỏ ra rất lợi hại. Mỹ, Hà Lan, Nhật, hầu hết

Tây Âu và nhiều nước châu Á bị xáo trộn dữ dội: nhiều cây xăng phải ngưng hoạt động, xe hơi ít chạy và bớt sản xuất, trái lại xe đạp sản xuất không kịp để cung cấp; điện phải hạn chế, nhiều gia đình Âu Mỹ mùa đông này không có điện để sưởi; phi cơ cũng ít bay, hàng ngàn phi công Mỹ thất nghiệp; nguy nhất là nhiều kỹ nghệ phải giảm hoạt động, đuổi bớt thợ đi, vật giá tăng lên, đời sống đắt đỏ nạn thất nghiệp tăng lên, kinh tế suy sụp.

Giáng Sinh 1973 sẽ là Giáng Sinh buồn nhất từ 1945 tới nay. Ấy là các nước dầu lửa ở Ả Rập mới chỉ giảm sản xuất 25% mà đã vậy; nếu tất cả các giếng dầu trên thế giới là chết bất tử thì cả nền văn minh của chúng ta sẽ sụp như tôi đã nói trong bài "Tựa" cuốn Bản đồ Ả Rập, năm 1969. Chưa bao giờ nhân loại thấy bị lệ

thuộc dầu lửa tới mức đó.

Vì vậy, các nước kỹ nghệ một mặt gấp rút tìm thêm mỏ dầu lửa, một mặt "o bế" các nước Ả Rập (Nhật Bản lo ngại nhất, nên đã bỏ thái độ trung lập lúc đầu, từ bỏ ông bạn Mỹ, mà tuyên bố yêu cầu Do Thái phải trả hết đất đã chiếm, để mong Ả Rập Séoudite bán dầu cho); mặt khác họ tìm cách chế tạo những xe hơi chạy bằng khinh khi hay than, và xây cất thêm những nhà máy nguyên tử lực.

Và gần khắp thế giới ai cũng mong Do Thái mau mau nhường Ả Rập để mình khỏi bị hạn chế về dầu lửa mà đời sống được bình thường trở lại.

***

Hội nghị Genève

Nhưng xung đột Tây Á này làm sao có thể giải quyết cho mau được vì còn khó

khăn gấp mấy vấn đề Đông Dương nữa.

Sau biết bao cuộc vận động của Kissinger trong hai tháng nay, vận động cả với Do Thái lẫn Ả Rập hai bên đã chịu họp hội nghị ở Genève hôm 21-12-1973. Tổng thư ký Liên hiệp quốc (chủ toạ), Mỹ, Do Thái, Nga, Ai Cập, Jordanie, (Syrie không chịu họp).

Không khí mấy buổi đầu có vẻ dễ chịu. Những phải đợi đến đầu năm 1974, Do Thái bầu xong Thủ tướng, hội nghị mới thực sự bắt đầu. Hai vấn đề gay cấn nhất sẽ là Palestine và Jérusalem. Non ba triệu dân lưu vong Palestine, ở rải rác tại Jordanie, Gaza, Liban, Syrie, Kuwait, Ả Rập Saudi, Israel, đòi có một tổ quốc, đòi hỏi đó còn chính đáng hơn đòi hỏi của Do Thái trước năm 1945 nữa. Ngay lãnh tụ cửa họ, Arafat, và các bạn của ông cũng

phải sống từ khách sạn này qua khách sạn khác, không có một mái nhà một gia đình, một tổ quốc. Vậy thì thế nào cũng phải trả họ ít nhất là một phần ở phía Tây sông Jordanie để họ lập lại tổ quốc.

Rồi tới vấn đề Jérusalem. Nhà cầm quyền Do Thái sau chiến tranh 1967 đã hứa với dân rằng không khi nào để cho Jérusalem lọt vào tay Ả Rập nữa, dù chỉ là một phần thôi. Nếu họ không thay đổi thái độ, thì không sao êm được. Đức Giáo Hoàng Paul VI biết rằng vấn đề ấy sẽ rất gay go, nên đã hứa sẵn sàng dự Hội nghị Genève (chắc là để hoà giải) khi đem nó ra bàn.

Như vậy thì chúng ta có thể ngờ rằng hội nghị Genève còn khó khăn hơn hội nghị Paris và chưa biết mấy năm nữa, hoà bình mới trở lại Tây Á.

***

Bài học của cuộc chiến lần này

Ngay từ bây giờ, thế giới đã rút được những bài học của cuộc chiến tranh 18 ngày:

1. Chiến xa không còn là yếu tố then chốt trên chiến trường nữa.

Ông Smart, phó giám đốc Viện vấn đề thế giới của Hoàng gia Anh nói: "Các hoả tiễn Nga Xô cung cấp cho bộ binh Ả Rập có thể hạ một chiến xa bằng một trái đạn duy nhất, trước khi chiến xa đó có thể tấn công". Những hoả tiễn địa-địa Sagger và Snapper này rất nhẹ, một người cũng có thể sử dụng được: núp dưới hầm rồi dùng viễn vọng kính, nhắm bắn vào chiến xa địch, mà địch không trông thấy. Vậy thì phải xét lại thuật sử dụng lực lượng chiến xa, chưa biết chừng phải thay đổi cả lý

thuyết về chiến tranh nữa.

2. Không quân có thể bị hạ dễ dàng từ dưới đất

Trong khoảng trên một trăm phi cơ Do Thái mất trong cuộc chiến, có tới 80% bị hoả tiễn địa-không SAM 6 do Nga chế tạo bắn rớt. Như vậy các trận không chiến không còn quan trọng nữa.

Loại SAM 6 này rất mới, Mỹ chưa biết, nên Do Thái chỉ có cách là đưa cảm tử quân vào ngay đất Ai Cập để phá huỷ chúng. Phá được bộn rồi. Do Thái mới lại làm chủ được không trung.

3. Khả năng không vận rất quan trọng.

Cả Mỹ lẫn Nga đều nhờ những phi cơ khổng lồ cứ năm, bảy phút lại cất cánh một chiếc để tiếp võ khí cho Do Thái và Ai Cập; nếu không thì hai bên không thể đánh nhau quá ba ngày được.

4. Một sự việc rất mới và rất quan trọng đã xuất hiện trong cuộc chiến tranh này là vai trò của những vệ tinh trinh sát. Những vệ tinh này đã giúp cho Nga và Mỹ theo dõi sự diễn tiến của các trận đánh một cách tổng quát mà đồng thời lại chính xác hơn là dùng các quan sát viên. Hình ảnh do các vệ tinh ấy chụp được rõ ràng tới nỗi có thể giúp họ phân biệt được loại chiến xa này với loại chiến xa khác, và xác định được nòng súng của một đại bác là bao nhiêu ly!

Thật là những tiến bộ lớn về chiến tranh, nhưng họ cứ tiến đều đều như vậy thì cuối thế kỷ này, nhân loại sẽ đi về đâu?

Hết Đông Dương, Tây Á họ sẽ thử sức nhau ở đâu nữa?

Chú thích:

1 - *Ngày 18 – 10, có tin Ai Cập cũng*

có thái độ đó ở mặt trận Sinaï

2. - *Ở phía Cộng Sản, quốc gia sản xuất vũ khí chớ không phải tư nhân. Ở Pháp nhờ kỹ nghệ chiến tranh mà mỗi năm thu được 700 triệu Mỹ kim ngoại tệ, và nuôi được 270. 000 gia đình công nhân.*

3. – *Vua Huslsein nước Jordanie đã có lần muốn đi với Do Thái; lại có lần tuyên bố thẳng ra rằng khi nào Ả Rập mạnh lên, có thể thắng được Do Thái thì ông ta mới theo.*

4. – *Có lẽ vì vậy mà qua tuần thứ nhì, khi Ả Rập Séoudite nhảy vào vòng chiến, Nixon ráo riết hô hào ngưng*

chiến.

5. - *Người ta còn ngờ rằng tháng 9, ông tổ chức Hội nghị các Quốc gia phi lien kết, để các nước Ả Rập bàn mật với nhau về việc tấn công Do Thái, mà che mắt được thế giới*

6. – *Lúc này nhằm tháng Ramadan, tháng chay (tháng lịch Hồi giáo)*

Sài gòn, 23-12-1973

HẾT

---

[1] *Có sách viết là Sarin và Séphala*

[2] *Chúng tôi dùng tiếng Tây Á để thay tiếng Cận Đông (Proche Orient) của người Pháp, Tây Á đối với Đông Á, cũng như Cận Đông đối với Viễn Đông. Người Âu dùng «cận»và «viễn» là phải; chúng ta nên dùng Tây Á và Đông Á cho rõ nghĩa hơn.*

[3] *Như vậy có ba tiếng để chỉ một dân tộc: Hebreu từ thời Abraham tới khi dân tộc Do Thái ở Ai Cập trở về Canaan; Israel từ thời lập quốc ở Canaan tới khi bị La Mã chiếm; và Juif từ khi bị La Mã chiếm cho tới 1948, năm quốc gia Israel thành lập. Ngày nay người ta dùng từ Israel, nhưng từ Juif vẫn chưa mất hẳn.*

[4] *Theo David catarivas trong cuốn Israel (Petite Planète –Seuil – 1960)*